

LỜI GIỚI THIỆU

Do việc trao đổi thông tin an toàn và thông tin hàng hải từ tàu đến bờ, từ tàu đến tàu và trên tàu phải chính xác, đơn giản và không bị nhầm lẫn để tránh sai sót và lẫn lộn thì cần phải tiêu chuẩn hóa ngôn ngữ sử dụng. Điều này có tầm quan trọng đặc biệt dưới góc độ sự tăng trưởng về số lượng các tàu hoạt động quốc tế với thuyền viên nói nhiều thứ tiếng khác nhau, vì vấn đề trao đổi thông tin có thể gây ra sự nhiễu nhầm dẫn tới nguy hiểm cho tàu, người trên tàu và cho môi trường.

Năm 1973, Ủy ban An toàn hàng hải, tại phiên họp lần thứ 27 đã thống nhất rằng khi phát sinh khó khăn về ngôn ngữ thì một ngôn ngữ chung cần được sử dụng cho mục đích hàng hải và đó chính là tiếng Anh. Do đó Từ vựng tàu biển hàng hải chuẩn (Standard Marine Navigational Vocabulary – SMNV) được xây dựng và thừa nhận vào năm 1977 và được sửa đổi năm 1985.

Năm 1992, Ủy ban An toàn hàng hải tại phiên họp thứ 60 đã hướng dẫn tiểu ban An toàn Hàng hải xây dựng một ngôn ngữ an toàn được chuẩn hóa tổng hợp hơn là SMNV 1985 có tính đến những điều kiện thay đổi trong việc đi biển hiện đại và bao trùm tất cả các việc trao đổi thông tin chủ yếu bằng lời liên quan tới an toàn.

Tại phiên họp lần thứ 68 năm 1997, Ủy ban An toàn hàng hải đã thừa nhận bản dự thảo của Cụm từ trao đổi thông tin hàng hải chuẩn – Standard Marine Communication Phrases (SMCP) do Tiểu ban An toàn hàng hải xây dựng. Bản dự thảo, sau khi thử nghiệm quốc tế, đã được sửa đổi tại phiên họp lần thứ 46 của tiểu ban và được xem xét lại lần cuối tại phiên họp lần thứ 74 của Ủy ban An toàn hàng hải dưới góc độ nhận xét mà IMO nhận được. IMO SMCP được Đại hội đồng thừa nhận vào tháng 11/2001 là nghị quyết A.918(22).

Theo Công ước tiêu chuẩn về Huấn luyện, Cấp chứng chỉ và Trục ca cho người đi biển 1978 được sửa đổi 1995, khả năng hiểu và sử dụng IMO SMCP là bắt buộc đối với việc cấp chứng chỉ cho sĩ quan trực ca tàu biển trên các tàu từ 500GT hoặc hơn.

IMO STANDARD MARINE COMMUNICATION PHRASES

CONTENTS

DESCRIPTION

INTRODUCTION

- 1 Position of the IMO SMCP in maritime practice**
- 2 Organization of the IMO SMCP**
- 3 Position of the IMO SMCP in Maritime Education and Training**
- 4 Basic communicative features**
- 5 Typographical conventions**

GENERAL

- 1 Procedure**
- 2 Spelling**
- 3 Message markers**
- 4 Responses**
- 5 Distress / urgency / safety signals**
- 6 Standard organizational phrases**
- 7 Corrections**
- 8 Readiness**
- 9 Repetition**
- 10 Numbers**
- 11 Positions**
- 12 Bearings**
- 13 Courses**
- 14 Distances**
- 15 Speed**
- 16 Time**
- 17 Geographical names**
- 18 Ambiguous words**

GLOSSARY

- 1 General terms**
- 2 VTS special terms**

IMO STANDARD MARINE COMMUNICATION PHRASES

MỤC LỤC

MÔ TẢ

GIỚI THIỆU

- 1 Vị trí của IMO SMCP trong thực tiễn hàng hải
- 2 Kết cấu của IMO SMCP
- 3 Vị trí của IMO SMCP trong Đào tạo và Huấn luyện hàng hải
- 4 Đặc tính thông tin cơ bản
- 5 Qui tắc in

TỔNG QUÁT

- 1 Qui trình
- 2 Đánh vần
- 3 Kiểu điện
- 4 Trả lời
- 5 Tín hiệu cấp cứu/khẩn cấp/an toàn
- 6 Cụm từ tổ chức chuẩn
- 7 Hiệu chỉnh
- 8 Sẵn sàng
- 9 Nhắc lại
- 10 Các số
- 11 Vị trí
- 12 Phương vị
- 13 Hướng đi
- 14 Khoảng cách
- 15 Tốc độ
- 16 Thời gian
- 17 Tên địa lý
- 18 Từ hay nhầm lẫn

THUẬT NGỮ

- 1 Thuật ngữ chung
- 2 Thuật ngữ riêng của VTS

IMO STANDARD MARINE COMMUNICATION PHRASES: PART A
A1 EXTERNAL COMMUNICATION PHRASES

A1/1 Distress traffic

A1/1.1 Distress communications

- .1 Fire, explosion**
- .2 Flooding**
- .3 Collision**
- .4 Grounding**
- .5 List, danger of capsizing**
- .6 Sinking**
- .7 Disabled and adrift**
- .8 Armed attack / piracy**
- .9 Undesignated distress**
- .10 Abandoning vessel**
- .11 Person overboard**

A1/1.2 Search and Rescue communications

- .1 SAR communications (specifying or supplementary to A1/1.1)**
- .2 Acknowledgement and / or relay of SAR messages**
- .3 Performing / co-ordinating SAR operations**
- .4 Finishing with SAR operations**

A1/1.3 Requesting Medical Assistance

A1/2 Urgency traffic

Safety of a vessel (other than distress)

- .1 Technical failure**
- .2 Cargo**
- .3 Ice damage**

A1/3 Safety Communications

A1/3.1 Meteorological and hydrological conditions

- .1 Winds, storms, tropical storms; sea state**
- .2 Restricted visibility**
- .3 Ice**
- .4 Abnormal tides**

A1/3.2 Navigational warnings involving

- .1 Land- or seamarks**
- .2 Drifting objects**
- .3 Electronic navigational aids**
- .4 Seabottom characteristics, wrecks**

IMO STANDARD MARINE COMMUNICATION PHRASES: PHẦN A

A1 CỤM TỪ TRAO ĐỔI THÔNG TIN BÊN NGOÀI

A1/1 Trao đổi thông tin cấp cứu

A1/1.1 Thông tin cấp cứu

- .1 Cháy, nổ
- .2 Nước vào tàu
- .3 Đâm va
- .4 Mắc cạn
- .5 Nghiêng, nguy cơ lật
- .6 Chìm
- .7 Mất chủ động và trôi dạt
- .8 Cướp và tấn công có vũ trang
- .9 Cấp cứu không xác định
- .10 Bỏ tàu
- .11 Người rơi xuống nước

A1/1.2 Thông tin tìm kiếm cứu nạn

- .1 Thông tin tìm kiếm cứu nạn (làm rõ hoặc bổ sung cho A1/1.1)
- .2 Xác báo và/hoặc chuyển tiếp bức điện tìm kiếm cứu nạn
- .3 Thực hiện/phối hợp hoạt động tìm kiếm cứu nạn
- .4 Kết thúc hoạt động tìm kiếm cứu nạn

A1/1.3 Yêu cầu hỗ trợ y tế

A1/2 Trao đổi thông tin khẩn cấp

An toàn của tàu (không phải cấp cứu)

- .1 Trục trặc kỹ thuật
- .2 Hàng hóa
- .3 Hư hỏng do băng

A1/3 Trao đổi thông tin an toàn

A1/3.1 Điều khí tượng và thủy văn

- .1 Gió, bão, bão nhiệt đới, trạng thái biển
- .2 Tầm nhìn xa hạn chế
- .3 Băng
- .4 Triều bất thường

A1/3.2 Liên quan tới cảnh báo hàng hải

- .1 Dấu hiệu trên bờ hoặc trên biển
- .2 Mục tiêu trôi dạt
- .3 Hệ thống trợ giúp dẫn đường điện tử
- .4 Chất đáy, xác tàu chìm

.5 Miscellaneous

- .5.1 Cable, pipe and seismic / hydrographic operations**
- .5.2 Diving operations, tows, dredging operations**
- .5.3 Tanker transshipment**
- .5.4 Off-shore installations, rig moves**
- .5.5 Defective locks or bridges**
- .5.6 Military operations**
- .5.7 Fishery**

A1/3.3 Environmental protection communications

A1/4 Pilotage

A1/4.1 Pilot request

A1/4.2 Embarking / disembarking pilot

A1/4.3 Tug request

A1/5 Specials

A1/5.1 Helicopter operations

A1/5.2 Ice-breaker operations

- .1 Ice-breaker request**
- .2 Ice-breaker assistance for convoy**
- .3 Ice-breaker assistance in close-coupled towing**

A1/6 Vessel Traffic Service (VTS) Standard Phrases

A1/6.1 Phrases for acquiring and providing data for a traffic image

- .1 Acquiring and providing routine traffic data**
- .2 Acquiring and providing distress traffic data**

A1/6.2 Phrases for providing VTS services

- .1 Information service**
 - .1.1 Navigational warnings**
 - .1.2 Navigational information**
 - .1.3 Traffic information**
 - .1.4 Route information**
 - .1.5 Hydrographic information**
 - .1.6 Electronic navigational aids information**
 - .1.7 Meteorological warnings**
 - .1.8 Meteorological information**
 - .1.9 Meteorological questions and answers**
- .2 Navigational assistance service**
 - .2.1 Request and identification**
 - .2.2 Position**
 - .2.3 Course**
- .3 Traffic organization service**

.5 Tổng hợp

- .5.1 Cáp, ống và địa chấn/hoạt động hải dương**
- .5.2 Hoạt động lặn, lai dắt, hoạt động nạo vét**
- .5.3 Chuyển tải tàu kết**
- .5.4 Công trình ngoài khơi, di chuyển dàn khoan**
- .5.5 Các cầu hoặc âu bị hư hỏng**
- .5.6 Hoạt động quân sự**
- .5.7 Đánh bắt thủy sản**

A1/3.3 Trao đổi thông tin bảo vệ môi trường

A1/4 Công tác hoa tiêu

A1/4.1 Yêu cầu hoa tiêu

A1/4.2 Hoa tiêu lên/rời tàu

A1/4.3 Yêu cầu tàu lai

A1/5 Đặc biệt

A1/5.1 Hoạt động của máy bay trực thăng

A1/5.2 Hoạt động của tàu phá băng

- .1 Yêu cầu tàu phá băng**
- .2 Tàu phá băng trợ giúp tàu theo đoàn**
- .3 Tàu phá băng trợ giúp lai dắt cặp đôi**

A1/6 Cụm từ chuẩn Dịch vụ điều phối giao thông (VTS)

A1/6.1 Cụm từ truy cập và cung cấp dữ liệu cho ảnh giao thông

- .1 Thu nhận và cung cấp dữ liệu thông tin giao thông hàng ngày**
- .2 Thu nhận và cung cấp dữ liệu giao thông cấp cứu**

A1/6.2 Cụm từ cung cấp dịch vụ VTS

- .1 Dịch vụ thông tin**
 - .1.1 Cảnh báo hàng hải**
 - .1.2 Thông tin hàng hải**
 - .1.3 Thông tin giao thông**
 - .1.4 Thông tin thường nhật**
 - .1.5 Thông tin thủy văn**
 - .1.6 Thông tin trợ giúp dẫn đường điện tử**
 - .1.7 Các cảnh báo khí tượng**
 - .1.8 Thông tin khí tượng**
 - .1.9 Hỏi và trả lời về khí tượng**
- .2 Dịch vụ hỗ trợ dẫn đường**
 - .2.1 Yêu cầu và nhận dạng**
 - .2.2 Vị trí**
 - .2.3 Hướng đi**
- .3 Dịch vụ tổ chức giao thông**

- .3.1 **Clearance, forward planning**
- .3.2 **Anchoring**
- .3.3 **Arrival, berthing and departure**
- .3.4 **Enforcement**
- .3.5 **Avoiding dangerous situations, providing safe movements**
- .3.6 **Canal and lock operations**

A1/6.3 Handing over to another VTS

A1/6.4 Phrases for communication with emergency services and allied services

- .1 **Emergency services (SAR, fire fighting, pollution fighting)**
- .2 **Tug services**
- .3 **Pilot request**
- .4 **Embarking / disembarking pilot**

Appendix to A1 – External Communication Phrases

Standard GMDSS Messages

1 Standard Distress Message

- .1 **Structure**
- .2 **Example**

2 Standard Urgency Message

- .1 **Structure**
- .2 **Example**

3 Standard Safety Message

- .1 **Structure**
- .2 **Example**

A2 ON-BOARD COMMUNICATION PHRASES

A2/1 Standard Wheel Orders

A2/2 Standard Engine Orders

A2/3 Pilot on the Bridge

A2/3.1 Propulsion system

A2/3.2 Manoeuvring

A2/3.3 Radar

A2/3.4 Draft and air draft

A2/3.5 Anchoring

- .1 **Going to anchor**
- .2 **Leaving the anchorage**

A2/3.6 Tug assistance

A2/3.7 Berthing and unberthing

- .1 **General**
- .2 **Berthing**
- .3 **Unberthing**

- .3.1 **Xin phép, kế hoạch từ trước**
- .3.2 **Thả neo**
- .3.3 **Đến, cập cầu và đi**
- .3.4 **Bắt buộc**
- .3.5 **Tránh tình huống nguy hiểm, cung cấp di chuyển an toàn**
- .3.6 **Hoạt động âu và kênh đào**

A1/6.3 Chuyển giao cho VTS khác

A1/6.4 Cụm từ trao đổi thông tin với dịch vụ khẩn cấp và dịch vụ tương tự

- .1 **Dịch vụ khẩn cấp (Tìm kiếm cứu nạn, chữa cháy, chống ô nhiễm)**
- .2 **Dịch vụ tàu lai**
- .3 **Yêu cầu hoa tiêu**
- .4 **Hoa tiêu lên tàu và rời tàu**

Phụ lục cho A1 – Cụm từ trao đổi thông tin bên ngoài

Bức điện GMDSS chuẩn

- .1 **Bức điện cấp cứu chuẩn**
 - .1 **Cấu trúc**
 - .2 **Ví dụ**
- .2 **Bức điện khẩn chuẩn**
 - .1 **Cấu trúc**
 - .2 **Ví dụ**
- .3 **Bức điện an toàn chuẩn**
 - .1 **Cấu trúc**
 - .2 **Ví dụ**

A2 TRAO ĐỔI THÔNG TIN TRÊN TÀU

A2/1 Khẩu lệnh lái

A2/2 Khẩu lệnh máy

A2/3 Hoa tiêu trên tàu

A2/3.1 Hệ thống động lực

A2/3.2 Điều động

A2/3.3 Radar

A2/3.4 Mớn nước và chiều cao tĩnh không

A2/3.5 Thả neo

- .1 **Đi neo**
- .2 **Rời khu neo**

A2/3.6 Tàu lai hỗ trợ

A2/3.7 Cập/rời cầu

- .1 **Tổng quan**
- .2 **Cập cầu**
- .3 **Rời cầu**

IMO STANDARD MARINE COMMUNICATION PHRASES: PART B
B ON-BOARD COMMUNICATION PHRASES

B1 Operative ship handling

B1/1 Handing over the watch

B1/1.1 Briefing on position, movement and draft

- .1 Position
- .2 Movements
- .3 Draft

B1/1.2 Briefing on traffic situation in the area

B1/1.3 Briefing on navigational aids and equipment status

B1/1.4 Briefing on radiocommunications

B1/1.5 Briefing on meteorological conditions

B1/1.6 Briefing on standing orders and bridge organization

B1/1.7 Briefing on special navigational events

B1/1.8 Briefing on temperatures, pressures and soundings

B1/1.9 Briefing on operation of main engine and auxiliary equipment

B1/1.10 Briefing on pumping of fuel, ballast water, etc.

B1/1.11 Briefing on special machinery events and repairs

B1/1.12 Briefing on record keeping

B1/1.13 Handing and taking over the watch

B1/2 Trim, list and stability

B2 Safety on board

B2/1 General activities

B2/1.1 Raising alarm

B2/1.2 Briefing crew and passengers

B2/1.3 Checking status of escape routes

B2/1.4 Checking status of lifeboats / liferafts

B2/1.5 Ordering evacuation

B2/1.6 Roll call

B2/1.7 Ordering abandon vessel

B2/1.8 In-boat procedures

B2/2 Occupational Safety

B2/2.1 Instruction

B2/2.2 Practical occupational safety

B2/2.3 Occupational accidents

B2/3 Fire protection and fire fighting

IMO STANDARD MARINE COMMUNICATION PHRASES: PHẦN B

B CỤM TỪ TRAO ĐỔI THÔNG TIN TRÊN TÀU

B1 Hoạt động điều động tàu

B1/1 Giao ca

B1/1.1 Chỉ dẫn về vị trí, di chuyển và mớn nước

.1 Vị trí

.2 Di chuyển

.3 Mớn nước

B1/1.2 Chỉ dẫn về tình huống giao thông trong khu vực

B1/1.3 Chỉ dẫn về tình trạng thiết bị và trợ giúp dẫn đường trong khu vực

B1/1.4 Chỉ dẫn về thông tin vô tuyến

B1/1.5 Chỉ dẫn về điều kiện khí tượng

B1/1.6 Chỉ dẫn về việc tuân lệnh và tổ chức buồng lái

B1/1.7 Chỉ dẫn về các sự kiện hàng hải đặc biệt

B1/1.8 Chỉ dẫn về nhiệt độ, khí áp và độ sâu

B1/1.9 Chỉ dẫn về hoạt động của thiết bị máy chính và máy phụ

B1/1.10 Chỉ dẫn về bơm dầu, nước rần... .

B1/1.11 Chỉ dẫn về sự kiện về máy và sửa chữa

B1/1.12 Chỉ dẫn về việc ghi chép

B1/1.13 Giao và nhận ca

B1/2 Hiệu số mớn nước, nghiêng và ổn định

B2 An toàn trên tàu

B2/1 Hoạt động chung

B2/1.1 Phát báo động

B2/1.2 Chỉ dẫn cho thuyền viên và hành khách

B2/1.3 Kiểm tra tình trạng lối thoát hiểm

B2/1.4 Kiểm tra tình trạng xuồng/bè cứu sinh

B2/1.5 Ra lệnh sơ tán

B2/1.6 Điểm danh

B2/1.7 Ra lệnh bỏ tàu

B2/1.8 Các qui trình trong xuồng

B2/2 An toàn nghề nghiệp

B2/2.1 Hướng dẫn

B2/2.2 An toàn ngành nghề thực hành

B2/2.3 Tai nạn nghề nghiệp

B2/3 Phòng cháy và chữa cháy

B2/3.1 Fire protection

.1 Checking status of equipment

B2/3.2 Fire fighting and drills

.1 Reporting fire

.2 Reporting readiness for action

.3 Orders for fire fighting

.4 Cancellation of alarm

B2/4 Damage control

B2/4.1 Checking equipment status and drills

B2/4.2 Damage control activities

.1 Reporting flooding

.2 Reporting readiness for action

.3 Orders for damage control

.4 Cancellation of alarm

B2/5 Grounding

B2/5.1 Reporting grounding and ordering actions

B2/5.2 Reporting damage

B2/5.3 Orders for refloating

B2/5.4 Checking seaworthiness

B2/6 Search and Rescue on-board Activities

B2/6.1 Checking equipment status

B2/6.2 Person-overboard activities

B2/6.3 Rescue operation - reporting readiness for assistance

B2/6.4 Conducting search

B2/6.5 Rescue activities

B2/6.6 Finishing with search and rescue operations

B3 Cargo and cargo handling

B3/1 Cargo handling

B3/1.1 Loading and unloading

.1 Loading capacities and quantities

.2 Dockside/shipboard cargo handling gear and equipment

.3 Preparing for loading / unloading

.4 Operating cargo handling equipment and hatches

.5 Maintaining/repairing cargo handling equipment

.6 Briefing on stowing and securing

B3/1.2 Handling dangerous goods

.1 Briefing on nature of dangerous goods

.2 Instructions on compatibility and stowage

.3 Reporting incidents

.4 Action in case of incidents

B2/3.1 Phòng cháy

.1 Kiểm tra tình trạng thiết bị

B2/3.2 Chữa cháy và huấn luyện

- .1 Báo cáo cháy**
- .2 Báo cáo sẵn sàng hành động**
- .3 Khẩu lệnh chữa cháy**
- .4 Hủy bỏ báo động**

B2/4 Cứu thủng

B2/4.1 Huấn luyện và kiểm tra tình trạng thiết bị

B2/4.2 Hoạt động cứu thủng

- .1 Báo cáo nước vào**
- .2 Báo cáo sẵn sàng hành động**
- .3 Khẩu lệnh chống thủng**
- .4 Hủy báo động**

B2/5 Mắc cạn

B2/5.1 Báo cáo mắc cạn và khẩu lệnh hành động

B2/5.2 Báo cáo thiệt hại

B2/5.3 Khẩu lệnh làm nổi lại tàu

B2/5.4 Kiểm tra khả năng đi biển

B2/6 Hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên tàu

B2/6.1 Kiểm tra tình trạng thiết bị

B2/6.2 Hoạt động khi có người rơi xuống nước

B2/6.3 Hoạt động cứu nạn – báo cáo sẵn sàng hỗ trợ

B2/6.4 Tiến hành tìm kiếm

B2/6.5 Hoạt động cứu nạn

B2/6.6 Kết thúc hoạt động tìm kiếm cứu nạn

B3 Hàng hóa và làm hàng

B3/1 Làm hàng

B3/1.1 Xếp và dỡ hàng

- .1 Khả năng và số lượng xếp hàng**
- .2 Trang thiết bị làm hàng trên bờ và trên tàu**
- .3 Chuẩn bị xếp/dỡ hàng**
- .4 Hoạt động của thiết bị làm hàng và nắp hầm hàng**
- .5 Bảo dưỡng/sửa chữa thiết bị làm hàng**
- .6 Chỉ dẫn về chất xếp và cố định hàng**

B3/1.2 Làm hàng nguy hiểm

- .1 Chỉ dẫn về đặc tính hàng nguy hiểm**
- .2 Chỉ dẫn về chất xếp và tính tương thích của hàng hóa**
- .3 Báo cáo sự cố**
- .4 Hành động khi có sự cố**

B3/1.3 Handling liquid goods, bunkers and ballast pollution prevention

- .1 **Preparing safety measures**
- .2 **Operating pumping equipment**
- .3 **Reporting and cleaning up spillage**
- .4 **Ballast handling**
- .5 **Tank cleaning**

B3/1.4 Preparing for sea

B3/2 Cargo care

B3/2.1 Operating shipboard equipment for cargo care

B3/2.2 Taking measures for cargo care

- .1 **Carrying out inspections**
- .2 **Describing damage to the cargo**
- .3 **Taking actions**

B4 Passenger care

B4/1 Briefing and instruction

B4/1.1 Conduct of passengers on board

- .1 **General information on conduct of passengers**
- .2 **Briefing on prohibited areas, decks and spaces**

B4/1.2 Briefing on safety regulations, preventive measures and communications

- .1 **The general emergency alarm**
- .2 **Preventing / reporting fire**
- .3 **PA announcements on emergency**
- .4 **Person overboard**
- .5 **Protective measures for children**

B4/2 Evacuation and boat drill

B4/2.1 Allocating/directing to assembly stations, describing how to escape

B4/2.2 Briefing on how to dress and what to take to assembly stations

B4/2.3 Performing roll call

B4/2.4 Briefing on how to put on life -jackets

B4/2.5 Instructions on how to embark and behave in lifeboats/liferafts

B4/2.6 On-scene measures and actions in lifeboats/liferafts

B4/3 Attending to passengers in an emergency

B4/3.1 Informing on present situation

B4/3.2 Escorting helpless passengers

B3/1.2 Làm hàng lỏng, cấp nhiên liệu và phòng ngừa ô nhiễm nước rắn

- .1 Chuẩn bị các biện pháp an toàn
- .2 Vận hành bơm
- .3 Báo cáo và tẩy rửa chất rò rỉ
- .4 Rắn tàu
- .5 Làm vệ sinh két

B3/1.4 Chuẩn bị đi biển

B3/2 Chăm sóc hàng hóa

B3/2.1 Thiết bị chăm sóc hàng hóa trên tàu

B3/2.2 Thực hiện biện pháp chăm sóc hàng hóa

- .1 Giám định
- .2 Mô tả tổn thất đối với hàng hóa
- .3 Hành động

B4 Chăm sóc hành khách

B4/1 Hướng dẫn và chỉ dẫn

B4/1.1 Kiểm soát hành khách trên tàu

- .1 Thông tin chung về kiểm soát hành khách
- .2 Chỉ dẫn về khu vực, boong, không gian cấm

B4/1.2 Chỉ dẫn về qui định an toàn, biện pháp phòng ngừa và thông tin

- .1 Báo động chung
- .2 Báo cáo/phòng ngừa cháy
- .3 Công bố khẩn cấp trên loa công cộng
- .4 Người rơi xuống nước
- .5 Biện pháp đề phòng cho trẻ em

B4/2 Sơ tán và huấn luyện cứu sinh

B4/2.1 Chỉ định/hướng dẫn ra vị trí tập trung, mô tả cách thoát hiểm

B4/2.2 Chỉ dẫn cách mặc quần áo và những gì phải mang theo ra vị trí tập trung

B4/2.3 Thực hiện việc điểm danh

B4/2.4 Chỉ dẫn cách mặc áo phao

B4/2.5 Hướng dẫn cách xuống xuồng và hành động khi trong xuồng/bè cứu sinh

B4/2.6 Các biện pháp tại hiện trường và hành động khi ở trong xuồng/bè cứu sinh

B4/3 Chăm sóc hành khách trong trường hợp khẩn cấp

B4/3.1 Thông báo tình huống hiện thời

B4/3.2 Hộ tống hành khách không có khả năng

INTRODUCTION

1. 1 Position of the IMO SMCP in maritime practice

The IMO Standard Marine Communication Phrases (SMCP) has been compiled:

- to assist in the greater safety of navigation and of the conduct of the ship,
- to standardize the language used in communication for navigation at sea, in port approaches, waterways and harbours, and on board vessels with multilingual crews, and
- to assist maritime training institutions in meeting the objectives mentioned above.

These phrases are not intended to supplant or contradict the International Regulations for Preventing Collisions at Sea, 1972 or special local rules or recommendations made by IMO concerning ships' routing, neither are they intended to supersede the International Code of Signals, and their use in ship's external communications has to be in strict compliance with the relevant radiotelephone procedures as set out in the ITU Radio Regulations. Furthermore, the IMO SMCP, as a collection of individual phrases, should not be regarded as any kind of technical manual providing operational instructions.

The IMO SMCP meets the requirements of the STCW Convention, 1978, as revised, and of the SOLAS Convention, 1974, as revised, regarding verbal communications; moreover, the phrases cover the relevant communication safety aspects laid down in these Conventions.

Use of the IMO SMCP should be made as often as possible in preference to other wording of similar meaning; as a minimum requirement, users should adhere as closely as possible to them in relevant situations. In this way they are intended to become an acceptable safety language, using English for the verbal interchange of intelligence among individuals of all maritime nations on the many and varied occasions when precise meanings and translations are in doubt, as is increasingly evident under modern conditions at sea.

The accompanying CD/Cassette is designed to familiarize users with the pronunciation of the phrases.

2 Organization of the IMO SMCP

The IMO SMCP is divided into External Communication Phrases and On-board Communication Phrases as far as its application is concerned, and into Part A and Part B as to its status within the framework of STCW 1978 as revised.

Part A covers phrases applicable in external communications, and may be regarded as the replacement of the Standard Marine Navigational Vocabulary 1985, which is required to be used and understood under the STCW Code, 1995, Table A-II/I. This part is enriched by essential phrases concerning ship handling and safety of navigation to be used in on-board communications, particularly when the Pilot is on the bridge, as required by Regulation 14(4), Chapter V, SOLAS 1974, as revised.

Part B calls attention to other on-board standard safety-related phrases which, supplementary to Part A may also be regarded as useful for maritime English instruction.

GIỚI THIỆU

1. Vị trí của IMO SMCP trong thực tiễn hàng hải

IMO SMCP được soạn thảo để:

- hỗ trợ an toàn hơn trong hàng hải và dẫn tàu,
- tiêu chuẩn hóa hoạt động thông tin hàng hải trên biển, lối ra vào cảng, đường thủy và trong các bến cảng và trên tàu có thuyền viên đa ngôn ngữ và
- hỗ trợ trung tâm huấn luyện về hàng hải nhằm thỏa mãn các mục tiêu trên

Những cụm từ này không loại bỏ hoặc đối lập với Qui tắc phòng ngừa đâm va trên biển 1972 hoặc các qui định của địa phương và các kiến nghị của IMO liên quan tuyến chạy tàu, cũng không thay thế cho Quốc tế mã thư (International Code of Signal) và việc sử dụng các thông tin liên lạc ngoài tàu bắt buộc phải tuân thủ chặt chẽ theo các qui trình thông tin liên lạc vô tuyến của Qui tắc thông tin vô tuyến của ITU. Hơn nữa, IMO SMCP như là các cụm từ riêng không nên coi nó là bất kỳ hướng dẫn kỹ thuật nào cung cấp trong hướng dẫn sử dụng.

IMO SMCP thỏa mãn các yêu cầu của Công ước STCW 1978 và các sửa đổi và SOLAS 74 và các sửa đổi, liên quan tới thông tin bằng miệng; hơn nữa các cụm từ bao hàm góc độ an toàn trao đổi thông tin liên quan được qui định trong Công ước này.

Cần sử dụng IMO SMCP càng thường xuyên càng tốt hơn là sử dụng các từ với nghĩa đơn giản; vì là yêu cầu tối thiểu, người sử dụng cần tuân thủ chúng càng gần càng tốt trong các tình huống liên quan. Bằng cách này, người ta dự định chúng trở thành ngôn ngữ an toàn chấp nhận được khi sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp trong trao đổi thông tin giữa các cá nhân thuộc các quốc gia hàng hải trong nhiều tình huống khác nhau khi nghĩa chính xác và bản dịch bị nghi ngờ ngày càng nhiều trong điều kiện hiện đại trên biển.

Đĩa CD/Băng cassette được xây dựng để cho người sử dụng làm quen với cách phát âm của cụm từ.

2. Sắp xếp của IMO SMCP

IMO SMCP phân chia thành các cụm từ trao đổi thông tin với bên ngoài và trao đổi thông tin trên tàu trong chừng mực liên qua tới việc áp dụng, và thành Phần A và Phần B trong khuôn khổ STCW 1978 được sửa đổi.

Phần A bao gồm các cụm từ áp dụng khi trao đổi thông tin với bên ngoài và có thể coi như thay thế cho Các từ vựng hàng hải chuẩn (Standard Marine Navigation Vocabulary) – 1985, bắt buộc sử dụng theo STCW Code 1995, Bảng A-II/1. Phần này được bổ sung các cụm từ chủ yếu liên quan tới điều động tàu và an toàn hàng hải được sử dụng trao đổi thông tin trên tàu khi hoa tiêu trên tàu theo qui định tại Điều 14(4), Chương V, SOLAS 74.

Phần B là các cụm từ liên quan tới an toàn chuẩn khác bổ sung cho phần A cũng có thể được coi là rất có ích cho các chỉ thị tiếng Anh trong hàng hải.

3 Position of the IMO SMCP in Maritime Education and Training

The IMO SMCP is not intended to provide a comprehensive maritime English syllabus, which is expected to cover a far wider range of language skills to be achieved in the fields of vocabulary, grammar, discourse abilities, etc., than the IMO SMCP could ever manage. However, Part A in particular should be an indispensable part of any curriculum which is designed to meet the corresponding requirements of the STCW Convention 1978 as revised. In addition, Part B offers a rich choice of situations covered by phrases well suited to meet the communication requirements of the STCW Convention 1978 as revised, which mariners are implicitly expected to satisfy.

The IMO SMCP should be taught and learned selectively according to users' specific needs, rather than in its entirety. The respective instruction should be based on practice in the maritime environment, and should be implemented through appropriate modern language teaching methods.

4 Basic communicative features

The IMO SMCP builds on a basic knowledge of the English language. It was drafted intentionally in a simplified version of maritime English in order to reduce grammatical, lexical and idiomatic varieties to a tolerable minimum, using standardized structures for the sake of its function aspects, i.e. reducing misunderstanding in safety-related verbal communications, thereby endeavouring to reflect present maritime English language usage on board vessels and in ship-to-shore/ship-to-ship communications.

This means that in phrases offered for use in emergency and other situations developing under considerable pressure of time or psychological stress, as well as in navigational warnings, a block language is applied which uses sparingly or omits the function words *the, a/an, is/are*, as done in seafaring practice. Users, however, may be flexible in this respect.

Further communicative features may be summarized as follows:

- avoiding synonyms
- avoiding contracted forms
- providing fully worded answers to "yes/no"-questions and basic alternative answers to sentence questions
- providing *one* phrase for *one* event, and - structuring the corresponding phrases according to the principle: *identical invariable plus variable*.

5 Typographical conventions

() **brackets** indicate that the part of the message enclosed within the brackets may be added where relevant;

/ **oblique strokes** indicate that the items on either side of the stroke are alternatives;

... **dots** indicate that the relevant information is to be filled in where the dots occur; (*italic letters*) indicate the kind of information requested;

~ **tildes** precede possible words or phrases which can be used after/in association with the given standard phrase.

3. Vị trí của IMO SMCP trong Đào tạo và Huấn luyện

IMO SMCP không có ý định cung cấp đề cương tiếng Anh tổng hợp mà nó dự định bao trùm phạm vi rộng hơn về kỹ năng ngôn ngữ đạt được trong lĩnh vực từ vựng, ngữ pháp, khả năng thuyết trình... hơn là IMO SMCP có thể. Tuy nhiên, đặc biệt Phần A không thể thiếu được trong chương trình giảng dạy được thiết kế thỏa mãn công ước STCW 1978 được sửa đổi. Thêm vào đó, Phần B đưa ra các chọn lựa về tình huống được bao hàm bởi các cụm từ thích hợp đáp ứng đòi hỏi của Công ước STCW 1978 được sửa đổi mà người đi biển phải thỏa mãn tuyệt đối.

IMO SMCP cần được dạy và học một cách có chọn lọc tùy theo nhu cầu cụ thể của người sử dụng hơn là toàn bộ. Các chỉ dẫn tương ứng cần dựa trên thực tiễn trong môi trường hàng hải và cần được thực thi bằng phương pháp dạy học hiện đại.

4. Đặc điểm trao đổi thông tin cơ bản

IMO SMCP xây dựng trên kiến thức tiếng Anh cơ bản. Nó được soạn thảo một cách có chủ ý bằng phiên bản tiếng Anh hàng hải để giảm những thay đổi về từ vựng, ngữ pháp, thành ngữ so với tối thiểu cho phép, sử dụng các cấu trúc chuẩn hóa đối với góc độ chức năng còn lại, như là giảm nhầm lẫn trong trao đổi thông tin liên quan tới an toàn, bằng cách đó phản ánh ngôn ngữ tiếng Anh được sử dụng trao đổi thông tin trên tàu, tàu – bờ/bờ tàu.

Điều này có nghĩa là trong các cụm từ sử dụng trong tình huống khẩn cấp và các tình huống khác phát sinh trong tình trạng áp lực về thời gian và tâm lý đáng kể, cũng như trong các cảnh báo hàng hải, khẩu ngữ được sử dụng hoặc ẩn đi các từ chức năng như the, a/an, is/are trong ngôn ngữ thực hành của người đi biển. Người sử dụng nên mềm dẻo dưới góc độ này.

Các đặc tính truyền đạt thông tin có thể được tóm tắt như sau:

- Tránh từ đồng nghĩa
- Tránh các dạng rút gọn
- Cung cấp đầy đủ từ ngữ cho câu hỏi “yes/no” câu trả lời chọn lựa cơ bản cho câu trả lời
- Cung cấp một cụm từ cho một sự kiện, và
- Cấu trúc các cụm từ tương ứng theo nguyên tắc: cố định và không cố định như nhau.

5. Nguyên tắc in

- () dấu ngoặc đơn là một phần của thông điệp được đóng trong ngoặc có thể được bỏ sung ở nơi có liên quan;
- / dấu gạch chéo các từ hai bên dấu này cho phép lựa chọn
- ... các thông tin liên quan được điền vào dấu ...;
- (chữ nghiêng) kiểu thông tin được đề nghị;
- ~ đi trước cụm từ hoặc những từ có thể được sử dụng sau hoặc phối hợp với các cụm từ chuẩn.

GENERAL**1 Procedure**

When it is necessary to indicate that the IMO SMCP are to be used, the following message may be sent:

"Please use IMO Standard Marine Communication Phrases."

"I will use IMO Standard Marine Communication Phrases."

2 Spelling**2.1 Spelling of letters**

When spelling is necessary, only the following spelling table should be used:

Letter	Code	Letter	Code
A	<u>Al</u> fa	N	<u>Nov</u> ember
B	<u>Br</u> avo	O	<u>O</u> scar
C	<u>Ch</u> arlie	P	<u>P</u> apa
D	<u>De</u> lta	Q	<u>Que</u> bec
E	<u>E</u> cho	R	<u>R</u> omeo
F	<u>Fo</u> xrot	S	<u>S</u> ierra
G	<u>G</u> olf	T	<u>T</u> ango
H	<u>H</u> otel	U	<u>U</u> niform
I	<u>I</u> ndia	V	<u>V</u> ictor
J	<u>J</u> uliet	W	<u>W</u> hisky
K	<u>K</u> ilo	X	<u>X</u> -ray
L	<u>L</u> ima	Y	<u>Y</u> ankee
M	<u>M</u> ike	Z	<u>Z</u> ulu

2.2 Spelling of digits and numbers

A few digits and numbers have a **modified** pronunciation compared to general English:

Number	Spelling	Pronunciation
0	zero	<u>ZE</u> ERO
1	one	<u>W</u> UN
2	two	TOO
3	three	<u>TR</u> EE
4	four	FOW ER
5	five	FIF E
6	six	SIX
7	seven	<u>SE</u> VEN
8	eight	AIT
9	nine	<u>NIN</u> ER
1000	thousand	<u>TOU</u> SAND

PHẦN CHUNG

1. Quy trình

Khi thể hiện rằng IMO SMCP được sử dụng, có thể gửi bức điện sau:

“Please use IMO Standard Communication Phrases.”

“ I will use IMO Standard Communication Phrases.”

2. Đánh vần

2.1. Đánh vần chữ cái

Khi cần đánh vần chữ cái thì sử dụng bảng sau:

Letter	Code	Letter	Code
A	<u>Al</u> fa	N	Nov <u>e</u> mber
B	<u>Br</u> avo	O	<u>O</u> scar
C	<u>Ch</u> arlie	P	<u>P</u> apa
D	<u>De</u> lta	Q	<u>Q</u> uebec
E	<u>E</u> cho	R	<u>R</u> omeo
F	<u>Fo</u> xtrot	S	<u>S</u> ierra
G	<u>G</u> olf	T	<u>T</u> ango
H	<u>Ho</u> tel	U	<u>U</u> niform
I	<u>I</u> ndia	V	<u>V</u> ictor
J	<u>Ju</u> liet	W	<u>W</u> hisky
K	<u>K</u> ilo	X	<u>X</u> -ray
L	<u>L</u> ima	Y	<u>Y</u> ankee
M	<u>M</u> ike	Z	<u>Z</u> ulu

2.2. Đánh vần chữ số và số

Một số chữ số và số được phát âm khác với tiền Anh chung

Number	Spelling	Pronunciation
0	zero	<u>ZE</u> ERO
1	one	<u>WU</u> N
2	two	TOO
3	three	<u>TR</u>EE
4	four	<u>FO</u>WER
5	five	FIFE
6	six	SIX
7	seven	<u>SE</u> VEN
8	eight	AIT
9	nine	<u>NIN</u> ER
1000	thousand	<u>TO</u>SAND

3 Message Markers

In shore-to-ship and ship-to-shore communication or radio communication in general, the following eight Message Markers may be used (also see "Application of Message Markers" given in PART A1/6 "Vessel Traffic Service (VTS) Standard Phrases"):

- (i) Instruction
- (ii) Advice
- (iii) Warning
- (iv) Information
- (v) Question
- (vi) Answer
- (vii) Request
- (viii) Intention

4 Responses

- 4.1 When the answer to a question is in the affirmative, say:
"Yes " followed by the appropriate phrase in full.
- 4.2 When the answer to a question is in the negative, say:
"No ..." followed by the appropriate phrase in full.
- 4.3 When the information requested is not immediately available, say:
"Stand by" followed by the time interval within which the information will be available.
- 4.4 When the information requested cannot be obtained, say:
"No information."
- 4.5 When an INSTRUCTION (e.g. by a VTS Station, naval vessel or other fully authorized personnel) or an ADVICE is given, respond if in the affirmative:
"I will/can ... " - followed by the instruction or advice in full; and,
if in the negative, respond:
"I will not/cannot ... " - followed by the instruction or advice in full.
Example: "ADVICE. Do not overtake the vessel North of you."
Respond: "I will not overtake the vessel North of me."
- 4.6 Responses to orders and answers to questions of special importance both in external and on-board communication are given in wording in the phrases concerned.

5 Distress, urgency and safety signals

- 5.1 MAYDAY to be used to announce a distress message
- 5.2 PAN PAN to be used to announce an urgency message
- 5.3 SECURITE to be used to announce a safety message

6 Standard organizational phrases

- 6.1 "How do you read (me)?"
 - 6.1.1 "I read you ...
bad/one with signal strength one (i.e. barely perceptible)

3. Kiểu điện

Khi trao đổi thông tin Bờ - Tàu và Tàu - Bờ hoặc thông tin vô tuyến nói chung, 8 kiểu điện được sử dụng (xem thêm “Áp dụng kiểu điện” được cho trong Phần AI/6 “Cụm từ chuẩn sử dụng trong điều khiển phân luồng tàu biển”):

- (i) Chỉ thị
- (ii) Khuyến giải
- (iii) Cảnh báo
- (iv) Thông tin
- (v) Câu hỏi
- (vi) Trả lời
- (vii) Yêu cầu
- (viii) Ý định

4. Trả lời

4.1. Khi câu trả lời cho một câu hỏi là khẳng định, nói:

“Yes...” và cụm từ đầy đủ theo sau

4.2. Khi câu trả lời là phủ định, nói

“No...” và cụm từ đầy đủ theo sau

4.3. Khi thông tin yêu cầu chưa có ngay, nói:

“Stand by” và khoảng thời gian có thể cung cấp thông tin.

4.4. Khi thông tin được yêu cầu không có câu trả lời, nói:

“No information.”

4.5. Khi một “Chỉ thị” (ví dụ như VTS, tàu hải quân hoặc những người được ủy quyền đầy đủ) hoặc “Lời khuyên” thì câu trả lời khẳng định:

“I will/can...” – theo sau là chỉ thị hay lời khuyên đầy đủ.

Ví dụ: “ADVICE. Đừng vượt tàu phía Bắc của anh”

Trả lời: “Tôi sẽ không vượt tàu phía Bắc của tôi”

4.6. Trả lời mệnh lệnh và trả lời câu hỏi đặc biệt quan trọng khi thông tin ngoài tàu cũng như trên tàu được diễn tả từng từ trong cụm từ liên quan.

5. Tín hiệu cấp cứu, khẩn cấp, an toàn

5.1. MAYDAY được sử dụng khi phát điện cấp cứu

5.2. PANPAN được sử dụng khi phát điện khẩn

5.3. SECURITY được sử dụng khi phát điện an toàn

6. Cụm từ có cấu trúc chuẩn

6.1. “How do you read (me)?” – anh có nghe rõ không

6.1.1. “I read you...” - tôi nghe anh

bad/one với cường độ tín hiệu là 1 (chỉ chấp nhận được)

poor/two with signal strength two (i.e. weak)

fair/three with signal strength three (i.e. fairly good)

good/four with signal strength four (i.e. good)

excellent/five with signal strength five (i.e. very good)

6.2 When it is advisable to remain on a VHF Channel / frequency, say:

"Stand by on VHF Channel ... / frequency ...".

6.2.1 When it is accepted to remain on the VHF channel / frequency indicated, say:

"Standing by on VHF Channel ... / frequency ...".

6.3 When it is advisable to change to another VHF Channel / frequency, say:

"Advise (you) change to VHF Channel ... / frequency ...".

"Advise(you) try VHF Channel .. / frequency...".

6.3.1 When the changing of a VHF Channel / frequency is accepted, say:

"Changing to VHF Channel ... / frequency ...".

7 Corrections

When a mistake is made in a message, say:

"Mistake ..." followed by the word:

"Correction ..." plus the corrected part of the message.

Example: "My present speed is 14 knots - mistake.

Correction, my present speed is 12, one-two, knots."

8 Readiness

"I am/I am not ready to receive your message".

9 Repetition

9.1 If any part of the message is considered sufficiently important to need safeguarding, say:

"Repeat ..." - followed by the corresponding part of the message.

Example: "My draft is 12.6 repeat one-two decimal 6 metres."

"Do not overtake - repeat - do not overtake."

9.2 When a message is not properly heard, say:

"Say again (please)."

10 Numbers

Numbers are to be spoken in separate digits:

"One-five-zero" for 150

"Two decimal five" or

Two point five" for 2.5

Note: Attention! When rudder angles, e.g. in wheel orders, are given, say:

"Fifteen" for 15 or

"Twenty" for 20, etc.

11 Positions

11.1 When latitude and longitude are used, these shall be expressed in degrees and minutes (and decimals of a minute if necessary), N or S of the Equator and East or West of Greenwich.

poor/two	với cường độ tín hiệu là 2	(yếu)
fair/three	với cường độ tín hiệu là 3	(khá tốt)
good/four	với cường độ tín hiệu là 4	(tốt)
excellent/five	với cường độ tín hiệu là 5	(rất tốt)

6.2. Khi khuyến duy trì trực canh VHF trên kênh/tần số, nói:

“Chờ trên kênh.../tần số...”

6.2.1. Khi chấp nhận trực canh VHF trên kênh/tần số, nói:

“Chờ trên kênh.../tần số...”

6.3. Khi khuyến nên chuyển sang kênh VHF/tần số khác, nói:

“Anh nên chuyển sang VHF kênh.../tần số...”

“Anh nên thử VHF kênh.../tần số...”

6.3.1. Khi đổi kênh VHF/tần số được thừa nhận, nói:

“Đổi sang VHF kênh.../tần số...”

7. Sửa sai

Khi mắc lỗi trong bức điện, nói:

“Mistake...” sau đó là từ:

“Correction...” cộng với phần được hiệu chỉnh của bức điện.

Ví dụ: “Tốc độ hiện thời của tôi là 14 nơ – mistake”

Correction, tốc độ hiện thời của tôi là 12 nơ.”

8. Sẵn sàng

“Tôi sẵn sàng/không sẵn sàng nhận điện”.

9. Nhắc lại

9.1. Nếu một phần của bức điện được coi là quan trọng và cần được bảo toàn, nói

“Repeat...” – theo sau là phần bức điện tương ứng.

Ví dụ: “Món nước của tôi là 12.6 nhắc lại mười hai chấm sáu”

“Không vượt, nhắc lại không vượt”

9.2. Khi bức điện nghe không rõ, nói:

“Làm ơn nhắc lại”

10. Số

Khi đọc số, đọc các con số riêng biệt:

“Một – năm – không” cho 150

“Hai phần năm” hoặc

“Hai chấm năm” cho 2.5

Chú ý: Khi góc bề lái ví dụ như trong khẩu lệnh lái, nói:

“Mười lăm” cho 15 hoặc

“Hai mươi” cho 20...

11. Vị trí

11.1 Khi sử dụng kinh vĩ độ, thì kinh vĩ độ được đọc theo độ và phút (phần mười của phút nếu cần), Bắc hoặc Nam Xích đạo hoặc Đông hay Tây kinh tuyến Greenwich.

Example: "WARNING. Dangerous wreck in position 15 degrees 34 minutes North 061 degrees 29 minutes West."

- 11.2 When the position is related to a mark, the mark shall be a well-defined charted object. The bearing shall be in the 360 degrees notation from true north and shall be that of the position FROM the mark.

Example: "Your position bearing 137 degrees from Big Head lighthouse distance 2.4 nautical miles."

12 Bearings

The bearing of the mark or vessel concerned is the bearing in the 360 degree notation from north (true north unless otherwise stated), except in the case of relative bearings. Bearings may be either FROM the mark or FROM the vessel.

Examples: "Pilot boat is bearing 215 degrees from you."

Note: Vessels reporting their position should always quote their bearing FROM the mark, as described in paragraph 11.2 of this section.

12.1 Relative bearings

Relative bearings can be expressed in degrees relative to the vessel's head. More frequently this is in relation to the port or starboard bow.

Example: "Buoy 030 degrees on your port bow."

(Relative D/F bearings are more commonly expressed in the 360 degree notation.)

13 Courses

Always to be expressed in 360 degree notation from north (true north unless otherwise stated). Whether this is to TO or FROM a mark can be stated.

14 Distances

To be expressed in nautical miles or cables (tenths of a mile), the unit always to be stated.

15 Speed

To be expressed in knots:

- 15.1 without further notation, meaning speed through the water; or,
15.2 "ground speed", meaning speed over the ground.

16 Times

Times should be expressed in the 24 hour UTC notation; if local time will be used in ports or harbours it should clearly be stated.

17 Geographical names

Place names used should be those on the chart or in Sailing Directions in use. Should these not be understood, latitude and longitude should be given.

18 Ambiguous words

Some words in English have meanings depending on the context in which they appear. Misunderstandings frequently occur, especially in VTS communications, and have produced accidents. Such words are:

Ví dụ: “Cảnh báo. Tàu đắm nguy hiểm tại vị trí 15 độ 34 phút Bắc, 061 độ 29 phút Tây.”

- 11.2. Khi vị trí dựa vào một dấu hiệu, dấu hiệu phải được xác định rõ trên hải đồ. Hướng ngắm cho từ 0 đến 360 độ từ hướng bắc thật và sẽ là vị trí TỪ dấu hiệu.

Ví dụ: “Vị trí của anh 137 độ từ nhà đèn Big Head, khoảng cách 2.4 hải lý”

12. Phương vị

Phương vị của một mục tiêu hay tàu là một đường hướng ngắm tính từ 0 đến 360 độ tính từ hướng bắc (thật trừ khi được nói khác đi), trừ trường hợp góc mạn. Phương vị có thể TỪ mục tiêu hay từ tàu.

Ví dụ: “Xuồng hoa tiêu có phương vị 215 độ từ chỗ anh.”

Chú ý: Tàu báo cáo vị trí luôn luôn đọc phương vị từ mục tiêu, như được mô tả trong phần 11.2 của phần này.

12.2. Góc mạn

Góc mạn tính từ phần mũi tàu. Thường là từ phần mũi phải hoặc trái.

Ví dụ: “Phao 030 độ mũi mạn trái.”

(Phương vị vô tuyến thường được tính từ 0 đến 360 độ.)

13. Hướng đi

Luôn tính từ hướng bắc thật từ 0 đến 360 độ (trừ khi nói khác đi). Cho dù là ĐẾN hay TỪ mục tiêu.

14. Khoảng cách

Tính bằng hải lý hoặc liên (1/10 hải lý), và đơn vị luôn luôn được nhắc tới.

15. Tốc độ

Tính bằng nơ (kts)

15.2. Nếu không có chú ý gì thêm thì là tốc độ so với nước; hoặc

15.3. “tốc độ tuyệt đối” tốc độ so với đáy.

16. Thời gian

Tính 24 giờ UTC, nếu giờ địa phương được sử dụng trong cảng hoặc bến cảng thì phải nhắc là giờ địa phương.

17. Tên vị trí địa lý

Tên sử dụng phải là tên cho trên hải đồ hoặc trong Hàng hải chỉ nam sử dụng. Nếu không rõ ràng thì phải cho kinh vĩ độ.

18. Những từ gây nhầm lẫn

Một số từ tiếng Anh có nghĩa phụ thuộc vào ngữ cảnh. Việc hiểu lầm xảy ra thường xuyên, đặc biệt là khi trao đổi thông tin VTS và đã xảy ra tai nạn. Những từ đó là:

18.1 The conditionals "may", "might", "should" and "could"

May

Do not say: "May I enter the fairway?"

Say: "QUESTION. Do I have permission to enter the fairway?"

Do not say: "You may enter the fairway."

Say: "ANSWER. You have permission to enter the fairway."

Might

Do not say: "I might enter the fairway."

Say: "INTENTION. I will enter the fairway."

Should

Do not say: "You should anchor in anchorage B 3."

Say: "ADVICE. Anchor in anchorage B 3."

Could

Do not say: "You could be running into danger."

Say: "WARNING. You are running into danger."

18.2 The word "can"

The word "can" describes either the possibility or the capability of doing something. In the IMO SMCP the situations where phrases using the word "can" appear make it clear whether a possibility is referred to. In an ambiguous context, however, say, for example:

"QUESTION.

Do I have permission to use the shallow draft fairway at this time?" Do not say: "Can I use the shallow draft fairway at this time?" if you are asking for a permission. (The same applies to the word "may").

Note: In all cases the radiotelephone procedures as set out in the ITU Radio Regulations have to be observed.

18.1. Từ trạng thái “may”, “might”, “should” và “could”

May

Không nói: “May I enter the fairway?”

Hãy nói: “QUESTION. Do I have permission to enter the fairway?”

Không nói: “You may enter the fairway.”

Hãy nói: “ANSWER. You have permission to enter the fairway.”

Might

Không nói: “I might enter fairway.”

Hãy nói: “INTENTION. I will enter the fairway.”

Should

Đừng nói: “You should anchor in anchorage B.3.”

Hãy nói: “ADVICE. Anchor in anchorage B.3.”

Could

Đừng nói: “ You could be running into danger.”

Hãy nói: “WARNING. You are running into danger.”

18.2. Từ “can”

Từ “can” mô tả là có thể hoặc có khả năng làm gì đó. Trong IMO SMCP những tình huống mà những cụm từ sử dụng từ “can” xem ra làm rõ một khả năng. Trong ngữ cảnh gây nhầm lẫn, tuy nhiên, người ta nói ví dụ như: “QUESTION. Do I have permission to use shallow draft fairway at this time?” . Không nói: “Can I use shallow draft fairway at this time?” nếu muốn xin phép. (Áp dụng tương tự cho từ “may”).

Chú ý Trong mọi trường hợp các qui trình trao đổi thông tin vô tuyến điện thoại thiết lập trong Luật vô tuyến của ITU phải được tuân thủ đầy đủ.

GLOSSARY

The Glossary includes a limited number of technical terms which do not appear in the text of the IMO SMCP, but might be useful in case the content of a given standard Phrase requires modification.

1 General terms

Abandon vessel (to)	To evacuate crew and passengers from a vessel following a distress
Accommodation ladder	Ladder attached to platform at vessel's side with flat steps and handrails enabling persons to embark / disembark from water or shore
Adrift	Uncontrolled movement at sea under the influence of current, tide or wind
Air draft	The height from the waterline to the highest point of the vessel
Assembly station	Place on deck, in mess rooms, etc., assigned to crew and passengers where they have to meet according to the muster list when the corresponding alarm is released or announcement made
Backing (of wind)	Shift of wind direction in an anticlockwise manner, for example from north to west (opposite of veering)
Beach (to)	To run a vessel up on a beach to prevent its sinking in deep water
Berth	.1 A sea room to be kept for safety around a vessel, rock, platform, etc. .2 The place assigned to a vessel when anchored or lying alongside a pier, etc.
Blast	A whistle signal made by the vessel
Blind sector	An area which cannot be scanned by the ship's radar because it is shielded by parts of the superstructure, masts, etc.
Boarding arrangements	All equipment, such as pilot ladder, accommodation ladder, hoist, etc., necessary for a safe transfer of the pilot
Boarding speed	The speed of a vessel adjusted to that of a pilot boat at which the pilot can safely embark/disembark
Bob-cat	A mini-caterpillar with push-blade used for the careful distribution of loose goods in cargo holds of bulk carriers
Briefing	Concise explanatory information to crew and/or passengers
Cable	.1 Chain connecting a vessel to the anchor(s) .2 Wire or rope primarily used for mooring a ship .3 (Measurement) one hundred fathoms or one tenth of a nautical mile
Capsize (to)	To turn over
Cardinal buoy	A seamark, i.e. a buoy, indicating the north, east, south or west, i.e. the cardinal points from a fixed point such as a wreck, shallow water, banks, etc.
Cardinal points	The four main points of the compass: north, east, south and west

THUẬT NGỮ

Thuật ngữ bao gồm hạn chế những thuật ngữ kỹ thuật mà nó xuất hiện trong IMO SMCP, nhưng có thể có ích trong trường hợp nội dung cụm từ chuẩn đã cho đòi hỏi phải sửa đổi.

1. Thuật ngữ chung

Abandon vessel (to)	Sơ tán hành khách và thuyền viên sau khi tai nạn
Accommodation ladder	Thang mạn tàu có các bậc phẳng và lan can để mọi người có thể lên xuống tàu từ bờ hay từ dưới nước.
Adrift	Trôi dạt – di chuyển không kiểm soát được do dòng, thủy triều, gió.
Air draft	Chiều cao tính từ đường nước tới điểm cao nhất trên tàu
Assembly station	Nơi tập trung – trên boong, trong cầu lạc bộ...được chỉ định cho thuyền viên, hành khách tập trung theo danh sách tập trung (muster list) khi có báo động hoặc cảnh báo bằng lời.
Backing (of wind)	Sự thay đổi hướng gió ngược chiều kim đồng hồ, ví dụ từ hướng bắc sang hướng tây (đối gió)
Beach (to)	Lao tàu vào bờ tránh cho tàu bị chìm ở nơi sâu.
Berth	.1. Là khu vực giữ an toàn xung quanh tàu, mòm đá, sàn công tác,... .2. Là khu vực chỉ định cho tàu neo hoặc buộc cầu,...
Blast	Tín hiệu còi
Blind sector	Khu vực mà ăng ten radar không thể quét được do bị che chắn bởi cấu trúc thượng tầng, các cột...
Boarding arrangements	Tất cả các thiết bị, như thang hoa tiêu, thang mạn, thiết bị kéo,...cần thiết để cho hoa tiêu lên xuống tàu an toàn.
Boarding speed	Tốc độ tàu được điều chỉnh sao cho xuống hoa tiêu có thể cập mạn cho hoa tiêu lên xuống an toàn.
Bob-cat	Xe gạt, dụng cụ gạt hàng trên tàu chở hàng rời.
Brief	Chỉ dẫn cho thuyền viên, hành khách.
Cable	.1. Lân neo .2. Dây buộc tàu .3. Liên (1/10 hải lý – 185m)
Capsize (to)	Lật tàu
Cardinal buoy	Phao đánh dấu khu vực nguy hiểm chỉ thị các hướng bắc, nam, đông, tây, các hướng chính từ một điểm cố định như tàu đắm, bãi cạn, dải cạn...
Cardinal point	Các hướng chính bắc, nam, đông, tây.

Casualty	Here: case of death in an accident or shipping disaster
Check (to)	.1 To make sure that equipment etc. is in proper condition or that everything is correct and safe .2 To regulate motion of a cable, rope or wire when it is running out too fast
Close-coupled towing	A method of towing vessels through polar ice by means of icebreaking tugs with a special stern notch suited to receive and hold the bow of the vessel to be towed
Close up (to)	To decrease the distance to the vessel ahead by increasing one's own speed
Compatibility (of goods)	Indicates whether different goods can be safely stowed together in one cargo space or in an adjacent hold.
Vessel constrained	A vessel severely restricted by her draught in her ability to deviate from by her draft the course followed in relation to the available depth and width of navigable water
Convoy	A group of vessels which sail together, e.g. through a canal or ice
Course	The intended direction of movement of a vessel through the water
Course made good	That course which a vessel makes good over ground, after allowing for the effect of currents, tidal streams, and leeway caused by wind and sea
COW	Crude Oil Washing: a system of cleaning the cargo tanks by washing them with the cargo of crude oil during discharge
CPA/TCPA	Closest Point of Approach/Time to Closest Point of Approach: limit as defined by the observer to give warning when a tracked target or targets will close to within these limits
Crash-stop	An emergency reversal operation of the main engine(s) to avoid a collision
Damage control team	A group of crew members trained for fighting flooding in the vessel
Datum	.1 The most probable position of a search target at a given time .2 The plane of reference to which all data as to the depth on charts are referenced
Derelict	Vessel still afloat, abandoned at sea
Destination	Port for which a vessel is bound
Disabled	A vessel damaged or impaired in such a manner as to be incapable of proceeding on its voyage
Disembark (to)	To go from a vessel

Casualty	Tai nạn chết người hoặc thảm họa đường biển.
Check (to)	.1. Kiểm tra để đảm bảo các thiết bị trong trạng thái phù hợp hoặc đều tốt và an toàn .2. Hãm dây buộc tàu hoặc lỉn neo lại khi chúng xông ra quá nhanh.
Close-couple towing	Phương pháp kéo tàu qua băng vùng cực bằng cách sử dụng hai tàu phá băng có móc kéo kéo hình chữ V để giữ mũi tàu được kéo.
Close-up (to)	Tiến lại gần tàu phía trước bằng cách tăng tốc
Compatibility (of goods)	Tính tương thích của hàng hóa – hàng hóa có thể xếp gần nhau trong hầm hàng hoặc hầm lân cận
Tàu hạn chế món nước	Tàu hạn chế món nước nên không thể đi chệch đường do tương quan độ sâu và chiều rộng của vùng nước chạy tàu
Đi thành đoàn	Một nhóm tàu đi thành đoàn khi qua âu hoặc kênh đào hoặc vùng băng
Course	Hướng di chuyển dự định của tàu so với nước
Course made good	Hướng đi thực tế - hướng đi trung bình của tàu so với đáy, sau khi tính đến tác động của dòng chảy, dòng triều và dạt gió
COW	Crude Oil Washing – hệ thống rửa hầm hàng tàu chở dầu thô
CPA/TCPA	Closest Point of Approach/Time to CPA – điểm tiếp cận gần nhất hay cận điểm, thời đến cận điểm: giới hạn do người quan sát đặt để cảnh báo khi mục tiêu theo dõi đến gần trong phạm vi đó.
Crash - stop	Đảo chiều máy khẩn cấp để tránh va
Damage control team	Đội chống thùng
Datum	.1. Vị trí của mục tiêu tìm kiếm tại thời điểm đã cho .2. Mặt cơ sở để tính độ sâu trên hải đồ
Derilict	Tàu trôi nổi
Destination	Cảng đến của tàu
Disable	Tàu bị thiệt hại hoặc bị cản trở không có khả năng thực hiện hành trình
Disembark	Rời tàu

Distress alert (GMDSS)	A radio signal from a distressed vessel automatically directed to an MRCC giving position, identification, course and speed of the vessel as well as the nature of distress
Distress/ Urgency traffic	Here: the verbal exchange of information on radio from ship to shore and/or ship to ship / aircraft about a distress / urgency situation as defined in the relevant ITU Radio Regulations
Draught (or draft)	Depth in water at which a vessel floats
Dragging (of anchor)	Moving of an anchor over the sea bottom involuntarily because it is no longer preventing the movement of the vessel
Dredging (of anchor)	Moving of an anchor over the sea bottom to control the movement of the vessel
Drifting	Being driven along by the wind, tide or current
Drop back (to)	To increase the distance from the vessel ahead by reducing one's own speed
DSC	Digital Selective Calling (in the GMDSS system) Embark (to) To go aboard a vessel
EPIRB	Emergency Position Indicating Radio Beacon
Escape route	A clearly marked way in the vessel which has to be followed in case of an emergency
Escort	Attending a vessel to be available in case of need, e.g. ice-breaker, tug, etc.
ETA	Estimated Time of Arrival
ETD	Estimated Time of Departure
Fathom	A measure of 6 feet
Fire patrol	A member of the watch going around the vessel at certain intervals so that an outbreak of fire may be promptly detected; mandatory in vessels carrying more than 36 passengers
Flooding	Major uncontrolled flow of seawater into the vessel
Fire monitor	Fixed foam/powder/water cannon shooting fire-extinguishing agents on tank deck, manifold etc.
Foul (of anchor)	Anchor has its own cable twisted around it or has fouled an obstruction
Foul (of propeller)	A line, wire, net, etc., is wound round the propeller
Full speed	Highest possible speed of a vessel
Fumes	Often harmful gas produced by fires, chemicals, fuel, etc.
General emergency alarm	A sound signal of seven short blasts and one prolonged blast given with the vessel's sound system
Give way	To keep out of the way of another vessel

Distress Alert (GMDSS)	Tín hiệu vô tuyến từ tàu bị nạn phát tự động cho MRCC để cho vị trí, nhận dạng, hướng, thời gian và tốc độ của tàu cũng như tính chất tai nạn
Distress/Urgency traffic	Trao đổi thông tin bằng lời trên thiết bị vô tuyến từ tàu đến bờ và/hoặc tàu đến tàu/máy bay về tính hướng cấp cứu/khẩn cấp được định nghĩa trong Luật vô tuyến của ITU
Draught (or draft)	Mớn nước của tàu – Độ sâu của nước mà tàu nổi
Dredging (of anchor)	Sự di chuyển của neo trên đáy để điều khiển chuyển động của tàu – cây neo
Drifting	Trôi dạt theo gió nước hoặc dòng triều
Drop back (to)	Rớt lại – bỏ xa tàu đi trước bằng cách giảm tốc độ
DSC	Gọi chọn số (trong hệ thống GMDSS)
Embark	Lên tàu
EPIRB	Emergency Positioning Indicating Radio Beacon – Tiêu vô tuyến định vị khẩn cấp
Escape Route	Lối thoát hiểm
Escort	Hộ tống, ví dụ như tàu phá băng, tàu lai dắt
ETA	Thời gian đến dự kiến
ETD	Thời gian rời dự kiến
Fathom	Sải bằng 6 ft
Fire patrol	Thành viên của các trực đi tuần xung quanh tàu trong khoảng thời gian nhất định để phát hiện cháy; bắt buộc với tàu chở hơn 36 hành khách – tuần hỏa hoạn
Flooding	Nước vào tàu không kiểm soát được
Fire monitor	Súng phun bột/bột/nước cố định bắn các chất dập lửa lên kết, mặt bích làm hàng...
Foul (of anchor)	Rối neo – neo bị rối hoặc bị vướng vào chướng ngại vật
Foul (of propeller)	Chân vịt bị vướng lưới, dây cáp, dây...
Full speed	Tốc độ tối đa
Fumes	Khói – khí độc sinh ra do cháy, hóa chất, nhiên liệu...
General emergency alarm	Tín hiệu âm thanh bảy ngắn một dài được phát bằng hệ thống âm thanh của tàu – báo động chung khẩn cấp
Give way	Nhường đường cho tàu khác

GMDSS	Global Maritime Distress and Safety System
(D) GPS (Differential)	Global (satellite) Positioning System
Half cardinal points	The four main points lying between the cardinal points: north east, south east, south west and north west
Hampered vessel	A vessel restricted by her ability to manoeuvre by the nature of her work
Hatchrails	Ropes supported by stanchions around an open hatch to prevent persons from falling into a hold
Heading	The horizontal direction of the vessel's bows at a given moment measured in degrees clockwise from north
Hoist	Here: a cable used by helicopters for lifting or lowering persons in a pick-up operation
Icing	Coating of ice on an object, e.g. the mast or superstructure of a vessel
IMO Class	Group of dangerous or hazardous goods, harmful substances or marine pollutants in sea transport as classified in the International Maritime Dangerous Goods Code (IMDG Code)
Inert (to)	To reduce the oxygen in a tank by inert gas to avoid an explosive atmosphere
Initial course	Course directed by the OSC or other authorized person to be steered at the beginning of a search
Inoperative	Not functioning
Jettison (to) (of cargo)	To throw goods overboard in order to lighten the vessel or improve its stability in case of an emergency
Launch (to)	To lower, e.g. lifeboats, to the water
Leaking	Escape of liquids such as water, oil, etc., out of pipes, boilers, tanks, etc., or a minor inflow of seawater into the vessel due to damage to the hull
Leeward	On or towards the sheltered side of a ship; opposite of windward
Leeway	Vessel's sideways drift leeward of the desired course
Let go (to)	To set free, let loose, or cast off (of anchors, lines, etc.)
Lifeboat station	Place assigned to crew and passengers to muster before being ordered into the lifeboats
List	Here: inclination of the vessel to port side or starboard side
Located	In navigational warnings: Position of object confirmed
Make water (to)	To have seawater flowing into the vessel due to hull damage, or hatches awash and not properly closed
MMSI	Maritime Mobile Service Identity number

GMDSS	Hệ thống an toàn và báo nạn toàn cầu
(D)GPS	Hệ thống vi phân/Định vị toàn cầu
Half cardinal points	Bốn hướng phụ NE, SE, NW, SW
Hampered vessel	Tàu bị hạn chế điều động do công việc
Hatchrails	Lan can miệng lối lên xuống tránh cho người bị rơi xuống dưới
Heading	Hướng mũi tàu tính bằng độ theo chiều kim đồng hồ từ hướng bắc
Hoist	Dây kéo của máy bay trực thăng dùng để nâng hạ người trong hoạt động cứu người
Icing	Lớp vỏ băng trên mục tiêu như cột buồm hoặc thượng tầng của tàu
IMO class	Nhóm hàng nguy hiểm, các chất độc hại hoặc các chất ô nhiễm biển trong vận tải biển được phân loại theo Bộ luật hàng nguy hiểm (IMDG Code)
Inert (to)	Giảm lượng ô xy trong két bằng khí trơ để tránh nổ
Initial course	Hướng đi theo chỉ đạo của người phối hợp hiện trường (OSC) hoặc người được ủy quyền khác phải chạy khi bắt đầu tìm kiếm
Inoperative	Không hoạt động
Jettition (to) (of cargo)	Vứt hàng xuống biển để làm nhẹ tàu hoặc làm cải thiện ổn định trong trường hợp khẩn cấp
Launch (to)	Hạ xuống xuống nước
Leaking	Rò rỉ chất lỏng như nước, dầu...ở ống, nồi hơi, két...rò rỉ nước vào tàu do thùng vỏ
Leeward	Mạn dưới gió, mạn được che chắn, ngược lại với mạn trên gió
Leeway	Dạt gió
Let go (to)	Thả lỏng, nới lỏng hoặc thả neo, xông dây...
Lifeboat station	Boong hạ xuống nơi thuyền viên và hành khách phải tập trung khi được ra lệnh xuống xuống
List	Độ nghiêng tĩnh của tàu về mạn phải/trái
Located	Trong thông báo hàng hải: Định vị được mục tiêu
Make water (to)	Nước vào tàu do thùng vỏ hoặc do nước tràn qua miệng hầm không được đóng kín
MMSI	Số nhận dạng phương tiện di động

Moor (to)	To secure a vessel in a particular place by means of wires or ropes made fast to the shore, to anchors, or to anchored mooring buoys, or to ride with both anchors down
MRCC	Maritime Rescue Co-ordination Centre: land-based authority responsible for promoting efficient organization of maritime search and rescue and for co-ordinating the conduct of search and rescue operations within a search and rescue region
Muster (to)	To assemble crew, passengers or both in a special place for purposes of checking
Muster list	List of crew, passengers and others on board and their functions in a distress or drill
Not under command	(abbr. NUC): a vessel which through exceptional circumstances is unable to manoeuvre as required by the COLREGs
Obstruction	An object such as a wreck, net, etc., which blocks a fairway, route, etc.
Off air	When the transmissions of a radio station, etc., have broken down, been switched off or suspended
Off station (of buoys)	Not in charted position
Oil clearance	Oil skimming from the surface of the water
Operational	Ready for immediate use Ordnance exercise Naval firing practice
OSC	On-Scene Co-ordinator: A person designed to co-ordinate search and rescue operations within a specified area
Overflow as a	Escape of oil or liquid from a tank because of a twofold condition result of overflowing, thermal expansion, change in vessel trim or vessel movement
Polluter	A vessel emitting harmful substances into the air or spilling oil into the sea
Preventers	Ropes or wires attached to derricks to prevent them from swinging during cargo handling operations
Proceed (to)	To sail or head for a certain position or to continue with the voyage
PA-system	Public address system: loudspeakers in the vessel's cabins, mess rooms, etc., and on deck through which important information can be broadcast from a central point, mostly from the navigation bridge
Recover (to)	Here: to pick up shipwrecked persons
Refloat (to)	To pull a vessel off after grounding; to set afloat again
Rendez-vous	An appointment between vessels normally made on radio to meet in a certain area or position

Moor (to)	Buộc tàu vào một vị trí bằng dây cáp dây buộc tàu vào bờ, vào neo, phao buộc tàu hoặc là thả hai neo
MRCC	Trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải: cơ quan trên bờ chịu trách nhiệm tổ chức tìm kiếm cứu nạn và phối hợp hoạt động tìm kiếm cứu nạn trong khu vực trách nhiệm
Muster (to)	Tập trung thuyền viên, hành khách hoặc cả hai tại một vị trí đặc biệt để kiểm tra
Muster list	Danh sách thuyền viên, hành khách và những người khác và nhiệm vụ của họ khi cấp cứu hoặc huấn luyện cấp cứu
Not under command	(viết tắt NUC): tàu trong hoàn cảnh đặc biệt mất khả năng điều động theo yêu cầu của COLREGs
Obstruction	Mục tiêu như là tàu đắm, lưới... làm cản trở phân luồng, đường chạy tàu...
Off air	Khi các trạm phát vô tuyến... ngừng hoạt động, tắt hoặc bị treo
Off station (of buoys)	Phao trôi khỏi vị trí trên hải đồ
Oil clearance	Làm sạch váng dầu
Operational	Sẵn sàng hoạt động
OSC	On-Scene Coordinator – Điều phối viên hiện trường
Overflow	Tràn dầu hoặc chất lỏng ra ngoài kết do tràn, dẫn nổ nhiệt thay đổi hiệu số nước hoặc do chuyển động của tàu
Polluter	Tàu phát ra các chất độc hại vào không khí hoặc tràn dầu ra biển
Preventer	Dây chằng cần, tránh cho cần bị quay khi làm hàng, có thể là dây nylon hoặc dây cáp đối với cầu đũa đôi
Proceed (to)	Chạy đến vị trí nào đó hoặc tiếp tục hành trình
PA-system	Hệ thống thông báo công cộng: như các loa trong cabin, phòng khách... và trên boong để thông báo các thông tin quan trọng và có thể phát từ vị trí trung tâm, thường là buồng lái
Recover (to)	Vớt những người bị đắm tàu
Refloat (to)	Kéo tàu ra khỏi vị trí cạn; làm nổi tàu
Rendezvous	Cuộc hẹn bằng vô tuyến gặp nhau ở khu vực hoặc vị trí
Reported	In navigational warnings: position of object unconfirmed
Reported	Trong thông báo hàng hải: vị trí mục tiêu chưa được khẳng định

Restricted area	A deck, space, area, etc., in vessels where, for safety reasons, entry is only permitted for authorized crew members
Resume (to)	Here: to re-start a voyage, service or search
Retreat signal	Sound, visual or other signal to a team ordering it to return to its base
Rig move	The movement of an oil rig, drilling platform, etc., from one position to another
Roll call	The act of checking how many passengers and crew members are present, e.g. at assembly stations, by reading aloud a list of their names
Safe speed	That speed of a vessel allowing time for effective action to be taken under prevailing circumstances and conditions to avoid a collision and to be stopped within an appropriate distance
SWL	Safe working load: maximum working load of lifting equipment that should not be exceeded
Safe working pressure	The maximum permissible pressure in cargo hoses
SAR	Search and Rescue
SART	Search and Rescue Transponder
Scene happened	The area or location where the event, e.g. an accident, has happened
Search pattern	A pattern according to which vessels and/or aircraft may conduct a co-ordinated search (the IMOSAR offers seven search patterns)
Search speed	The speed of searching vessels directed by the OSC
Seamark	A navigational aid placed to act as a beacon or warning
Segregation(of goods)	Separation of goods which for different reasons must not be stowed together
Shackle	.1 Length of chain cable measuring 15 fathoms .2 U-shaped link closed with a pin used for connecting purposes
Shifting cargo	Transverse movement of cargo, especially bulk cargo, caused by rolling or a heavy list
Slings	Ropes, nets, and any other means for handling general cargoes
Speed of advance	The speed at which a storm centre moves
Spill	The accidental escape of oil, etc., from a vessel, container, etc., into the sea
Spill control gear	Anti-pollution equipment for combating accidental spills of oils or chemicals
Elongated spreader	Here: step of a pilot ladder which prevents the ladder from twisting

Restricted Area	Khu vực hạn chế trên tàu vì lý do an toàn, chỉ có thuyền viên mới được phép vào
Resume (to)	Bắt đầu lại hành trình, phục vụ hoặc tìm kiếm
Retreat signal	Âm hiệu, thị giác hoặc các tín hiệu khác báo hiệu rút lui về căn cứ
Rig move	Di chuyển dàn khoan, sàn khoan từ vị trí này tới vị trí khác
Roll call	Điểm danh hành khách hoặc thuyền viên
Safe speed	Tốc độ mà trong điều kiện và hoàn cảnh thông thường để tránh va và dừng lại ở khoảng cách cần thiết
SWL	Tải trọng làm việc an toàn: tải trọng tối đa của thiết bị nâng
Safe working pressure	Áp suất tối đa trong hầm hàng
SAR	Tìm kiếm và cứu nạn
SART	Bộ phản xạ radar
Scene	Hiện trường nơi tai nạn hoặc các sự kiện xảy ra
Search pattern	Kiểu tìm kiếm – máy bay và tàu phải tuân theo khi phối hợp tìm kiếm (IAMSAR cho 7 kiểu tìm kiếm)
Search speed	Tốc độ tìm kiếm do OSC qui định
Seamark	Thiết bị hỗ trợ hàng hải thay cho tiêu hoặc các cảnh báo
Segregation (of goods)	Cánh ly hàng hóa do các lý do khác nhau hàng hóa không được để gần nhau
Shackle	.1. Chiều dài lún 15 fathom .2. Ma ní
Shifting cargo	Hàng hóa bị dịch chuyển ngang, đặc biệt là hàng rời do lắc hoặc do bị nghiêng
Sling	Dây, lưới và các thiết bị khác để làm hàng
Speed of advance	Tốc độ di chuyển của bão
Spill	Tràn dầu từ tàu hoặc từ container xuống biển
Spill control gear	Thiết bị chống tràn dầu
Elongated spreader	Bậc thang dài chống xoay của thang hoa tiêu

Stand by (to)	To be in readiness or prepared to execute an order; to be readily available
Stand clear (to)	Here: to keep a boat away from the vessel
Standing orders	Orders of the Master to the officer of the watch which he/she must comply with
Stand on (to)	To maintain course and speed
Station	The allotted place or the duties of each person on board
Stripping	Final pumping of tank's residues
Survivor	A person who continues to live in spite of being in an extremely dangerous situation, e.g. a shipping disaster.
Take off (to)	To lift off from a vessel's deck (helicopter)
Target	The echo generated, e.g. by a vessel, on a radar screen
Tension winch	A winch which applies tension to mooring lines to keep them tight
TEU	Twenty Foot Equivalent Unit (standard container dimension)
Track	The path followed, or to be followed, between one position and another
Transit	Here: the passage of a vessel through a canal, fairway, etc.
Transit speed	Speed of a vessel required for passage through a canal, fairway, etc.
Transshipment (of cargo)	Here: the transfer of goods from one vessel to another outside harbours
Underway	Describes a vessel which is not at anchor, or made fast to the shore, or aground
Union purchase	A method of cargo handling by combining two derricks, one of which is fixed over the hatch, the other over the ship's side
Unlit	When the light of a buoy or a lighthouse are inoperative
UTC	Universal Time Co-ordinated (GMT)
Variable (of winds)	A wind that is constantly changing speed and direction
Veering (of winds)	Clockwise change in the direction of the wind; opposite of backing
Veer out (to)(of anchors)	To let out a greater length of cable
VHF	Very High Frequency (30-300 MHz)
Walk out (to) (of anchors)	To reverse the action of a windlass to lower the anchor until it is clear of the hawse pipe and ready for dropping
Walk back (to)	To reverse the action of a windlass to ease the cable (of anchors)
Waypoint	A position a vessel has to pass or at which she has to alter course according to her voyage plan
Windward	The general direction from which the wind blows; opposite of leeward
Wreck	A vessel which has been destroyed, sunk or abandoned at sea

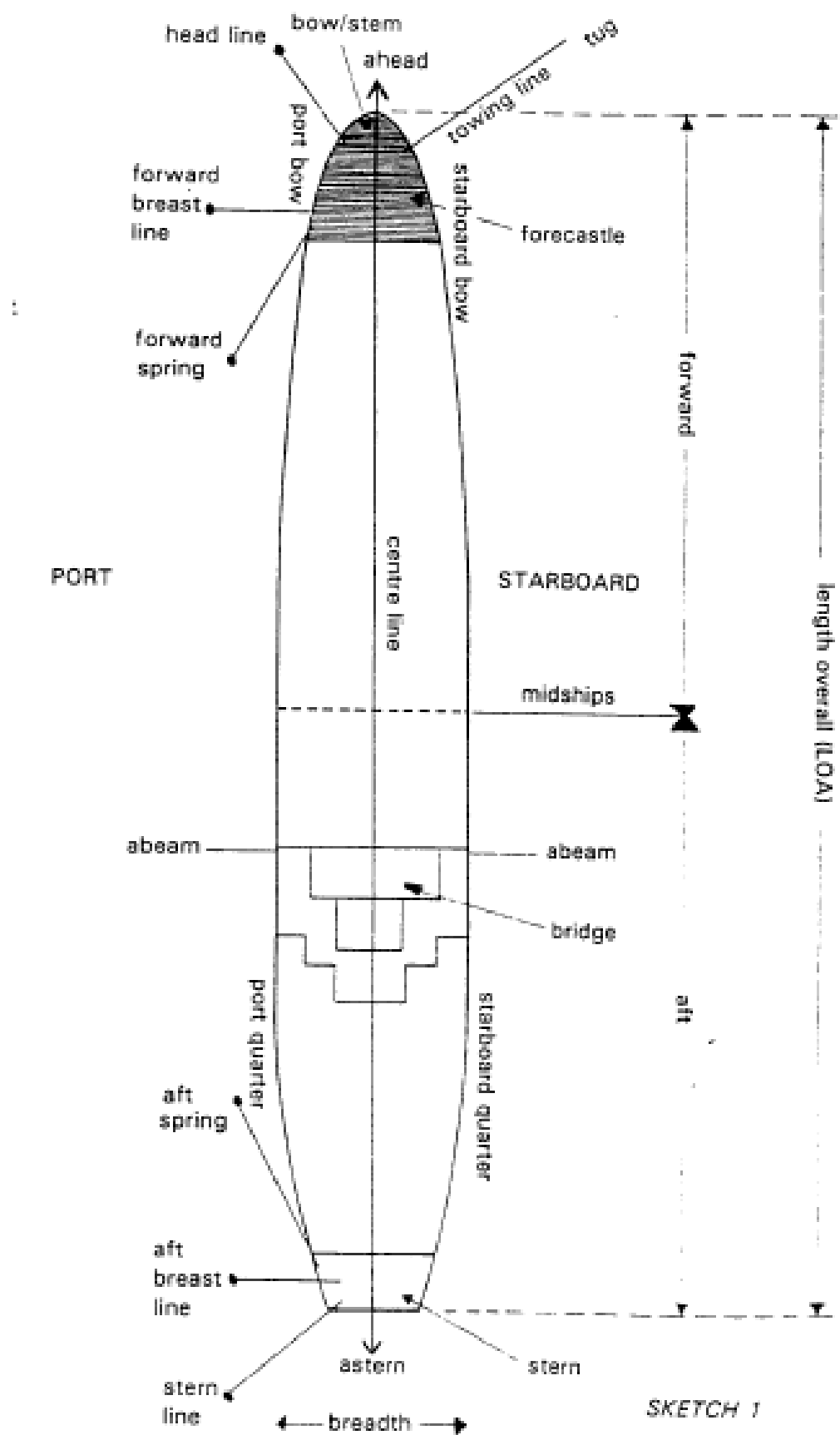
Stand by (to)	Sẵn sàng hoặc chuẩn bị thực hiện mệnh lệnh; sẵn có trong tay
Stand clear (to)	Đưa xuống rời khỏi tàu
Standing orders	Lệnh của thuyền trưởng cho sĩ quan trực ca bắt buộc phải tuân thủ
Stand on (to)	Duy trì hướng và tốc độ
Station	Chỉ định vị trí hoặc nhiệm vụ của từng người trên tàu
Stripping	Vết kết
Survivor	Người sống sót sau tai nạn
Take off (to)	Cất cánh khỏi boong đối với máy bay trực thăng
Target	Tín hiệu đội của mục tiêu như tàu trên màn hình radar
Tension winch	Tời tự động làm căng dây buộc tàu
TEU	Đơn vị tương đương container kích thước chuẩn 20ft
Track	Đường đi theo hoặc đường đi phải theo giữa vị trí này và vị trí khác – vết di chuyển
Transit	Đường đi của tàu qua kênh đào, luồng...
Transit speed	Tốc độ đòi hỏi qua kênh đào, luồng...
Transhipment (of cargo)	Chuyển tải hàng
Underway	Mô tả tàu không buộc vào bờ, không neo, không bị mắc cạn – tàu hành trình
Union purchase	Cầu dừa đôi
Unlit	Đèn phao hoặc hải đăng không hoạt động
UTC	Giờ thế giới
Variable (of winds)	Gió luôn thay đổi hướng và tốc độ
Veering (of winds)	Gió đổi hướng theo chiều kim đồng hồ ngược lại với backing
Veer out (to)(of anchor)	Xông lìn
VHF	Tần số cao (30 – 300MHz)
Walk out (to)(of anchors)	Đưa neo vào vị trí sẵn sàng để thả
Waypoint	Điểm chuyển hướng
Windward	Trên gió
Wreck	Tàu bị đắm bị phá hủy hoặc bị bỏ

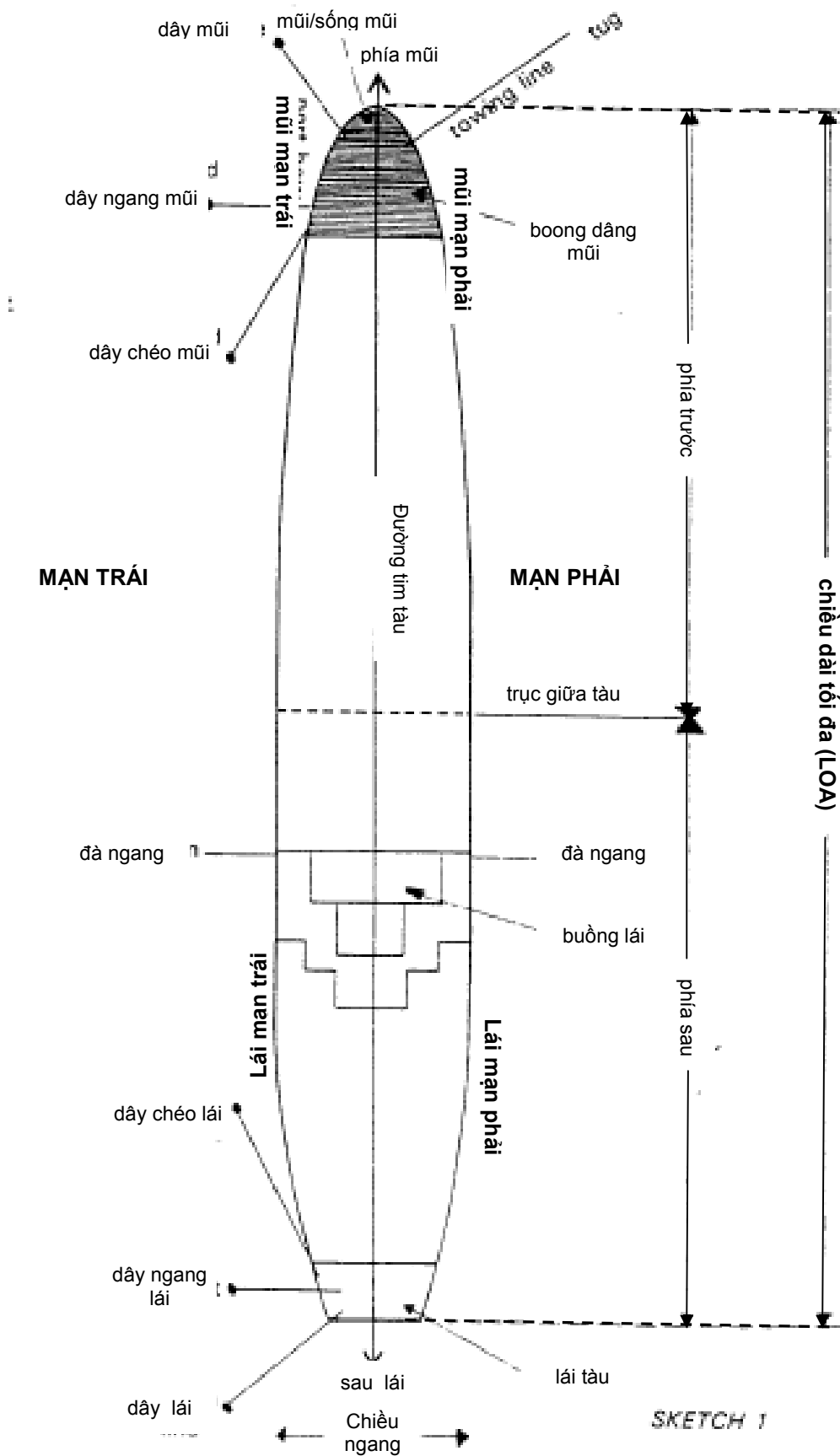
2 VTS special terms

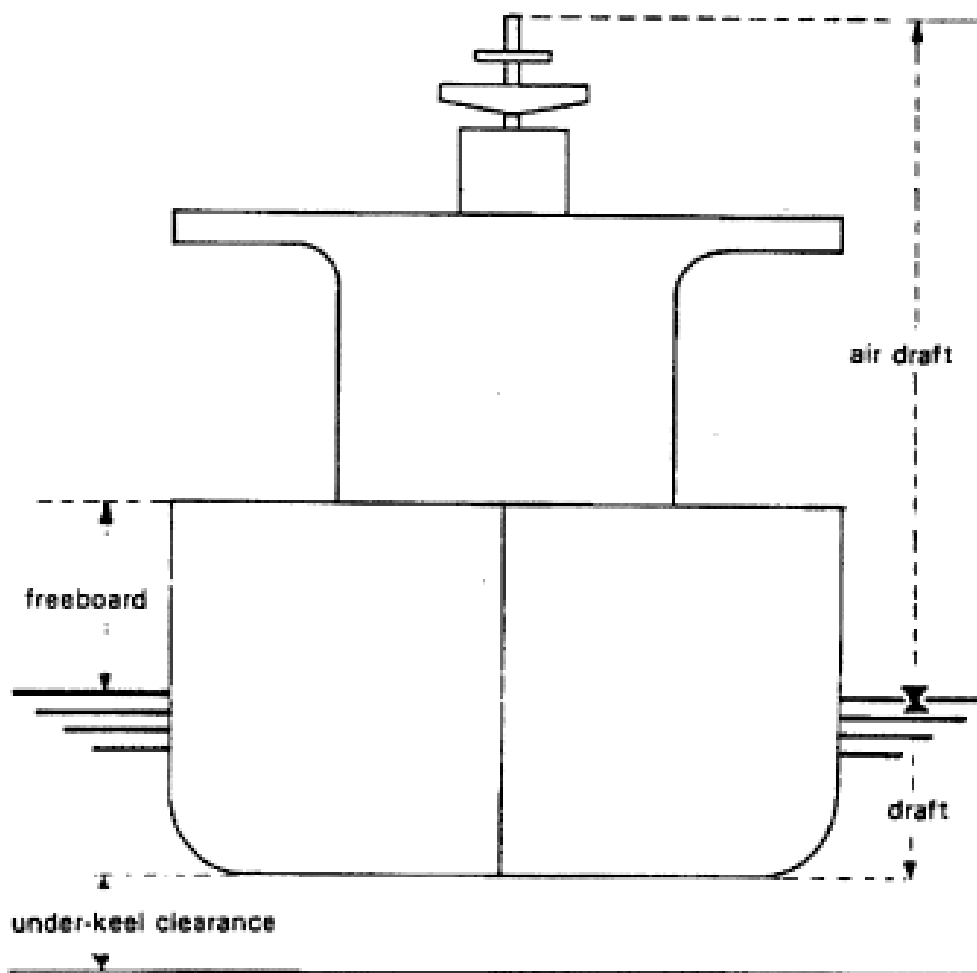
Fairway	Navigable part of a waterway
Fairway speed	Mandatory speed in a fairway
ITZ	Inshore Traffic Zone (of a TSS): A routing measure comprising a designated area between the landward boundary of a TSS and the adjacent coast
Manoeuvring speed	A vessel's reduced speed in circumstances where it may be required to use the engines at short notice
Receiving point	A mark or place at which a vessel comes under obligatory entry, transit, or escort procedure
Reference line electronic	A line displayed on the radar screens in VTS Centres and/or sea-charts separating the fairway for inbound and outbound vessels so that they can safely pass each other
Reporting point	A mark or position at which a vessel is required to report to the local VTS Station to establish its position
Separation zone / line	A zone or line separating the traffic lanes in which vessels are proceeding in opposite or nearly opposite directions; or separating a traffic lane from the adjacent sea area; or separating traffic lanes designated for particular classes of vessels proceeding in the same direction
Traffic clearance	VTS authorization for a vessel to proceed under conditions specified
Traffic lane established	An area within defined limits in which one-way traffic is
TSS	Traffic Separation Scheme: a routing measure aimed at the separation of opposing streams of traffic by appropriate means and by the establishment of traffic lanes
VTS and	Vessel Traffic Services: services designed to improve the safety and efficiency of vessel traffic and to protect the environment
VTS area	Area controlled by a VTS Centre or VTS Station

2. Các thuật ngữ VTS

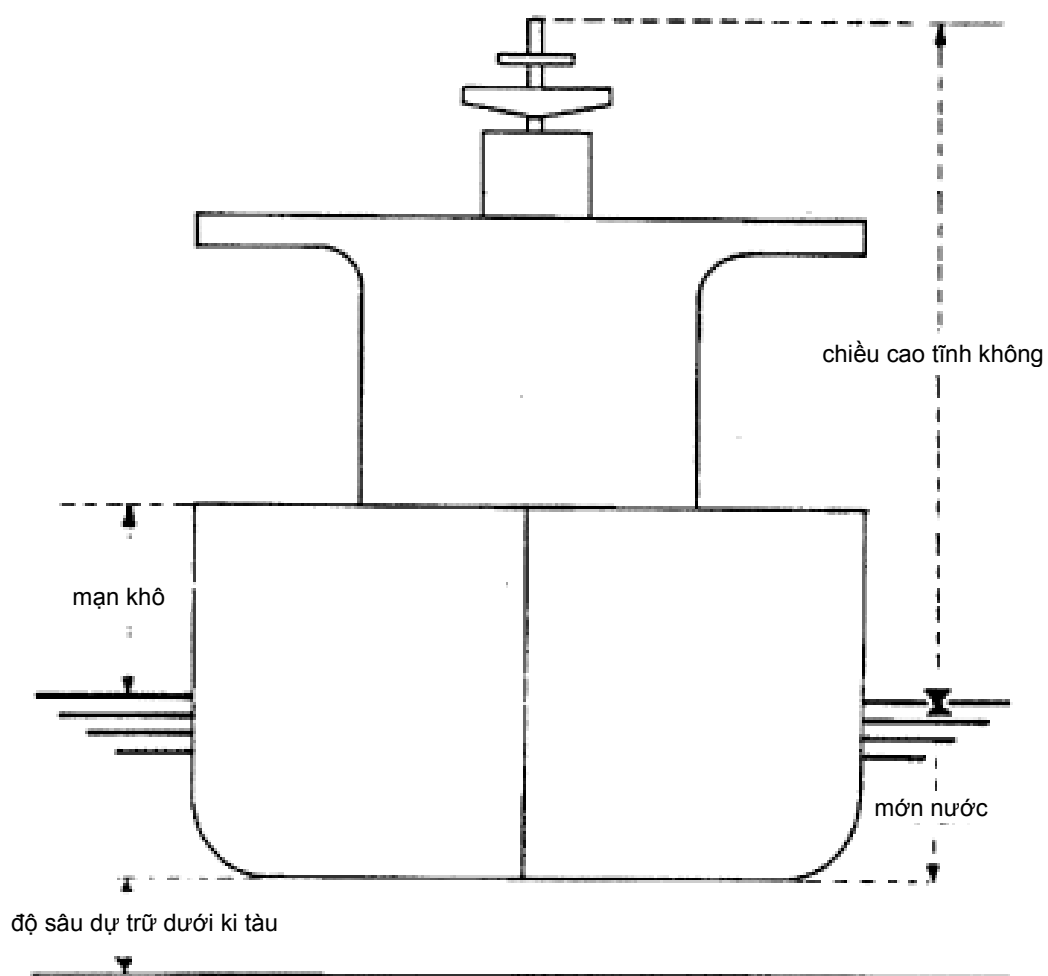
Luồng	Vùng nước có thể chạy tàu
Tốc độ trên luồng	Tốc độ bắt buộc trên luồng
ITZ	Hệ thống phân luồng vào bờ: là khu vực chạy tàu giữa biên gần bờ nhất của hệ thống phân luồng và bờ gần nhất
Manoeuvring speed	Tốc độ điều động – tốc độ mà tàu phải giảm để có thể thay đổi tốc độ trong thời gian ngắn
Receiving point	Là điểm hoặc vị trí mà tàu bắt buộc các thủ tục vào, đi qua, hộ tống bắt buộc
Reference line	Đường trên màn hình của trung tâm VTS và/hoặc trên hải đồ điện tử tách biệt luồng tàu vào và ra đảm bảo an toàn
Reporting point	Điểm hoặc vị trí báo cáo bắt buộc cho VTS
Seperation zone/line	Vùng phân cách hoặc đường phân cách của hệ thống phân luồng trong đó các tàu chạy gần như ngược hướng hoặc ngược hướng; hoặc ngăn cách tuyến luồng với vùng biển lân cận; hoặc ngăn cách tuyến luồng dùng cho một loại tàu được phân cấp chạy cùng hướng
Traffic clearance	VTS cho phép tàu chạy trong điều kiện xác định
Traffic lane	Tuyến luồng – khu vực trong giới hạn một chiều chạy tàu được xác định
TSS	Hệ thống phân luồng
VTS	Hệ thống quản lý phân luồng
VTS area	Khu vực do trạm VTS hoặc trung tâm VTS quản lý



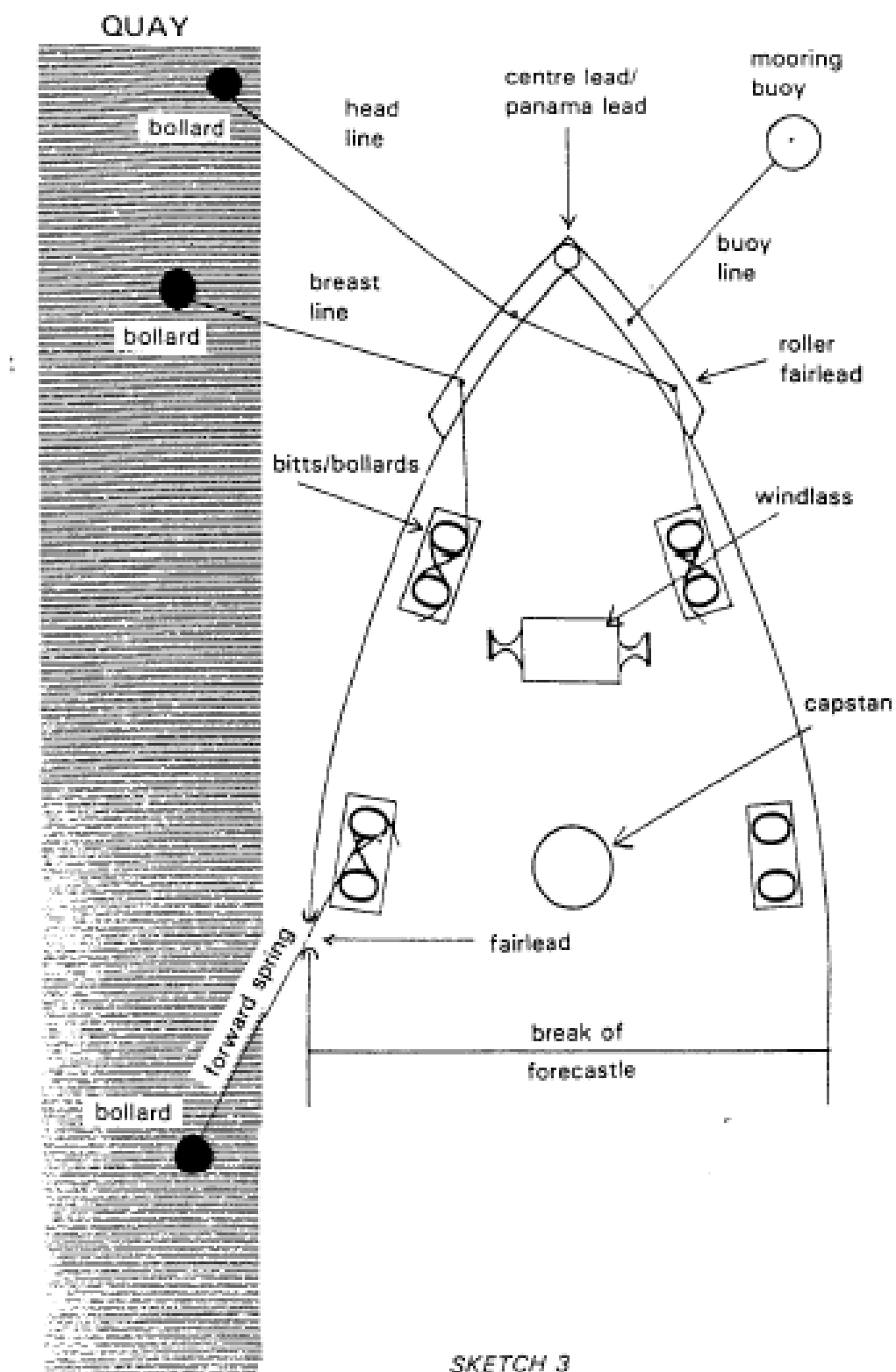


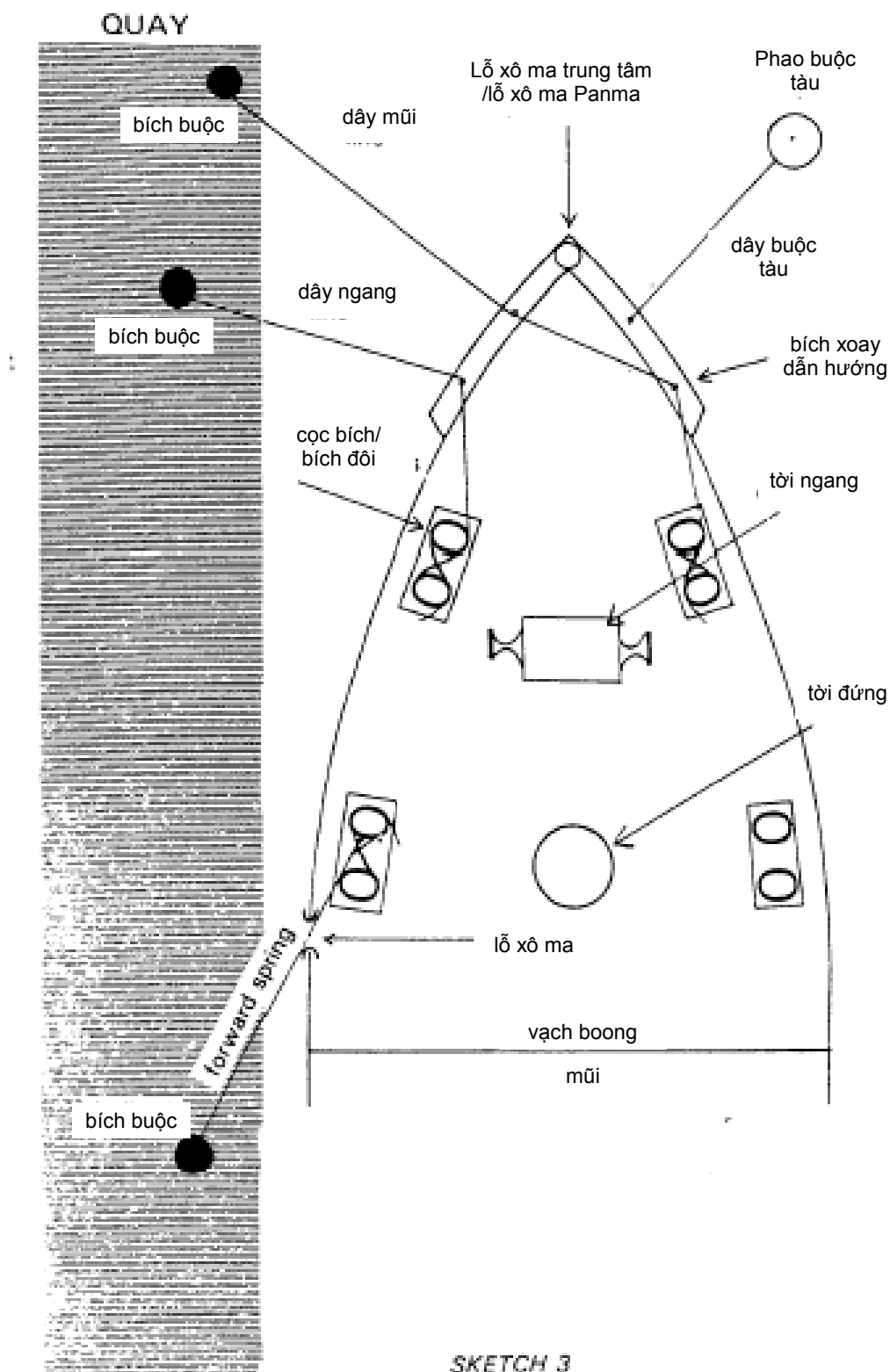


SKETCH 2



SKETCH 2





IMO STANDARD MARINE COMMUNICATION PHRASES: PART A

Part A covers phrases applicable in external communications from ship to shore, shore to ship and ship to ship as required by STCW 1978, as revised, Table A-II/1, as well as phrases applicable on board vessels in conversations between Pilots and bridge teams as required by Regulation 14(4) of Chapter V of SOLAS 1974, as revised.

A1 EXTERNAL COMMUNICATION PHRASES

Attention: The use of Standard Phrases in vessels' external communications does not in any way exempt from application of the radiotelephone procedures as set out in the ITU Radio Regulations.

A1/1 Distress traffic

The distress traffic controlling station/other stations may impose radio silence on any interfering stations by using the term **“Seelonce Mayday/Distress”**, **unless the latter have messages about the distress.**

A1/1.1 Distress communications

Note: A distress traffic always has to commence with stating the position of the vessel in distress as specified in “GENERAL 11 Positions /13 Bearings” if it is not included in the DSC distress alert.

.1 Fire, explosion

- .1 I am/MV ... on fire (- after explosion).
- .2 Where is the fire?
 - .2.1 Fire is
 - ~ on deck.
 - ~ in engine-room.
 - ~ in hold(s).
 - ~ in superstructure/accommodation/... .
- .3 Are dangerous goods on fire?
 - .3.1 Yes, dangerous goods are on fire.
 - .3.2 No, dangerous goods are not on fire.
- .4 Is there danger of explosion?
 - .4.1 Yes, danger of explosion.
 - .4.2 No danger of explosion.
- .5 I am / MV ... not under command.
- .6 Is the fire under control?
 - .6.1 Yes, fire is under control.
 - .6.2 No, fire is not under control.
- .7 What kind of assistance is required?
 - .7.1 I do not / MV ... does not require assistance.

CỤM TỪ TRAO ĐỔI THÔNG TIN HÀNG HẢI CHUẨN CỦA IMO : PHẦN A

Phần A bao gồm các cụm từ trao đổi thông tin bên ngoài từ tàu đến bờ, bờ đến tàu và tàu đến tàu theo yêu cầu của STCW 1978 được sửa đổi, Bảng A-II/1, cũng như các cụm từ áp dụng trên tàu khi trao đổi thông tin giữa Hoa tiêu và Buồng lái theo yêu cầu của Điều 14(4) Chương V SOLAS 1974 được sửa đổi.

A 1. TRAO ĐỔI THÔNG TIN NGOÀI TÀU

Chú ý: Sử dụng các cụm từ chuẩn trong trao đổi thông tin ngoài tàu không loại trừ bằng bất cứ cách nào việc áp dụng các thủ tục liên lạc vô tuyến theo qui định của ITU.

A I/1 Trao đổi thông tin cấp cứu

Các trạm kiểm soát thông tin cấp cứu/hoặc các trạm khác có thể áp đặt im lặng lên các trạm gây nhiễu khác bằng cách sử dụng cụm từ “**Seelonce Mayday/Distress**”, trừ phi trạm gây nhiễu đã có thông điệp về cấp cứu.

A I/1.1 Trao đổi thông tin cấp cứu

Lưu ý: trao đổi thông tin cấp cứu luôn bắt đầu bằng việc công bố vị trí tàu bị nạn được định nghĩa trong “Phần chung 11 Vị trí/13 Phương vị” nếu như không được cho trong báo động DSC.

.1. Cháy, nổ

- .1 Tôi là tàu ...đang bị cháy (- sau khi nổ)
- .2 Cháy ở đâu?
 - .2.1 Cháy ở
 - ~ trên boong
 - ~ trong buồng máy
 - ~ trong hầm hàng
 - ~ thượng tầng/buồng ở/...
- .3 Có hàng nguy hiểm bị cháy không?
 - .3.1 Có, hàng nguy hiểm bị cháy.
 - Không, hàng nguy hiểm không bị cháy
- .4 Có nguy cơ nổ không?
 - .4.1 Có, có nguy cơ nổ.
 - .4.2 Không, không có nguy cơ nổ.
- .5 Tôi là tàu... mất chủ động
- .6 Đám cháy đã được kiểm soát chưa?
 - .6.1 Có, đám cháy đã được kiểm soát
 - .6.2 Không, đám cháy chưa được kiểm soát.
- .7 Anh có cần trợ giúp gì không?
 - .7.1 Tôi không/Tàu ...không yêu cầu trợ giúp

- .7.2 I require / MV ... requires
 - ~ fire fighting assistance.
 - ~ breathing apparatus - smoke is toxic.
 - ~ foam extinguishers/CO2 extinguishers.
 - ~ fire pumps.
 - ~ medical assistance/... .
- .8 Report injured persons.
- .8.1 No persons injured.
- .8.2 Number of injured persons/casualties:
- .2 **Flooding**
 - .1 I am/MV ... is flooding below water line/in the engine room/in the hold(s).
 - .2 /MV ... cannot control flooding.
 - .3 What kind of assistance is required?
 - .3.1 I require/MV ... requires pumps/divers,
 - .3.2 I will send pumps/divers/... .
 - .3.3 I cannot send pumps/divers
 - .4 I have/MV ... has dangerous list to port side/starboard.
 - .5 I am/MV ... in critical condition.
 - .6 Flooding is under control.
 - .7 I /MV ... can proceed without assistance.
 - .8 I require/ MV ... requires escort/tug assistance/... .
- .3 **Collision**
 - .1 I have / MV ... has collided
 - ~ with MV... .
 - ~ with unknown vessel / object /
 - ~ with ...(name) light vessel.
 - ~ with seamark ... (*charted name*).
 - ~ with iceberg/
 - .2 Report damage.
 - .2.1 I have / MV .. has damage above / below water line.
 - .2.2 I am / MV ... not under command.
 - .2.3 I/MVcannot establish damage.
 - .2.4 I / MV cannot repair damage.
 - .2.5 I / MV ... can only proceed at slow speed.
 - .3 What kind of assistance is required?
 - .3.1 I require / MV ... requires / escort / tug assistance /... .
- .4 **Grounding**
 - .1 I am / MV ... aground.
 - .2 I require / MV ... requires tug assistance / pumps /

- .7.2 Tôi yêu cầu/Tàu...yêu cầu
 ~hỗ trợ chữa cháy
 ~bộ thở - có khí độc
 ~bình chữa cháy/bình CO₂
 ~bơm chữa cháy
 ~hỗ trợ y tế/...
- .8 Báo cáo những người bị thương
- .8.1 Không có người bị thương
- .8.2 Số người bị thương/bị tai nạn ...
- .2 **Nước vào tàu**
- .1 Tàu... đang bị nước vào dưới đường mớn nước/trong buồng máy/trong hầm hàng
- .2 Tàu... không thể kiểm soát được nước vào tàu.
- .3 Có yêu cầu trợ giúp gì không?
- .3.1 Tôi yêu cầu/Tàu...yêu cầu bơm/thợ lặn...
- .3.2 Tôi sẽ cung cấp bơm/thợ lặn...
- .3.3 Tôi không thể cung cấp bơm/thợ lặn...
- .4 Tôi/Tàu...bị nghiêng sang trái/phải.
- .5 Tôi/Tàu...trong tình trạng nguy hiểm.
- .6 Nước vào tàu đã được kiểm soát.
- .7 Tôi/Tàu...không thể chạy mà không có sự trợ giúp.
- .8 Tôi/Tàu...yêu cầu hộ tống/tàu lai trợ giúp/...
- .3 **Đâm va**
- .1 Tôi/Tàu...đã đâm va.
 ~ với tàu.
 ~ với tàu không biết tên/mục tiêu/...
 ~ với tàu đèn... (*tên*).
 ~ với dấu hiệu...(tên trên hải đồ).
 ~ băng chìm.
- .2 Báo cáo thiệt hại
- .2.1 Tôi/Tàu...bị thủng trên đường mớn nước/dưới đường mớn nước.
- .2.2 Tôi/Tàu...mất chủ động.
- .2.3 Tôi/Tàu...không thể xác định được tổn thất.
- .2.4 Tôi/Tàu...không thể sửa chữa chỗ hư hỏng.
- .2.5 Tôi/Tàu...chỉ chạy với tốc độ chậm.
- .3 Có yêu cầu trợ giúp gì không?
- .3.1 Tôi/Tàu...yêu cầu hộ tống/tàu lai trợ giúp/...
- .4 **Mắc cạn**
- .1 Tôi/Tàu...mắc cạn
- .2 Tôi yêu cầu/Tàu...yêu cầu tàu lai hỗ trợ/bơm

- .3 What part of your vessel is aground?
 - .3.1 Aground forward / amidships / aft / full length.
 - .3.2 I cannot establish which part is aground.
- .4 Warning. Uncharted rocks in position
- .5 Risk of grounding at low water.
- .6 I / MV ... will jettison cargo to refloat.
- .6.1 Warning! Do not jettison IMO -Class cargo!
- .7 When do you / does MV ... expect to refloat?
 - .7.1 I expect / MV ... expects to refloat
 - ~ at ... UTC.
 - ~ when tide rises.
 - ~ when weather improves.
 - ~ when draft decreases.
 - ~ with tug assistance /
- .8 Can you / can MV ... beach?
 - .8.1 I / MV ... can / will beach in position
 - .8.2 I / MV ... cannot beach.
- .5 **List - danger of capsizing**
 - .1 I have / MV ... has dangerous list to port / starboard.
 - .2 I / MV ... will
 - ~ transfer cargo / bunkers to stop listing.
 - ~ jettison cargo to stop listing.
 - .3 I am / MV ... in danger of capsizing (list increasing).
- .6 **Sinking**
 - .1 I am / MV ... sinking after collision / grounding / flooding / explosion /.
 - .2 I require / MV ... requires assistance.
 - .3 I am / MV ... proceeding to your assistance.
 - .4 ETA at distress position within ... hours / at ... UTC.
- .7 **Disabled and adrift**
 - .1 I am / MV ...
 - ~ not under command.
 - ~ adrift.
 - ~ drifting at ... knots to ... (*cardinal points*).
 - ~ drifting into danger.
 - .2 I require / MV ... requires tug assistance.

- .3 Tàu bị cạn phần nào?
 - .3.1 Bị cạn phần mũi/giữa/lái/toàn tàu
 - .3.2 Tôi không xác định được cạn phần nào.
- .4 Cảnh báo. Mỏm đá không có trên hải đồ tại vị trí...
- .5 Nguy cơ bị cạn lúc nước xuống.
- .6 Tôi/Tàu...sẽ vớt hàng xuống biển để làm nổi tàu.
- .6.1 Cảnh báo! Không vớt hàng nguy hiểm theo IMO xuống biển!
- .7 Khi nào thì anh/tàu...nổi
 - .7.1 Tôi dự tính/Tàu...dự tính nổi
 - ~ vào...UTC
 - ~ khi triều lên
 - ~ khi thời tiết tốt lên
 - ~ khi mớn nước giảm
 - ~ khi có sự trợ giúp của tàu lai/...
- .8 Anh/Tàu... có thể vào cạn không?
 - .8.1 Tôi/Tàu...sẽ vào cạn tại vị trí...
 - .8.2 Tôi/Tàu...không thể vào cạn.
- .5 **Nghiêng – nguy cơ lật**
 - .1 Tôi/Tàu...nghiêng rất nguy hiểm sang trái/phải
 - .2 Tôi/Tàu...sẽ
 - ~ chuyển hàng hóa/nhiên liệu để giảm nghiêng
 - ~ vớt hàng để giảm nghiêng
 - .3 Tôi/Tàu...có nguy cơ bị lật (do nghiêng ngang tăng).
- .6 **Chìm**
 - .1 Tôi/Tàu...đang chìm sau khi đâm va/mắc cạn/nước vào/nổ/.
 - .2 Tôi/Tàu...yêu cầu trợ giúp.
 - .3 Tôi/Tàu...đang chạy tới giúp anh.
 - .5 ETA tới vị trí bị nạn trong vòng.../...UTC.
- .7 **Mất chủ động và trôi dạt**
 - .1 Tôi/Tàu...
 - ~ mất chủ động
 - ~ trôi dạt
 - ~ trôi dạt với tốc độ...theo hướng (hướng trôi dạt)
 - ~ trôi dạt vào chỗ nguy hiểm.
 - .2 Tôi/Tàu...yêu cầu tàu lai trợ giúp.

.8 Armed attack / piracy

- .1 I am / MV ... under attack by pirates.
 - .1.1 I / MV ... was under attack by pirates.
- .2 I require / MV ... requires assistance.
- .3 What kind of assistance is required?
 - .3.1 I require / MV ... requires
 - ~ medical assistance.
 - ~ navigational assistance.
 - ~ military assistance.
 - ~ tug assistance.
 - ~ escort /
- .4 Report damage.
 - .4.1 I have / MV .. has
 - ~ no damage.
 - ~ damage to navigational equipment /
 - .4.2 I am / MV ... not under command.
- .5 Can you / can MV ... proceed?
 - .5.1 Yes, I / MV ... can proceed.
 - .5.2 No, I / MV ... cannot proceed.

.9 Undesignated distress

- .1 I have / MV ... has problems with cargo / engine(s) / navigation /
- .2 I require / MV ... requires

.10 Abandoning vessel

- .1 I / crew of MV ... must abandon vessel ... after explosion / collision / grounding / flooding / piracy / armed attack /

.11 Person overboard

- .1 I have / MV ... has lost person(s) overboard in position
- .2 Assist with search in vicinity of position
- .3 All vessels in vicinity of position ... keep sharp lookout and report to
- .4 I am / MV... is proceeding for assistance. ETA at ... UTC / within ... hours.
- .5 Search in vicinity of position
 - .5.1 I am / MV ... is searching in vicinity of position
- .6 Aircraft ETA at ... UTC / within ... hours to assist in search.
- .7 Can you continue search?
 - .7.1 Yes, I can continue search.
 - .7.2 No, I cannot continue search.

.8 Bị cướp/tấn công có vũ khí

- .1 Tôi/Tàu...đang bị cướp biển tấn công.
- .1.1 Tôi/Tàu...đã bị cướp biển tấn công.
- .2 Tôi/Tàu...yêu cầu trợ giúp.
- .3 Anh cần trợ giúp gì?
- .3.1 Tôi/tàu...yêu cầu
 - ~ trợ giúp về y tế.
 - ~ trợ giúp về hàng hải
 - ~ hỗ trợ về quân sự
 - ~ tàu lai hỗ trợ
 - ~ hộ tống/...
- .4 Báo cáo
- .4.1 Tôi/Tàu...
 - ~ không bị tổn thất
 - ~ tổn thất thiết bị hàng hải
- .4.2 Tôi/Tàu ...mất chủ động.
- .5 Anh/Tàu...có thể hành trình được không?
- .5.1 Có, tôi/tàu...có thể tiếp tục hành trình.
- .5.2 Không, tôi/tàu...không thể tiếp tục hành trình.

.9 Báo nạn không xác định

- .1 Tôi/Tàu...có vấn đề với hàng hóa/máy/thiết bị hàng hải/...
- .2 Tôi/Tàu...yêu cầu....

.10 Bỏ tàu

- .1 Tôi/thuyền viên của tàu...phải bỏ tàu sau khi bị nổ/đâm va/mắc cạn/nước vào/bị cướp/tấn công có vũ khí.

.11 Người rơi xuống nước

- .1 Tôi/Tàu...có người rơi xuống nước ở vị trí...
- .2 Hỗ trợ tìm kiếm gần vị trí...
- .3 Tất cả các tàu gần vị trí...tăng cường cảnh giới và báo cáo về...
- .4 Tôi/Tàu...đang hành trình tới trợ giúp, dự kiến tới lúc...UTC/trong vòng...giờ.
- .5 Tìm kiếm gần vị trí...
- .5.1 Tôi/Tàu ...đang tìm kiếm gần vị trí...
- .6 Dự kiến máy bay sẽ tới lúc...UTC/trong vòng...giờ hỗ trợ tìm kiếm.
- .7 Anh có thể tiếp tục tìm kiếm không?
- .7.1 Có, Tôi có thể tiếp tục tìm kiếm.
- .7.2 Không, Tôi không thể tiếp tục tìm kiếm.

- . 8 Stop search.
- . 8.1 I Return to
- . 8.2 Proceed with your voyage.
- . 9 What is the result of search?
- . 9.1 The result of search is negative.
- . 10 I / MV ... located / picked up person(s) in position
- . 11 Person picked up is crew/member / passenger of MV
- . 12 What is condition of person(s)?
- . 12.1 Condition of person(s) bad / good.
- . 12.2 Person(s) dead.

A1/1.2 Search and Rescue communication

- . 1 **SAR communications** (specifying or supplementary to 1.1)
 - . 1 I require / MV ... requires assistance.
 - . 2 I am / MV ... proceeding to your assistance.
 - . 3 What is your MMSI number?
 - . 3.1 My MMSI number is
 - . 4 What is your position?
 - . 4.1 My position
 - . 5 What is your present course and speed?
 - . 5.1 My present course ... degrees, my speed ... knots.
 - . 6 Report number of persons on board.
 - . 6.1 Number of persons on board:
 - . 7 Report injured persons.
 - . 7.1 No person injured
 - . 7.2 Number of injured persons / casualties:
 - . 8 Will you abandon vessel?
 - . 8.1 I will not abandon vessel.
 - . 8.2 I will abandon vessel at ... UTC.
 - . 9 Is your EPIRB/SART transmitting?
 - . 9.1 Yes, my EPIRB/SART is transmitting.
 - . 9.2 Yes, my EPIRB/SART is transmitting by mistake.
 - . 10 Did you transmit a DSC distress alert?
 - . 10.1 Yes, I transmitted a DSC alert.
 - . 10.2 Yes, I transmitted a DSC alert by mistake.
 - . 11 How many lifeboats / liferafts (with how many persons) will you launch?
 - . 11.1 I will launch ... lifeboats / liferafts (with ... persons).

- .8 Dừng tìm kiếm.
- .8.1 Trở về....
- .8.2 Tiếp tục hành trình.
- .9 Có tìm kiếm được gì không?
- .9.1 Không tìm kiếm được gì.
- .10 Tôi/Tàu...đã định vị được/vớt được người ở vị trí....
- .11 Người được vớt là thuyền viên/hành khách của tàu...
- .12 Tình trạng người bị nạn?
- .12.1 Tình trạng tốt/xấu.
- .12.2 Người bị nạn đã chết.

A I/1.2 Trao đổi thông tin tìm kiếm cứu nạn

- .1 **Trao đổi thông tin tìm kiếm cứu nạn** (làm rõ hoặc bổ sung cho phần 1.1)
 - .1 Tôi/tàu...yêu cầu trợ giúp.
 - .2 Tôi/tàu...đang chạy tới trợ giúp.
 - .3 Số MMSI của anh?
 - .3.1 Số MMSI của tôi là....
 - .4 Vị trí của anh?
 - .4.1 Vị trí của tôi là....
 - .5 Hướng và tốc độ hiện thời?
 - .6 Báo cáo số người trên tàu.
 - .6.1 Số người trên tàu:...
 - .7 Báo cáo người bị thương
 - .7.1 Không có người bị thương
 - .7.2 Số người bị thương/bị tai nạn:....
 - .8 Anh có bỏ tàu không?
 - .8.1 Tôi sẽ bỏ tàu.
 - .8.2 Tôi sẽ bỏ tàu vào lúc...UTC.
 - .9 EPIRB/SART của anh có phát không?
 - .9.1 Có, EPIRB/SART của tôi đang phát.
 - .9.2 Có, EPIRB/SART của tôi phát do lỗi thiết bị.
 - .10 Anh đã phát tín hiệu cấp cứu bằng DSC phải không?
 - .10.1 Có, tôi đã phát tín hiệu cấp cứu DSC.
 - .10.2 Có, tôi đã phát tín hiệu DSC do lỗi thiết bị.
 - .11 Anh sẽ hạ bao nhiêu xuồng/bè cứu sinh (cho bao nhiêu người)?
 - .11.1 Tôi sẽ hạ...xuồng/bè (cho ...người).

- .12 How many persons will stay on board?
 - .12.1 No person will stay on board.
 - .12.2 ... persons will stay on board.
- .13 What is the weather situation in your position?
 - .13.1 Wind ...(*cardinal points*) force Beaufort
 - .13.2 Visibility good/moderate/poor.
 - .13.3 Smooth/moderate/rough/high sea / slight/moderate/heavy swell ...(*cardinal points*).
 - .13.4 Current ... knots, to ...(*cardinal points*).
- .14 Are there dangers to navigation?
 - .14.1 No dangers to navigation.
 - .14.2 Warning! Uncharted rocks / ice / abnormally low tides / mines /

.2 Acknowledgement and / or relay of SAR messages

- .1 Received MAYDAY from MV ... at UTC on VHF Channel.../ frequency
- .2essel in position ...
 - ~ on fire
 - ~ had explosion.
 - ~ flooded.
 - ~ in collision (with ..).
 - ~ listing / in danger of capsizing.
 - ~ sinking.
 - ~ disabled and adrift.
 - ~ abandoned /
- .3 Vessel requires assistance.
- .4 Received your MAYDAY.
 - .4.1 My position
 - .4.2 I / MV ... will proceed to your assistance.
 - .4.3 TA at distress position within ... hours / at ... UTC.

.3 Performing / co-ordinating SAR operations

The questions are normally asked and advice given by the On-scene Co-ordinator (OSC). For further information see IAMSAR Manual, London/Montreal, 1998.

- .1 I will act as On-scene Co-ordinator.
 - .1.1 I will show following signals / lights:
- .2 Can you proceed to distress position?
 - .2.1 Yes, I can proceed to distress position.
 - .2.2 No, I cannot proceed to distress position.
- .3 What is your ETA at distress position?

- .12 Con bao nhiêu người sẽ ở lại tàu?
 - .12.1 Không còn ai ở lại tàu.
 - .12.2 Sẽ còn ... người ở lại tàu.
- .13 Tình hình thời tiết chỗ anh thế nào?
 - .13.1 Gió hướng... gió cấp
 - .13.2 Tầm nhìn xa tốt/trung bình/kém.
 - .13.3 Biển êm/trung bình/động/động mạnh/sóng lòng nhẹ/trung bình/mạnh
 - .13.4 Dòng chảy...nơ, hướng.....
- .14 Có chương ngại hàng hải không?
 - .14.1 Không có chương ngại hàng hải.
 - .14.2 Cảnh báo! Đá ngầm không có trên hải đồ/băng/
thủy triều kiệt bất thường/ngư lôi/....

.2 Xác nhận hoặc chuyển tiếp bước điện tìm kiếm cứu nạn

- .1 Nhận tín hiệu MAYDAY từ tàu...vào hồi ...UTC trên VHF kênh.../tần số....
- .2 Tàu tại vị trí...
 - ~ đang cháy
 - ~ bị nổ
 - ~ bị nước vào
 - ~ đâm va (với...)
 - ~ nghiêng/nguy cơ bị lật
 - ~ chìm
 - ~ mất chủ động và trôi dạt
 - ~ bị bỏ/...
- .3 Tàu yêu cầu hỗ trợ
- .4 Nhận được tín hiệu MAYDAY của anh
 - .4.1 Vị trí của tôi....
 - .4.2 Tôi/tàu...sẽ chạy tới giúp đỡ anh
 - .4.3 ETA vị trí bị nạn trong vòng...giờ/...UTC.

.3 Thực hiện/phối hợp hoạt động tìm kiếm cứu nạn

Các câu hỏi và lời khuyên của Nhân viên phối hợp hiện trường (OSC) thường hỏi hoặc kiến nghị.

Các thông tin bổ sung xem Sổ tay tìm kiếm cứu nạn hàng không hàng hải, 1998.

- .1 Tôi sẽ là người phối hợp hiện trường.
 - .1.1 Tôi sẽ trung những tín hiệu/đèn:....
- .2 Anh có thể chạy tới vị trí báo nạn không?
 - .2.1 Có, tôi có thể hành trình tới vị trí bị nạn
 - .2.2 Không, tôi không thể hành trình tới vị trí bị nạn
- .3 ETA đến vị trí bị nạn?

- . 3.1 My ETA at distress position within ... hours / at ... UTC.
- . 4 AYDAY position is not correct.
- . 4.1 Correct MAYDAY position is
- . 5 Vessels are advised to proceed to position ... to start rescue.
- . 6 Carry out search pattern ... starting at ... UTC.
- . 7 Initial course ... degrees, search speed ... knots.
- . 8 Carry out radar search.
- . 9 MV ... allocated track number
- .10 MV / MVs ... adjust interval between vessels to ...kilometres / nautical miles.
- .11 Adjust track spacing to ...kilometres / nautical miles.
- .12 Search speed now ... knots.
- .13 Alter course
 - ~ to ... degrees (- at ... UTC).
 - ~ for next leg of track now / at ... UTC.
- .14 We resume search in position
- .15 Crew has abandoned vessel / MV
- .16 Keep sharp lookout for lifeboats / liferafts / persons in water /
- .4 **Finishing with SAR operations**
 - .1 What is the result of search?
 - .1.1 The result of search is negative.
 - .2 Sighted
 - ~ vessel in position
 - ~ lifeboats / life rafts in position
 - ~ persons in water / ... in position
 - .3 Continue search in position
 - .4 Can you pick up survivors?
 - .4.1 Yes, I can pick up survivors.
 - .4.2 No, I cannot pick up survivors.
 - .5 MV ... / I will proceed to pick up survivors.
 - .5.1 Stand by lifeboats / liferafts.
 - .6 Picked up
 - ~ ... survivors in position
 - ~ ... lifeboats / liferafts (with ... persons / casualties) in position
 - ~ ... persons / casualties in lifejackets in position
 - ~ ... in position
 - .7 Survivors in bad / good condition.
 - .8 Do you require medical assistance?
 - .8.1 Yes, I require medical assistance.

- .3.1 ETA tới vị trí báo nạn trong vòng...giờ/vào lúc...UTC.
- .4 Vị trí MAYDAY không chính xác.
- .4.1 Vị trí MAYDAY chính xác là....
- .5 Các tàu đề nghị hành trình đến vị trí...bắt đầu cứu nạn.
- .6 Thực hiện tìm kiếm theo kiểu...từ ...UTC.
- .7 Hướng ban đầu...độ, tốc độ tìm kiếm...nơ.
- .8 Thực hiện tìm kiếm bằng radar.
- .9 Tàu ...được chỉ định vào vết tìm kiếm số....
- .10 Tàu/các tàu điều chỉnh khoảng cách giữa các tàu ...km/nm.
- .11 Điều chỉnh khoảng cách giữa các vết tìm kiếm đến...km/nm.
- .12 Tốc độ tìm kiếm...kts.
- .13 Đổi hướng
 - ~ sang...độ (lúc...UTC)
 - ~ sang vết tìm kiếm tiếp theo bây giờ/lúc...UTC.
- .14 Bắt đầu tìm kiếm lại từ vị trí....
- .15 Thuyền viên bỏ tàu/tàu...
- .16 Tăng cường cảnh giới tìm xuống cứu sinh/bè cứu sinh/người dưới nước/....
- .4 **Kết thúc hoạt động tìm kiếm**
 - .1 Kết quả tìm kiếm thế nào?
 - .1.1 Không tìm kiếm được gì.
 - .2 Nhìn thấy
 - ~ tàu tại vị trí....
 - ~ xuống cứu sinh/bè cứu sinh tại vị trí....
 - ~ người rơi xuống nước tại vị trí/...
 - .3 Tiếp tục tìm kiếm từ vị trí....
 - .4 Anh có thể vớt được người bị nạn không?
 - .4.1 Có, tôi có thể vớt được người bị nạn.
 - .4.2 Không, tôi không thể vớt được người bị nạn.
 - .5 Tàu.../tôi sẽ hành trình tới vớt người bị nạn.
 - .5.1 Chuẩn bị xuống cứu sinh/bè cứu sinh
 - .6 Vớt
 - ~ ...người bị nạn tại vị trí....
 - ~ ...xuống cứu sinh/bờ cứu sinh (với ...người/người bị nạn) tại vị trí....
 - ~...người/người bị nạn mặc áo phao tại vị trí....
 - ~...tại vị trí...
 - .7 Người bị nạn trong trạng thái tốt/xấu.
 - .8 Anh có cần trợ giúp về y tế không?
 - .8.1 Có, tôi cần trợ giúp về y tế.

- .8.2 No, I do not require medical assistance.
- .9 Try to obtain information from survivors.
- .10 There are
 - ~ still ... lifeboats / liferafts with survivors.
 - ~ no more lifeboats / liferafts.
- .11 Total number of persons on board was
- .12 All persons / ... persons rescued.
- .13 You / MV ... may stop search and proceed with voyage.
- .14 There is no hope to rescue more persons.
- .15 We finish with SAR operations.

A1/1.3 Requesting medical assistance

- . 1 I require / MV ... requires medical assistance.
- . 2 What kind of assistance is required?
 - . 2.1 I require / MV ... requires
 - ~ boat for hospital transfer.
 - ~ radio medical advice.
 - ~ helicopter with doctor (to pick up person(s)).
- . 3 I / MV ... will
 - ~ send boat.
 - ~ send helicopter with doctor
 - ~ send helicopter to pick up person(s).
 - ~ arrange for radio medical advice on VHF Channel ... / frequency
- . 4 Boat / helicopter ETA at ... UTC / within ... hours.
- . 5 Do you have doctor on board?
 - . 5.1 Yes, I have doctor on board.
 - . 5.2 No, I have no doctor on board.
- . 6 Can you make rendezvous in position ... ?
 - . 6.1 Yes, I can make rendezvous in position at ... UTC / within ... hours.
 - . 6.2 No, I cannot make rendezvous.
- . 7 I / MV ... will send boat / helicopter to transfer doctor.
- . 8 Transfer person(s) to my vessel / to MV ... by boat / helicopter.
- . 9 Transfer of person(s) not possible.

A1/2 Urgency traffic

Safety of a vessel (other than distress).

Note: An urgency traffic always has to commence with stating the position of the calling vessel if it is not included in the DSC alert.

- .8.2 Không, tôi không cần trợ giúp về y tế.
- .9 Cố gắng thu thập các thông tin về người bị nạn.
- .10 Còn
 - ~ vẫn còn...xuồng cứu sinh/bè cứu sinh với ...người bị nạn.
 - ~ không còn xuồng/bè cứu sinh.
- .11 Tổng số người trên tàu là....
- .12 Tất cả/...người được cứu.
- .13 Anh/tàu...có thể dừng tìm kiếm và tiếp tục hành trình/
- .14 Không có hy vọng cứu thêm được người nữa.
- .15 Kết thúc hoạt động tìm kiếm cứu nạn.

A I/1.3 Yêu cầu trợ giúp về y tế

- .1 Tôi yêu cầu/tàu...yêu cầu hỗ trợ về y tế.
- .2 Cần sự trợ giúp gì?
 - .2.1 Tôi yêu cầu/tàu...yêu cầu
 - ~ xuồng để vận chuyển y tế.
 - ~ trợ giúp y tế qua vô tuyến.
 - ~ máy bay trực thăng cùng bác sĩ (để kéo người)
- .3 Tôi/tàu...sẽ
 - ~ gửi xuồng
 - ~ cử máy bay cùng bác sĩ
 - ~ cử máy bay để kéo người lên
 - ~ bố trí trợ giúp y tế bằng vô tuyến trên VHF kênh.../tần số....
- .4 Xuồng/ máy bay trực thăng dự kiến tới lúc...UTC/ trong vòng...giờ.
- .5 Anh có bác sĩ trên tàu không?
 - .5.1 Có, tôi có bác sĩ trên tàu.
 - .5.2 Không, tôi không có bác sĩ trên tàu.
- .6 Có thể gặp anh tại vị trí...?
 - .6.1 Có, Tôi có thể gặp anh tại vị trí ...lúc...UTC/ trong vòng...giờ.
 - .6.2 Không, tôi không thể gặp anh.
- .7 Tôi/tàu...sẽ cử xuồng/máy bay để vận chuyển bác sĩ.
- .8 Chuyển người sang tàu/sang tàu...bằng xuồng/bằng máy bay trực thăng.
- .9 Không thể chuyển được người.

A I/2 Trao đổi thông tin khẩn

An toàn của tàu (không phải là cấp cứu).

Chú ý: Trao đổi thông tin khẩn thường được bắt đầu bằng tuyên bố vị trí của tàu gọi nếu nó không được bao hàm trong báo động DSC.

.1 Technical failure

- . 1 I am / MV ... not under command.
- . 2 What problems do you have / does MV ... have?
 - . 2.1 I have / MV ... has problems with engine(s) / steering gear / propeller /
- . 3 I am / MV ... is manoeuvring with difficulty.
- . 4 Keep clear of me / MV
- . 5 Navigate with caution.
- . 6 I require / MV ... requires tug assistance / escort /
- . 7 I try / MV ... tries to proceed without assistance.
- . 8 Stand by on VHF Channel ... / frequency
 - . 8.1 Standing by on VHF Channel ... / frequency

.2 Cargo

- . 1 I have / MV has ... lost dangerous goods of IMO-Class ... in position
- . 2 Containers / barrels / drums / bags / ... with dangerous goods of IMO-Class ... adrift near position
- . 3 I am / MV ... is spilling
 - ~ dangerous goods of IMO-Class ... in position ...
 - ~ crude oil / ... in position
- . 4 I require / MV ... requires oil clearance assistance - danger of pollution.
- . 5 I am / MV ... is dangerous source of radiation.

.3 Ice damage

- . 1 I have / MV ... has damage above / below waterline.
- . 2 What kind of assistance is required?
 - . 2.1 I require / MV ... requires
 - ~ tug assistance.
 - ~ ice-breaker assistance / escort /
- . 3 I have / MV ... has stability problems heavy icing.
- . 4 Can you proceed without assistance?
 - . 4.1 Yes, I can proceed without assistance.
 - . 4.2 No, I cannot proceed without assistance.
- . 5 Stand by on VHF Channel ... / frequency
 - . 5.1 Standing by on VHF Channel ... / frequency

A1/3 Safety Communications

A1/3.1 Meteorological and hydrological conditions

.1 Winds, storms, tropical storms, sea state

- . 1 What is wind direction and force in your position / in position ... ?

.1 Trục trục kỹ thuật

- .1 Tôi/tàu...mất chủ động.
- .2 Anh có vấn đề gì vậy/tàu...có vấn đề gì.
- .2.1 Tôi/tàu...có vấn đề với máy/ máy lái/chân vịt/....
- .3 Tôi đang/tàu...đang điều động khó khăn.
- .4 Tránh xa tôi/tàu....
- .5 Hành trình thận trọng.
- .6 Tôi yêu cầu/tàu...yêu cầu tàu lai hỗ trợ/hộ tống/....
- .7 Tôi cố gắng/tàu ...cố gắng hành trình mà không cần hỗ trợ.
- .8 Chờ trên VHF kênh.../tần số....
- .8.1 Đang chờ trên VHF kênh.../tần số....

.2 Hàng hóa

- .1 Tôi/ tàu...bị rơi hàng nguy hiểm IMO-Class...tại vị trí....
- .2 Container/thùng hàng/thùng tròn/túi/...hàng nguy hiểm IMO-Class...trôi dạt gần vị trí....
- .3 Tôi/tàu...đang rò rỉ
 - ~ hàng nguy hiểm IMO-Class...tại vị trí...
 - ~ dầu thô/...tại vị trí...
- .4 Tôi yêu cầu/tàu...yêu cầu hỗ trợ làm sạch dầu – nguy cơ tràn dầu.
- .5 Tôi/tàu...là nguồn phóng xạ nguy hiểm.

.3 Tồn thất do băng

- .1 Tôi/tàu...bị thùng ở trên/dưới đường mòn nước.
- .2 Yêu cầu trợ giúp gì?
 - .2.1 Tôi yêu cầu/tàu...yêu cầu
 - ~ tàu lai hỗ trợ
 - ~ tàu phá băng hỗ trợ/hộ tống.
- .3 Tôi/tàu...có vấn đề về ổn định do đóng băng.
- .4 Anh có thể hành trình không cần hỗ trợ không?
 - .4.1 Có, tôi có thể hành trình mà không cần hỗ trợ.
 - .4.2 Không, tôi không thể hành trình mà không có hỗ trợ.
- .5 Chờ trên VHF kênh.../tần số....
- .5.1 Đang chờ trên VHF kênh.../tần số....

A I/3 Trao đổi thông tin an toàn

A1/3.1 Điều kiện khí tượng và thủy văn

.1 Gió, bão và điều kiện thủy văn

- .1 Hướng gió và sức gió tại vị trí của anh/ở vị trí...?

- . 1.1 Wind direction ...(*cardinal points*), force Beaufort ... in my position / in position
- . 2 What wind is expected in my position / in position ... ?
- . 2.1 The wind in your position / in position ... is expected
 - ~ from direction... (*cardinal points*), force Beaufort
 - ~ to increase / decrease.
 - ~ variable.
- . 3 What is the latest gale / storm warning?
- . 3.1 The latest gale / storm warning is as follows:
Gale / storm warning. Winds at ... UTC in area ... (*met.area*) from direction ...(*cardinal points*) and force Beaufort ... backing/veering to ... (*cardinal points*).
- . 4 What is the latest tropical storm warning?
- . 4.1 The latest tropical storm warning is as follows:
Tropical storm warning at ... UTC. Hurricane... (*name*) / tropical cyclone / tornado / willy- willy / typhoon ... (*name*) with central pressure of ... millibars / hectopascals located in position ... Present movement... (*cardinal points*) at ... knots. Winds of ... knots within radius of ... miles of centre. Seas smooth/moderate/rough/high. Further information on VHF Channel ... / frequency
- . 5 What is the atmospheric pressure in your position / in position ... ?
- . 5.1 The atmospheric pressure in your position / in position ... is ... millibars/hectopascals.
- . 6 What is the barometric change in your position / in position ... ?
- . 6.1 The barometric change in your position / in position ...
is ... millibars / hectopascals per hour / within the last ... hours.
- . 6.2 The barometer is steady / dropping (rapidly) / rising (rapidly).
- . 7 What maximum winds are expected in the storm area?
- . 7.1 Maximum winds of ... knots are expected
 - ~ in the storm area.
 - ~ within a radius of ... kilometres / miles of the centre.
 - ~ in the safe / dangerous semicircle.
- .8 What is sea state in your position / in position ... ?
- .8.1 The smooth/moderate/rough/high sea/ slight/moderate/heavy swell in my position / in position ... is ... metres from... (*cardinal points*).
- .9 Is the sea state expected to change (within the next hours)?
- .9.1 No, the sea state is not expected to change (within the next hours).
- .9.2 Yes, a sea / swell of ... metres from ...(*cardinal points*)is expected (- within the next hours).

- .1.1 Gió hướng..., cấp...Beaufort tại vị trí của tôi/tại vị trí....
- .2 Gió dự kiến tại vị trí của tôi/tại vị trí...?
- .2.1 Gió tại vị trí của anh/tại vị trí...dự kiến
 - ~ từ hướng..., sức gió...
 - ~ tăng/ giảm
 - ~ thay đổi.
- .3 Thông báo bão/gió mạnh gần đây nhất thế nào?
- .3.1 Bão/gió mạnh gần đây nhất như sau:
Cảnh báo gió mạnh/bão. Gió lúc...UTC tại khu vực... (*khu vực dự báo*)
theo hướng... và cấp gió...thay đổi theo chiều ngược/thuận kim đồng hồ
sang hướng....
- .4 Thông báo bão gần nhất?
- .4.1 Thông báo bão gần nhất như sau:
Cảnh báo bão nhiệt đới lúc...UTC. Con bão...(tên)/bão nhiệt đới/lốc/bão
cát/bão...(tên) với áp suất ở tâm bão ...mbar/hPa tại vị trí...Hướng di
chuyển...tốc độ...Gió tốc độ...trong phạm vi bán kính...hải lý từ tâm.
Biển êm/trung bình/động/động mạnh. Các thông tin tiếp theo trên VHF
kênh.../tần số....
- .5 Áp suất khí quyển tại vị trí của anh/tại vị trí...?
- .5.1 Áp suất khí quyển tại vị trí của anh/tại vị trí...là ...mBar/hPa.
- .6 Sự thay đổi áp suất khí quyển tại vị trí của anh/tại vị trí...?
- .6.1 Sự thay đổi khí áp tại vị trí của tôi/vị trí...là mBar/h / hPa/h trong vòng
giờ gần nhất.
- .7 Tốc độ gió tối đa dự kiến trong bão?
- .7.1 Tốc độ gió tối đa dự kiến...kts
 - ~ trong khu vực ảnh hưởng của bão
 - ~ trong phạm vi bán kính...km/nm từ tâm bão
 - ~ trong bán vòng an toàn/ nguy hiểm.
- .8 Trạng thái biển tại vị trí của anh?
- .8.1 Êm/trung bình/động/rất động, sóng lừng nhẹ/trung bình/mạnh tại vị trí của
tôi/tại vị trí....
- .9 Trạng thái mặt biển dự kiến có thay đổi (trong phạm vi vài giờ tới) không?
- .9.1 Không, trạng thái mặt biển dự kiến không thay đổi (trong vài giờ tới).
- .9.2 Có, sóng mặt/sóng lừng ...m theo hướng....

- .10 A tsunami / an abnormal wave is expected by ... UTC.
- .2 **Restricted visibility**
 - .1 What is visibility in your position / in position ... ?
 - .1.1 Visibility in my position / in position is ... metres / nautical miles
 - .1.2 Visibility is restricted by mist / fog / snow / dust / rain.
 - .1.3 Visibility is increasing / decreasing / variable.
 - .2 Is visibility expected to change in my position / in position ... (within the next hours)?
 - .2.1 No, visibility is not expected to change in your position / in position... (within the next hours).
 - .2.2 Yes, visibility is expected to increase / decrease to ... metres / nautical miles in your position / in position ... (within the next hours).
 - .2.3 Visibility is expected to be variable between ... metres / nautical miles in your position / in position ... (within the next hours).
- .3 **Ice**
 - .1 What is the latest ice information?
 - .1.1 Ice warning. Ice / iceberg(s) located in position ... / reported in area around ...
 - .1.2 No ice located in position ... / reported in area around
 - .2 What ice situation is expected in my position / area around ... ?
 - .2.1 Ice situation is
 - ~ not expected to change in your position / area around
 - ~ expected to improve / deteriorate in your position / area around
 - .2.2 Thickness of ice is expected to increase / decrease in your position / area around
 - .3 Navigation is dangerous in area around ... due to floating ice / pack ice / iceberg(s).
 - .4 Navigation in area around ... is only possible
 - ~ for high-powered vessels of strong construction .
 - ~ with ice-breaker assistance.
 - .5 Area around ... temporarily closed for navigation.
 - .6 Danger of icing in area around
- .4 **Abnormal tides**
 - .1 The present tide ... is metres above / below datum in position
 - .2 The tide ... is metres above/below prediction.
 - .3 The tide is rising / falling.
 - .4 Wait until high / low water.
 - .5 Abnormally high / low tides are expected in position ... at about ... UTC / within ... hours.
 - .6 Is the depth of water sufficient in position ... ?
 - .6.1 Yes, the depth of water is sufficient in position

- .10 Sóng thần/sóng bất thường dự kiến vào lúc...UTC.
- .2 Tầm nhìn xa hạn chế**
- .1 Tầm nhìn xa tại vị trí của anh/tại vị trí...?
- .1.1 Tầm nhìn xa tại vị trí của tôi/tại vị trí...là ...m/nm.
- .1.2 Tầm nhìn xa bị hạn chế do mưa phùn/sương/bụi/mưa.
- .1.3 Tầm nhìn xa tăng/giảm/thay đổi.
- .2 Tầm nhìn xa tại vị trí của tôi/vị trí...dự kiến có thay đổi không?
- .2.1 Không, tầm nhìn xa dự kiến không thay đổi tại vị trí của anh/tại vị trí...
(trong vài giờ tới).
- .2.2 Có, tầm nhìn xa dự kiến tăng/giảm đến ...m/nm tại vị trí của anh/tại vị trí...(trong vòng vài giờ tới).
- .2.3 Tầm nhìn xa dự kiến thay đổi trong phạm vi...m/nm tại vị trí của anh/tại vị trí...(trong vòng vài giờ tới).
- .3 Băng**
- .1 Các thông tin về băng gần đây nhất?
- .1.1 Cảnh báo băng. Băng/băng trôi tại vị trí.../được báo xung quanh...
- .1.2 Không có băng tại vị trí.../được báo cáo xung quanh...
- .2 Tình trạng đóng băng thế nào tại khu vực của tôi/khu vực xung quanh....
- .2.1 Tình trạng đóng băng
~ dự kiến không thay đổi tại vị trí của anh/khu vực xung quanh....
~ dự kiến cải thiện/xấu đi tại vị trí của anh/khu vực xung quanh....
- .2.2 Độ dày của băng dự kiến tăng/giảm tại vị trí của anh/khu vực xung quanh...
- .3 Hàng hải rất nguy hiểm xung quanh...do băng nổi/băng tảng/băng trôi.
- .4 Hàng hải trong khu vực...chỉ có thể đối với
~ tàu có cấu trúc khỏe và máy khỏe.
~ sự hỗ trợ của tàu phá băng.
- .5 Khu vực xung quanh...tạm thời ngừng hoạt động hàng hải.
- .6 Nguy cơ đóng băng xung quanh....
- .4 Triều bất thường**
- .1 Thủy triều hiện thời là ...m trên/dưới số 0 hải đồ.
- .2 Thủy triều ...m trên/ dưới dự báo.
- .3 Thủy triều đang lên/xuống
- .4 Dự tới khi nước lớn/nước ròng.
- .5 Thủy triều cao thấp bất thường dự kiến tại vị trí...vào lúc...UTC/trong vòng...giờ.
- .6 Độ sâu tại vị trí...có đủ không?
- .6.1 Có, độ sâu đủ tại vị trí....

- . 6.2 No, the depth of water is not sufficient in position
- . 6.3 The depth of water is ... metres in position
- . 7 My draft ... is metres - can I enter / pass ... (*charted name of place*)?
- . 7.1 Yes, you can enter / pass (*charted name of place*).
- . 7.2 No, you cannot enter / pass (*charted name of place*) - wait until ... UTC.
- . 8 The charted depth of water is increased / decreased by ... metres due to sea state / winds.

A1/3.2 Navigational warnings involving

.1 Land- or seamarks

Defects

- .1 ...(*charted name of light / buoy*) in position ...
~ unlit / unreliable / damaged / destroyed / off station / missing.

Alterations

- .2 ... (*charted name of lightbuoy / buoy*) in position ...
~ (temporarily) changed to ...(*full characteristics*).
~ (temporarily) removed.
~ (temporarily) discontinued.

New and moved

- .3 ...(*charted name of light / buoy*) ...(*full characteristics*)
~ established in position
~ re-established in position
~ moved ... kilometres / nautical miles in ... (*direction*) to position
- .4 (Note: Only for major fog signal stations).
Fog signal ...(*charted name of light / buoy*) in position ... inoperative.

.2 Drifting objects

- .1 Superbuoy / mine / unlit derelict vessel / ... (*number*) container(s)
adrift in vicinity ...(*position*) at ...(*date and time if known*).

.3 Electronic navigational aids

- .1 GPS/GLONASS Satellite ...(*number*) unusable from ... (*date and time*) to ...(*date and time*). Cancel one hour after time of restoration.
- .2 LORAN station ...(*name or number of master / secondary*) off air from ...(*date and time*) to... (*date and time*). Cancel one hour after time of restoration.
- .3 RACON/RAMARK/ERICON ... (*name of station*) in position ... off air from ...(*date and time*) to... (*date and time*). Cancel one hour after time of restoration.

.4 Seabottom characteristics, wrecks

Use REPORTED when position is unconfirmed, and use LOCATED when position has been confirmed by survey or other means

- .6.2 Không, độ sâu không đủ tại vị trí....
- .6.3 Độ sâu tại vị trí... là...m.
- .7 Món nước của tôi là ...- tôi có thể vào/qua...*(tên trên hải đồ)*
- .7.1 Có, anh có thể vào/qua ...*(tên trên hải đồ)*
- .7.2 Không, anh không thể vào/qua ...*(tên trên hải đồ)* – chờ tới ...UTC.
- .8 Độ sâu trên hải đồ tăng/giảm ...m do sóng/gió.

A I/1.3 Liên quan tới các cảnh báo hàng hải

.1 Dấu hiệu trên biển và trên bờ

Hồng

- .1 ...*(tên trên hải đồ của phao, đèn)* tại vị trí...không sáng/không tin cậy/hồng/bị phá hủy/dịch chuyển khỏi vị trí/mất.

Các thay đổi

- .2 ...*(tên trên hải đồ phao được thắp sáng, phao)* tại vị trí...
 - ~ (tạm thời) thay đổi đến...*(đặc tính đầy đủ)*
 - ~ (tạm thời) loại bỏ
 - ~ (tạm thời) không liên tục

Thiết lập mới và di chuyển

- .3 ...*(tên trên hải đồ của phao, đèn)*...*(đặc tính đầy đủ)*
 - ~ thiết lập tại vị trí...
 - ~ được thiết lập lại tại vị trí....
 - ~ di chuyển...km/nm theo hướng...đến vị trí....
- .4 (Chú ý: Chỉ đối với các trạm báo hiệu sương mù chính)
 - Tín hiệu sương mù ...*(tên trên hải đồ của phao, đèn)* tại vị trí...không hoạt động.

.2 Mục tiêu trôi dạt

- .1 Phao đại/ngư lôi/tàu bị trôi dạt không chiếu sáng/ ...container trôi dạt gần vị trí...*(vị trí)* vào ngày...giờ...*(ngày giờ nếu biết)*.

.3 Hệ thống dẫn đường điện tử

- .1 Vệ tinh GPS/GLONASS...*(số vệ tinh)* không sử dụng được từ...*(ngày giờ)* đến...*(ngày giờ)*. Bỏ một giờ sau khi khôi phục.
- .2 Trạm LORAN...*(tên hoặc số trạm chính, trạm phụ)* ngừng phát từ ...*(ngày giờ)* đến ...*(ngày giờ)*. Bỏ một giờ sau khi khôi phục.

.4 Đặc tính chất đáy, tàu đắm

Sử dụng REPORTED khi vị trí không khẳng định chính xác và dùng LOCATED khi vị trí khẳng định chính xác qua khảo sát hoặc bằng phương pháp khác.

- .1 Uncharted reef / rock / shoal / dangerous wreck / obstruction reported / located in position
- .2 Dangerous wreck in position... marked by ... *(type)*buoy ...*(distance in kilometres/nautical miles)* ...*(direction)*.
- .5 Miscellaneous**
- .5.1 Cable, pipeline and seismic / hydrographic operations**
 - .1 Cable / pipeline operations by ... *(vessel)* in vicinity / along line joining ... *(positions)* from ...*(date and time)*to ...*(date and time)*. Wide berth requested *(if requested)*. Contact via VHF Channel ... *(if requested)*.
 - .2 Seismic survey / hydrographic operations by ...*(vessel)* from ...*(date and time)* to... *(date and time)* in ...*(position)*. Wide berth requested. *(if requested)*. Contact via VHF Channel ... *(if requested)*.
 - .3 Survey vessel ...*(name)* towing ...*(length)* seismic cable along line joining / in area bounded by / in vicinity ...*(position)* from ...*(date and time)* to ...*(date and time)*. Wide berth requested *(if requested)*. Contact via VHF Channel ... *(if requested)*.
 - .4 Hazardous operations by ...*(vessel)* in area bounded by / in vicinity ... *(position)* from ... *(date and time)* to ...*(date and time)*. Wide berth requested *(if requested)*. Contact via VHF Channel ... *(if requested)*.
 - .5 Current meters / hydrographic instruments moored in ...*(position)*. Wide berth requested *(if requested)*.
- .5.2 Diving, towing and dredging operations**
 - .1 Diving/dredging operations by vessel ... *(name)* from ...*(date and time)* to ...*(date and time)* in position Wide berth requested *(if requested)*.
 - .2 Difficult tow from ...*(port of departure)*on ... *(date)* to ...*(destination)*on ...*(date)*. Wide berth requested.
- .5.3 Tanker transshipment**
 - .1 Transshipment of ...*(kind of cargo)* in position... . Wide berth requested.
 - .2 I am / MT ... spilling oil / chemicals /... in position....Wide berth requested.
 - .3 I am / LNG-tanker/LPG-tanker ... leaking gas in position.. Avoid passing to leeward.
 - .4 Oil clearance operations near MT ... in position Wide berth requested.
- .5.4 Off-shore installations, rig moves**
 - .1 Platform ...*(name/number if available)* reported / established in position... at ... *(dateand time)*.Wide berth requested *(if requested)*.
 - .2 Platform ...*(name/number if available)* removed from ...*(position)* on ... *(date)*.
 - .3 Pipeline / platform ...*(name/number if available)* in position ... spilling oil / leaking Gas. Wide berth requested.
 - .4 Derelict platform ...*(name/number if available)* being removed from ...*(position)* at ... *(date and time)*.Wide berth requested.

- .1 Nước xoáy/đá ngầm/bãi cạn/tàu đắm nguy hiểm/vật cản được báo cáo/được định vị tại vị trí...
 - .2 Tàu đắm nguy hiểm tại vị trí...được đánh dấu bằng ...*(loại)* phao...*(khoảng cách km/nm)*...*(hướng)*.
- .5 Tổng hợp**
- .5.1 Cáp, ống và dây địa chấn/hoạt động hải dương**
- .1 Hoạt động đặt cáp/ống do...(tàu) gần khu vực/theo đường nổi...*(các vị trí)* từ....*(ngày giờ)* đến ...*(ngày giờ)*. Yêu cầu tránh xa *(nếu có yêu cầu)*. Liên lạc VHF kênh ... *(nếu có yêu cầu)*.
 - .2 Khảo sát địa chấn/hoạt động thăm dò hải dương của tàu...*(tên tàu)* từ... *(ngày giờ)* tại vị trí Yêu cầu tránh xa *(nếu có yêu cầu)*. Liên lạc VHF kênh ... *(nếu có yêu cầu)*.
 - .3 Tàu khảo sát địa chấn... *(tên tàu)* kéo dây khảo sát địa chấn ...*(chiều dài)* từ...*(ngày giờ)* tại vị trí Yêu cầu tránh xa *(nếu có yêu cầu)*. Liên lạc VHF kênh ... *(nếu có yêu cầu)*.
 - .4 Các hoạt động nguy hiểm của tàu ... *(tên tàu)* trong khu vực giới hạn bởi/gần ...*(vị trí)* từ... *(ngày giờ)* tại vị trí Yêu cầu tránh xa *(nếu có yêu cầu)*. Liên lạc VHF kênh ... *(nếu có yêu cầu)*.
 - .5 Thiết bị đo dòng chảy/thiết bị hải dương buộc tại vị trí....*(vị trí)*. Yêu cầu tránh xa *(nếu có yêu cầu)*.
- .5.2 Hoạt động lặn, nạo vét và lai dắt**
- .1 Hoạt động lặn/nạo vét của tàu ...*(tên tàu)* từ... *(ngày tháng)* đến ... *(ngày tháng)* tại vị trí.... Yêu cầu tránh xa *(nếu có yêu cầu)*.
 - .2 Lai dắt có nhiều trở ngại từ ... *(cảng đi)* vào... *(ngày)* đến ...*(cảng đích)* vào...*(ngày)*. Yêu cầu tránh xa.
- .5.3 Chuyển tải tàu kết**
- .1 Chuyển tải...*(tên hàng)* tại vị trí.... Yêu cầu tránh xa.
 - .2 Tôi/tàu kết...tràn dầu/hóa chất/...tại vị trí. Yêu cầu tránh xa.
 - .3 Tôi/tàu LNG/LPG dò rỉ ga tại vị trí. Tránh qua mạn dưới gió.
 - .4 Việc làm sạch dầu gần tàu kết...tại vị trí....Yêu cầu tránh xa.
- .5.4 Các công trình ngoài khơi, di chuyển giàn khoan**
- .1 Dàn khoan...*(tên/số nếu có thể)* được báo cáo/thiết lập tại vị trí....vào lúc....*(ngày giờ)*. Yêu cầu tránh xa *(nếu có yêu cầu)*.
 - .2 Dàn khoan...*(tên/số nếu có thể)* rút khỏi vị trí....vào ngày....
 - .3 Ống/dàn khoan...*(tên/số nếu có thể)* tại vị trí.... tràn dầu/dò rỉ khí ga. Yêu cầu tránh xa.
 - .4 Dàn khoan trôi nổi.....*(tên/số nếu có thể)* được dời đi từ vị trí....vào hồi ...*(ngày giờ)*. Yêu cầu tránh xa.

.5.5 Defective locks or bridges

- .1 Lock ...*(name)* defective.
 - .1.1 For entering ...*(charted name of place)* use lock ...*(name)*.
- .2 Lock / bridge ... *(name)* defective.
 - .2.1 Avoid this area - no possibility for vessels to turn.

.5.6 Military operations

- .1 Gunnery / rocket firing / missile / torpedo / underwater ordnance exercises in area bounded by ... *(positions)* from ... *(date and time)* to... *(date and time)*. Wide berth requested *(if requested)*.
- .2 Mine clearing operations from ...*(date time)* to ...*(date and time)* in area bounded by ...*(positions)*. Wide berth requested. Contact via VHF channel ...*(number)* *(if requested)*.

.5.7 Fishery

- .1 Small fishing boats in area around ... Navigate with caution.
- .2 Is fishing gear ahead of me?
 - .2.1 No fishing gear ahead of you.
 - .2.2 Yes, fishing gear with buoys / without buoys in position .../ area around ...
Navigate with caution.
- .3 Fishing gear has fouled my propeller(s).
- .4 You have caught my fishing gear.
- .5 Advise you to recover your fishing gear.
- .6 Fishing in area ... prohibited.

A1/3.3 Environmental protection communications

- .1 Located oil spill in position ... extending ... *(length and width in metres)* to ... *(cardinal points)*.
- .2 Located oil spill
 - ~ in your wake.
 - ~ in the wake of MV
- .3 I have / MV ... has accidental spillage of oil /
- .4 Can you / MV ... stop spillage?
 - .4.1 Yes, I / MV ... can stop spillage.
 - .4.2 No, I / MV ... cannot stop spillage.
- .5 What kind of assistance is required?
 - .5.1 I require / MV ... requires
 - ~ oil clearance assistance.
 - ~ floating booms / oil dispersants /
- .6 Stay in vicinity of pollution and co-operate with oil clearance team.
- .7 ... *(number)* barrels / drums / containers with IMDG Code marks reported adrift near position..... .

.5.5 Cầu và âu bị trục trặc

- .1 Âu...(tên) bị trục trặc.
- .1.1 Đổ vào...(tên vị trí trên hải đồ) sử dụng âu...(tên)
- .2 Âu/cầu...(tên) bị trục trặc.
- .2.1 Trán khu vực này – không có khả năng cho tàu quay.

.5.6 Hoạt động quân sự

- .1 Tập trận bắn súng/tên lửa/ngư lôi/hậu cần dưới nước trong khu vực giới hạn bởi...(các vị trí) từ ngày giờ...đến ngày giờ. Yêu cầu tránh xa (nếu có yêu cầu).
- .2 Hoạt động rò mìn từ ngày giờ...đến ngày giờ trong khu vực giới hạn bởi ... (các vị trí) Yêu cầu tránh xa (nếu có yêu cầu). Liên lạc VHF kênh ... (nếu có yêu cầu).

.5.7 Đánh cá

- .1 Các thuyền đánh cá nhỏ trong khu vực xung quanh....Hành trình thận trọng.
- .2 Phía trước tôi cao thiết bị đánh cá không?
- .2.1 Không có thiết bị đánh bắt cá phía trước anh.
- .2.2 Có, thiết bị đánh cá đánh dầu bằng phao/không có phao tại vị trí.../khu vực xung quanh....Hành trình thận trọng.
- .3 Thiết bị đánh cá vướng vào chân vịt tàu tôi.
- .4 Anh đã bị giắt vào thiết bị đánh cá.
- .5 Anh nên thu thiết bị đánh cá lại.
- .6 Cấm đánh cá trong khu vực....

A I/3.3 Trao đổi thông tin bảo vệ môi trường

- .1 Dầu tràn được định vị tại vị trí...kéo dài ...(chiều dài và chiều rộng m) theo hướng... .
- .2 Dầu tràn được định vị
 - ~ trong dòng đập chân vịt tàu anh
 - ~ trong dòng đập của tàu...
- .3 Tôi/tàu...bị tràn dầu bất ngờ/...
- .4 Anh/tàu ... có thể ngăn ngừa dầu tràn
- .4.1 Có, Tôi/tàu...có thể ngăn dầu tràn.
- .4.2 Không, Tôi/tàu...không thể ngăn dầu tràn.
- .5 Cần giúp đỡ gì?
- .5.1 Tôi/tàu...cần
 - ~ hỗ trợ làm sạch dầu
 - ~ phao quây/chất khuếch tán dầu/...
- .6 Ở lại gần vị trí bị ô nhiễm và phối hợp với đội làm sạch dầu
- .7 ...(số lượng) thùng/phi/container chứa hàng nguy hiểm có đánh dấu IMDG Code được báo trôi dạt tại gần vị trí ...

- .8 Located a vessel dumping chemicals / waste / ... in position
- .8.1 Located a vessel incinerating chemicals / waste / ... in position
- .9 Can you identify the polluter?
- .10.1 Yes, I can identify the polluter - polluter is MV
- .10.2 No, I cannot identify the polluter.
- .11 What is course and speed of the polluter?
- .11.1 Course of the polluter ... degrees, speed ... knots.
- .11.2 The polluter left the scene.

A1/4 Pilotage

A1/4.1 Pilot request

See AI/6 - .4.3 "Pilot request"

A1/4.2 Embarking / disembarking pilot

- .1 Stand by pilot ladder.
- .2 Rig the pilot ladder on port side / starboard side/leeside ... metres above water.
- .3 The pilot ladder is rigged on port side / starboard side.
- .4 You must rig another pilot ladder
- .5 The pilot ladder is unsafe.
- .6 What is wrong with the pilot ladder?
- .7.1 The pilot ladder
 - ~ has broken / loose steps.
 - ~ has broken spreaders.
 - ~ has spreaders too short.
 - ~ is too far aft / forward.
- .8 Move the pilot ladder
 - ~ ... metres aft / forward.
 - ~ clear of discharge.
- .9 Rig the accommodation ladder in combination with the pilot ladder.
- .10 Rig the pilot ladder alongside hoist.
- .11 Put lights on at the pilot ladder.
- .12 Man ropes are required / not required.
- .13 Have a heaving line ready at the pilot ladder.
- .14 Correct the list of the vessel.
- .15 Make a lee on your port side / starboard side.
- .16 Steer ... degrees to make a lee.
- .17 Keep the sea on your port quarter / starboard quarter.
- .18 Make a boarding speed of ... knots.
- .19 Stop engine(s) until pilot boat is clear.
- .20 Put helm hard to port / starboard.
- .21 Alter course to ... (cardinal points) - the pilot boat cannot clear the vessel.

- .8 Định vị được tàu xả chất thải hóa chất/rác/...tại vị trí...
- .8.1 Định vị được tàu thiêu hủy hóa chất/rác/...tại vị trí...
- .9 Anh có phát hiện ra người gây ô nhiễm không?
- .10.1 Có, Tôi có thể phát hiện người gây ô nhiễm – là tàu...
- .10.2 Không, tôi không thể phát hiện người gây ô nhiễm.
- .11 Hướng đi và tốc độ của tàu gây ô nhiễm?
- .11.1 Hướng của tàu gây ô nhiễm...độ, tốc độ...kts.
- .11.2 Tàu gây ô nhiễm rời hiện trường.

A 1/4 Công tác hoa tiêu

A 1/4.1 Yêu cầu hoa tiêu

Xem phần A I/6 -.4.3 “yêu cầu hoa tiêu”.

A 1/4.2 Hoa tiêu lên/rời tàu

- .1 Chuẩn bị thang hoa tiêu
- .2 Buộc thang hoa tiêu mạn trái/phải/dưới gió...m trên đường nước.
- .3 Thang hoa tiêu mạn trái/phải.
- .4 Anh phải buộc thang hoa tiêu khác.
- .5 Thang hoa tiêu không an toàn.
- .6 Thang hoa tiêu có vấn đề gì?
- .7 Thang hoa tiêu
 - ~ gãy/mất bậc
 - ~ gãy bậc chống xoay
 - ~ bậc chống xoay quá ngắn
 - ~ quá xa lái/mũi
- .8 Di chuyển thang hoa tiêu
 - ~ ...m về phía sau/trước.
 - ~ tránh nước xả qua mạn.
- .9 Buộc thang mạn với thang hoa tiêu.
- .10 Buộc thang hoa tiêu cạnh thiết bị kéo.
- .11 Bật đèn chiếu sáng thang hoa tiêu.
- .12 Dây đu người bắt buộc/không bắt buộc.
- .13 Chuẩn bị sẵn dây ném cạnh thang hoa tiêu.
- .14 Hiệu chỉnh độ nghiêng của tàu.
- .15 Quay tàu cho mạn trái/phải xuống dưới gió.
- .16 Lái theo hướng...để che gió.
- .17 Để sóng chéch lái trái/phải.
- .18 Giữ tốc độ cho hoa tiêu lên tàu ...kts.
- .19 Dừng máy cho tới khi xuống hoa tiêu rời đi.
- .20 Lấy hết lái trái/phải.
- .21 Đổi hướng sang...xuống hoa tiêu không thể rời tàu.

- .22 Put engine(s) ahead / astern.
- .23 Embarkation is not possible.
- .23.1 Boarding arrangements do not comply with SOLAS Regulations.
- .23.2 Vessel is not suited for the pilot ladder.

A1/4.3 Tug request

- .1 Must I take tug(s)?
 - .1.1 Yes, you must take ... tug(s).
 - .1.2 No, you need not take tug(s).
- .2 How many tugs must I take?
 - .2.1 You must take ... tug(s) according to Port Regulations.
 - .2.2 You must take ... tug(s) fore and ... tug(s) aft.
- .3 I require ... tug(s).
- .4 In what position will the tug(s) meet me?
 - .4.1 The tug(s) will meet you in position ... at ...UTC.
 - .4.2 Wait for the tug(s) in position
- .5 Must I use the towing lines of my vessel?
 - .5.1 Yes, you must use the towing lines.
 - .5.2 No, you must use the towing lines of the tug.

A1/5 Specials

A1/5.1 Helicopter operations

(H: = from helicopter V: = from vessel)

- .1 V: I require a helicopter.
 - ~ to pick up persons.
 - ~ with doctor.
 - ~ with liferaft /
- .1.1 MRCC: I will send a helicopter with
- .2 H: MV ... , I will drop
- .3 H: MV ... , are you ready for the helicopter?
 - .3.1 V: Yes, I am ready for the helicopter.
 - .3.2 V: No, I am not ready for the helicopter (yet).
 - .3.3 V: Ready for the helicopter in ... minutes.
- .4 H: MV ... , helicopter is on the way to you.
- .5 H: MV ... , what is your position?
 - .5.1 V: My position is
- .6 H: MV ... , what is your present course and speed?
 - .6.1 V: My present course is ... degrees, speed is ... knots.
- .7 H: MV ... , make identification signals.
- .8 V: I am making identification signals by smoke (buoy) / search light / flags / signalling lamp /

.22 Cho máy tới/lùi.

.23 Không thể lên tàu

.23.1 Bố trí tiếp nhận hao tiêu không đúng với qui định của SOLAS

.23.2 Tàu không phù hợp với thang hoa tiêu.

A I/4.3 Yêu cầu tàu lai

.1 Tôi có bắt buộc phải lấy tàu lai không?

.1.1 Có, anh phải lấy tàu lai.

.1.2 Không, anh không cần lấy tàu lai.

.2 Tôi phải lấy bao nhiêu tàu lai?

.2.1 Anh phải lấy...tàu lai theo qui định của cảng.

.2.2 Anh phải lấy tàu lai ...tàu lai mũi và ...tàu lai lái.

.3 Tôi cần ... tàu lai.

.4 Tàu lai gặp tôi ở đâu?

.4.1 Tàu lai sẽ đón anh ở vị trílúc...UTC.

.4.2 Chờ tàu lai tại

.5 Tôi có phải dùng dây lai của tàu tôi không?

.5.1 Có, anh phải dùng dây lai.

.5.2 Không, anh sẽ dùng dây lai của tàu lai.

A I/5 Đặc biệt

A I/5.1 Hoạt động của trực thăng

(H:= từ máy bay trực thăng; V:= từ tàu)

.1 V: Tôi yêu cầu máy bay trực thăng

~ để đưa người vào bờ

~ và bác sĩ

~ và phao bè/....

.1.1 MRCC tôi sẽ cử máy bay trực thăng cùng với....

.2 H: Tàu..., tôi sẽ thả....

.3 H: Anh đã sẵn sàng đón trực thăng chưa?

.3.1 V: Có, tôi đã sẵn sàng đón máy bay trực thăng.

.3.2 V: Không, tôi chưa sẵn sàng.

.3.3 V: Sẵn sàng đón máy bay trong...phút.

.4 H: Máy bay trực thăng đang trên đường tới tàu anh.

.5 H: Tàu..., thông báo vị trí của anh.

.6 H: Tàu..., thông báo hướng và tốc độ hiện thời.

.7 H: Tàu..., hãy phát thông tin nhận dạng.

.8 V: Tôi phát thông tin nhận dạng bằng pháo khói/đèn chiếu/cờ hiệu/đèn tín hiệu/....

- .9 H: MV ... , you are identified.
- .10 H: MV ... , what is the relative wind direction in degrees and knots?
- .10.1 V: The relative wind direction is ... degrees and ... knots.
- .11 H: MV ... , keep the wind on port / starboard bow.
- .12 H: MV ... , keep the wind on port / starboard quarter.
- .13 H: MV ... , indicate the landing / pick-up area.
- .13.1 V: The landing / pick-up area is
- .14 H: MV ... , can I land on deck?
- .14.1 V: Yes, you can land on deck.
- .14.2 V: No, you cannot land on deck (yet).
- .14.3 V: You can land on deck in ... minutes.
- .15 H: MV ... , I will use hoist / rescue sling / rescue basket / rescue net / rescue litter / rescue seat / double lift.
- .16 V: I am ready to receive you.
- .17 H: MV ... , I am landing.
- .18 H: MV ... , I am starting operation.
- .19 H: MV ... , do not fix the hoist cable.
- .20 H: MV ... , operation finished.
- .21 H: MV ... , I am taking off.

A1/5.2 Ice - breaker operations

.1 Ice - breaker request

- .1 I am / MV is ... fast in ice in position
- .2 I require / MV ... requires ice-breaker assistance to reach
- .3 Ice-breaker assistance
 - ~ will arrive at ... UTC / within ... hours.
 - ~ is not available until ... UTC.
 - ~ is available only up to latitude... longitude....
 - ~ is suspended until...(date and time).
 - ~ is suspended after sunset.
 - ~ is suspended until favourable weather conditions.
 - ~ will be resumed at ... UTC.

.2 Ice - breaker assistance for convoy

Ice-breaker commands applying to all the vessels in a convoy have to be immediately confirmed consecutively by each vessel in turn and executed according to the pattern given in GENERAL 4.6. Ice-breaker commands applying to a single vessel are confirmed and executed only by that vessel, and this applies also to close-coupled towing. When being assisted by an ice-breaker it is important to maintain a continuous listening watch on the appropriate VHF Channel and to maintain a proper lookout for sound and visual signals.

- .9 H: Tàu..., tôi đã nhận dạng được anh.
- .10 H: Tàu..., hướng và tốc độ gió tương đối là bao nhiêu?
- .11 H: Tàu..., để gió bên mũi mạn trái/mạn phải .
- .12 H: Tàu..., để gió lái mạn trái/phải.
- .13 H: Tàu..., chỉ vị trí hạ cánh/khu vực kéo người lên máy bay.
- .13.1 V: Khu vực hạ cánh/kéo người lên máy bay là....
- .14 H: Tàu..., tôi có thể hạ trên boong không
- .14.1 V: Có, anh có thể hạ trên boong.
- .14.2 V: Không, anh không thể hạ trên boong.
- .14.3 V: Anh có thể hạ trên boong trong vòng...phút tới.
- .15 H: Tàu..., tôi sẽ sử dụng tời kéo/dây cứu nạn/giỏ cứu nạn/lưới cứu nạn/cáng cứu nạn/ghế cứu nạn/kéo đôi.
- .16 V: Tôi sẵn sàng đón anh.
- .17 H: Tàu..., tôi đang hạ cánh.
- .18 H: Tàu..., tôi đang bắt đầu hoạt động.
- .19 H: Tàu..., Đừng cố định dây kéo.
- .20 H: Tàu..., hoạt động kết thúc.
- .21 H: Tàu..., Tôi cất cánh.

A I/5.2 Hoạt động tàu phá băng

.1 Yêu cầu tàu phá băng

- .1 Tôi/tàu...bị kẹt trong băng tại vị trí....
- .2 Tôi yêu cầu/tàu...yêu cầu trợ giúp của tàu phá băng để đến....
- .3 Tàu trợ giúp phá băng
 - ~ sẽ đến lúc ...UTC/trong vòng...giờ.
 - ~ sẽ không phục vụ đến...UTC.
 - ~ chỉ phục vụ đến vĩ độ ...kinh độ....
 - ~ tạm ngừng cho đến ...(ngày giờ)
 - ~ tạm ngừng cho đến khi thời tiết thuận lợi.
 - ~ sẽ hoạt động trở lại lúc...UTC.

.2 Tàu phá băng hỗ trợ đoàn

Các mệnh lệnh của tàu phá băng áp dụng cho tất cả các tàu trong đoàn phải được xác nhận ngay liên tiếp từng tàu theo lượt và được thực hiện theo kiểu cho trong Phần chung 4.6. Mệnh lệnh của tàu phá băng cho từng tàu riêng lẻ chỉ tàu đó xác nhận và thực thi và nó cũng được áp dụng cho tàu phá băng hỗ trợ lai dắt thành cặp gần nhau. Khi được tàu phá băng trợ giúp, điều quan trọng là phải trực liên tục trên VHF trên kênh phù hợp và duy trì cảnh giới với tín hiệu âm thanh và thị giác.

- .1 Ice-breaker assistance for convoy will start now / at ... UTC.
- .2 Your place in convoy is number
- .3 MV ... will follow you.
- .4 You will follow MV
- .5 Go ahead and follow me.
- .5.1 Do not follow me.
- .6 Proceed along the ice channel.
- .7 Increase / reduce your speed.
- .8 Reverse your engines.
- .9 Stop engines.
- .10 Keep a distance of ... metres / cables between vessels.
- .11 Increase / reduce the distance between vessels to ... metres / cables.
- .12 Stand by for receiving towing line.
- .12.1 Stand by for letting go towing line.
- .13 Switch on the bow / stern search light.
- .14 Stop in present position.
- .15 Ice-breaker ... will escort you.
- .16 Ice-breaker assistance for convoy finished.
- .16.1 Open water / light ice conditions ahead.
- .17 Proceed by yourself (to area ...).

.3 Ice - breaker assistance in close-coupled towing

- .1 Stand by for close-coupled towing.
- .2 Slack out your anchors under the hawse-pipes.
- .3 Pass heaving lines through the hawse-pipes.
- .4 Receive towing line on deck.
- .5 Lash together the eyes of the towing line with manila lashing.
- .6 Fasten towing line on your bitts.
- .7 I start to draw your bow into the stern notch of the ice-breaker.
- .8 Stand by for cutting the manila lashing if required.
- .9 Keep yourself in the centre-plane of the ice-breaker.

A1/6 Vessel Traffic Service (VTS) Standard Phrases

Application of Message Markers

In order to especially facilitate shore-to-ship and ship-to-shore communication or when one of the IMO Standard Marine Communication Phrases will not fit the meaning desired, one of the following eight message markers may be used to increase the probability of the purpose of the message being properly understood.

It is at the discretion of the shore personnel or the ship's officer whether to use one of the message markers and if so which of them to apply depending on the user's qualified assessment

- .1 Tàu phá băng hỗ trợ đoàn bắt đầu bây giờ/...lúc UTC.
 - .2 Vị trí của anh trong đoàn là số....
 - .3 Tàu ... sẽ đi sau anh.
 - .4 Anh sẽ đi sau tàu....
 - .5 Tiến lên và đi theo tôi.
 - .5.1 Đứng đi theo tôi.
 - .6 Hành trình theo kênh băng.
 - .7 Tăng/giảm tốc độ tàu anh.
 - .8 Đảo chiều máy.
 - .9 Dừng máy.
 - .10 Giữ khoảng cách ...m/liên giữa các tàu.
 - .11 Tăng/giảm khoảng cách giữa các tàu lên/xuống...m/liên.
 - .12 Chuẩn bị nhận dây lai.
 - .12.1 Chuẩn bị cởi dây lai.
 - .13 Bật đèn mũi/lái.
 - .14 Dừng ở vị trí hiện tại.
 - .15 Tàu phá băng...sẽ hộ tống anh.
 - .16 Tàu phá băng hỗ trợ đoàn kết thúc.
 - .16.1 Biền khơi/biên đóng băng mỏng phía trước.
 - .17 Tự chạy đến (khu vực...).
- .3 **Tàu phá băng hỗ trợ lai dắt thành cặp gần nhau**
- .1 Chuẩn bị cho lai dắt gần nhau.
 - .2 Xông neo ra ống neo.
 - .3 Đưa dây ném xuyên qua lỗ nổng neo.
 - .4 Nhận dây kéo trên boong.
 - .5 Buộc khuyết dây lai dây thừng chằng.
 - .6 Cô chặt dây lại vào bích.
 - .7 Chỉ mũi tàu vào móc kéo sau lái tàu phá băng.
 - .8 Giữ cho tàu anh thẳng tâm với tàu phá băng.

A I/6 Cụm từ chuẩn sử dụng trong điều khiển phân luồng tàu biển
Áp dụng các kiểu điện

Để thỏa mãn việc trao đổi thông tin bờ - tàu và tàu – bờ, hoặc khi một cụm từ của IMO SMCP sẽ không phù hợp với nghĩa đòi hỏi, một trong tám kiểu điện sau có thể sử dụng để tăng khả năng mục tiêu của bức điện được hiểu chính xác.

Tùy theo nhân viên trên bờ hoặc sĩ quan trên tàu có sử dụng một trong tám kiểu điện nhắc đến ở trên và nếu áp dụng thì áp dụng kiểu nào tùy thuộc vào việc đánh giá chuyên môn tình huống

of the situation. If used, the message marker is to be spoken preceding the message or the corresponding part of the message. The IMO VTS Guidelines recommend that in any message directed to a vessel it should be clear whether the message contains **information**, **advice**, **warning**, or **instruction** and IMO Standard Marine Communication Phrases should be used where practicable.

For further standardized VTS communications, also see other sections of Part A1. For VTS Standard Reporting Procedures, see IMO resolution A.851(20) on General Principles for Ship Reporting Systems and Ship Reporting Requirements, including guidelines for reporting incidents involving dangerous goods, harmful substances and / or marine pollutants.

Note: All of the following phrases must come as the culmination (message content) of a radio message exchange between stations covered by the ITU Radio Regulations, and the relevant calling procedures have to be observed.

của người sử dụng. Nếu được sử dụng, thì kiểu điện sẽ được nói trước bức điện hoặc phần tương ứng của bức điện. Hướng dẫn VTS của IMO kiến nghị tất cả các bức điện hướng dẫn tàu phải rõ ràng là bức điện có bao gồm **thông tin, lời khuyên, cảnh báo,** hoặc **chỉ thị** và IMO SMCP phải được sử dụng nếu thực tế cho phép.

Để chuẩn hóa hơn việc trao đổi thông tin VTS, cần xem các phần khác của A I. Đối với Qui trình báo cáo chuẩn VTS, xem Nghị quyết IMO A.851(20) về Nguyên tắc cơ bản Yêu cầu báo cáo của tàu và hệ thống báo cáo, bao gồm các hướng dẫn về báo cáo tai nạn liên quan tới hàng nguy hiểm, các chất độc hại và ô nhiễm biển.

Chú ý: Tất cả các cụm từ sau phải đi trước nội dung của bức điện trao đổi bằng vô tuyến giữa các đài theo qui định của ITU và các thủ tục gọi phải tuân thủ đầy đủ.

Message Markers

(i) INSTRUCTION

This indicates that the following message implies the intention of the sender to influence others by a Regulation.

Comment: This means that the sender, e.g. a VTS Station or a naval vessel, must have full authority to send such a message. The recipient has to follow this legally binding message unless he/she has contradictory safety reasons which then have to be reported to the sender.

Example: "INSTRUCTION. Do not cross the fairway."

(ii) ADVICE

This indicates that the following message implies the intention of the sender to influence others by a Recommendation.

Comment: The decision whether to follow the ADVICE still stays with the recipient. ADVICE does not necessarily have to be followed but should be considered very carefully.

Example: "ADVICE. (Advise you) stand by on VHF Channel six nine."

(iii) WARNING

This indicates that the following message implies the intention of the sender to inform others about danger.

Comment: This means that any recipient of a WARNING should pay immediate attention to the danger mentioned. Consequences of a WARNING will be up to the recipient.

Example: "WARNING. Obstruction in the fairway."

(iv) INFORMATION

This indicates that the following message is restricted to observed facts, situations, etc..

Comment: This marker is preferably used for navigational and traffic information, etc..

Consequences of INFORMATION will be up to the recipient.

Example: "INFORMATION. MV Noname will overtake to the west of you ."

(v) QUESTION

This indicates that the following message is of an interrogative character.

Comment: The use of this marker removes any doubt as to whether a question is being asked or a statement is being made, especially when interrogatives such as what, where, why, who, how are additionally used at the beginning of the question. The recipient is expected to return an answer.

Example: "QUESTION.(What is) your present maximum draft?"

(vi) ANSWER

This indicates that the following message is the reply to a previous question.

Comment: Note that an answer should not contain another question.

Example: "ANSWER. My present maximum draft is zero seven metres."

Kiểu điện

(i) CHỈ THỊ

Kiểu này chỉ ra rằng các bức điện theo sau bao hàm ý định của người gửi có tác động đến người khác bằng các chỉ thị theo luật định.

Bình luận: Điều này có nghĩa là người gửi ví dụ như trạm VTS hoặc tàu hải quân, phải có đủ quyền để gửi những bức điện này. Người nhận phải tuân theo bức điện có tính chất pháp lý này, trừ khi vì lý do an toàn phải báo cho người gửi.

Ví dụ: “INSTRUCTION. Không cắt ngang luồng”.

(ii) KIẾN NGHỊ

Kiểu này chỉ ra rằng bức điện theo sau tác động đến người khác bằng các kiến nghị.

Bình luận: Quyết định theo hay không theo KIẾN NGHỊ sẽ tùy thuộc vào người nhận. KIẾN NGHỊ không bắt buộc phải tuân theo nhưng phải xem xét cẩn thận.

Ví dụ: “ADVICE. (Kiến nghị) Chờ trên kênh 69 VHF.”

(iii) CẢNH BÁO

Kiểu này chỉ ra rằng bức điện theo sau bao hàm ý định của người gửi thông báo cho người khác về những nguy hiểm.

Bình luận: Điều này có nghĩa là bất kỳ người nhận CẢNH BÁO cần chú ý ngay lập tức tới nguy hiểm được nhắc tới. Hậu quả của CẢNH BÁO tùy thuộc vào người nhận.

Ví dụ: “WARNING. Có chướng ngại trên luồng.”

(iv) THÔNG TIN

Kiểu này chỉ ra rằng, bức điện theo sau chỉ hạn chế ở mức những thực tế, tình huống... quan sát được.

Bình luận: Kiểu điện này thích hợp sử dụng trong thông tin giao thông và thông tin hàng hải...Hậu quả của THÔNG TIN tùy thuộc vào người nhận.

Ví dụ: “INFORMATION. Tàu ...vượt phía tây của tàu anh.”

(v) CÂU HỎI

Kiểu này bức điện có tính chất câu hỏi.

Bình luận: Sử dụng kiểu điện này loại bỏ các nghi ngờ đối với việc là có vấn đề được hỏi hoặc lời tuyên bố nào không, đặc biệt khi hỏi các từ như là what, why, who, how được bổ sung vào đầu câu. Mong được người nhận trả lời.

Ví dụ: “QUESTION. Mớn nước tối đa hiện thời (là bao nhiêu)?”

(vi) TRẢ LỜI

Kiểu này chỉ ra rằng bức điện theo sau trả lời cho câu hỏi trước đó.

Bình luận: Chú ý là câu trả lời không bao gồm câu hỏi khác.

Ví dụ: “ANSWER. Mớn nước tối đa hiện thời của tôi là 07m.”

(vii) REQUEST

This indicates that the following message is asking for action from others with respect to the vessel.

Comment: The use of this marker is to signal: I want something to be arranged or provided, e.g. ship's stores requirements, tugs, permission, etc..

Note: REQUEST must not be used involving navigation, or to modify COLREGS.

Example: "REQUEST. I require two tugs."

(viii) INTENTION

This indicates that the following message informs others about immediate navigational action intended to be taken.

Comment: The use of this message marker is logically restricted to messages announcing navigational actions by the vessel sending this message.

Example: "INTENTION. I will reduce my speed."

A1/6.1 Phrases for acquiring and providing data for a traffic image

.1 Acquiring and providing routine traffic data

- .1 What is the name of your vessel and call sign / identification?
 - .1.1 The name of my vessel is ... , call sign ... / identification ...
 - .1.2 Spell the name of your vessel.
- .2 What is your flag State?
 - .2.1 My flag State is ...
- .3 What is your position?
 - .3.1 My position is ...
- .4 What is your present course and speed?
 - .4.1 My present course is ... degrees, my speed is ... knots.
- .5 From what direction are you approaching?
 - .5.1 I am approaching from ...
- .6 What is your port of destination / destination?
 - .6.1 My port of destination / destination is ...
- .7 What was your last port of call?
 - .7.1 My last port of call was ...
- .8 What is your ETA in position ... ?
 - .8.1 My ETA is ... UTC.
- .9 What is your ETD from ... ?
 - .9.1 My ETD from ... is ... UTC.
- .10 What is your draft forward / aft?
 - .10.1 My draft forward / aft is ... metres.
- .11 What is your present maximum draft ?
 - .11.1 My present maximum draft is ... metres.

(vii) YÊU CẦU

Kiểu này chỉ ra rằng bức điện theo sau yêu cầu hành động cầu người khác liên quan tới tàu.

Bình luận: Việc sử dụng kiểu điện này với ám hiệu: Tôi muốn cung cấp hoặc giàn xếp gì đó cho tàu, ví dụ như yêu cầu về đồ dự trữ, tàu lai, xin phép....

Chú ý: REQUEST không được sử dụng liên quan tới hàng hải hoặc sửa đổi COLREGS.

Ví dụ: “REQUEST. Tôi cần tàu lai.”

(viii) Ý ĐỊNH

Kiểu này chỉ ra rằng bức điện thông báo cho người người khác về ý định hành động tức thời khi dẫn tàu.

Bình luận: Việc sử dụng kiểu điện này hạn chế một cách logic đối với các bức điện loan báo về hành động của tàu gửi điện

Ví dụ: “INTENTION. Tôi sẽ giảm tốc độ.”

A I/6.1 Các cụm từ để thu nhận hoặc cung cấp dữ liệu ảnh giao thông**.1 Các cụm từ để thu nhận hoặc cung cấp dữ liệu thông tin trên tuyến**

.1 Tên hoặc hô hiệu của tàu anh/số nhận dạng tàu anh là gì?

.1.1 Tên của tàu tôi là..., hô hiệu.../số nhận dạng... .

.1.2 Đánh vần tên tàu.

.2 Quốc tịch của tàu anh là gì?

.2.1 Quốc tịch của tàu tôi là....

.3 Vị trí của anh ở đâu?

.3.1 Vị trí của tàu tôi là....

.4 Hướng và vận tốc hiện thời của tàu anh?

.4.1 Hướng hiện thời của tàu tôi là ...độ, tốc độ...kts.

.5 Anh đến từ hướng nào?

.5.1 Tôi đang đến từ....

.6 Cảng tới của anh là gì/đích của anh?

.6.1 Cảng tới của tôi/đích của tôi là

.7 Cảng ghé cuối cùng là cảng nào?

.7.1 Cảng ghé cuối cùng của tôi là

.8 Thời gian dự kiến tới vị trí...?

.8.1 Thời gian dự kiến đến là ...UTC.

.9 Thời gian dự kiến rời từ...?

.9.1 Thời gian dự kiến rời từ...là ...UTC.

.10 Mớn nước mũi/lái là bao nhiêu?

.10.1 Mớn nước mũi/lái của tôi là....

.11 Mớn nước tối đa của anh là bao nhiêu?

.11.1 Mớn nước tối đa hiện thời là....

- .12 What is your freeboard?
 - .12.1 My freeboard is ... metres.
- .13 What is your air draft?
 - .13.1 My air draft is ... metres.
- .14 Are you underway?
 - .14.1 Yes, I am underway.
 - .14.2 No, I am not underway.
 - .14.3 I am ready to get underway.
- .15 What is your full speed / full manoeuvring speed?
 - .15.1 My full speed / full manoeuvring speed is ... knots.
- .16 What is your cargo?
 - .16.1 My cargo is
- .17 Do you carry any dangerous goods?
 - .17.1 Yes, I carry the following dangerous goods: ... kilograms / tonnes IMO Class
 - .17.2 No, I do not carry any dangerous goods.
- .18 Do you have any deficiencies / restrictions?
 - .18.1 No, I have no deficiencies / restrictions.
 - .18.2 Yes, I have the following deficiencies / restrictions:
- .19 I am / MV ... is constrained by draft.
- .20 The maximum permitted draft is ... metres.
- .21 Do you have any list?
 - .21.1 Yes, I have a list to port / starboard of ... degrees.
 - .21.2 No, I have no list.
- .22 Are you on even keel?
 - .22.1 Yes, I am on even keel.
 - .22.2 No, I am trimmed by the head / stern.
- .2 Acquiring and providing distress traffic data**

See A1/1.1 “Distress communications”.
- A1/6.2 Phrases for providing VTS services**
 - .1 Information service**

These phrases are normally transmitted from the shore.
 - .1.1 Navigational warnings**
 - .1 Unknown object(s) in position
 - .2 Ice / iceberg(s) in position ... / area around
 - .3 Unlit derelict vessel adrift in vicinity ... at ... (*date and time*).
 - .4 Dangerous wreck / obstruction located in position ... marked by ... (*type*) buoy.
 - .5 Hazardous mine adrift in vicinity ... at ... (*date and time*).
 - .6 Uncharted reef / rock / shoal reported in position
 - .7 Pipeline is leaking gas / oil in position ... Wide berth requested.

- .12 Chiều cao mạn khô?
 - .12.1 Chiều cao mạn khô của tôi là....
- .13 Chiều cao tính không?
 - .13.1 Chiều cao tính không của tôi là....
- .14 Anh đang hành trình?
 - .14.1 Vâng, tôi đang hành trình.
 - .14.2 Không, tôi không hành trình.
- .15 Tốc độ tối đa/tốc độ điều động tối đa?
 - .15.1 Tốc độ tối đa/tốc độ điều động tối đa của tôi là....
- .16 Hàng hóa của anh là gì?
 - .16.1 Hàng hóa của tôi là....
- .17 Anh có vận chuyển hàng nguy hiểm không?
 - .17.1 Có, tôi có vận chuyển hàng nguy hiểm sau ...kg/tấn IMO class....
 - .17.2 Không, tôi không vận chuyển hàng nguy hiểm.
- .18 Anh có trục trặc/hạn chế gì không?
 - .18.1 Không, tôi không bị trục trặc hay hạn chế gì.
 - .18.2 Có, tôi có trục trặc, hạn chế sau....
- .19 Tôi/tàu...hạn chế mớn nước.
- .20 Mớn nước tối đa cho phép là...m.
- .21 Anh có bị nghiêng không?
 - .21.1 Có, Tôi bị nghiêng sang trái/phải ...độ.
 - .21.2 Không, tôi không bị nghiêng.
- .22 Anh có cân bằng mũi lái không?
 - .22.1 Vâng, tôi cân bằng mũi lái.
 - .22.2 Không, tôi bị chúi mũi/lái.
- .2 **Thu nhận và cung cấp dữ liệu thông tin cấp cứu**
 Xem phần A I/1.1 “Trao đổi thông tin cấp cứu”.
- A I/6.2 Cụm từ cung cấp cho Dịch vụ VTS**
 - .1 **Dịch vụ thông tin**
 Các thông tin chủ yếu được phát từ bờ.
 - .1.1 **Cảnh báo hàng hải**
 - .1 Mục tiêu không rõ tại vị trí....
 - .2 Bể/bể trôi tại vị trí.../khu vực xung quanh....
 - .3 Tàu trôi dạt không được thả đèn tại vị trí.../khu vực xung quanh....
 - .4 Tàu đắm nguy hiểm/chướng ngại vật được định vị tại vị trí...đánh dấu bởi...(loại) phao.
 - .5 Mìn trôi dạt nguy hiểm gần vị trí...vào ...(ngày giờ)
 - .6 Nước xoáy/đã ngầm/bãi cạn được báo cáo tại vị trí....
 - .7 Ống bị dò ga/dầu ở vị trí...Yêu cầu tránh xa.

- .8 Depth of water not sufficient in position
- .9 Navigation closed in area
- .1.2 **Navigational information**
- .1 Oil spill in position
- .2 Current meters / hydrographic instruments moored in position ... Wide berth requested.
- .3 Platform ...(*name / number*) reported / established in position ... Wide berth requested.
- .4 ...(*charted name of light / buoy*) in position ...
 - ~ unlit / unreliable / damaged / destroyed / off station / missing.
 - ~ (temporarily) changed to ...(*full characteristics*).
 - ~ (temporarily) removed.
 - ~ (temporarily) discontinued.
- .5 ...(*charted name of light / buoy*) ...(*full characteristics*).
 - ~ established in position
 - ~ re-established in position
 - ~ moved ... kilometres / nautical miles in ... (*direction*) to position
- .6 (Note: Only for major fog signal stations).
Fog signal ...(*charted name of light / buoy*) in position ... inoperative.
- .1.3 **Traffic information**
- .1 Gunnery / rocket firing / missile / torpedo / underwater ordnance exercises in area bounded by ...(*positions*) and ... from ... (*date and time*) to ... (*date and time*). Wide berth requested.
- .2 Cable / pipeline operations by... (*vessel*) in vicinity ... / along a line joining ...(*position*) from ... (*date and time*) to... (*date and time*). Wide berth requested. Contact via VHF Channel ...
- .3 Salvage operations in position ... from ... (*date and time*) to ... (*date and time*).
Wide berth requested. Contact via VHF Channel
- .4 Seismic / hydrographic operations by ... (*vessel*)... from ... (*date and time*) to ...(*date and time*) in position ... Wide berth requested. Contact via VHF Channel
- .5 Oil clearance operations near MT ... in position ... Wide berth requested.
- .6 Transshipment of ...(*kind of cargo*) in position ... Wide berth requested.
- .7 Difficult tow from ...(*port of departure*) to ...(*destination*) on ...(*date*). Wide berth requested.
- .8 Vessel not under command in position ... / area
- .9 Hampered vessel in position ... area ... (course ... degrees, speed ... knots).
- .9.1 Vessel constrained by her draft in position ... area ... (course ...degrees...speed...kts)
- .10 Vessel in position ... on course ... and speed ... is not complying with traffic regulations.
- .11 Vessel is crossing ... traffic lane on course ... and speed ... in position
- .12 Small fishing boats in area around ... Navigate with caution.
- .13 Submarines operating in sea area around ... Surface vessels are in attendance.

- .8 Độ sâu nước không đủ tại vị trí...
- .9 Hàng hải gần khu vực...
- .1.2 **Thông tin hàng hải**
- .1 Dầu tràn tại vị trí...
- .2 Thiết bị đo lưu tốc/dụng cụ hải dương học được buộc ở vị trí... Yêu cầu tránh xa.
- .3 Dàn...(tên/số hiệu) được báo cáo/ thiết lập tại vị trí... Yêu cầu tránh xa.
- .4 ...(tên trên hải đồ của đèn/phao) tại vị trí...
 ~ không sáng/không tin cậy/hỏng/phá hủy/dịch chuyển/mất.
 ~ (tạm thời) đổi sang...(đặc tính đầy đủ)
 ~ (tạm thời) lấy đi.
 ~ (tạm thời) ngắt quãng.
- .5 ...(tên trên hải đồ của đèn/phao)...(đặc tính đầy đủ).
 ~ được thiết lập tại vị trí....
 ~ được thiết lập lại tại vị trí....
 ~ di chuyển...km/nm theo ...(hướng) đến vị trí....
- .6 (Chú ý: Chỉ đối với cá trạm phát thông tin sương mù chính).
 Tín hiệu sương mù...(tên trên hải đồ của đèn/phao) tại vị trí...không hoạt động.
- .1.3 **Thông tin về giao thông**
- .1 Diễn tập bắn súng/tên lửa/ngư lôi/hậu cần dưới nước trong khu vực giới hạn bởi...(vị trí) và từ ngày tháng...đến ngày tháng.... Yêu cầu tránh xa.
- .2 Hoạt động thả cáp ngầm/ống do tàu...(tàu) ...từ ...(ngày tháng) gần khu vực.../đường nối...(vị trí)...từ ngày tháng...đến ngày tháng.... Yêu cầu tránh xa. Liên lạc qua VHF kênh....
- .3 Hoạt động cứu hộ tại vị trí...từ...(ngày tháng) đến...(ngày tháng). Yêu cầu tránh xa. Liên lạc qua VHF kênh....
- .4 Khảo sát địa chấn/hoạt động hải dương do tàu...(tàu)...từ...(ngày tháng)...đến ...(ngày tháng)...tại vị trí...Yêu cầu tránh xa. Liên lạc VHF kênh.
- .5 Hoạt động làm sạch dầu gần tàu kết...tại vị trí. Yêu cầu tránh xa.
- .6 Chuyển tải (loại hàng) tại vị trí...Yêu cầu tránh xa.
- .7 Đoàn lai hạn chế khả năng điều động từ...(cảng xuất phát) đến...(cảng đích) vào ngày...(ngày). Yêu cầu tránh xa.
- .8 Tàu mất chủ động tại vị trí.../khu vực...
- .9 Tàu bị hạn chế mớn nước tại vị trí ...khu vực...(trên hướng...độ...tốc độ...kts)
- .9.1 Tàu hạn chế mớn nước tại vị trí...khu vực...(hướng...độ...tốc độ...kts)
- .10 Tàu ở vị trí...trên hướng...và tốc độ...không tuân theo qui định phân luồng.
- .11 Tàu đang cắt ngang phân luồng trên hướng...độ, tốc độ...kts tại vị trí....
- .12 Tàu đánh cá nhỏ tập trung tại khu vực xung quanh ...Hành trình thận trọng.
- .13 Công việc ngầm dưới nước được tiến hành tại khu vực xung quanh...Các tàu mặt nước đang tham gia.

.1.4 Route information

- .1 Route .../ Traffic Lane ... has been suspended / discontinued / diverted.

.1.5 Hydrographic information

- .1 Tidal prediction for ... (*name of station(s)*) / area ... :

- .1.1 A tide of ... metres above / below datum is expected in position ... / area ... at about ... UTC.

- .1.2 Abnormally high / low tides are expected in position ... / area ... at about ... UTC.

- .2 The tide is rising:

~ it is ... hours before high water / after low water.

~ it is ... metres below high water / above low water.

- .3 The tide is falling:

~ it is ... hours after high water / before low water.

~ it is ... metres below high water / above low water.

- .4 The tide is slack.

- .5 Present tide is ... metres above / below datum ... in position ...

- .6 The tide is ... metres above / below prediction.

- .7 The tidal stream / current is ... knots in position ...

- .8 The tide is setting in direction ... degrees.

- .9 The depth of water is / is not sufficient in position ...

- .12 Charted depth has increased / decreased by ... metres due to winds / sea state.

.1.6 Electronic navigational aids information

- .1 GPS Satellite ...(*number*) unusable from ...(*date and time*) to ... (*date and time*). Cancel one hour after time of restoration.

- .2 LORAN station ...(*name number of master / secondary*)

- .3 RACON ... (*name of station*) in position ... off air ... from ... (*date and time*) to ... (*date and time*).

.1.7 Meteorological warnings

- .1 Gale warning / storm warning was issued at ... UTC starting at ... UTC .

- .1.1 Gale warning / storm warning. Wind at ... UTC in area ... (*met. area*) from direction ... (*cardinal points*) and force Beaufort ... backing / veering to ... (*cardinal points*).

- .2 Tropical storm warning was issued at ... UTC starting at ... UTC.

- .2.1 Tropical storm warning at ... UTC. Hurricane ... (*name*) / tropical cyclone / tornado / willy-willy / typhoon / ... with central pressure of ... millibars/hectopascals located in positionPresent movement ... (*cardinal points*) at ... knots. Winds of ... knots within radius of ... nautical miles of centre. Seas over ... metres. Further information on VHF Channel ... / frequency ... (at ... UTC).

.1.8 Meteorological information

- .1 Position of tropical storm ... (*name*) ..., path ... (*cardinal points*), speed of advance ... knots.

.1.4 Thông tin về tuyến hành trình

.1 Tuyến.../Phân luồng...bị ngừng/không liên tục/chuyển hướng.

.1.5 Thông tin hải dương

.1 Dự đoán thủy triều cho ...(*tên trạm*)/khu vực...:

.1.1 Thủy triều...m trên/dưới số không hải đồ được dự báo tại vị trí.../khu vực ... vào lúc khoảng...UTC.

.1.2 Thủy triều cao/thấp bất thường được dự báo tại vị trí.../khu vực ... vào lúc khoảng...UTC.

.2 Triều đang lên:

~ ...giờ trước giờ nước lớn/sau giờ nước ròng.

~... m dưới nước lớn/trên nước ròng.

.3 Triều đang rút:

~ ...giờ sau giờ nước lớn/trước giờ nước ròng.

~... m dưới nước lớn/trên nước ròng.

.4 Triều xuống.

.5 Thủy triều hiện tại là ...m trên/dưới số 0 hải đồ...tại vị trí...

.6 Thủy triều ...m trên/dưới dự đoán.

.7 Dòng triều/dòng chảy là ...kts tại vị trí....

.8 Triều chảy theo hướngđộ.

.9 Độ sâu của nước là/không đủ tại vị trí...,

.10 Độ sâu trên hải đồ tăng/giảm ...m do gió/biển.

.1.6 Thông tin về hệ thống dẫn đường

.1 Vệ tinh GPS...(số) không thể sử dụng được từ...(ngày tháng)...đến ...(ngày tháng)....

.2 Trạm LORAN ...(tên trạm chính, trạm phụ)

.3 RACON...(tên trạm) tại vị trí...không phát...từ ...ngày tháng)...đến ...(ngày tháng)....

.1.7 Cảnh báo khí tượng

.1 Cảnh báo gió to/bão vào lúc...UTC bắt đầu từ ...UTC.

.1.1 Cảnh báo gió to/bão. Gió lúc...UTC trong khu vực ...(khu vực khí tượng) từ hướng...và cấp gió...Beaufort, đổi hướng ngược/thuận chiều kim đồng hồ sang hướng....

.2 Cảnh báo bão vào hồi...UTC bắt đầu ...UTC

.2.1 Cảnh báo bão nhiệt đới vào lúc...UTC. Bão mạnh...(tên)/bão nhiệt đới/vòi rồng/bão/...với áp suất tại tâm là ...mBar/hPa xác định tại vị trí....

Di chuyển hiện thời theo hướng...tốc độ...kts. Gió ...kts trong vòng bán kính...nm từ tâm. Độ cao sóng...m.

Các thông tin tiếp theo được cho trên VHF kênh.../tần số... (lúc...UTC)

.1.8 Thông tin khí tượng

.1 Vị trí của bão nhiệt đới...(tên bão)...., đường đi...(hướng), tốc độ di chuyển ...kts.

- .2 Wind direction ...(*cardinal points*), force Beaufort ... in position
- .3 Wind is backing / veering and increasing / decreasing.
- .4 Wind is expected to increase / decrease in position ... to force Beaufort ... within the next... hours.
- .5 Visibility in position ...
 - ~ ... metres / nautical miles.
 - ~ reduced by mist / fog / snow / dust / rain /
 - ~ expected to increase / decrease to ... metres / nautical miles within the next ... hours.
- .6 Sea / swell in position ...
 - ~ ... metres from ...(*cardinal points*).
 - ~ expected to increase / decrease within the next ... hours.
- .7 Icing is expected / not expected in area
- .1.9 **Meteorological questions and answers**
See A1/3.1 “Meteorological and hydrological conditions”
- .2 **Navigational assistance service**
Shore based pilotage by navigational assistance service: see also A1/6.4 .3.18 to .3.21
- .2.1 **Request and identification**
- .1 Is shore based radar assistance available?
 - .1.1 Yes, shore based radar assistance is available.
 - .1.2 No, shore based radar assistance is not available.
- .2 Shore based radar assistance is available from ... to ... UTC.
- .3 Do you require navigational assistance to reach ... ?
 - .3.1 Yes, I require navigational assistance.
 - .3.2 No, I do not require navigational assistance.
- .4 What is your position?
 - .4.1 My position is bearing ... degrees ..., distance ... kilometres / nautical miles from
- .5 How was your position obtained?
 - .5.1 My position was obtained by GPS / RADAR / cross-bearing /astronomical observation / ...
- .6 Repeat your position for identification.
- .7 I have located you on my radar screen.
 - .7.1 Your position is bearing ... degrees, distance ... kilometres / nautical miles from
- .8 I cannot locate you on my radar screen.
- .9 What is your present course and speed?
 - .9.1 My present course is ... degrees, my speed is ... knots.
- .10 What is the course to reach you?
 - .10.1 The course to reach me is ... degrees.
- .11 Is your radar in operation?
 - .11.1 Yes, my radar is in operation.

- .2 Hướng gió...(hướng), cấp gió...Beaufort...tại vị trí...
- .3 Gió đang đổi hướng ngược/thuận chiều kim đồng hồ và tăng/giảm tốc độ.
- .4 Gió dự kiến tăng/giảm tốc độ tại vị trí...lên cấp...Beaufort.
- .5 Tầm nhìn xa tại vị trí...
 - ~ ...m/nm.
 - ~ giảm do sương mù/phù/sương mù/ tuyết/ bụi/ mưa/...
 - ~ dự kiến tăng/giảm xuống...m/nm trong ...giờ tới.
- .6 Sóng/sóng lừng tại vị trí...
 - ~ ...từ...(hướng).
 - ~ dự kiến tăng/giảm trong...giờ tới.
- .7 Đóng băng dự kiến/không dự kiến tại khu vực...
- .1.9 **Các câu hỏi và câu trả lời về khí tượng thủy văn**
(xem phần A I/1.3 “Các điều kiện khí tượng thủy văn”)
- .2 **Dịch vụ trợ giúp hàng hải**
Công tác hoa tiêu trong bờ bằng các dịch vụ trợ giúp hàng hải: xem A I/6.4.3.18 đến 3.21
- .2.1 **Yêu cầu và nhận dạng**
 - .1 Có trạm radar bờ hoạt động không?
 - .1.1 Có, có trạm radar bờ hoạt động.
 - .1.2 Không, trạm radar bờ không hoạt động.
 - .2 Trạm radar bờ hoạt động từ...đến...UTC.
 - .3 Anh có cần trợ giúp dẫn đường đến...không?
 - .3.1 Có, tôi có yêu cầu trợ giúp dẫn đường.
 - .3.2 Không, tôi không yêu cầu trợ giúp dẫn đường.
 - .4 Vị trí của anh ở đâu?
 - .4.1 Vị trí của tôi là phương vị..., khoảng cách...km/nm từ...
 - .5 Anh xác định vị trí bằng cách nào?
 - .5.1 Vị trí của tôi xác định bằng GPS/RADAR/2 phương vị/quan sát thiên văn/...
 - .6 Nhắc lại vị trí của anh để nhận dạng.
 - .7 Tôi đã định vị được anh trên màn hình radar.
 - .7.1 Vị trí của anh là phương vị..., khoảng cách...km/nm từ...
 - .8 Tôi không thể định vị được anh trên màn hình radar.
 - .9 Hướng và tốc độ hiện thời của anh bao nhiêu?
 - .9.1 Hướng hiện thời của tôi là ..., tốc độ...kts.
 - .10 Đi hướng nào đến tàu anh?
 - .10.1 Hướng đến tàu tôi là...độ.
 - .11 Radar của anh có hoạt động không?
 - .11.1 Có, radar của tôi đang hoạt động.

- .11.2 No, my radar is not in operation.
- .12 What range scale are you using?
- .12.1 I am using ... miles range scale.
- .12.2 Change to a larger / smaller range scale.
- .13 You are leaving my radar screen.
- .14 Change to radar ... (*name*) VHF Channel
- .15 I have lost radar contact.
- .2.2 **Position**
- .1 You are entering
- .2 Your position is .../ bearing ... degrees, distance ... kilometres / nautical miles from
- .4 You are passing
You are
 - ~ in the centre of the fairway.
 - ~ on / not on the radar reference line (of the fairway).
 - ~ on the ... (*cardinal points*) side of the fairway.
- .5 You are approaching the ... (*cardinal points*) limit of the fairway.
- .6 Your position is buoy number ... distance ... metres / cables to the ... (*cardinal points*) of the radar reference line.
- .7 Your position is distance ... metres / cables from the intersection of radar reference line ... and radar reference line ... and distance ... metres / cables to the ... (*cardinal points*) of radar reference line
- .8 MV ... has reported at reporting point
- .9 You are getting closer to the vessel ... (*cardinal points*) of you.
- .10 Vessel on opposite course is passing to the ... (*cardinal points*) of you.
- .11 MV ... is metres / cables ... (*cardinal points*) of you.
 - ~ is ingoing / outgoing.
 - ~ has stopped.
 - ~ is at anchor.
 - ~ is on a reciprocal course.
 - ~ will overtake to the ... (*cardinal points*) of you.
- .12 Vessel has anchored ... metres / cables ... (*cardinal points*) of you in position
- .13 Vessel ... (*cardinal points*) of you is obstructing your movements.
- .14 You will meet crossing traffic in position
- .15 Vessel is entering / leaving the fairway at
- .16 Buoy ... distance ... metres / cables ... (*cardinal points*).
- .17 Vessel ... (*cardinal points*) of you is
 - ~ turning.
 - ~ anchoring.
 - ~ increasing / decreasing speed.

- .11.2 Không, radar của tôi không hoạt động.
- .12 Anh đang sử dụng thang tầm xa nào?
- .12.1 Tôi sử dụng thang...nm.
- .12.2 Chuyển sang thang tầm xa lớn hơn/nhỏ hơn.
- .13 Anh đang rời khỏi màn hình radar của tôi.
- .14 Chuyển sang trạm radar...(tên) VHF kênh....
- .15 Tôi đang mất tín hiệu radar.
- .2.2 **Vị trí**
- .1 Anh đang vào...
- .2 Vị trí của anh là.../ phương vị..., khoảng cách...km/nm từ....
- .3 Anh đang chính ngang....
- .4 Anh đang
 - ~ anh đang ở tim luồng.
 - ~ đang ở/không nằm trên đường cơ sở radar (của luồng).
 - ~ đang ở ...(hướng) của luồng.
- .5 Anh đang tiến đến giới hạn ...(hướng) của luồng.
- .6 Vị trí của anh là phao số...khoảng cách ...m/liên theo hướng...của đường cơ sở radar.
- .7 Vị trí của anh là ...m/liên từ giao của đường cơ sở radar...và đường cơ sở radar... và khoảng cách...m/liên theo hướng...của đường cơ sở radar....
- .8 Tàu...báo cáo là đến vị trí báo cáo...
- .9 Anh đang tiến lại gần tàu...(hướng) của anh.
- .10 Tàu đi đối hướng của anh đang đi qua hướng...của anh.
- .11 Tàu...cách anh...m/liên.
 - ~ là tàu đi vào/đi ra.
 - ~ đã dừng lại.
 - ~ đang neo.
 - ~ đang trên hướng ngược lại.
 - ~ sẽ vượt theo hướng...của anh.
- .12 Tàu đã neo...m/liên theo hướng... của anh tại vị trí... .
- .13 Tàu ở hướng...của anh đang cản đường tàu anh.
- .14 Anh sẽ vào giao điểm giao thông tại vị trí....
- .15 Tàu vào/ra luồng tại vị trí... .
- .16 Phao...khoảng cách...m/liên...(hướng).
- .17 Tàu ở hướng...của anh đang
 - ~ quay trở.
 - ~ neo.
 - ~ tăng/giảm tốc độ.

- ~ overtaking you.
- ~ not under command.

.2.3 Course

Note: the user of this phrase should be fully aware of the implications of words such as "track", "heading" and "course made good".

- .1 Your track is
 - ~ parallel with the reference line.
 - ~ diverging from the reference line.
 - ~ converging to the reference line.
- .2 What is your present course / heading?
 - .2.1 My present course / heading is ... degrees.
- .3 You are steering a dangerous course.
- .4 Course to make good is ... degrees.
- .5 Vessel ... (*cardinal points*) of you is on same course ... degrees.
 - .5.1 Advise you
 - ~ Keep your present course.
 - ~ A new course of ... degrees.
- .6 Have you altered course?
 - .6.1 Yes, I have altered course - my new course is ... degrees.
 - .6.2 No, I have not altered course - my course is ... degrees.
- .7 You are running into danger -
 - ~ shallow water ... (*cardinal points*) of you.
 - ~ submerged wreck ... (*cardinal points*) of you.
 - ~ fog bank ... (*cardinal points*) of you.
 - ~ risk of collision (with a vessel bearing ... degrees, distance ... kilometres / nautical miles).
 - ~ bridge is defective /

.3 Traffic organization service

.3.1 Clearance, forward planning

- .1 Traffic clearance is required before entering
- .2 Do not enter the traffic lane /
- .3 Proceed to the emergency anchorage.
- .4 Keep clear of .../ avoid
- .5 You have permission
 - ~ to enter the traffic lane / route - traffic clearance granted.
 - ~ to enter traffic lane / route in position ... at ... UTC.
- .6 Do not pass the reporting point ... until ... UTC.
- .7 Report at the next waypoint / waypoint ... / at ... UTC.
- .8 You must arrive at way point ... at ... UTC - your berth is clear.

- ~ vượt tàu anh.
- ~ mất chủ động.

2.3 Hướng đi

Chú ý: người sử dụng những cụm từ này cần chú ý đầy đủ đến ý nghĩa bao hàm của các từ như là “vết đi”, “hướng đi” và “hướng đi thực tế”.

- .1 Vết đi của anh
 - ~ song song với đường cơ sở.
 - ~ lệch khỏi đường cơ sở.
 - ~ tiến gần đường cơ sở.
- .2 Hướng/hướng mũi tàu hiện thời của anh là bao nhiêu?
 - .2.1 Hướng đi/hướng mũi tàu của tôi là...độ.
- .3 Anh đang lái vào hướng đi nguy hiểm.
- .4 Hướng đi thực tế là...độ.
- .5 Tàu ở hướng...của anh đang đi cùng hướng...độ.
 - .5.1 Tôi kiến nghị
 - ~ Anh giữ nguyên hướng đi.
 - ~ Đi hướng mới là...độ.
- .6 Anh đã đổi hướng phải không?
 - .6.1 Có, tôi đã đổi hướng, hướng mới của tôi là...độ.
 - .6.2 Không, tôi không đổi hướng, hướng của tôi là...độ.
- .7 Anh đang đi vào khu vực nguy hiểm –
 - ~ nước cạn ở hướng...của anh.
 - ~ xác tàu nửa chìm ở hướng...của anh.
 - ~ dải mù ở hướng...của anh.
 - ~ nguy cơ đâm va (với tàu phương vị....độ, khoảng cách...m/liên/nm)
 - ~ cầu bị hỏng/...
- .3 Dịch vụ tổ chức giao thông
 - 3.1 Thủ tục, lập kế hoạch từ trước
 - .1 Thủ tục vào phân luồng bắt buộc trước khi vào... .
 - .2 Không vào phân luồng/... .
 - .3 Chạy đến khu neo khẩn cấp.
 - .4 Tránh xa.../tránh....
 - .5 Anh được phép
 - ~ vào phân luồng/vào đường – thủ tục vào luồng được hoàn tất.
 - ~ vào phân luồng/vào đường tại vị trí....vào...UTC.
 - .6 Không đi qua điểm báo cáo...cho tới...UTC.
 - .7 Báo cáo tại điểm chuyển hướng tới/điểm chuyển hướng.../vào lúc...UTC.
 - .8 Anh phải đến điểm...vào lúc...UTC – cầu của anh đang trống.

- .9 Do not arrive in position ... before / after ... UTC.
- .10 The tide is with you / against you.
- .3.2 **Anchoring**
 - .1 You must anchor
 - ~ at ... UTC.
 - ~ until the pilot arrives.
 - ~ in a different position.
 - ~ clear of fairway.
 - .2 Do not anchor in position
 - .3 Anchoring is prohibited.
 - .6 You must heave up anchor.
 - .7 You are at anchor in a wrong position.
 - .8 Have your crew on stand by for heaving up anchor when the pilot embarks.
 - .9 You have permission to anchor (at ... UTC)
 - ~ in position
 - ~ until the pilot arrives.
 - ~ until the tugs arrive.
 - ~ until sufficient water.
 - .10 You are obstructing the fairway / other traffic.
 - .11 Are you dragging / dredging anchor?
 - .11.1 Yes, I am dragging / dredging anchor.
 - .11.2 No, I am not dragging / dredging anchor.
 - .12 Do not dredge anchor.
- .3.3 **Arrival, berthing and departure**
 - .1 Your orders are to berth on
 - .2 Your orders are changed to proceed to
 - .3 Proceed to ... for orders.
 - .4 You have permission to enter / to proceed at ... UTC.
 - .5 Vessel is turning / manoeuvring in position
 - .6 MV ...
 - ~ will turn in position
 - ~ will leave ... at ... UTC.
 - ~ is leaving
 - ~ has left
 - ~ entered fairway in position
 - .7 Your berth is not clear (until ... UTC)
 - .7.1 Your berth will be clear at ... UTC.
 - .8 You will berth / dock at ... UTC .
 - .9 Berthing has been delayed by ... hours.

- .9 Dừng đến vị trí... trước/sau...UTC.
- .10 Anh đang xuôi dòng/ngược dòng.
- .3.2 **Thả neo**
 - 1 Anh phải thả neo
 - ~ lúc...UTC.
 - ~ cho tới khi hoa tiêu lên tàu.
 - ~ ở vị trí khác.
 - ~ cách xa luồng.
 - .2 Không thả neo tại vị trí....
 - .3 Cấm neo.
 - .4 Anh phải kéo neo.
 - .5 Anh đã neo sai vị trí.
 - .6 Thuyền viên của anh có sẵn sàng kéo neo khi hoa tiêu lên tàu không?
 - .7 Anh được phép thả neo (lúc...UTC)
 - ~ tại vị trí... .
 - ~ cho tới khi hoa tiêu lên tàu.
 - ~ cho tới khi tàu lai tới.
 - ~ cho tới khi đủ nước.
 - .8 Anh đang cản trở luồng/tuyến giao thông khác.
 - .9 Anh đang trôi neo/rê neo phải không?
 - .9.1 Có, tôi đang trôi neo/rê neo.
 - .9.2 Không, tôi không trôi neo/rê neo.
 - .10 Không rê neo.
- 3.3 **Đến, vào cầu và khởi hành**
 - .1 Lệnh vào cầu của anh vào....
 - .2 Lệnh của thay đổi hành trình tới...
 - .3 Hành trình tới...theo lệnh.
 - .4 Anh được phép vào/hành trình vào lúc...UTC.
 - .5 Tàu đang quay trở/điều động tại vị trí....
 - .6 Tàu...
 - ~ sẽ quay trở tại vị trí...
 - ~ sẽ rời...vào lúc...UTC.
 - ~ đang rời....
 - ~ đã rời....
 - ~ vào luồng tại vị trí....
 - .7 Cầu của anh chưa trống cho tới...UTC.
 - .7.1 Cầu của anh sẽ trống vào lúc...UTC.
 - .8 Anh sẽ cập cầu/vào cầu lúc...UTC.
 - .9 Việc cập cầu bị lùi lại...giờ.

- .10 Be ready to get underway.
- .10.1 I am ready to get underway
- .11 Get underway.
- .12 Are you underway?
- .12.1 Yes, I am underway.
- .12.2 No, I am not underway.
- .13 Move ahead / astern ... metres.
- .14 Your vessel is in position - make fast.
- .3.4 **Enforcement**
- .1 According to my radar, your course does not comply with Rule 10 of the COLREGs.
- .2 Your actions will be reported to the Authorities.
- .3 You are
 - ~ not complying with traffic regulations.
 - ~ not keeping to the correct traffic lane.
- .4 Have all navigational instruments in operation before entering this area / area
- .5 Your navigation lights are not visible.
- .6 Recover your fishing gear.
- .6.1 You are fishing in the fairway.
- .7 Fishing gear is to the ... (*cardinal points*) of you.
- .8 Fishing in area ... is prohibited.
- .9 You are approaching a prohibited fishing area.
- .10 Fairway speed is... knots.
- .3.5 **Avoiding dangerous situations, providing safe movements**
- .1 It is dangerous
 - ~ to anchor in your present position.
 - ~ to remain in your present position.
 - ~ to alter course to ... (*cardinal points*).
- .2 Large vessel is leaving the fairway- keep clear of the fairway approach.
- .3 Nets with buoys / without buoys in this area - navigate with caution.
- .4 Collision in position
- .5 MV ... is aground / on fire / ... in position
- .6 Stand by for assistance.
- .7 Vessels must
 - ~ keep clear of this area / area
 - ~ avoid this area / area
 - ~ navigate with caution.
- .8 Keep clear of ... - search and rescue in progress.

.10 Sẵn sàng khởi hành.

.10.1 Tôi sẵn sàng khởi hành.

.11 Lên đường.

.12 Anh đang hành trình phải không?

.12.1 Vâng, tôi đang hành trình.

.12.2 Không, tôi không hành trình.

.13 Tiến lên/lùi xuống...m.

.14 Tàu anh đã đúng vị trí – buộc tàu lại.

.3.4 **Thực thi luật**

.1 Theo radar của tôi anh không tuân thủ theo Điều 10 COLREG.

.2 Tôi sẽ báo cơ quan quản lý về hành động của anh.

.3 Anh đang

~ không tuân theo qui định giao thông.

~ không đi đúng phần luồng.

.4 Tất cả các thiết bị hàng hải có hoạt động trước khi vào khu vực này/khu vực....

.5 Không thấy đèn hành trình của anh.

.6 Thu thiết bị đánh cá lại.

.6.1 Anh đang đánh cá trên luồng.

.7 Thiết bị đánh cá ở hướng... của tàu anh/

.8 Cấm đánh cá trong khu vực....

.9 Anh đang vào khu vực cấm đánh cá.

.10 Tốc độ trên luồng là ...kts.

3.5 **Tránh tình huống nguy hiểm, chỉ thị di chuyển an toàn**

.1 Nguy hiểm nếu

~ nếu neo tại vị trí hiện tại.

~ nếu ở lại vị trí hiện tại.

~ nếu đổi sang hướng....

.2 Tàu lớn đang rời luồng – tránh xa lối vào luồng.

.3 Lưới có phao/không phao trong khu vực này – hành trình thận trọng.

.4 Đâm va tại vị trí....

.5 Tàu...bị mắc cạn/cháy/...tại vị trí....

.6 Sẵn sàng trợ giúp.

.7 Các tàu phải

~ tránh xa khu vực này/khu vực....

~ tránh khu vực này/khu vực....

~ hành trình thận trọng.

.8 Tránh xa ... - đang tiến hành tìm kiếm cứu nạn.

- .9 Your present course is too close
 - ~ to ingoing / outgoing vessel.
 - ~ to the vessel that you are overtaking.
 - ~ to the ... (*cardinal points*) limit of the fairway.
- .10 Your course is deviating from the radar reference line.
- .11 You are running into danger
 - ~ shallow water (*cardinal points*) of you.
 - ~ submerged wreck ... (*cardinal points*) of you.
 - ~ fog bank ... (*cardinal points*) of you.
 - ~ risk of collision (with vessel bearing ... degrees, distance ... kilometres /nm).
 - ~ bridge is defective.
- .12 You are proceeding at a dangerous speed.
- .13 You must
 - ~ proceed by the fairway / route
 - ~ keep to the ... (*cardinal points*) of the fairway line / radar reference line.
 - ~ stay clear of the fairway.
- .14 You must wait for MV ... to cross ahead of you.
- .15 You must wait for MV ... to clear ... before
 - ~ entering the fairway.
 - ~ getting underway.
 - ~ leaving the berth.
- .16 Do not
 - ~ overtake.
 - ~ cross the fairway.
- .17 Alter course to ...(*cardinal points*) of you.
- .18 Pass ... (*cardinal points*) of
 - ~ ingoing /outgoing / anchored / disabled vessel.
 - ~ of ... mark /
- .19 Stop engines.
- .20 MV ...
 - ~ wishes to overtake ... (*cardinal points*) of you.
 - ~ agrees / does not agree to be overtaken.
 - ~ is approaching an obscured area ... - approaching vessels acknowledge.

.3.6 Canal and lock operations

- .1 You must
 - ~ close up on the vessel ahead of you.
 - ~ drop back from the vessel ahead of you.
 - ~ wait at

- .9 Hướng đi hiện thời của anh quá gần với
 ~ tàu vào/ra.
 ~ tàu anh đang vượt.
 ~ giới hạn luồng phía...(hướng)
- .10 Hướng hành trình của anh lệch khỏi đường cơ sở radar.
- .11 Anh đang chạy vào khu vực nguy hiểm
 ~ nước cạn về phía...(hướng) của anh.
 ~ xác tàu nửa chìm ở hướng...của anh.
 ~ dải mù ở hướng...của anh.
 ~ nguy cơ đâm va (với tàu phương vị....độ, khoảng cách...m/liên/nm)
 ~ cầu bị hỏng/...
- .12 Anh đang chạy tốc độ nguy hiểm
- .13 Anh phải
 ~ hành trình bằng luồng/tuyến....
 ~ về phía...(hướng) của đường tim luồng/đường cơ sở radar.
 ~ tránh xa luồng.
- .14 Anh phải đợi tàu...vượt qua mũi của anh.
- .15 Anh phải đợi tàu...tránh xa ...trước khi
 ~ vào luồng.
 ~ hành trình.
 ~ rời cầu.
- .16 Cấm
 ~ vượt.
 ~ cắt phân luồng.
- .17 Đổi hướng sang phía...(hướng) của anh.
- .18 Vượt phía...(hướng) của
 ~ tàu vào/ra/neo/mất chủ động.
 ~ dấu hiệu....
- .19 Dừng máy.
- .20 Tàu...
 ~ muốn vượt phía...(hướng) tàu anh.
 ~ đồng ý/không đồng ý cho vượt.
 ~ đang vào khu vực khuất... - các tàu đang đến xác nhận.
- .3.6 Hoạt động trong kênh đào và âu**
- .1 Anh phải
 ~ tiến đến gần tàu phía trước của anh.
 ~ thụt lùi lại tàu phía trước của anh.
 ~ anh phải đợi tại....

- ~ moor at
- ~ wait for lock clearance at ... until ... UTC.
- .2 Convoy ... must wait / moor at
- .3 You will
 - ~ join convoy ... at ... UTC.
 - ~ enter canal / lock at ... UTC.
- .4 Transit will begin at ... UTC.
- .5 Your place in convoy is number
- .6 Transit / convoy speed is ... knots.
- .7 Convoys / vessels will pass in area

A1/6.3 Handing over to another VTS

- .1 ... VTS this is ... VTS: MV ... position is bearing... degrees, distance ... kilometres / nautical miles from working frequency is VHF Channel Your target. Please confirm.
- .2 ... VTS this is ... VTS: MV ... position bearing is ... degrees, distance ... kilometres / nautical miles from I confirm. My target.
- .3 VTS this is ... VTS: MV ... position is bearing... degrees, distance ... kilometres /nautical miles from I am unable to take over this target.

A1/6.4 Phrases for communication with emergency services and allied services

- .1 **Emergency services** (SAR, fire fighting, pollution fighting)
See A1/1.1 “Distress communications”
- .2 **Tug services**
Also see A2/3.6 “Tug assistance”
 - .1 How many tugs do you require?
 - .1.1 I require ... tug(s).
 - .2 You must take
 - ~ ... tug(s) according to port regulations.
 - ~ ... tug(s) fore and ... tug(s) aft.
 - .3 Wait for the tug(s) in position
 - .4 The tugs will meet you in position ... at ... UTC.
 - .6 Tug services have been suspended until ...(*date and time*) / resumed on...(*date and time*).
- .3 **Pilot request**
 - .1 Must I take a pilot?
 - .1.1 Yes, you must take a pilot - pilotage is compulsory.
 - .1.2 No, you need not take a pilot.
 - .2 Do you require a pilot?
 - .2.1 Yes, I require a pilot.
 - .2.2 No, I do not require a pilot - I am holder of Pilotage Exemption Certificate (No. ...).
 - .3 You are exempted from pilotage.

- ~ buộc tại....
- ~ đợi vào âu tại... tới...UTC.
- .2 Đi theo đoàn...đợi tại/buộc tại....
- .3 Anh sẽ
 - ~ tham gia vào đoàn...lúc...UTC.
 - ~ vào kênh đào/âu lúc...UTC.
- .4 Việc đi qua sẽ bắt đầu vào lúc...UTC.
- .5 Vị trí của anh trong đoàn là số....
- .6 Tốc độ đi qua/của đoàn là...kts.
- .7 Các đoàn/tàu sẽ vượt qua khi vực....

A I/6.3 Chuyển sang VTS khác

- .1 ...VTS đây là...VTS: tàu...vị trí, phương vị...độ, khoảng cách...km/nm từ... tần số làm việc trên VHF kênh....Là mục tiêu của anh. Hãy xác nhận.
- .2 ...VTS đây là...VTS: tàu...vị trí, phương vị...độ, khoảng cách...km/nm từ... tần số làm việc trên VHF kênh....Tôi xác nhận. mục tiêu của tôi.
- .3 ...VTS đây là...VTS: tàu...vị trí, phương vị...độ, khoảng cách...km/nm từ... tần số làm việc trên VHF kênh....Tôi không có khả năng tiếp nhận mục tiêu này.

A I/6.4 Cụm từ trao đổi thông tin với dịch vụ khẩn và tương tự

- .1 **Dịch vụ khẩn** (tìm kiếm cứu nạn, chữa cháy, chống tràn dầu)
Xem phần A I/1.1 “Trao đổi thông tin cấp cứu”
- .2 **Dịch vụ tàu lai**
Xem A II/3.6 “Tàu lai hỗ trợ”
 - .1 Anh yêu cầu bao nhiêu tàu lai?
 - .1.1 Tôi yêu cầu...tàu lai.
 - .2 Anh phải lấy
 - ~ ...tàu lai theo qui định của cảng.
 - ~ ...tàu lai phía mũi và ...tàu lai phía lái.
 - .3 Chờ tàu lai tại vị trí....
 - .4 Các tàu lai sẽ đón anh tại vị trí... lúc...UTC.
 - .5 Dịch vụ tàu lai tạm ngừng tới...(ngày giờ)/bắt đầu lại vào...(ngày giờ)
- .3 **Yêu cầu hoa tiêu**
 - .1 Tôi có phải lấy hoa tiêu không?
 - .1.1 Có, anh phải lấy hoa tiêu – hoa tiêu bắt buộc.
 - .1.2 Không, anh không cần lấy hoa tiêu.
 - .2 Anh có lấy hoa tiêu không?
 - .2.1 Có, tôi có lấy hoa tiêu.
 - .2.2 Không, tôi không lấy hoa tiêu, tôi có Giấy chứng nhận miễn giảm hoa tiêu (số....).
 - .3 Anh được miễn hoa tiêu.

- .4 Do you require a pilot at ...*(name)* Pilot Station?
 - .4.1 Yes, I require a pilot at ...*(name)* Pilot Station.
 - .4.2 No, I do not require a pilot at ...*(name)* Pilot Station - I require a pilot in position ...
- .5 What is your ETA at ...*(name)* Pilot Station in local time?
 - .5.1 My ETA at...*(name)* Pilot Station is ... hours local time.
- .6 What is local time?
 - .6.1 Local time is ... hours.
- .7 What is your position?
 - .7.1 My position is
- .8 What is your distance from ...*(name)* Pilot Station?
 - .8.1 My distance from ...*(name)* Pilot Station is ... kilometres / nautical miles.
- .9 Is the pilot boat on station?
 - .9.1 Yes, the pilot boat is on station.
 - .9.2 No, the pilot boat is not on station.
 - .9.3 The pilot boat will be on station at ... hours local time.
- .10 In what position can I take the pilot?
 - .10.1 Take the pilot at ...*(Pilot Station)* / near position....
- .11 When will the pilot embark?
 - .11.1 The pilot will embark at ... hours local time.
- .12 The pilot boat is coming to you.
- .13 Stop in present position and wait for the pilot.
- .14 Keep the pilot boat ... *(cardinal points)* of you.
- .15 What is your freeboard?
 - .15.1 My freeboard is ... metres.
- .16 Change to VHF Channel ... for pilot transfer.
- .17 Stand by on VHF Channel ... until pilot transfer is completed.
- .18 Pilotage at ...*(name)* Pilot Station has been suspended until ... *(date and local time)*.
- .19 Pilotage at ...*(name)* Pilot Station has been resumed.
- .20 The pilot cannot embark at ... *(name)* Pilot Station due to
- .21 Do you accept shore-based navigational assistance from VTS Centre?
 - .21.1 Yes, I accept shore-based navigational assistance.
 - .21.2 No, I do not accept shore-based navigational assistance.
 - .21.3 I will stay in position ... until
- .22 You have permission to proceed by yourself (or wait for the pilot at ... buoy).
- .23 Follow the pilot boat inward where the pilot will embark.
- .4 Embarking / disembarking pilot**
See A1/4.2 “Embarking/disembarking pilot”

- .4 Anh có lấy hoa tiêu tại trạm hoa tiêu...(tên trạm)?
- .4.1 Có, tôi có lấy hoa tiêu tại trạm...(tên trạm).
- .4.2 Không, tôi không lấy hoa tiêu tại trạm...(tên trạm).
- .5 Thời gian dự kiến tới trạm hoa tiêu...(tên trạm)?
- .5.1 Thời gian dự kiến đến trạm hoa tiêu...(tên trạm) là... giờ địa phương.
- .6 Giờ địa phương bây giờ là mấy giờ?
- .6.1 Giờ địa phương là...giờ.
- .7 Vị trí của anh?
- .7.1 Vị trí của tôi là....
- .8 Khoảng cách của anh đến trạm hoa tiêu?
- .8.1 Khoảng cách đến trạm hoa tiêu là...km/nm.
- .9 Xuồng hoa tiêu có ở trạm không?
- .9.1 Có, xuồng hoa tiêu có ở trạm.
- .9.2 Không, xuồng hoa tiêu không ở trạm.
- .9.3 Xuồng hoa tiêu sẽ về trạm vào lúc...giờ địa phương.
- .10 Tôi sẽ lấy hoa tiêu ở vị trí nào?
- .10.1 Lấy hoa tiêu ở trạm hoa tiêu.../gần vị trí....
- .11 Khi nào hoa tiêu lên tàu?
- .11.1 Hoa tiêu lên tàu lúc...giờ địa phương.
- .12 Xuồng hoa tiêu đang chạy tới chỗ anh.
- .13 Dừng tại vị trí hiện tại và đợi hoa tiêu.
- .14 Để xuồng hoa tiêu ở phía...(hướng) của anh.
- .15 Chiều cao mạn khô?
- .15.1 Chiều cao mạn khô của tôi là...m.
- .16 Chuyển VHF sang kênh ... để đón hoa tiêu.
- .17 Chờ trên kênh...VHF cho tới khi hoàn thành việc đón hoa tiêu.
- .18 Hoa tiêu tại trạm...(tên trạm) đã tạm ngừng chờ tới...(ngày giờ địa phương).
- .19 Hoa tiêu tại trạm...(tên trạm) đã bắt đầu lại.
- .20 Hoa tiêu không thể lên tàu tại trạm...(tên trạm) do....
- .21 Anh có chấp nhận trợ giúp dẫn đường từ trạm bờ của trạm VTS không?
- .21.1 Có, tôi chấp nhận trợ giúp dẫn đường từ trạm bờ.
- .21.2 Không, tôi không chấp nhận trợ giúp dẫn đường từ trạm bờ.
- .21.3 Tôi sẽ chờ tại vị trí...cho tới....
- .22 Anh được phép tự hành trình (hoặc chờ hoa tiêu tại phao...).
- .23 Theo sau xuồng hoa tiêu đi vào từ vị trí hoa tiêu sẽ lên tàu.
- .4 Hoa tiêu lên tàu/rời tàu**
 Xem phần A I/4.2 “Hoa tiêu lên tàu/rời tàu”.

Appendix to A1 - External Communication Phrases

Standard GMDSS Messages

For further details, see ITU Manual for use by the Maritime Mobile and Maritime Mobile Satellite Services, Geneva.

1 Standard distress message

.1 Structure

Upon receipt of a DSC Distress Alert acknowledgement the vessel in distress should commence the distress traffic on one of the international distress traffic frequencies such as VHF Channel 16 or frequency 2182 kHz (if not automatically controlled) as follows:

MAYDAY

THIS IS

- the 9-digit Maritime Mobile Service Identity code (MMSI) plus name / call sign or other identification of the vessel calling
- the position of the vessel
- the nature of distress
- the assistance required
- any other information which might facilitate rescue.

.2 Example

MAYDAY

- THIS IS TWO-ONE-ONE-TWO-THREE-NINE-SIX-EIGHT-ZERO
MOTOR VESSEL "BIRTE" CALL SIGN DELTA ALPHA MIKE KILO
- POSITION SIX TWO DEGREES ONE ONE DECIMAL EIGHT
MINUTES NORTH
- ZERO ZERO SEVEN DEGREES FOUR FOUR MINUTES EAST
- I AM ON FIRE AFTER EXPLOSION
- I REQUIRE FIRE FIGHTING ASSISTANCE
- SMOKE NOT TOXIC OVER

Standard urgency message

.1 Structure

After the transmission of a DSC Urgency Call switch the transmitter to VHF Channel 16 or frequency 2182 kHz (if not automatically controlled) and commence the urgency traffic as follows:

PAN PAN (repeated three times)

ALL STATIONS (repeated three times)

THIS IS

- the 9-digit MMSI of the vessel plus name / call sign or other identification
- the position of the vessel
- the text of the urgency message.

Phụ lục cho phần A1 – Các cụm từ liên lạc ngoài tàu**Các bức điện GMDSS chuẩn**

Chi tiết, xem Hướng dẫn sử dụng cho các Dịch vụ di động hàng hải và Vệ tinh di động hàng hải của ITU, Geneva.

1 Bức điện cấp cứu chuẩn**.1 Cấu trúc**

Khi nhận được xác báo bức điện cấp cứu bằng DSC, tàu bị tai nạn phải bắt đầu trao đổi thông tin cấp cứu trên một trong những tần số Quốc tế như là VHF kênh 16 hoặc 2182KHz (nếu không tự động điều khiển được) như sau:

MADAY

THIS IS

- 9 con số là Mã nhận dạng di động hàng hải (MMSI) cộng tên/hồ hiệu hoặc các nhận dạng khác của tàu gọi
- vị trí của tàu
- tính chất tai nạn
- trợ giúp yêu cầu
- các thông tin khác phục vụ cho công tác cứu nạn.

.2 Ví dụ

MAYDAY

- ĐÂY LÀ HAI-MỘT-MỘT-HAI-BA-CHÍN-SÁU-TÁM-KHÔNG TÀU “BIRT” HỒ HIỆU DELTA ALPHA MIKE KILO
- VỊ TRÍ SÁU HAI ĐỘ MỘT MỘT TÁM PHẦN MƯỜI ĐỘ BẮC
- KHÔNG KHÔNG BẢY ĐỘ BỐN BỐN PHÚT ĐÔNG
- TÔI BỊ CHÁY SAU KHI NỔ
- TÔI YÊU CẦU TRỢ GIÚP CỨU HỎA
- KHỎI KHÔNG ĐỘC HẾT

2 Bức điện khẩn chuẩn**.1 Cấu trúc**

Sau khi phát một cuộc gọi DSC khẩn chuyển máy phát sang VHF kênh 16 hoặc 2182KHz (nếu không được điều khiển tự động) và bắt đầu trao đổi thông tin khẩn như sau:

PAN PAN (nhắc lại ba lần)

ALL STATIONS (nhắc lại ba lần)

THIS IS

- 9 con số là Mã nhận dạng di động hàng hải (MMSI) cộng tên/hồ hiệu hoặc các nhận dạng khác của tàu gọi
- vị trí của tàu
- nội dung của bức điện khẩn.

.2 Example

PAN PAN PAN PAN PAN PAN

ALL STATIONS ALL STATIONS ALL STATIONS

- THIS IS TWO-ONE-ONE-TWO-THREE-NINE-SIX-EIGHT-ZERO
MOTORVESSEL "BIRTE" CALL SIGN DELTA ALPHA MIKE KILO
- POSITION SIX TWO DEGREES ONE ONE DECIMAL EIGHT MINUTES NORTH
ZERO ZERO SEVEN DEGREES FOUR FOUR MINUTES EAST
- I HAVE PROBLEMS WITH ENGINES
- I REQUIRE TUG ASSISTANCE OUT

Standard safety message

.1 Structure

After the transmission of a DSC Safety Call switch the transmitter to VHF Channel 16 or frequency 2182 kHz (if not automatically controlled) and transmit the safety message as follows:

SÉCURITÉ (repeated three times)

ALL STATIONS (or all ships in a specific geographical area, or to a specific station)
(repeated three times)

THIS IS

- the 9-digit MMSI of the vessel plus name / call sign or other identification
- the text of the safety message.

.3 Example

SÉCURITÉ SÉCURITÉ SÉCURITÉ

ALL SHIPS ALL SHIPS ALL SHIPS IN AREA PETER REEF

- THIS IS TWO-ONE-ONE-TWO-THREE-NINE-SIX-EIGHT-ZERO
MOTORVESSEL "BIRTE" CALL SIGN DELTA ALPHA MIKE KILO
- DANGEROUS WRECK LOCATED IN POSITION TWO NAUTICAL MILES
SOUTH OF PETER REEF OVER

.2 Ví dụ

PAN PAN PAN PAN PAN PAN

ALL STATIONS ALL STATIONS ALL STATIONS

- ĐÂY LÀ HAI-MỘT-MỘT-HAI-BA-CHÍN-SÁU-TÁM-KHÔNG TÀU “BIRT” HỒ HIỆU DELTA ALPHA MIKE KILO
- VỊ TRÍ SÁU HAI ĐỘ MỘT MỘT TÁM PHẦN MƯỜI ĐỘ BẮC
- KHÔNG KHÔNG BẢY ĐỘ BỐN BỐN PHÚT ĐÔNG
- MÁY CHÍNH CỦA TÔI CÓ VẤN ĐỀ
- TÔI CẦN TÀU LAI HỖ TRỢ HẾT

3 Bức điện an toàn chuẩn

.1 Cấu trúc

Sau khi phát một cuộc gọi DSC khẩn chuyển máy phát sang VHF kênh 16 hoặc 2182KHz (nếu không được điều khiển tự động) và bắt đầu trao đổi thông tin khẩn như sau:

SÉCURITÉ SÉCURITÉ (nhắc lại ba lần)

ALL STATIONS (hoặc tất cả các đài tàu trong khu vực địa lý hoặc đài cụ thể) (nhắc lại ba lần)

THIS IS

- 9 con số là Mã nhận dạng di động hàng hải (MMSI) cộng tên/hồ hiệu hoặc các nhận dạng khác của tàu gọi
- nội dung của bức an toàn.

.2 Ví dụ

SÉCURITÉ SÉCURITÉ SÉCURITÉ

ALL SHIPS ALL SHIPS ALL SHIPS

- ĐÂY LÀ HAI-MỘT-MỘT-HAI-BA-CHÍN-SÁU-TÁM-KHÔNG TÀU “BIRT” HỒ HIỆU DELTA ALPHA MIKE KILO
- TÀU ĐẮM NGUY HIỂM TẠI VỊ TRÍ HAI HẢI LÝ PHÍA NAM CỦA MŨI ĐÁ PETER HẾT

A2 ON-BOARD COMMUNICATION PHRASES

A2/1 Standard wheel orders

All wheel orders given should be repeated by the helmsman and the officer of the watch should ensure that they are carried out correctly and immediately. All wheel orders should be held until countermanded. The helmsman should report immediately if the vessel does not answer the wheel.

When there is concern that the helmsman is inattentive s/he should be questioned:

"What is your heading ?" And he/she should respond:

"My heading is ... degrees."

Order	Meaning
1. Midships	Rudder to be held in the fore and aft position.
2. Port / starboard five	5° of port / starboard rudder to be held.
3. Port / starboard ten	10° of port / starboard rudder to be held.
4. Port / starboard fifteen	15° of port / starboard rudder to be held.
5. Port / starboard twenty	20° of port / starboard rudder to be held.
6. Port / starboard twenty-five	25° of port / starboard rudder to be held.
7. Hard -a-port / starboard	Rudder to be held fully over to port / starboard.
8. Nothing to port/starboard	Avoid allowing the vessel's head to go to port/starboard
9. Meet her	Check the swing of the vessel's head in a turn.
10. Steady	Reduce swing as rapidly as possible.
11. Ease to five / ten / fifteen / twenty	Reduce amount of rudder to 5°/10°/15°/20° and hold.
12. Steady as she goes	Steer a steady course on the compass heading indicated at the time of the order. The helmsman is to repeat the order and call out the compass heading on receiving the order. When the vessel is steady on that heading, the helmsman is to call out: "Steady on ..."
13. Keep the buoy/ mark/ beacon/ ... on port side / starboard side.	
14. Report if she does not answer the wheel.	
15. Finished with wheel, no more steering.	

When the officer of the watch requires a course to be steered by compass, the direction in which s/he wants the wheel turned should be stated followed by each numeral being said separately, including zero, for example:

Order	Course to be steered
Port, steer one eight two	182°
Starboard, steer zero eight two	082°
Port, steer three zero five	305°

A 2 CỤM TỪ TRAO ĐỔI THÔNG TIN TRÊN TÀU**A 2/1 Các khẩu lệnh lái chuẩn**

Các khẩu lệnh lái phải được thủy thủ lái nhắc lại và sĩ quan đi ca phải đảm bảo rằng chúng được thực hiện một cách chính xác và kịp thời. Tất cả các khẩu lệnh lái tuân thủ cho tới khi được hủy bỏ. Các thủy thủ lái phải báo cáo ngay nếu tàu không nghe lái.

Khi lo ngại là thủy thủ lái không tập trung cần đặt câu hỏi ngay:

“Hướng đi hiện thời là bao nhiêu?” và thủy thủ lái phải trả lời là

“Hướng đi hiện thời là...độ”

Khẩu lệnh**Ý nghĩa**

- | | |
|--|---|
| .1 Zero lái | Bánh lái giữ giữa tàu theo đường mũi lái |
| .2 Trái/phải năm | Giữ bánh lái ở vị trí 5 ⁰ trái/phải |
| .3 Trái/phải mười | Giữ bánh lái ở vị trí 10 ⁰ trái/phải |
| .4 Trái/phải mười lăm | Giữ bánh lái ở vị trí 15 ⁰ trái/phải |
| .5 Trái/phải hai mươi | Giữ bánh lái ở vị trí 20 ⁰ trái/phải |
| .6 Trái/phải hai mươi lăm | Giữ bánh lái ở vị trí 25 ⁰ trái/phải |
| .7 Hết lái trái/phải | Bánh lái để ở vị trí tối đa trái/phải |
| .8 Không qua trái/phải | Tránh mũi tàu đảo sang trái/phải |
| .9 Chặn mũi | Chặn mũi tàu đang quay |
| .10 Thẳng thể | Chặn mũi tàu càng nhanh càng tốt |
| .11 Từ từ giảm lái về 5/10/15/20 | Từ từ giảm lái về 5 ⁰ /10 ⁰ /15 ⁰ /20 ⁰ và giữ vị trí |
| .12 Thẳng thể hướng hiện tại | Lái thẳng thể theo hướng la bàn vào thời điểm ra lệnh. Thủy thủ lái lặp lại lệnh và đọc hướng la bàn vào thời điểm nhận lệnh. Khi tàu thẳng thể trên hướng đi, thủy thủ lái hô: “ Thẳng thể hướng...” |
| .13 Để phao/dấu hiệu/tiêu bên mạn trái/phải. | |
| .14 Báo cáo nếu tàu không nghe lái. | |
| .15 Lái đã xong, không sử dụng nữa. | |

Khi sĩ quan đi ca yêu cầu lái theo la bàn, hướng anh ta mong muốn chuyển sang cần được hô từng con số tách rời kể cả số không. Ví dụ:

Khẩu lệnh**Hướng lái**

- | | |
|-----------------------------------|------------------|
| Sang trái, đi hướng một tám hai | 182 ⁰ |
| Sang phải, đi hướng không tám hai | 082 ⁰ |
| Sang trái, đi hướng ba không năm | 305 ⁰ |

On receipt of an order to steer, for example, 182^0 , the helmsman should repeat it and bring the vessel round steadily to the course ordered. When the vessel is steady on the course ordered, the helmsman is to call out:

"Steady on one eight two".

The person giving the order should acknowledge the helmsman's reply.

If it is desired to steer on a selected mark the helmsman should be ordered to:

"Steer on ... buoy / ... mark / ... beacon".

The person giving the order should acknowledge the helmsman's reply.

A2/2 Standard engine orders

Any engine order given should be repeated by the person operating the bridge telegraph(s) and the officer of the watch should ensure the order is carried out correctly and immediately.

Order

1. (Port / starboard engines) Full ahead / astern
2. (Port / starboard engines) Half ahead / astern
3. (Port / starboard engines) Slow ahead / astern
4. (Port / starboard engines) Dead slow ahead / astern
5. Stop (port / starboard) engines
6. Emergency full ahead / astern
7. Stand by engine
(Engine-room personnel fully ready to manoeuvre and bridge manned to relay engine orders.)
8. Finished with engines – no more manoeuvring.
(Operation of engines no longer required.)

In vessels fitted with twin propellers, the word "both" should be added to all orders affecting both shafts, e.g. "Full ahead both", and "Slow astern both", except that the words "Stop all engines" should

be used, when appropriate. When required to manoeuvre twin propellers independently, this should

be indicated, i.e. "Full ahead starboard", "Half astern port", etc.

Where bow thrusters are used, the following orders are used:

9. Bow thruster full / half to port / starboard.
10. Stern thruster full / half to port / starboard.
11. Bow / stern thruster stop

A2/3 Pilot on the bridge

A2/3.1 Propulsion system

- . 1 Is the engine a diesel or a turbine?
 - . 1.1 The engine is a diesel / turbine.
- . 2 Is the engine-room manned or is the engine on bridge control?

Khi nhận một khẩu lệnh lái, ví dụ, 182⁰, thủy thủ lái cần nhắc lại và đưa tàu quay thẳng sang hướng được lệnh. Khi tàu đã thẳng trên hướng theo lệnh, thủy thủ lái phải hô:

“Thẳng thế một tám hai”

Người ra lệnh cần xác nhận câu trả lời của thủy thủ lái.

Nếu đòi hỏi phải lái theo một mục tiêu nào đó thì phải ra lệnh cho thủy thủ lái:

“Lái thẳng hướng phao.../dấu hiệu.../tiêu...”

Người ra lệnh phải xác nhận câu trả lời của thủy thủ lái.

A 2/2 Khẩu lệnh máy chuẩn

Khẩu lệnh máy phải được người vận hành tay chuông trên buồng lái nhắc lại và sĩ quan trực ca phải đảm bảo khẩu lệnh được thực hiện chính xác và kịp thời.

Khẩu lệnh

- .1 (Máy trái/phải) tới hết/lùi hết
- .2 (Máy trái/phải) tới trung bình/lùi trung bình
- .3 (Máy trái/phải) tới chậm/lùi chậm
- .4 (Máy trái/phải) tới thật chậm/lùi thật chậm
- .5 Tới/lùi hết máy khẩn cấp
- .7 Sẵn sàng máy
(Buồng máy đã hoàn toàn sẵn sàng điều động và buồng lái chuyển tiếp lệnh.)
- .8 Xong máy – không điều động máy nữa.
(Không yêu cầu dừng máy nữa)

Nếu tàu có hai chân vịt, thì thêm từ “cả hai” vào các câu lệnh cho cả hai chân vịt, ví dụ “Tới hết cả hai máy”, “Lùi chậm cả hai máy”, ngoài cụm từ “Dừng tất cả các máy”. Khi cần điều động từng chân vịt độc lập thì cần chỉ rõ, ví dụ “Máy phải tới hết”, “Máy trái tới nửa máy”....

Khi sử dụng chân vịt mũi/lái, sử dụng các khẩu lệnh sau:

- .9 Chân vịt mũi sang hết/nửa trái/ phải
- .10 Chân vịt lái sang hết/nửa trái/phải
- .11 Chân vịt mũi/lái dừng.

A 2/3 Hoa tiêu trên tàu

A 2/3.1 Hệ thống động lực

- .1 Máy chính là diesel hay tua bin?
 - .1.1 Máy chính là diesel/tua bin
- .2 Buồng máy có người điều khiển hay điều khiển từ buồng lái?

- . 2.1 The engine-room is manned.
- . 2.2 The engine is on bridge control.
- . 3 How long does it take to change the engines from ahead to astern?
 - . 3.1 It takes ... seconds to change the engines (from ahead to astern).
- . 4 How long does it take to start the engines from stopped?
 - . 4.1. It takes ... seconds to start the engines (from stopped).
- . 5 Is extra power available in an emergency?
 - . 5.1 Yes, extra power is available.
 - . 5.2 No, extra power is not available.
- . 6 Do you have a controllable or fixed pitch propeller?
 - . 6.1 We have a controllable pitch propeller.
 - . 6.2 We have a fixed pitch propeller.
- . 7 Do you have a right-hand or left-hand propeller?
 - . 7.1 We have a right-hand / left-hand propeller.
- . 8 Do you have a single propeller or twin propellers?
 - . 8.1 We have a single propeller / twin propellers.
- . 9 Do you have a bow thruster / stern thruster?
 - . 9.1 We have one /two/.. bow thruster(s) / stern thruster(s).
- .10 What is the maximum manoeuvring power ahead / astern?
 - .10.1 The maximum manoeuvring power ahead / astern is ... kilowatts.
- .11 What are the maximum revolutions ahead / astern?
 - .11.1 The maximum revolutions ahead / astern are
- .12 Do the twin propellers turn inward or outward when going ahead?
 - .12.1 The twin propellers turn inward / outward (when going ahead).

A2/3.2 Manoeuvring

- . 1 I require the pilot card / manoeuvring data.
- . 2 What is the diameter of the turning circle?
 - . 2.1 The diameter of the turning circle is ... metres.
- . 3 What is the advance and transfer distance in a crash-stop?
 - . 3.1 The advance distance is ... km/nm,
the transfer distance is ... degrees (in a crash-stop).
- . 4 How long does it take from hard-a-port to hard-a-starboard?
 - . 4.1 It takes ... seconds (from hard-a-port to hard-a-starboard).
- . 5 Is the turning effect of the propeller very strong?
 - . 5.1 Yes, the turning effect (of the propeller) is very strong.
 - . 5.2 No, the turning effect (of the propeller) is not very strong.
- . 6 Where is the whistle control?
 - . 6.1 The whistle control is on the console / on
- . 7 What notice is required to reduce from full sea speed to manoeuvring speed?

- .2.1 Buồng máy có người điều khiển.
- .2.2 Máy điều khiển từ buồng lái.
- .3 Đảo chiều máy từ tới sang lùi mất bao lâu?
- .3.1 Mất...giây để đảo chiều máy (từ tới sang lùi).
- .4 Khởi động máy mất bao lâu?
- .4.1 Mất...giây để khởi động máy.
- .5 Có công suất bổ sung trong trường hợp khẩn cấp không?
- .5.1 Có, có công suất bổ sung.
- .5.2 Không, không có công suất bổ sung.
- .6 Chân vịt của anh là bước cố định hay biến bước?
- .6.1 Tôi có chân vịt biến bước.
- .6.2 Tôi có chân vịt bước cố định.
- .7 Chân vịt của anh chiều phải hay chiều trái?
- .7.1 Chân vịt của tôi chiều phải/trái.
- .8 Anh có một chân vịt hay hai chân vịt?
- .8.1 Tôi có một chân vịt/hai chân vịt.
- .9 Anh có chân vịt mũi/chân vịt lái không?
- .9.1 Tôi có một/hai...chân vịt mũi/chân vịt lái.
- .10 Công suất điều động tối đa tiến/ lùi là bao nhiêu?
- .10.1 Công suất điều động tối đa tới/lùi là ...kW.
- .11 Vòng tua tối đa tới/lùi là bao nhiêu?
- .11.1 Vòng tua tối đa tới/lùi là...rpm.
- .12 Khi chạy tới, hai chân vịt của anh chụm trong /chụm ngoài?
- .12.1 Hai chân vịt của tôi chụm trong/ngoài khi chạy tới.

A 2/3.2 Điều động

- .1 Tôi cần thẻ cung cấp dữ liệu cho hoa tiêu/dữ liệu điều động.
- .2 Đường kính vòng quay trở là bao nhiêu?
- .2.1 Đường kính vòng quay trở là...m.
- .3 Khoảng dịch tới và dịch ngang khi dừng khẩn cấp là bao nhiêu?
- .3.1 Khoảng dịch tới là...km/nm.
- Khoảng dịch ngang...km/nm.
- .4 Thời gian từ hết lái trái sang hết lái phải là bao nhiêu?
- .4.1 Mất ...giây từ hết lái trái sang hết lái phải.
- .5 Hiệu ứng chân vịt có mạnh không?
- .5.1 Có, hiệu ứng chân vịt rất mạnh.
- .5.2 Không, hiệu ứng chân vịt không mạnh.
- .6 Còi bấm ở đâu?
- .6.1 Nút bấm còi trên giá đỡ/trên....
- .7 Cần phải thông báo gì khi chuyển từ chế độ hành trình tới hết sang chế độ điều động?

- . 7.1 ...minutes notice is required (to reduce from full sea speed to manoeuvring speed).
- . 8 Do you have an automatic pilot?
 - . 8.1 Yes, we have an automatic pilot.
 - . 8.2 No, we do not have an automatic pilot.
- . 9 Give ... short / prolonged blast(s) (on the whistle).
- .10 Stand by lookout.
 - ~ on the bridge
 - ~ on the forecastle
 - ~ in the port/starboard wing
- .11 Maintain a speed of ... knots.
- .12 What is the (manoeuvring) speed at full / half / slow / dead slow ahead?
 - .12.1 The manoeuvring speed at full / half / slow / dead slow ahead is ... knots.
- .13 What is the full sea speed / fairway speed?
 - .13.1 The full sea speed / fairway speed is ... knots.

A2/3.3 Radar

- .1 Is the radar operational?
 - .1.1 Yes, the radar is operational.
 - .1.2 No, the radar is not operational.
- .2 Where is the radar antenna?
 - .2.1 The radar antenna is on
- .3 Does the radar have any blind sectors?
 - .3.1 Yes, the radar has blind sectors from... to...degrees and from...to...degrees.
 - .3.2 No, the radar does not have any blind sectors.
- .4 Change the radar to
 - ~ ... miles range scale.
 - ~ relative head-up / north-up / course-up.
 - ~ true-motion north-up / course-up.

A2/3.4 Draft and air draft

- .1 What is your present maximum draft?
 - .1.1 My present maximum draft is ... metres.
 - .1.2 My draft forward / aft is ... metres.
- .2 What is your air draft?
 - .2.1 My air draft is ... metres.

A2/3.5 Anchoring

- .1 **Going to anchor**
 - .1 Stand by port / starboard / both anchor(s) for letting go.
 - .2 Walk out the anchor(s).
 - .3 We are going to anchorage.
 - .4 We will let go port / starboard / both anchor(s).
 - .5 Put ... shackles in the water / in the pipe / on deck.

- .7.1 Cần ...phút để chuyển chế độ từ hành trình tới hết sang chế độ điều động.
- .8 Anh có lái tự động không?
- .8.1 Có, tôi có lái tự động.
- .8.2 Không, tôi không có lái tự động.
- .9 ...tiền còi ngắn/dài.
- .10 Cử người cảnh giới
 - ~ trên buồng lái.
 - ~ trên boong mũi.
 - ~ cánh gà mạn trái/phải.
- .11 Duy trì tốc độ...kts.
- .12 Tốc độ tới hết/tới trung bình/tới chậm/tới thật chậm là bao nhiêu?
- .12.1 Tốc độ tới hết/tới trung bình/tới chậm/tới thật chậm là...kts.
- .13 Tốc độ hành trình/tốc độ chạy luồng là bao nhiêu?
- .13.1 Tốc độ hành trình/chạy luồng là...kts.

A 2/3.3 Radar

- .1 Radar của anh có hoạt động không?
- .1.1 Có, radar của tôi có hoạt động.
- .1.2 Không, radar của tôi không hoạt động.
- .2 Ăng ten radar ở đâu?
- .2.1 Ăng ten radar ở...
- .3 Radar có rẽ quạt mù không?
- .3.1 Có, radar có rẽ quạt mù từ...đến...độ và từ...đến...độ.
- .4 Chuyển thang radar sang
 - ~ thang...nm.
 - ~ chế độ tương đối hướng mũi tàu/Bắc thật/hướng đi.
 - ~ chuyển động thật bắc thật/hướng đi.

A 2/3.4 Mớn nước và chiều cao tĩnh không

- .1 Mớn nước tôi đã hiện thời của anh là bao nhiêu?
- .1.1 Mớn nước tôi đã hiện thời của tôi là...m.
- .1.2 Mớn nước mũi/lái là ...m.
- .2 Chiều cao tĩnh không là bao nhiêu?
- .2.1 Chiều cao tĩnh không của tôi là...m.

A 2/3.5 Neo tàu

.1 Vào vị trí neo

- .1 Chuẩn bị neo trái/phải/cả hai neo để thả.
- .2 Xông neo ra khỏi vị trí chằng buộc.
- .3 Chúng ta sẽ đến vùng neo.
- .4 Chúng ta sẽ thả neo trái/phải/cả hai.
- .5 Thả ...đường lỉn dưới nước/trong nổng/trên boong.

- .6 Walk back port / starboard / both anchor(s) one / one and a half shackle(s).
- .7 We will let go port / starboard / both anchor(s) ... shackle(s) and dredge it / them.
- .8 Let go port / starboard / both anchor(s).
- .9 Slack out the cable(s).
- .9.1 Check the cable(s).
- .9.2 Hold on the port / the starboard / both cable(s).
- .10 How is the cable leading?
- .10.1 The cable is leading
 - ~ ahead / astern.
 - ~ to port / to starboard.
 - ~ round the bow.
 - ~ up and down.
- .11 How is the cable growing?
- .11.1 The cable is slack / tight / coming tight.
- .12 Is / are the anchor(s) holding.
- .12.1 Yes, the anchor(s) is / are holding.
- .12.2 No, the anchor(s) is / are not holding.
- .13 Is she brought up?
- .13.1 Yes, she is brought up in position
- .13.2 No, she is not brought up (yet).
- .14 Switch on the anchor light(s).
- .15 Hoist the anchor ball.
- .16 Check the anchor position by bearings / by
- .16.1 The anchor position is bearing ... degrees, distance ... kilometres/nautical miles to
- .16.2 Check the anchor position every ... minutes.
- .2 Leaving the anchorage**
 - .1 How much cable is out?
 - .1.1 ... shackle(s) is / are out.
 - .2 Stand by for heaving up.
 - .3 Put the windlass in gear.
 - .3.1 The windlass is in gear.
 - .4 How is the cable leading?
 - .4.1 The cable is leading
 - ~ ahead / astern.
 - ~ to port / to starboard.
 - ~ round the bow.
 - ~ up and down.
 - .5 Heave up port / starboard / both cable(s).
 - .6 How much weight is on the cable?

- .6 Thu lĩn neo trái/phải/cả hai neo một/một đường rưởi.
- .7 Chúng ta sẽ thả neo trái/phải/cả hai...đường lĩn rồi rê neo.
- .8 Thả neo trái/phải/cả hai neo.
- .9 Xông lĩn.
- .9.1 Hãm lĩn.
- .10 Hướng lĩn thế nào?
- .10.1 Hướng lĩn
 - ~ phía mũi/lái.
 - ~ mạn trái/mạn phải.
 - ~ chạy quanh mũi.
 - ~ thẳng đứng.
- .11 Độ căng của lĩn thế nào?
- .11.1 Lĩn trùng/căng/đang căng.
- .12 Neo đã bám chưa?
- .12.1 Vâng, neo đã bám.
- .12.2 Chưa, neo chưa bám.
- .13 Tàu đã đứng chưa?
- .13.1 Vâng, tàu đã đứng tại vị trí... .
- .13.2 Chưa, tàu chưa đứng.
- .14 Bật đèn neo.
- .15 Kéo bóng neo.
- .16 Kiểm tra vị trí neo bằng phương vị/bằng... .
- .16.1 Vị trí neo phương vị ... độ, khoảng cách... km/nm đến...
- .16.2 Kiểm tra vị trí neo mỗi... phút.
- .2 **Rời vị trí neo**
 - .1 Xông bao nhiêu đường lĩn?
 - .1.1 ...đường lĩn được xông.
 - .2 Chuẩn bị kéo neo.
 - .3 Vào trám.
 - .3.1 Đã vào trám.
 - .4 Hướng lĩn thế nào?
 - .4.1 Hướng lĩn
 - ~ phía mũi/lái.
 - ~ mạn trái/mạn phải.
 - ~ chạy quanh mũi.
 - ~ thẳng đứng.
 - .5 Kéo neo trái/phải/cả hai neo.
 - .6 Độ căng của lĩn thế nào?

- ..6.1 Much / too much weight is on the cable.
- .6.2 No weight is on the cable.
- .7 Stop heaving.
- .8 How many shackles are left (to come in)?
- .8.1 ... shackles are left (to come in).
- .9 Attention! Turn in cable(s).
- .10 The anchor(s) is / are aweigh.
- .10.1 The cables are clear.
- .11 The anchor(s) is / are clear of the water / home / foul / secured.

A2/3.6 Tug assistance

- .1 We will take ... tug(s).
- .2 The tug(s) will pull / push.
- .3 We use the towing line(s) of your vessel.
- .3.1 We use the towing line(s) of the tug(s).
- .4 Stand by for making fast the tug(s).
- .5 Use the centre lead / panama lead.
- .5.1 Use the fairlead
 - ~ on port side / starboard side.
 - ~ amidships.
 - ~ on port bow / starboard bow.
 - ~ on port / starboard quarter.
- .6 Send heaving line(s) to the tug(s).
- .7 Send two towing line(s) to the tug(s).
- .8 Lower towing line(s)
 - ~ to the tug(s).
 - ~ ... metre(s) from the water.
- .9 Slack away towing line(s).
- .10 Make fast the tug(s).
- .10.1 Make fast the tug(s)
 - ~ forward / aft.
 - ~ on port bow / starboard bow.
 - ~ on port quarter / starboard quarter.
- .11 Make fast the forward / aft tug(s) alongside on port side / starboard side.
- .12 Make fast ... tug(s) on each bow / quarter.
- .13 Put the eyes of the towing line(s) on bitts.
- .14 The tug(s) is / are fast (on ...).
- .15 Keep clear of towing line(s).
- .16 Stand by for letting go the tug(s).
- .17 Let go the tug(s).

- 6.1 Lìn căng nhiều/quá căng.
- 6.2 Lìn không căng.
- .7 Ngừng kéo.
- .8 Còn lại bao nhiêu đường?
- .8.1 Còn lại...đường lìn.
- .9 Chú ý! Thông báo về lìn neo.
- .10 Neo tróc.
- .10.1 Neo lên khỏi mặt nước.
- .11 Neo lên khỏi mặt nước/vào lỗ nóng/rối/được chăng.

A 2/3.6 Tàu lai hỗ trợ

- .1 Chúng ta sẽ lấy ... tàu lai.
- .2 Tàu lai sẽ kéo/đẩy.
- .3 Dây lai là dây của tàu.
- .3.1 Dây lai là dây của tàu lai.
- .4 Chuẩn bị buộc dây tàu lai.
- .5 Sử dụng lỗ xô ma trung tâm/Panama.
- .5.1 Sử dụng lỗ xô ma
 - ~ mạn trái/phải.
 - ~ giữa tàu.
 - ~ mũi mạn trái/phải.
 - ~ lái mạn trái/phải.
- .6 Ném dây ném lên tàu lai.
- .7 Đưa hai dây lai cho tàu lai.
- .8 Hạ dây tàu lai.
 - ~ xuống tàu lai.
 - ~ ...m trên mặt nước.
- .9 Xông dây tàu lai ra.
- .10 Buộc chặt dây tàu lai.
- .10.1 Buộc chặt dây tàu lai
 - ~ mũi/lái.
 - ~ mũi mạn trái/phải.
 - ~ lái mạn trái/phải.
- .11 Buộc chặt dây lai tàu lai mũi/lái cập mạn trái/phải.
- .12 Buộc chặt dây tàu lai hai bên mũi/lái.
- .13 Đưa khuyết dây lai vào cọc bích.
- .14 Tàu lai đã được buộc chặt.
- .15 Tránh xa dây lai.
- .16 Chuẩn bị cởi dây tàu lai.
- .17 Cởi dây tàu lai.

.18 Towing line(s) is/are broken.

A2/3.7 Berthing and unberthing

.1 General

.1 Is/are the propeller(s) clear?

.1.1 Yes, the propeller(s) is/are clear.

.1.2 No, the propeller(s) is/are not clear.

.1.3 Keep the propeller(s) clear.

.2 Are fenders on the berth?

.2.1 Yes, fenders are on the berth.

.2.2 No, fenders are not on the berth.

.3 Have fenders ready fore and aft.

.2 Berthing

.1 We will berth port side / starboard side alongside.

.2 We will moor

~ to buoy(s) (ahead and astern).

~ alongside.

~ to dolphins.

.3 Send out

~ the head / stern / breast lines.

~ the ... spring(s) forward / aft.

.4 Do you have tension winches?

.4.1 Yes, we have tension winches (forward and aft).

.4.2 No, we do not have tension winches.

.5 Have the heaving lines ready forward and aft.

.6 Send the heaving / head / stern / breast line(s) ashore.

.7 The linesmen will use shackles / lashings for securing the mooring.

.8 Use

~ the centre lead / panama lead .

~ the bow lead.

~ the port quarter / starboard quarter lead.

.9 Heave on the ... line(s) / ... spring(s)..

.10 Pick up the slack on the ... line(s) / ... spring(s)..

.11 Heave away.

.11.1 Stop heaving.

.12 Slack away / check the ... line(s) / ... spring(s)..

.13 Hold on the ... line(s) / ... spring(s).

.14 Heave in easy.

.14.1 Heave alongside.

.15 Keep the ... line(s) / ... spring(s) tight.

.18 Dây lai bị đứt

A 2/3.7 Cặp cầu/Rời cầu

.1 Phần chung

.1 Chân vịt có vướng gì không?

.1.1 Vâng, chân vịt không vướng.

.1.2 Có, chân vịt có vướng.

.1.3 Giữ cho chân vịt không vướng.

.2 Có quả đệm ở cầu không?

.2.1 Có, có quả đệm trên cầu.

.2.1 Không, không có quả đệm trên cầu.

.3 Chuẩn bị quả đệm mũi lái.

.2 Cặp cầu

.1 Chúng ta sẽ cặp cầu mạn trái/phải.

.2 Chúng ta sẽ buộc

~ phao (phía mũi/lái).

~ dọc mạn.

~ cọc buộc dây.

.3 Đưa dây

~ mũi/lái/dây ngang.

~ ... dây chéo mũi/lái.

.4 Anh có tới kéo dây không?

.4.1 Có, tôi có tới kéo dây phía mũi/lái.

.4.2 Không, tôi không có tới kéo dây.

.5 Chuẩn bị dây ném mũi/lái.

.6 Đưa dây mũi/lái/ngang lên bờ.

.7 Công nhân buộc dây sử dụng ma ní/thiết bị chằng buộc để buộc dây.

.8 Sử dụng

~ lỗ xô ma trung tâm/Panama.

~ lỗ xô ma mũi

~ lỗ xô ma lái mạn trái/phải.

.9 Thu dây dây.../dây chéo....

.10 Thu phần trùng dây.../dây chéo....

.11 Kéo dây.

.11.1 Ngừng kéo.

.12 Xông dây/hãm dây.../dây chéo....

.13 Ngừng kéo dây.../dây chéo....

.14 Kéo dây từ từ.

.14.1 Kéo sát vào cầu.

.15 Kéo căng dây .../dây chéo....

- .16 Report the forward / aft distance to
- .16.1 The forward / aft distance to is metres.
- .17 We have to move ... metres ahead / astern.
- .18 We are in position.
- .19 Make fast fore and aft.
- .20 Finished with manoeuvring stations.

.3 Unberthing

- .1 Stand by engine(s).
- .2 Are you ready to get underway?
- .2.1 Yes, we are ready (to get underway).
- .2.2 No, we are not ready (yet) (to get underway).
- .2.3 We will be ready to get underway in ... minutes.
- .3 Stand by for letting go.
- .4 Single up the ... lines and ... springs fore and aft.
- .5 Slack away / hold on / heave on the
 - ~ head / stern line.
 - ~ breast line.
 - ~ fore / aft spring.
- .6 Let go
 - ~ the head / stern line.
 - ~ the breast line.
 - ~ the fore / aft spring
 - ~ all (forward / aft).
- .7 Let go the towing line(s).
- .8 Stand by bow anchor(s).
- .9 Finished with manoeuvring stations.

- .16 Báo khoảng cách mũi lái tới....
- .16.1 Khoảng cách mũi/lái tới... là...m.
- .17 Chúng ta phải di chuyển ... m về phía mũi/lái.
- .18 Tàu đã đúng vị trí.
- .19 Mũi lái buộc chặt.
- .20 Kết thúc việc buộc dây.
- .3 **Rời cầu**
 - .1 Chuẩn bị máy.
 - .2 Anh đã sẵn sàng hành trình chưa?
 - .2.1 Vâng, tôi đã sẵn sàng.
 - .2.2 Chưa, tôi chưa sẵn sàng.
 - .2.3 Tôi sẽ sẵn sàng rời cầu trong... phút.
 - .3 Chuẩn bị cởi dây.
 - .4 Mũi/lái còn một dọc một chéo.
 - .5 Xông dây/dùng xông/kéo vào
 - ~ dây mũi/dây lái.
 - ~ dây ngang.
 - ~ dây chéo mũi/lái.
 - .6 Cởi dây
 - ~ mũi/lái.
 - ~ dây ngang.
 - ~ dây chéo mũi/lái.
 - ~ tất cả các dây (mũi và lái).
 - .7 Cởi dây tàu lai.
 - .8 Chuẩn bị neo mũi.
 - .9 Kết thúc làm dây.

IMO STANDARD MARINE COMMUNICATION PHRASES: PART B

Part B covers further on-board standard safety-related phrases which, supplementary to Part A, may assist mariners in meeting other basic on-board communication requirements and may be regarded useful for maritime English instruction.

B ON-BOARD COMMUNICATION PHRASES

B1 Operative ship handling

B1/1 Handing over the watch

B1/1.1 Briefing on position, movement and draft

The officer of the watch should brief the relieving officer on the following:

.1 Position

- .1 The present position is
 - ~ latitude ..., longitude
 - ~ bearing ... degrees, distance ... cables / nautical miles from/to.....
 - ~ buoy ...(*charted name*).
 - ~ between ... and... .
 - ~ way point / reporting point
 - ~
- .2 The next waypoint / reporting point is
- .3 ETA at ... is ... UTC.
- .4 We are passing / we passed buoy ...(*charted name*) on port side / starboard side.
- .5 We are approaching buoy ...(*charted name*) on port side / starboard side.
- .6 Buoy ...(*charted name*) ... is cables / nautical miles ahead.
- .7 We are entering / we entered area
- .8 We are leaving / we left area

.2 Movements

- .1 True course / gyro compass course / magnetic compass course is ... degrees.
- .2 Gyro compass error is ... degrees plus / minus.
 - .2.1 Magnetic compass error is ... degrees east / west.
- .3 Speed over ground / through water is ... knots.
- .4 Set and drift is ... degrees, ... knots.
- .5 We are making ... degrees leeway.
- .6 The course board is written up.
- .7 The next chart is within hours.

.3 Draft

- .1 Draft forward / aft is ... metres.
- .2 Present maximum draft is ... metres.
- .3 Underkeel clearance is ... metres.

CÁC CỤM TỪ TRAO ĐỔI THÔNG TIN CHUẨN CỦA IMO: PHẦN B

Phần B bao trùm các cụm từ liên quan tới an toàn chuẩn sử dụng trên tàu bổ sung cho Phần A, có thể giúp người đi biển thỏa mãn các yêu cầu về trao đổi thông tin trên tàu và được coi là các chỉ dẫn bằng Tiếng Anh rất bổ ích.

B CÁC CỤM TỪ TRAO ĐỔI THÔNG TIN TRÊN TÀU**B1 Vận hành tàu****B1/1 Giao ca****B1/1.1 Chỉ dẫn về vị trí, di chuyển và mớn nước**

Sĩ quan trực ca cần chỉ dẫn cho sĩ quan nhận ca các vấn đề sau:

.1 Vị trí**.1 Vị trí hiện tại là**

- ~ vĩ độ ...kinh độ... .
- ~ phương vị...độ, khoảng cách...liên/nm từ....
- ~ phao...(phao trên hải đồ).
- ~ giữa... và...
- ~ điểm chuyển hướng/điểm báo cáo... .
- ~

.2 Điểm chuyển hướng tiếp theo/điểm báo cáo tiếp theo là....**.3 Thời gian dự kiến tới... là ...UTC.****.4 Chúng ta đang ngang/chúng ta đã qua phao...(tên trên hải đồ) bên mạn trái/phải.****.5 Chúng ta đang đến phao...(tên trên hải đồ) bên mạn trái/phải.****.6 Phao...(tên trên hải đồ) ...liên/nm phía trước.****.7 Chúng ta đang vào/đã vào khu vực... .****.8 Chúng ta đang rời/đã rời khu vực....****.2 Di chuyển****.1 Hướng đi thực/hướng la bàn điện/hướng la bàn từ là****.2 Sai số la bàn điện là +/- ... độ.****.2.1 Sai số la bàn từ là...độ Đông/Tây.****.3 Tốc độ tàu so với đáy/với nước là....****.4 Hướng và tốc độ dạt nước là...độ...kts.****.5 Chúng ta đang bị dạt gió... độ.****.6 Bảng hướng đi phải ghi lại.****.7 Tờ hải đồ tiếp theo trong vòng...giờ tới.****.3 Mớn nước****.1 Mớn nước mũi/lái là...m.****.2 Mớn nước tối đa hiện thời là...m.****.3 Độ sâu dự trữ dưới ki tàu là...m.**

B1/1.2 Briefing on traffic situation in the area

- .1 A vessel is
 - ~ overtaking ... (cardinal points) of us.
 - ~ on opposite course.
 - ~ passing on port side / starboard side.
- .2 A vessel is crossing from port side.
 - .2.1 The vessel
 - ~ will give way.
 - ~ has given way.
 - ~ has not given way yet.
 - ~ is standing on.
 - ~ need not give way.
- .3 A vessel is crossing from starboard side.
 - .3.1 We
 - ~ need not give way.
 - ~ will stand on.
 - ~ will alter course to give way.
 - ~ have altered course to give way.
 - .3.2 The vessel will pass ... kilometres / nautical miles ahead / astern.
 - .3.3 I will complete the manoeuvre.
- .4 A vessel ... (cardinal points) of us is on the same course.
- .5 The bearing to the vessel in ... degrees is constant.
- .6 There is heavy traffic / ... in the area.
 - .6.1 There are fishing boats / ... in the area.
- .7 There are no dangerous targets on the radar .
 - .7.1 Attention. There are dangerous targets on the radar .
- .8 Call the Master if any vessel passes with a CPA of less than miles.
 - .8.1 Call the Master if

B1/1.3 Briefing on navigational aids and equipment status

- .1 Port side / starboard side radar is at ... miles range scale.
- .2 The radar is
 - ~ relative head-up / north-up / course-up.
 - ~ true-motion north-up / course-up.
- .3 GPS / LORAN is / is not in operation.
- .4 Echo sounder is at ... metres range scale.
 - .4.1 The echo sounder recordings are unreliable.
- .5 I changed to manual / automatic steering (at ... UTC).
- .6 Navigation lights are switched on / off.

B1/1.2 Chỉ dẫn về tình trạng giao thông khu vực

- .1 Một tàu
 - ~ đang vượt phía ...(*hướng*) của tàu anh.
 - ~ đi đối hướng.
 - ~ đi qua mạn trái/phải của anh.
- .2 Một tàu đang cắt hướng từ mạn trái.
 - .2.1 Tàu đó
 - ~ sẽ nhường đường.
 - ~ đã nhường đường.
 - ~ chưa nhường đường.
 - ~ đang giữ nguyên hướng và tốc độ.
 - ~ không cần nhường đường.
- .3 Một tàu đang cắt từ mạn phải.
 - .3.1 Chúng tôi
 - ~ không cần nhường đường.
 - ~ sẽ giữ nguyên hướng và tốc độ.
 - ~ sẽ đổi hướng nhường đường.
 - ~ đã đổi hướng nhường đường.
 - .3.2 Tàu đó sẽ đi qua mũi/lái tàu tôi cách...km/nm.
 - .3.3 Tôi sẽ hoàn tất việc điều động.
- .4 Một tàu ở hướng...của chúng tôi đang đi cùng hướng.
- .5 Phương vị tới một tàu ...độ không thay đổi.
- .6 Mật độ phương tiện/...rất cao trong khu vực.
 - .6.1 Có nhiều tàu cá/...trong khu vực.
- .7 Không có mục tiêu nguy hiểm trên radar.
 - .7.1 Chú ý! Có mục tiêu nguy hiểm trên radar.
- .8 Gọi Thuyền trưởng nếu có tàu đến gần với CPA nhỏ hơn...lý.
 - .8.1 Gọi Thuyền trưởng nếu... .

B1/1.3 Chỉ dẫn về tình trạng thiết bị và trợ giúp hàng hải

- .1 Radar mạn trái/phải đặt ở thang...nm.
- .2 Radar đang ở chế độ
 - ~ chuyển động tương đối hướng mũi tàu/bắc thật/hướng đi.
 - ~ chuyển động thật hướng bắc thật/hướng đi.
- .3 GPS/LORAN hoạt động/không hoạt động.
- .4 Máy đo sâu đặt ở thang ...m.
 - .4.1 Độ sâu do máy đo sâu ghi lại không tin cậy.
- .5 Tôi đã đổi sang lái tay/lái tự động lúc (...UTC).
- .6 Đèn hành trình được bật/tắt.

B1/1.4 Briefing on radiocommunications

- .1 INMARSAT ...(*type of system*) is operational / is not operational.
- .2 VHF DSC Channel 70 / VHF Channel ... / DSC controller is switched on.
- .2.1 DSC frequency 2187.5 kHz is switched on.
- .3 NAVTEX is switched on.
- .4 Following was received on ... at ... UTC
- .5 Shore based radar assistance / VTS / Pilot station is on VHF Channel
- .6 The Pilot station / VTS station requires
 - ~ flag State.
 - ~ call sign / identification.
 - ~ draft.
 - ~ gross tonnage.
 - ~ length overall.
 - ~ kind of cargo.
 - ~ ETA at
 - ~ MAREP POSREP /
 - ~

B1/1.5 Briefing on meteorological conditions

- .1 A weak / strong (tidal) current is setting degrees.
- .1.1 The direction of the (tidal) current will change in ... hours.
- .2 Fog / mist / dust / rain / snow / ... is in the area.
- .3 Automatic fog signal is switched on.
- .4 The wind increased / decreased (within last ... hours).
- .4.1 The wind is ... (*cardinal points*) force Beaufort
- .4.2 The wind changed from (*cardinal points*) to (*cardinal points*).
- .5 The sea state is expected to change (within hours).
- .6 A smooth/moderate/rough/heavy sea / slight/moderate/high swell of ... metres from ...(*cardinal points*) is expected (within hours).
- .7 A tsunami / an abnormal wave is expected by ... UTC.
- .8 Visibility is ... nautical miles.
- .9 Visibility is reduced by fog / mist / dust / rain / snow /
- .10 Visibility is expected
 - ~ to decrease / increase to ... nautical miles (within ... hours).
 - ~ variable between ... and ... nautical miles (within hours).
- .11 Next weather report is at ... UTC.
- .12 Atmospheric pressure is ... millibars/hectopascal.
- .13 Barometric change is ... millibars /hectopascal per hour / within the last ... hours.
- .13.1 Barometer is steady / dropping (rapidly) / rising (rapidly).
- .14 There was a gale warning / tropical storm warning for the area ... at ... UTC.

B1/1.4 Chỉ dẫn về thông tin vô tuyến

- .1 INMARSAT...(loại hệ thống) đang hoạt động/không hoạt động.
- .2 VHF DSC kênh 70/VHF kênh.../Bộ điều khiển DSC được bật.
- .2.1 DSC tần số 2187.5 được bật.
- .3 NAVTEX được bật.
- .4 Bản tin sau vừa nhận được trên... lúc ...UTC.
- .5 Hệ thống radar bờ/VTTS/Trạm hoa tiêu đang trên VHF kênh....
- .6 Trạm hoa tiêu/VTTS yêu cầu
 - ~ quốc tịch.
 - ~ hô hiệu/nhận dạng.
 - ~ mớn nước.
 - ~ tổng dung tích.
 - ~ chiều dài tối đa.
 - ~ loại hàng.
 - ~ ETA...
 - ~ MAREP POSREP/....(báo cáo hàng hải, báo cáo vị trí)
 - ~ ...

B1/1.5 Chỉ dẫn về điều kiện khí tượng

- .1 Dòng triều yếu/mạnh đang chảy theo hướngđộ.
- .1.1 Hướng của dòng triều sẽ thay đổi trong ...giờ tới.
- .2 Sương mù/mưa phùn/mưa/tuyết/...trong khu vực.
- .3 Tín hiệu sương mù tự động được bật.
- .4 Gió tăng/giảm (trong vòng...giờ).
- .4.1 Gió hướng...cấp gió...Beaufort.
- .4.2 Gió đổi hướng từ hướng....sang hướng... .
- .5 Biển dự kiến thay đổi (trong...giờ tới).
- .6 Dự báo Biển êm/trung bình/động/động mạnh/ sóng lừng nhẹ/trung bình/cao đến...m theo hướng ... (trong vòng ...giờ).
- .7 Sóng thần/sóng bất thường được dự báo vào lúc ...UTC.
- .8 Tầm nhìn xa...nm.
- .9 Tầm nhìn xa giảm do sương mù/mưa phùn/bụi/mưa/tuyết/... .
- .10 Tầm nhìn xa dự kiến
 - ~ giảm/tăng lên...nm (trong vòng...giờ tới).
 - ~ thay đổi giữa ... và ...nm (trong vòng... giờ tới).
- .11 Bản tin thời tiết tiếp theo vào ... UTC.
- .12 Khí áp là ...mBar/hPa.
- .13 Thay đổi khí áp...mBar/hPa mỗi giờ/ trong vòng...giờ gần đây.
- .13.1 Khí áp ổn định/giảm (nhẹ)/tăng (nhẹ).
- .14 Cảnh báo thời tiết xấu.bão nhiệt đới cho khu vực... vào ...UTC.

B1/1.6 Briefing on standing orders and bridge organization

- .1 Standing orders for the period from ... to ... UTC ... are:
- .2 Standing orders for the area ... are:
- .3 Take notice of changes in the standing orders.
- .4 Do you understand the standing orders?
 - .4.1 Yes, I understand the standing orders.
 - .4.2 No, I do not understand, please explain.
- .5 Read / sign the standing orders.
- .6 The latest fire patrol was at ... UTC.
- .7 The latest security patrol was at ... UTC.
 - .7.1 Everything is in order.
 - .7.2 The following was stated:
 - .7.3 The following measures were taken:
 - .7.4 The following requires attention:
- .8 The lookout is standing by.
- .9 The helmsman is standing by.
- .10 Call the Master at ... UTC / in position

B1/1.7 Briefing on special events

See also A1/3 “Safety communications”.

- .1 There was an engine alarm at ... UTC due to
- .2 Speed was reduced at ... UTC due to
- .3 Engine(s) was / were stopped at ... UTC due to
- .4 Course was altered at ... UTC due to
- .5 The Master / Chief Engineer was called at ... UTC due to

B1/1.8 Briefing on temperatures, pressures and soundings

- .1 The ...(equipment) temperature minimum/maximum is
 - ~ ... degrees (centigrade) /to maintain.
 - ~ ... above / below normal.
 - ~ critical.
- .1.1 Do not exceed a minimum/maximum temperature of ... degrees.
- .2 The ...(equipment) pressure minimum/maximum is
 - ~ ... kiloponds / bars/to maintain.
 - ~ above / below normal.
 - ~ critical.
- .2.1 Do not exceed a pressure of ... kiloponds / bars.
- .3 Ballast / fresh water/ fuel / oil /slop sounding is ... metres / cubic metres.
- .3.1 Sounding of
 - ~ no ... cargo tank is ... metres / cubic metres.
 - ~ no ... cargo hold is ... centimetres.

B1/1.6 Chỉ dẫn mệnh lệnh và tổ chức buồng lái

- .1 Mệnh cho khoảng thời gian từ...tới...UTC là:
- .2 Mệnh lệnh cho khu vực... là:
- .3 Nhận thông báo thay đổi mệnh lệnh.
- .4 Anh có hiểu các mệnh lệnh không?
 - .4.1 Có, tôi có hiểu các mệnh lệnh.
 - .4.2 Không, tôi không hiểu, hãy giải thích.
- .5 Đọc và ký sổ lệnh.
- .6 Lần tuần hỏa gần nhất là ...UTC.
 - .7.1 Mọi việc bình thường.
 - .7.2 Điều sau đây được nhắc tới:
 - .7.3 Biện pháp sau đây được áp dụng:
 - .7.4 Các vấn đề sau yêu cầu phải chú ý:
- .8 Cảnh giới là mệnh lệnh.
- .9 Thủy thủ lái phải tuân lệnh.
- .10 Gọi Thuyền trưởng vào lúc.../tại vị trí... .

B1/1.7 Chỉ dẫn về sự kiện đặc biệt

Xem A 1/3 “Các trao đổi thông tin an toàn”

- .1 Có báo động về máy vào lúc...UTC do... .
- .2 Tốc độ bị giảm lúc...UTC do... .
- .3 Máy chính bị dừng vào lúc ... UTC do... .
- .4 Hướng đi được đổi vào lúc ... UTC do... .
- .5 Thuyền trưởng/Máy trưởng được gọi vào lúc... .

B1/1.8 Chỉ dẫn về nhiệt độ, áp suất và số đo kết

- .1 Nhiệt độ tối đa/tối thiểu của thiết bị là
 - ~ ...độ C/phải duy trì.
 - ~ ...trên/dưới mức bình thường.
 - ~ tới hạn.
- .1.1 Không vượt quá nhiệt độ tối đa/tối thiểu ...độ.
- .2 Áp suất tối đa/tối thiểu là
 - ~ ...Kpond/bar/phải duy trì.
 - ~ trên/ dưới bình thường.
 - ~ tới hạn.
- .2.1 Không vượt quá áp suất...Kpond/bar.
- .3 Số đo kết Ballast/nước ngọt/nhiên liệu/dầu/kết lắng là ...m/m³.
 - .3.1 Số đo của
 - ~ kết hàng số...là...m/m³.
 - ~ hàm hàng số ...là ...cm.

B1/1.9 Briefing on operation of main engine and auxiliary equipment

See also B1/1.8.

- .1 (present) revolutions of the main engine(s) are ... per minute.
- .2 (present) output of the main engine(s) / auxiliary engine(s) are ... kilowatts.
- .3 (present) pitch of the propeller(s) is ... degrees.
- .4 There are no problems.
- .5 There are problems with ...
 - ~ with the main engine(s) / auxiliary engine(s).
 - ~ with ...
- .6 Call the watch engineer (if the problems continue).
- .6.1 Call the watch engineer ... minutes before the arrival at ... / at ... UTC.

B1/1.10 Briefing on pumping of fuel, ballast water, etc.

- .1 There is no pumping at present.
- .2 We are filling / we filled (no.) ... double bottom tank(s) / the ballast tanks / the ... tank(s).
- .2.1 Fill up ... tonnes/ sounding .../ ullage .../ level ... to the alarm point.
- .3 We are discharging / we discharged (no.) ... double bottom tank(s) / the ballast tanks / the ... tank(s).
- .4 We are transferring / we transferred fuel / ballast / fresh water / oil from (no.) ... tank(s) to (no.) ... tank(s).
- .5 We require a further generator to operate an additional pump.
 - ~ ...

B1/1.11 Briefing on special machinery events and repairs

- .1 There was a breakdown of the main engine(s) (at ... UTC / from ... to ... UTC).
- .1.1 There was a breakdown of ... (at ... UTC / from ... to ... UTC).
- .2 There was a total blackout (at ... UTC / from ... to ... UTC).
- .2.1 There was a blackout in ... (at ... UTC / from ... to ... UTC).
- .3 Main engine(s) was / were stopped (at ... UTC / from ... to ... UTC) due to ...
- .4 Speed was reduced (at ... UTC / from ... to ... UTC) due to ...
- .5 Call the Master / Chief Engineer if the revolutions of the main engine(s) are below ... per minute.
- .5.1 Call the Master / Chief Engineer / Watch Engineer if ...

B1/1.12 Briefing on record keeping

- .1 The log books / record books are completed and signed.
- .1.1 The note book entries will be copied (into the log books / record books) after the watch.
- .2 Change the paper of the data logger / echo sounder / ... recorder.
- .2.1 Refill the toner / ink of the data logger / echo sounder / ... recorder

B1/1.9 Chỉ dẫn về máy chính và máy phụ

Xem thêm B1/1.8.

- .1 Vòng tua hiện thời của máy chính là ...rpm.
- .2 Công suất ra của máy chính/máy phụ hiện thời là...kW.
- .3 Bước chân vịt hiện thời là...độ.
- .4 Không có vấn đề gì.
- .5 Có vấn đề với...
 - ~ máy chính/máy phụ.
 - ~ với...
- .6 Gọi sĩ quan đi ca (nếu vấn đề còn tiếp tục)
- .6.1 Gọi sĩ quan đi ca...phút trước khi đến.../lúc...UTC.

B1/1.10 Chỉ dẫn bơm nhiên liệu, ballast,...

- .1 Hiện thời không chạy bơm.
- .2 Chúng tôi đang bơm vào/đã bơm vào két đáy đôi số.../két ballast số/két số...
 - .2.1 Bơm vào...tấn/số đo.../khoảng trống.../mức...so với mức báo động.
- .3 Chúng tôi đang xả/đã xả két đáy đôi số.../két ballast số/két số... .
- .4 Chúng tôi đang chuyển/đã chuyển nhiên liệu/ballast/nước ngọt/dầu từ két số...sang két số... .
- .5 Chúng tôi yêu cầu bổ sung máy phát điện để chạy thêm bơm.
 - ~

B1/1.11 Chỉ dẫn về sửa chữa và các sự kiện về máy

- .1 Máy chính bị sự cố (vào lúc...UTC/từ...đến...UTC).
- .1.1 Có sự cố ... (vào lúc... UTC/từ...đến...UTC).
- .2 Mất điện toàn bộ (vào lúc...UTC/từ...đến...UTC).
- .2.1 Bị mất điện tại...(vào lúc.../từ...đến...UTC).
- .3 Máy chính ngừng hoạt động ...(vào lúc.../từ...đến...UTC) do... .
- .4 Tốc độ bị giảm ...(vào lúc.../từ...đến...UTC) do... .
- .5 Gọi thuyền trưởng/Máy trưởng nêu vòng tua của máy xuống dưới...rpm.
- .5.1 Gọi Thuyền trưởng/Máy trưởng/Sĩ quan máy trực ca nếu

B1/1.12 Chỉ dẫn về ghi chép

- .1 Hoàn thành việc ghi chép nhật ký/sổ ghi chép và ký tên.
- .1.1 Các ghi chép trong sổ sẽ được chép vào (nhật ký/sổ ghi chép) sau ca trực.
- .2 Thay băng giấy ghi dư liệu/đo sâu/bộ ghi... .
- .2.1 Thay hộp mực/thay mực của bộ ghi dữ liệu/máy đo sâu/máy ghi... .

B1/1.13 Handing and taking over the watch/conn

The Master / Chief Engineer or an (engineer) officer handing over the watch should say:

.1 You have the watch now.

.1.1 The relieving officer should confirm and say:

I have the watch now .

The Master/Chief Engineer when called to the bridge/engine (control) room and formally taking over the watch, should confirm and say:

.2 I have the watch now.

.2.1 The officer of the watch should confirm and say:

You have the watch now.

B1/2 Trim, list and stability

1 The vessel is on even keel (at present).

.1.1 The vessel is ... metres down by the head / stern (at present).

.2 There is no list (at present).

.2.1 (present) list is ... degrees to port / starboard.

.3 Fuel / ballast / fresh water / oil was transferred from (no.) ... tank(s) to (no.) ... tank(s) to correct the list.

.3.1 We must transfer fuel / ballast / fresh water / oil from (no.) ... tank(s) to (no.) ... tank(s) to correct the list.

.4 Deck cargo / cargo was restowed (in (no.) ... hold(s)) to correct the list.

.4.1 We must restow cargo in (no.) ... hold(s) to correct the list.

.5 (present) stability is good / poor.

.6 (no.) ... double bottom tank(s) was / were filled to improve the stability.

.7 Fuel / ballast / fresh water / oil was transferred from (no.) ... tank(s) to (no.) ... tank(s) to improve the stability.

.7.1 We must transfer fuel / ballast / fresh water/ oil from (no.) ... tank(s) to (no.) ... tank(s) to improve the stability.

.7.2 Fore peak/after peak tank was filled/emptied to change the trim

.8 Cargo was restowed in (no.) ... hold(s) / on deck to improve the stability.

.8.1 We must restow cargo in (no.) ... hold(s) / on deck to improve the stability.

.9 Containers were restowed from ... to ... to improve the stability.

.9.1 We must restow containers from ... to ... to improve the stability.

B2 Safety on board

B2/1 General activities

The phrases of this section apply to most of the emergencies covered in this chapter.

B2/1.1 Raising alarm

.1 Operate the general emergency alarm.

.2 Inform the Master / Chief Engineer /... .

.3 Inform the ... coast radio station / vessels in vicinity (on radio).

B1/1.13 Nhận ca và giao ca

Thuyền trưởng/Máy trưởng hoặc sĩ quan (sĩ quan máy) đi ca khi giao ca cần nói:

.1 Bây giờ anh trực ca.

.1.1 Sĩ quan nhận ca xác nhận và nói:

Bây giờ tôi trực ca.

Thuyền trưởng/Máy trưởng khi lên buồng lái/xuống buồng máy và chính thức nhận ca cần xác nhận và nói:

.2 Bây giờ tôi trực ca

.2.1 Sĩ quan trực ca cần xác nhận và nói:

Bây giờ ông trực ca.

B1/2 Hiệu số mớn nước, nghiêng và ổn định

1 Tàu trong trạng thái cân bằng mũi lái (hiện tại).

.1.1 Tàu chúi mũi/lái ...m (hiện tại).

.2 Tàu không bị nghiêng (hiện tại).

.2.1 (hiện tại) độ nghiêng là ...độ phải/trái.

.3 Bơm chuyển nhiên liệu/nước ngọt/dầu từ két số...sang két số...để hiệu chỉnh độ nghiêng.

.3.1 Chúng tôi phải bơm chuyển nhiên liệu/nước ngọt/dầu từ két số...sang két số...để hiệu chỉnh độ nghiêng.

.4 Xếp lại hàng trên boong/trong hầm số... để chỉnh nghiêng.

.4.1 Anh phải xếp lại hàng trên boong/trong hầm số để chỉnh nghiêng.

.5 (hiện tại) ổn định tốt/tồi.

.6 Bơm vào két đáy đôi số...để tăng ổn định.

.7 Bơm chuyển nhiên liệu/nước ngọt/dầu từ két số...sang két số...để tăng ổn định.

.7.1 Chúng tôi phải bơm chuyển nhiên liệu/nước ngọt/dầu từ két số...sang két số...để tăng ổn định.

.7.2 Bơm vào két mũi và két lái để thay đổi hiệu số mớn nước.

.8 Xếp lại hàng trên boong/trong hầm số... để tăng ổn định.

8.1 Chúng tôi phải xếp lại hàng trên boong/trong hầm số để tăng ổn định.

.9 Xếp lại container từ...đến...để tăng ổn định.

.9.1 Chúng tôi phải xếp lại các container từ ... đến ... để tăng ổn định.

B2 An toàn trên tàu**B2/1 Hoạt động chung**

Các cụm từ trong phần này được áp dụng cho hầu hết tình trạng khẩn cấp trong chương này.

B2/1.1 Báo động

.1 Bật chuông báo động

.2 Thông báo Thuyền trưởng/Máy trưởng/...

.3 Thông báo đài duyên hải.../tàu lân cận (qua vô tuyến)

- .4 Request assistance (on radio) from ... and report.
 - .4.1 Assistance was
 - ~ requested from
 - ~ offered by
 - ~ accepted from
- .5 Transmit a SÉCURITÉ / PAN-PAN / distress alert / MAYDAY and report.
 - .5.1 A SÉCURITÉ / PAN-PAN / distress alert / MAYDAY was transmitted.
- .6 Was the distress alert / MAYDAY acknowledged?
 - .6.1 Yes, the distress alert / MAYDAY was acknowledged by ... coast radio station / MRCC / vessel(s) in vicinity.
 - .6.2 No, the distress alert was not acknowledged (yet).
 - .6.1.1 Repeat the distress alert.

B2/1.2 Briefing crew and passengers

See also B4 “ Passenger care”.

- .1 Make the following announcement (on the PA - system):
 - .2 This is your Captain speaking.
 - .2.1 We have grounded / a minor flooding / a minor fire in
 - .2.2 There is no immediate danger to crew, passengers or vessel, and there is no reason to be alarmed.
 - .2.3 For safety reasons I request all crew members to go to their assembly stations.
 - .2.3.1 All officers to report to the bridge.
 - .2.3.2 Watchkeepers remain at stations until further order.
 - .2.4 As soon as I have further information I will make another announcement - there is no danger at this time.
 - .2.5 Fire fighting teams / damage control teams are fighting the fire / flooding.
 - .2.6 We also have radio contact with other vessels / coast radio stations.
 - .2.7 The fire / flooding is under control.
 - .3 This is your Captain speaking. I have another announcement:
 - .3.1 The fire / flooding is not under control yet.
 - .3.2 Leave the engine room / superstructure / your stations / your cabins / ...immediately. Close all openings.
 - .3.3 Take lifejackets with you.
 - .3.3.1 Take your emergency equipment with you according to the muster list.
 - .3.4 Stand by fire fighting stations / damage control stations and report.
 - .3.4.1 Fire fighting stations / damage control stations are standing by.
 - .3.5 All crew members to assembly stations.
 - .3.6 Follow the escape routes shown.
 - .3.7 The route to the assembly station is ... not clear.
 - .3.7.1 The route to the assembly station will be via

- .4 Yêu cầu trợ giúp (trên vô tuyến) từ... và báo cáo.
 - .4.1 Trợ giúp được
 - ~ yêu cầu từ... .
 - ~ được đưa ra... .
 - ~ được chấp nhận.
- .5 Phát SÉCURITÉ /PAN-PAN/báo nạn/MAYDAY và báo cáo.
 - .5.1 SÉCURITÉ /PAN-PAN/báo nạn/MAYDAY đã được phát.
- .6 Báo nạn/MAYDAY đã được xác báo chưa?
 - .6.1 Có, báo nạn/MAYDAY được đài duyên hải.../MRCC.../các tàu lân cận xác báo.
 - .6.2 Chưa, báo nạn chưa được xác báo.
 - .6.3 Lặp lại báo nạn.

B2/1.2 Chỉ dẫn cho thuyền viên và hành khách

Xem phần B4 “Chăm sóc hành khách”.

- .1 Thông báo như sau trên hệ thống phát thanh công cộng:
- .2 Thuyền trưởng đang nói.
 - .2.1 Chúng ta bị mắc cạn/bị nước vào ít/bị đám cháy nhỏ ở... .
 - .2.2 Không có nguy hiểm tức thời đối với thuyền viên, hành khách và tàu và không cần phải báo động.
 - .2.3 Vì lý do an toàn, tôi yêu cầu tất cả các thuyền viên ra vị trí tập trung
 - .2.3.1 Tất cả các sĩ quan báo cáo buồng lái.
 - .2.3.2 Những ai đang trực ca ở nguyên tại vị trí chờ lệnh.
 - .2.4 Ngay khi có thông tin tiếp theo, tôi sẽ có thông báo mới – hiện thời không có nguy hiểm gì.
 - .2.5 Đội cứu hỏa/đội cứu thùng đang chữa cháy/cứu thùng.
 - .2.6 Chúng tôi đã liên lạc với đài duyên hải/các tàu khác.
 - .2.7 Đám cháy/nước vào đã được kiểm soát.
- .3 Thuyền trưởng đang nói. Đây là thông báo tiếp theo:
 - .3.1 Đám cháy/nước vào chưa được kiểm soát.
 - .3.2 Hãy rời buồng máy/thượng tầng/vị trí của anh/phòng ở của anh/... ngay. Đóng các cửa.
 - .3.3 Mang theo áo phao.
 - .3.3.1 Mang theo thiết bị khẩn cấp theo phân công của bảng phân công nhiệm vụ.
 - .3.4 Sẵn sàng tại vị trí tập trung cứu hỏa/cứu thùng và báo cáo.
 - .3.4.1 Đã sẵn sàng tại vị trí tập trung cứu hỏa/cứu thùng.
 - .3.5 Tất cả thuyền viên tại vị trí tập trung.
 - .3.6 Đi theo lối thoát hiểm.
 - .3.7 Lối thoát hiểm đến vị trí tập trung... bị kẹt.
 - .3.7.1 Lối thoát hiểm ra vị trí tập trung phải đi qua...

.3.8 Assemble

- ~ on deck.
- ~ on the foredeck / afterdeck.
- ~ on the ... deck on port side / starboard side.
- ~ on the ... deck forward of ... / aft of

.3.9 Do not

- ~ go to the lifeboat / liferaft stations before ordered.
- ~ enter the lifeboats/liferafts - the order to enter will be given from the bridge / by the officers.

.3.10 The following department(s) / crew members will (temporarily) disembark for safety reasons.

B2/1.3 Checking status of escape routes

.1 Check the escape routes and report.

- .1.1 All escape routes are clear.
- .1.2 The escape route(s) from ... (to ...) / via ... is / are blocked / not clear (yet).
- .1.3 The escape route(s) from ... (to ...) / via ... will be clear in ... minutes..

B2/1.4 Checking status of lifeboats / liferafts

.1 Check the launching tracks and report.

- .1.1 All launching tracks are clear.
- .1.2 The launching track(s) of no. ...lifeboat / liferaft is / are not clear (yet).
- .1.3 The launching track(s) of no. ... lifeboat / liferaft will be clear in ... minutes.

.2 Check the working parts and report.

- .2.1 All working parts are free.
- .2.2 The roll(s) / block(s) / rigging / ... of no. ...lifeboat is / are not free (yet).
- .2.3 The roll(s) / block(s) / rigging / ... of no. ... lifeboat will be free in ... minutes.

.3 Check the securings of the launching appliances and report.

- .3.1 All securings are in the correct position.
- .3.2 The securing of no. ... lifeboat / liferaft is not in the correct position.
 - .3.2.1 Correct the position of the securing .
- .3.3 The securing of no. ... lifeboat / liferaft is damaged.
 - .3.3.1 Replace / repair the securing.
- .3.4 The harbour pin(s) of no. ...lifeboat is / are missing.
 - .3.4.1 Replace the harbour pin(s).

.4 Check the fuel / oil of the lifeboat engine(s) and report.

- .4.1 The fuel tank of no. ...lifeboat engine is full / not full.
 - .4.1.1 Fill up fuel.
- .4.2 The oil level of no. ... lifeboat engine is normal / below normal.
 - .4.2.1 Fill up oil.

.5 Operate the lifeboat engine(s) and report.

- .3.8 Vị trí tập trung
 - ~ trên boong.
 - ~ trên boong mũi/boong lái.
 - ~ trên boong...mạn trái/phải.
 - ~ trên boong phía trước.../phía sau... .
- .3.9 Không
 - ~ xuống xuống/boong phao bè khi chưa có lệnh.
 - ~ vào xuống/xuống bè khi có lệnh từ buồng lái/của sĩ quan.
- .3.10 Các bộ phận sau/thuyền viên sẽ tạm thời rời tàu vì lý do an toàn.

B2/1.3 Kiểm tra lối thoát hiểm

- .1 Kiểm tra lối thoát hiểm và báo cáo.
 - .1.1 Tất cả các lối thoát hiểm đều thông thoáng.
 - .1.2 Lối thoát hiểm từ...đến...bị tắc/chưa thông.
 - .1.3 Lối thoát hiểm từ... đến... sẽ được thông thoáng trong...phút.

B2/1.4 Kiểm tra tình trạng xuống cứu sinh/bè cứu sinh

- .1 Kiểm tra lối hạ xuống và báo cáo.
 - .1.1 Lối hạ xuống đều thông thoáng.
 - .1.2 Lối hạ xuống của xuống cứu sinh số.../bè cứu sinh không thông thoáng.
 - .1.3 Lối hạ xuống của xuống cứu sinh số.../bè cứu sinh sẽ thông thoáng trong ...phút.
- .2 Kiểm tra các bộ phận làm việc và báo cáo.
 - .2.1 Các bộ phận đều tốt.
 - .2.2 Con lăn/puli/dây buộc/...của xuống số...không trơn.
 - .2.3 Con lăn/puli/dây buộc/...của xuống số... sẽ trơn chu trong...phút.
- .3 Kiểm tra việc chằng buộc xuống và báo cáo.
 - .3.1 Tất cả thiết bị chằng buộc đúng vị trí.
 - .3.2 Thiết bị chằng buộc của xuống số... không đúng vị trí.
 - .3.2.1 Chỉnh lại vị trí chằng buộc.
 - .3.3 Thiết bị chằng buộc của xuống.../bè bị hỏng.
 - .3.4 Chốt giữ xuống số ...bị mất.
 - .3.4.1 Thay chốt giữ xuống.
- .4 Kiểm tra nhiên liệu/dầu của xuống cứu sinh và báo cáo.
 - .4.1 Két số...của xuống đầy/vơi.
 - .4.1.1 Đổ đầy nhiên liệu.
 - .4.2 Mức dầu của xuống cứu sinh số... bình thường/dưới mức.
 - .4.2.1 Đổ đủ dầu.
- .5 Chạy máy xuống.

- .5.1 All lifeboat engines are operational.
- .5.2 No. ... lifeboat engine is not operational (yet).
- .5.3 No. ... lifeboat engine will be operational in ... minutes.
- .6 Check the bilge pumps of the lifeboats and report.
 - .6.1 All bilge are operational.
 - .6.2 The bilge pumps of no. ... lifeboat are not operational (yet).
 - .6.3 The bilge pumps of no. ... lifeboat will be operational in ... minutes.
- .7 Check the drain plugs and report.
 - .7.1 All drain plugs are available.
 - .7.2 The drain plug(s) in no. ... lifeboat is / are missing.
 - .7.2.1 Replace the drain plug(s).
- .8 Check the slip gear in the lifeboats and report.
 - .8.1 All slip gear is in the correct position and secured.
 - .8.2 The slip gear of no. ... lifeboat is not in the correct position.
 - .8.2.1 Correct the position of the slip gear.
 - .8.3 The slip gear of no. ... lifeboat is not secured.
 - .8.3.1 Secure the slip gear.
- .9 Check the lifeboat equipment and report.
 - .9.1 All lifeboat equipment is complete and operational.
 - .9.2 The lifeboat equipment is not complete.
 - .9.2.1 Complete the lifeboat equipment..
- .10 Launch / hoist no. ... lifeboat(s) and report.
 - .10.1 The launching appliances are operational.
 - .10.2 The launching appliances are not operational.
 - .10.3 No. ... winch / davit is not operational (yet).
 - .10.3.1 No. ... winch / davit will be operational in ... minutes.
 - .10.4 Hoist no. ... lifeboat(s).
- .11 Secure the lifeboat(s) and report.
 - .11.1 Lifeboat(s) is / are secured .
- .12 Check the liferafts and report.
 - .12.1 All liferafts are in position and operational.
 - .12.2 No. ... liferaft(s) is / are not operational.
 - .12.3 The inflation cord of no. ... liferaft is not secured on board.
 - .12.3.1 Secure the inflation cord.
 - .12.4 No. ... liferaft container is damaged.
 - .12.4.1 Replace the liferaft container in the next port.
 - .12.5 The inspection tag of no. ... liferaft is expired.
 - .12.5.1 Replace the liferaft in the next port.

- .5.1 Tất cả các máy xuồng đều hoạt động.
- .5.2 Máy xuồng cứu sinh số...vẫn chưa hoạt động.
- .5.3 Máy xuồng cứu sinh số... sẽ hoạt động trong ...phút.
- .6 Kiểm tra bơm hút khô của xuồng cứu sinh.
- .6.1 Tất cả các bơm hút khô đều hoạt động.
- .6.2 Bơm hút khô của xuồng cứu sinh số...chưa hoạt động.
- .6.3 Bơm hút khô của xuồng cứu sinh số...sẽ hoạt động trong...phút.
- .7 Kiểm tra nút lỗ lù và báo cáo.
- .7.1 Tất cả các lỗ lù đều có nút.
- .7.2 Nút lỗ lù của xuồng số...bị mất.
- .8 Kiểm tra cơ cấu trượt của xuồng và báo cáo.
- .8.1 Tất cả các cơ cấu trượt của xuồng đều đúng vị trí và được cột chặt.
- .8.2 Cơ cấu trượt của xuồng số...không đúng vị trí.
- .8.2.1 Điều chỉnh lại vị trí cơ cấu trượt.
- .8.3 Cơ cấu trượt của xuồng số...không được buộc chặt.
- .8.3.1 Buộc chặt cơ cấu trượt.
- .9 Kiểm tra thiết bị của xuồng và báo cáo.
- .9.1 Tất cả các thiết bị của xuồng đều đầy đủ và tốt.
- .9.2 Thiết bị của xuồng cứu sinh không đủ.
- .9.2.1 Bỏ xung đầy đủ thiết bị cho xuồng.
- .10 Hạ/kéo xuồng số... và báo cáo.
- .10.1 Thiết bị hạ xuồng hoạt động tốt.
- .10.2 Thiết bị hạ xuồng không hoạt động.
- .10.3 Tời/cần hạ xuồng số...chưa hoạt động.
- .10.3.1 Tời/cần hạ xuồng số...sẽ hoạt động trong...phút.
- .10.4 Kéo xuồng số... .
- .11 Chằng xuồng số ...và báo cáo.
- .11.1 Xuồng số...được chằng.
- .12 Kiểm tra bè cứu sinh và báo cáo.
- .12.1 Tất cả các bè đều đúng vị trí và tốt.
- .12.2 Bè số ...không hoạt động.
- .12.3 Dây giật cơ cấu thả xuồng không buộc vào tàu.
- .12.3.1 Buộc lại dây giật cơ cấu thả xuồng.
- .12.4 Thùng chứa bè số...bị vỡ.
- .12.4.1 Thay thùng chứa bè tại cảng tới.
- .12.5 Tem kiểm tra bè số...đã hết hạn.
- .12.5.1 Thay bè tại cảng tới.

B2/1.5 Ordering evacuation

- .1 Evacuate all rooms / spaces / decks / ... and report.
 - .1.1 All rooms / spaces / decks / ... evacuated.
- .2 Evacuate engine room and report.
 - .2.1 Engine room evacuated.
- .3 Evacuate no. ... hold(s) / tank(s) and report.
 - .3.1 No. ... hold(s) / tank(s) evacuated.
- .4 Evacuate superstructure and report.
 - .4.1 Superstructure evacuated.
- .5 Evacuate accommodation and report.
 - .5.1 Accommodation evacuated.
- .6 Do not enter ... deck / space / area.
- .7 Report missing persons / injured persons / casualties.
 - .7.1 No persons missing / injured.
 - .7.2 Number of missing persons / injured persons / casualties is:...
 - .7.3 ... deck / space / area not accessible (yet).
- .8 Provide first aid (in the vessel's hospital / at a safe place).
 - .8.1 Request medical assistance from ... (on radio).
- .9 All persons are outside the danger area.

B2/1.6 Roll call

- .1 Report number of all persons / passengers / crew members at assembly stations.
 - .1.1 Number of all persons / passengers / crew members at assembly station ...is ...
 - .1.2 Number of persons / passengers / crew members at assembly station ... is complete.
 - .1.3 Number of persons / passengers / crew members at assembly station ... is not complete (yet).
 - .1.4 ... passenger(s) / crew member(s)is / are missing.
- .2 Search for missing passenger(s) / crew member(s) and report.
 - .2.1 Missing passenger(s) / crew member(s) recovered.
 - .2.2 Missing passenger(s) / crew member(s) not recovered (yet)-(search is continuing).
- .3 Watchkeepers to assembly stations.
- .4 Lifeboatmen! Check the equipment of the crew at assembly stations and report.
 - .4.1 Equipment of the crew at assembly station ... is complete.
 - .4.2 Equipment of the crew at assembly station ...is not complete (yet).
 - .4.3 Complete the equipment and report.
 - .4.3.1 Go for blanket / stretcher / ... and report.
- .5 Lifeboatmen! Check the outfit of the passengers at assembly stations and report.
 - .5.1 Outfit of the passengers at assembly station ... is correct.
 - .5.2 Outfit of the passengers at assembly station ... is not correct (yet).
 - .5.2.1 Correct the outfit and report.

B2/1.5 Lệnh sơ tán

- .1 Sơ tán toàn bộ các phòng/không gian/boong/...và báo cáo.
- .1.1 Toàn bộ các phòng/không gian/boong/...được sơ tán.
- .2 Sơ tán buồng máy và báo cáo.
- .2.1 Buồng máy đã được sơ tán.
- .3 Sơ tán hầm số.../kết số...và báo cáo.
- .4 Sơ tán thượng và báo cáo.
- .4.1 Thượng tầng đã được sơ tán.
- .5 Sơ tán khu vực buồng ở.
- .5.1 Khu vực buồng ở đã được sơ tán.
- .6 Không vào boong .../không gian/khu vực.
- .7 Báo cáo số người mất tích/bị thương/bị tai nạn.
- .7.1 Không có người mất tích/bị thương.
- .7.2 Số người mất tích/bị thương/bị tai nạn là... .
- .7.3 Boong/không gian/khu vực...không tiếp cận được.
- .8 Sơ cứu (tại bệnh viện của tàu/nơi an toàn).
- .8.1 Yêu cầu trợ giúp Y tế từ... (qua vô tuyến).
- .9 Mọi người đã ở ngoài khu vực nguy hiểm.

B2/1.6 Điểm danh

- .1 Báo cáo tất cả số người/số hành khách/số thuyền viên tại các boong tập trung.
- .1.1 Số người/số hành khách/số thuyền viên tại các boong tập trung là
- .1.2 Số người/số hành khách/số thuyền viên tại các boong tập trung đầy đủ.
- .1.3 Số người/số hành khách/số thuyền viên tại các boong tập trung chưa đầy đủ.
- .1.4 Có...hành khách/thuyền viên bị mất tích.
- .2 Tìm kiếm hành khách/thuyền viên bị mất tích và báo cáo.
- .2.1 Hành khách/thuyền viên bị mất tích đã được tìm thấy.
- .2.2 Hành khách/thuyền viên bị mất tích chưa tìm thấy – (tiếp tục tìm kiếm).
- .3 Tất cả những người trực ca ra boong tập trung.
- .4 Những người thao tác xuống! Kiểm tra trang thiết bị của thuyền viên tại boong tập trung và báo cáo.
- .4.1 Thiết bị của thuyền viên tại boong tập trung là đầy đủ.
- .4.2 Thiết bị của thuyền viên tại boong tập trung chưa đầy đủ.
- .4.3 Bổ sung đầy đủ thiết bị và báo cáo.
- .4.3.1 Lấy chần/Lấy cáng/...và báo cáo.
- .5 Những người thao tác xuống! Kiểm tra trang bị của hành khách tại boong tập trung và báo cáo.
- .5.1 Trang bị của hành khách tại boong tập trung là đầy đủ.
- .5.2 Trang bị của hành khách tại boong tập trung là chưa đầy đủ.
- .5.2.1 Bổ sung trang bị và báo cáo.

- .5.2.2 Put on warm clothing / long sleeved shirt / long trousers / strong shoes / head covering / ... and report.
- .6 Passengers and crew ! Follow the lifeboatmen to the lifeboat stations / liferaft stations on the embarkation deck.

B2/1.7 Ordering abandon vessel

- .1 Swing out no. ... lifeboat(s) and report.
 - .1.1 No. ... lifeboat(s) swung out.
- .2 Lower no. ... lifeboat(s) alongside the embarkation deck and report.
 - .2.1 No. ... lifeboat(s) is / are alongside the embarkation deck.
- .3 Enter the lifeboat(s) (no. ...) and report.
 - .3.1 Enter the lifeboat(s) / liferaft(s) over the ... deck.
 - .3.2 Enter the lifeboat(s) / liferaft(s) over the ladders / nets / manropes.
 - .3.3 Jump into the water and enter the lifeboat(s) / liferaft(s).
 - .3.4 Jump onto the liferaft(s) alongside the vessel.
 - .3.5 Do not push each other when entering.
 - .3.6 Assist injured / helpless persons.
 - .3.7 Clear the entrance of the lifeboat / liferaft.
 - .3.8 Sit down in the lifeboat / liferaft immediately.
 - .3.9 Hold on to the ropes or to your seat when launching.
- .4 No. ... lifeboat(s) / liferaft(s) entered.
- .5 Let go no. ... lifeboat(s) / liferaft(s) and report.
 - .5.1 No. ... lifeboat(s) / liferaft(s) is / are let go.
- .6 Throw over board no. ... liferaft and report.
 - .6.1 No. ... liferaft thrown over board.
- .7 Inform coast radio stations / vessels in vicinity about the number of lifeboats / liferafts launched and report.
 - .7.1 Inform coast radio stations / vessels in vicinity about the number of persons in each lifeboat / liferaft and report.
 - .7.2 Inform coast radio stations / vessels in vicinity about the number of crew members remaining on board.
 - .7.3 Coast radio station ... / vessels in vicinity informed.
- .8 Stand clear of the vessel and report.
 - .8.1 No. ... lifeboat(s) / liferaft(s) standing clear.
 - .8.2 No. ... lifeboat(s) / liferaft(s) not standing clear.
- .9 Rescue boat / no. ... motor lifeboat!
 - Assist no. ... lifeboat(s) / liferaft(s) and report.
- .9.1 Rescue boat / no. ... motor lifeboat is assisting.
- .9.2 No. ... lifeboat(s) / liferaft(s) standing clear of the vessel now.

.5.2.2 Mặc áo ấm/áo dài tay/quần dài/đi giày tốt/trùm đầu lại... và báo cáo.

.6 Hành khách và thuyền viên! Đi theo người thao tác xuống đến boong tập trung xuống xuống/bè .

B2/1.7 Lệnh bỏ tàu

.1 Đưa xuống cứu sinh ra ngoài và báo cáo.

.1.1 Xuồng số...đã được đưa ra ngoài.

.2 Hạ xuống số...xuống boong xuống xuống và báo cáo.

.2.1 Xuồng số... đã hạ xuống boong xuống xuống.

.3 Vào xuống số... và báo cáo.

.3.1 Vào xuống/bè qua boong... .

.3.2 Vào xuống/bè bằng thang dây/lưới/dây thả người.

.3.3 Nhảy xuống nước và vào xuống/bè.

.3.4 Nhảy xuống bè cập mạn tàu.

.3.5 Đứng chen lấn xô đẩy khi vào.

.3.6 Hỗ trợ người bị thương/người không có khả năng.

.3.7 Tránh lối vào xuống/bè.

.3.8 Ngồi xuống xuống/bè ngay.

.3.9 Giữ dây hoặc về chỗ ngồi khi hạ xuống.

.4 Xuồng/bè số... đã vào đủ.

.5 Thả xuống/bè số... và báo cáo.

5.1 Xuồng/bè...được thả.

.6 Ném bè... qua mạn và báo cáo.

.6.1 Bè số... được ném qua mạn.

.7 Thông báo các đài duyên hải/tàu lân cận về số xuống/bè đã hạ và báo cáo.

.7.1 Thông báo các đài duyên hải/tàu lân cận về số người trên mỗi xuống bè và báo cáo.

.7.2 Thông báo các đài duyên hải/tàu lân cận về số thuyền viên còn lại trên tàu.

.7.3 Đài duyên hải.../ các tàu lân cận đã được thông báo.

.8 Rời ra xa tàu và báo cáo.

.8.1 Xuồng/bè số... đã rời ra xa tàu.

.8.2 Xuồng/bè số... chưa rời ra xa tàu.

.9 Xuồng cứu nạn/xuồng cứu sinh máy số...! Hỗ trợ xuống/bè số.. và báo cáo.

.9.1 Xuồng cứu nạn/xuồng cứu sinh máy số...đang hỗ trợ.

.9.2 Xuồng/bè số...bây giờ đã rời xa tàu.

B2/1.8 In - boat procedures

See also: B4 “ Passenger Care” 2.5 and 2.6.

- .1 Stand by engine / pumps / lookout / entrance and report.
 - .1.1 Engine/ pumps / lookout / entrance is / are standing by.
- .2 Recover persons in water and report.
 - .2.1 Number of persons recovered is:
 - .2.2 Keep lookout for further persons in water.
 - .2.3 Report the total number of persons in lifeboat(s) / liferaft(s).
 - .2.3.1 The total number of persons is now:
- .3 Report the number of injured persons.
 - .3.1 No persons injured.
 - .3.2 The number of injured persons is:
 - .3.3 Provide first aid to injured persons .
 - .3.4 Secure injured / helpless persons.
- .4 Let go sea anchor and report.
 - .4.1 Sea anchor is let go.
- .5 Report the number of lifeboats / liferafts in sight.
 - .5.1 The number of lifeboats / liferafts in sight is:
- .6 Contact the lifeboat(s) / liferaft(s) on radio and report.
 - .6.1 Lifeboat(s) / liferaft(s) contacted.
 - .6.2 No contact possible.
- .7 Give distress signals for identification.
 - .7.1 Fire rockets for identification.
 - .7.2 Use glasses / lamps / mirrors for identification.
 - .7.3 Give sound signals / ... signals for identification.
- .8 Start the engine. and report.
- .9 Set sail.
- .10 Use oars.
- .11 Join the other lifeboat(s) / liferaft(s).
 - .11.1 Connect the lifeboats / liferafts with lines and report.
 - .11.2 ... lifeboats / liferafts connected.

B2/2 Occupational safety

B2/2.1 Instruction

- .1 Prepare a training plan for occupational safety.
- .2 When was the last training session on occupational safety?
 - .2.1 The last training session was on ... *(date)*.
- .3 When is the next training session on occupational safety?
 - .3.1 The next training session is on ... *(date)*.
- .4 Are new crew members / passengers instructed on occupational safety?

B2/1.8 Qui trình trong xuồng.

Xem thêm phần B4 “Chăm sóc hành khách”

- .1 Chuẩn bị máy/bơm/cảnh giới/lối vào và báo cáo.
 - .1.1 Chuẩn bị máy/bơm/cảnh giới/lối vào đang chuẩn bị.
- .2 Kéo người dưới nước lên và báo cáo.
 - .2.1 Số người được đưa lên là... .
 - .2.2 Cảnh giới tìm kiếm những người khác dưới nước.
 - .2.3 Báo cáo tổng số người trong xuồng/bè.
 - .2.3.1 Tổng số người trong xuồng bè là... .
- .3 Báo cáo số người bị thương.
 - .3.1 Không có người bị thương.
 - .3.2 Số người bị thương là... .
 - .3.3 Sơ cứu người bị thương.
 - .3.4 Buộc chặt người bị thương/người không còn khả năng.
- .4 Thả neo nổi và báo cáo.
 - .4.1 Neo nổi được thả.
- .5 Báo cáo số xuồng/bè nhìn thấy.
 - .5.1 Số xuồng/bè nhìn thấy là... .
- .6 Liên lạc với xuồng/bè qua vô tuyến và báo cáo.
 - .6.1 Xuồng/bè được liên lạc.
 - .6.2 Không thể liên lạc được.
- .7 Phát tín hiệu cấp cứu để nhận dạng.
 - .7.1 Bắn pháo để nhận dạng.
 - .7.2 Dùng gương/đèn/kính để nhận dạng.
 - .7.3 Phát âm hiệu để nhận dạng.
- .8 Khởi động máy và báo cáo.
- .9 Căng buồm.
- .10 Dùng mái chèo.
- .11 Buộc các xuồng/bè lại.
 - .11.1 Buộc xuồng/ bè bằng dây và báo cáo.
 - .11.2 ...xuồng/ bè đã được buộc lại.

B2/2 An toàn nghề nghiệp**B2/2.1 Hướng dẫn**

- .1 Chuẩn bị kế hoạch huấn luyện an toàn.
- .2 Làn huấn luyện gần đây nhất là khi nào?
 - .2.1 Làn huấn luyện gần nhất là vào ...(ngày)
- .3 Làn huấn luyện an toàn tới là vào khi nào?
 - .3.1 Làn huấn luyện tới là vào ...(ngày).
- .4 Các thuyền viên mới/hành khách có được hướng dẫn về an toàn không?

- .4.1 Yes, new crew members / passengers are instructed.
- .4.2 No, new crew members / passengers are not instructed (yet).
- .4.3 Instruct new crew members / passengers by ...(*time*) / on ...(*date*).
- .5 Participation in training sessions on occupational safety is mandatory.

B2/2.2 Practical occupational safety

- .1 Instruct crew on occupational safety before departure.
- .2 Have special instruction on dangerous goods / heavy lifts/cargo securing / illumination / ventilation /
- .3 Where are dangerous goods carried on board?
 - .3.1 Dangerous goods of IMO Class ... are carried
 - ~ on deck (in roped-off areas).
 - ~ in no. ... hold(s).
 - ~ in ... /on... .
- .4 Prepare an emergency plan.
- .5 Brief all crew members/passengers on the symptoms caused by dangerous substances.
- .6 What signals / communications are used in case of emergency ?
 - .6.1 The following signals / communications are used in case of emergency:
- .7 Brief all crew members / passengers
 - ~ about restricted areas.
 - ~ how to report in / out (when entering / leaving bridge / engine room ...).
- .8 Do not enter the unmanned (engine) room /... space without permission.
 - .8.1 Report on telephone/radio/...while in the (engine) room/..space every... minutes.
- .9 Brief all crew members / passengers on the storm.
 - .9.1 Attention!
Entering the forecastle / main deck / weather side / ... of the vessel is prohibited / dangerous (due to storm).
 - .9.2 Attention!
Make use of hand rails and lifelines in corridors and on deck.
 - .9.3 Attention!
Close all dead lights and storm doors.
 - .9.4 Attention!
Secure all loose objects in your cabins / on deck / in
- .10 Brief all crew members / passengers on winter conditions / tropical conditions.
- .11 Check the completeness and availability of the occupational safety equipment and report.
 - .11.1 Occupational safety equipment is complete and available.
 - .11.2 Following occupational safety equipment is not complete / available: ...

- .4.1 Có, thuyền viên mới/hành khách có được hướng dẫn.
- .4.2 Không, thuyền viên mới và hành khách không được hướng dẫn.
- .4.3 Hướng dẫn thuyền viên mới/hành khách vào lúc ...(*giờ*)/vào...(*ngày*).
- .5 Tham gia huấn luyện an toàn là bắt buộc.

B2/2.2 Thực hành an toàn

- .1 Hướng dẫn an toàn cho thuyền viên trước khi rời cảng.
- .2 Hướng dẫn đặc biệt về hàng nguy hiểm/chằng buộc hàng nặng/chiều sáng/thông gió/... .
- .3 Hàng nguy hiểm vận chuyển trên tàu ở đâu?
- .3.1 Hàng nguy hiểm Cấp IMO ...được vận chuyển
 - ~ trên boong.
 - ~ trong hầm số... .
 - ~ trong.../trên... .
- .4 Chuẩn bị kế hoạch ứng phó khẩn cấp.
- .5 Chỉ dẫn cho thuyền viên/hành khách về triệu chứng do hàng nguy hiểm gây ra.
- .6 Tín hiệu gì/trao đổi thông tin thế nào trong trường hợp khẩn cấp?
- .6.1 Tín hiệu/việc trao đổi thông tin sau được sử dụng trong trường hợp khẩn cấp.
- .7 Hướng dẫn thuyền viên/hành khách
 - ~ về khu vực cấm.
 - ~ cách báo cáo vào ra (khi vào/rời buồng lái/buồng máy/...).
- .8 Không vào buồng máy không người/không gian...khi không được phép.
- .8.1 Báo cáo bằng điện thoại/vô tuyến/... khi trong buồng máy/không gian...mỗi...phút.
- .9 Chỉ dẫn cho tất cả thuyền viên/hành khách về bão.
- .9.1 Chú ý!
 - Lên boong mũi/boong chính/mạn trên sóng/...là nghiêm cấm/nguy hiểm (do có bão).
- .9.2 Chú ý!
 - Sử dụng các dây lan can và lưới cứu sinh trong hành lang và trên boong.
- .9.3 Chú ý!
 - Đóng các cửa gia cường và cửa chống bão.
- .9.4 Chú ý!
 - Chằng buộc các vị trí dễ di rời trong cabin/trên boong/trong... .
- .10 Hướng dẫn thuyền viên/hành khách về điều kiện mùa đông/bão nhiệt đới.
- .11 Kiểm tra sự đầy đủ và khả năng hoạt động của các thiết bị an toàn và báo cáo.
- .11.1 Thiết bị an toàn đầy đủ và tốt.
- .11.2 Các thiết bị an toàn sau đây còn thiếu/không hoạt động được:... .

- .11.3 Occupational safety equipment will be complete and available in ... hour(s).
- .12 Appoint an officer / a crew member in charge of safety before working.
- .13 Take additional safety measures for the
 - ~ work on masts.
 - ~ work outboard.
 - ~ work in hold(s) / tank(s).
 - ~ work in extreme weather conditions /

B2/2.3 Occupational accidents

- .1 Accident in engine room / in no. ... hold / in no. ... tank / in superstructure/
in accommodation / in ... space / on deck / outboard / on pier / on ... / in
- .2 Report injured persons / casualties:
 - .2.1 No person injured.
 - .2.2 The number of injured persons / casualties is:
- .3 What happened?
 - .3.1 Explosion / fire in
 - .3.2 Accident with cargo.
 - .3.3 Fall from .../ into
 - .3.4 Electrical accident in
 - .3.5 Leakage of gas /
 - .3.6
- .4 Take immediate action to recover injured person(s) / casualties.
 - .4.1 Provide first aid.
 - .4.2 Take immediate action to control the danger area.
- .5 What kind of assistance is required?
 - .5.1 No assistance is required.
 - .5.2 Medical / technical assistance is required.
 - .5.3 Shoreside assistance is required.
- .6 Secure the danger area and report.
 - .6.1 The danger area is secured.
- .7 Prepare an accident report.

B2/3 Fire protection and fire fighting

B2/3.1 Fire protection

.1 Checking status of equipment

- .1 Have fire patrols (every ... hour(s) / ... time(s) every watch).
 - .1.1 Have fire patrols
 - ~ in all spaces.
 - ~ in the engine room / cargo hold(s) / superstructures / accommodation/ ...
 - ~ on deck.

- .11.3 Các thiết bị an toàn sẽ đầy đủ và hoạt động được sau... phút.
- .12 Chỉ định một sĩ quan/thuyền viên phụ trách an toàn trước khi làm việc.
- .13 Thực hiện các biện pháp an toàn bổ sung đối với
 - ~ làm việc trên cột cao.
 - ~ làm việc ngoài mạn.
 - ~ trong hầm/kết.
 - ~ trong điều kiện thời tiết cực đoan/... .

B2/2.3 Tai nạn nghề nghiệp

- .1 Tai nạn trong buồng máy/trong hầm hàng số.../trong kết số.../trong thượng tầng/trong phòng ở/trong không gian.../trên boong/ngoài mạn/trên cầu/trên.../trong... .
- .2 Báo cáo về người bị thương/tai nạn:
 - .2.1 Không có người bị thương.
 - .2.2 Số người bị thương bị tai nạn là:.. .
- .3 Điều gì vậy?
 - .3.1 Nổ /cháy trong... .
 - .3.2 Tai nạn với hàng hóa.
 - .3.3 Ngã từ.../vào... .
 - .3.4 Điện giật trong... .
 - .3.5 Dò rỉ ga/... .
 - .3.6
- .4 Hành động ngay để đưa người bị thương/tai nạn ra.
 - .4.1 Sơ cứu.
 - .4.2 Hành động kiểm soát khu vực nguy hiểm ngay.
- .5 Cần trợ giúp gì?
 - .5.1 Không cần trợ giúp gì.
 - .5.2 Yêu cầu trợ giúp về y tế/kỹ thuật.
 - .5.3 Cần trợ giúp từ phía bờ.
- .6 Bảo đảm khu vực nguy hiểm và báo cáo.
 - .6.1 Khu vực nguy hiểm đã được bảo đảm.
- .7 Chuẩn bị báo cáo tai nạn.

B2/3 Phòng cháy chữa cháy

B2/3.1 Phòng cháy

.1 Kiểm tra thiết bị

- .1 Chúng tôi tuần cháy (mỗi...giờ/...lần mỗi ca).
 - .1.1 Tuần cháy
 - ~ tắt cả các không gian.
 - ~ trong buồng máy/hầm hàng/thượng tầng/phòng ở/... .
 - ~ trên boong

- .1.2 Have a permanent fire watch.
- .2 Is everything in order?
 - .2.1 Yes, everything is in order.
 - .2.2 No, following is not in order:
- .3 Check the fire / smoke alarm(s) and report.
 - .3.1 All fire / smoke alarms are operational.
 - .3.2 Fire / smoke alarm(s) in ... is / are not operational (yet).
 - .3.3 Fire / smoke alarm(s) in ... will be operational in ... minutes.
- .4 Check the portable extinguishers and report.
 - .4.1 All portable extinguishers are in position and operational.
 - .4.2 The portable extinguishers in ...
 - ~ are not in position (yet)..
 - ~ will be in position in ... minutes..
 - ~ are not accessible (yet).
 - ~ will be accessible in ... minutes.
 - ~ are missing.
 - .4.2.1 Replace the missing portable extinguisher(s).
- .4.3 The inspection tag(s) of the portable extinguisher(s) in ... is/are broken/expired.
 - .4.3.1 Replace the portable extinguisher(s) with broken/expired inspection tag(s).
- .5 Check the fire mains and report.
 - .5.1 All fire mains are operational.
 - .5.2 The hydrant(s) in ... is / are not operational (yet)..
 - .5.2.1 The hydrant(s) will be operational in ... minutes.
 - .5.3 The hose(s) to hydrant(s) in ... is / are worn / cut.
 - .5.3.1 Replace the worn / cut hose(s).
 - .5.4 The hose(s) / spanner (s) / nozzle(s) to hydrant(s) in ... is / are missing.
 - .5.4.1 Replace the missing hose(s) / spanner(s) / nozzles(s).
 - .5.5 The fire pump(s) in ... is / are not operational (yet).
 - .5.5.1 Fire pump(s) in ... will be operational in ... minutes.
 - .5.6 The water pipe(s) in ... is / are leaking.
 - .5.6.1 Repair the leaking water pipe(s) in
 - .5.7 The water pipe(s) in ... is / are blocked.
 - .5.7.1 Free the blocked water pipe(s) in
 - .5.8 Pressure in the water pipe(s) in ... is too high / low.
 - .5.8.1 Reduce / increase pressure in the water pipe(s) in
- .6 Check the fixed foam / gas fire extinguishing system and report.
 - .6.1 The fixed foam / gas system is operational.
 - .6.2 The fixed foam/gas system is not operational (yet)
 - .6.2.1 The fixed foam / gas system will be operational in ... minutes.

- .1.2 Trục cháy thường xuyên.
- .2 Mọi việc đều tốt chứ?
 - .2.1 Vâng, mọi việc đều tốt.
 - .2.2 Không, những chỗ sau chưa tốt:....
- .3 Kiểm tra báo cháy/báo khói và báo cáo.
 - .3.1 Tất cả báo cháy/báo khói đều hoạt động.
 - .3.2 Báo cháy/báo khói ở khu vực...không hoạt động.
 - .3.3 Báo cháy/báo khói ở khu vực sẽ hoạt động trong vòng...phút.
- .4 Kiểm tra bình chữa cháy và báo cáo.
 - .4.1 Tất cả các bình chữa cháy đều đúng vị trí và tốt.
 - .4.2 Bình chữa cháy ở...
 - ~ không có ở vị trí.
 - ~ sẽ có ở vị trí trong vòng...phút.
 - ~ không thể tiếp cận được.
 - ~ sẽ tiếp cận được trong ...phút.
 - ~ bị thất lạc.
 - .4.2.1 Thay thế bình cứu hỏa bị thất lạc.
- .4.3 Tem kiểm tra của bình cứu hỏa bị mất/rách.
 - .4.3.1 Thay bình cứu hỏa có tem bị rách/hết hạn.
- .5 Kiểm tra đường nước cứu hỏa chính và báo cáo.
 - .5.1 Các đường nước cứu hỏa chính đều tốt.
 - .5.2 Các trạm cứu hỏa trong.../không hoạt động.
 - .5.2.1 Trạm cứu hỏa sẽ hoạt động trong vòng...phút.
 - .5.3 Các vòi rồng của trạm cứu hỏa trong...bị rách/cắt.
 - .5.3.1 Thay thế vòi rồng bị cắt/rách.
 - .5.4 Vòi rồng/cà lê/đầu phun của trạm cứu hỏa trong... bị thất lạc.
 - .5.4.1 Thay thế vòi rồng/cà lê/đầu phun.
 - .5.5 Bơm cứu hỏa vẫn chưa hoạt động.
 - .5.5.1 Bơm cứu hỏa sẽ hoạt động trong...phút.
 - .5.6 Ống cứu hỏa bị rò.
 - .5.6.1 Sửa chữa lại chỗ rò rỉ.
 - .5.7 Ống nước chữa cháy trong khu vực... bị nghẽn.
 - .5.7.1 Thông ống nước chữa cháy khu vực... .
 - .5.8 Áp lực nước cứu hỏa trong ống ở khu vực...quá cao/thấp.
 - .5.8.1 Tăng/giảm áp lực trong ống nối cứu hỏa khu vực....
- .6 Kiểm tra các bình chữa cháy cố định/hệ thống chữa cháy bằng khí và báo cáo.
 - .6.1 Bình chữa cháy cố định/hệ thống chữa cháy hoạt động tốt.
 - .6.2 Bình chữa cháy cố định/hệ thống chữa cháy không hoạt động.
 - .6.2.1 Bình chữa cháy cố định/hệ thống chữa cháy sẽ hoạt động trong...phút.

- .7 Check the sprinkler system and report.
 - .7.1 The sprinkler system is operational.
 - .7.2 The sprinkler system in ... is not operational (yet).
 - .7.2.1 The sprinkler system in ... will be operational in ... minutes.
- .8 Check the ventilation system and report.
 - .8.1 The ventilation system is operational.
 - .8.2 The ventilation system is not operational (yet)
 - .8.2.1 The ventilation system will be operational in ... minutes.
 - .8.3 The remote control is not operational (yet).
 - .8.3.1 The remote control will be operational in ... minutes
 - .8.4 The indicators are not operational (yet).
 - .8.4.1 The indicators will be operational in ... minutes.
 - .8.5 The fire dampers in ... are not operational (yet).
 - .8.5.1 The fire dampers in ... will be operational in ... minutes.
 - .8.6 The fire dampers in ... are painted stuck.
 - .8.6.1 Clear the fire dampers.
- .9 Check the skylights / windows / ... and report.
 - .9.1 The skylights / windows / ... in / to ... are open.
 - .9.1.1 Close the skylights / windows / ... in / to
- .10 Check the watertight door control and report.
 - .10.1 The watertight door control is operational.
 - .10.2 The watertight door control in ... is not operational (yet).
 - .10.3 The watertight door control in ... will be operational in ... minutes.
- .11 Check the electrical lighting and report
 - .11.1 The electrical lighting is operational.
 - .11.2 The electrical lighting in ... is not operational (yet).
 - .11.3 The electrical lighting in ... will be operational in ... minutes.
 - .11.4 Switch on / off the electrical lighting in
- .12 Check the emergency power supply and report.
 - .12.1 The emergency power supply is operational.
 - .12.2 The emergency power supply is not operational (yet).
 - .12.3 The emergency power supply will be operational in ... minutes.
- .13 Check the firemen's outfits and report.
 - .13.1 All firemen's outfits are complete and available.
 - .13.2 The firemen's outfits are not complete.
 - .13.2.1 Complete the firemen's outfits.

B2/3.2 Fire fighting and drills

- .1 **Reporting fire**
 - .1 Fire on board!
 - .1.1 Smoke / fumes / fire / explosion

- .7 Kiểm tra hệ thống phun nước và báo cáo.
 - .7.1 Hệ thống phun nước hoạt động tốt.
 - .7.2 Hệ thống phun nước trong khu vực...không hoạt động.
 - .7.2.1 Hệ thống phun nước sẽ hoạt động trong ...phút.
- .8 Kiểm tra hệ thống thông gió và báo cáo.
 - .8.1 Hệ thống thông gió hoạt động tốt.
 - .8.2 Hệ thống thông gió không hoạt động.
 - .8.2.1 Hệ thống thông gió sẽ hoạt động trong ít phút.
 - .8.3 Hệ thống điều khiển từ xa không hoạt động.
 - .8.3.1 Hệ thống điều khiển từ xa sẽ hoạt động trong vòng...phút.
 - .8.4 Hệ thống chỉ báo không hoạt động.
 - .8.4.1 Hệ thống chỉ báo sẽ hoạt động trong...phút.
 - .8.5 Hệ thống ngăn lửa khu vực...không hoạt động.
 - .8.5.1 Hệ thống ngăn lửa khu vực...sẽ hoạt động trong ...phút.
 - .8.6 Hệ thống ngăn lửa bị kẹt do sơn.
 - .8.6.1 Sửa hệ thống ngăn lửa.
- .9 Kiểm tra cửa trời/cửa sổ/...và báo cáo.
 - .9.1 Cửa trời/cửa sổ/...mở.
 - .9.1.1 Đóng cửa trời/cửa sổ/...trong/đến khu vực... .
- .10 Kiểm tra hệ thống kiểm soát cửa kín nước và báo cáo.
 - .10.1 Hệ thống kiểm soát cửa kín nước hoạt động tốt.
 - .10.2 Hệ thống kiểm soát cửa kín nước khu vực...không hoạt động.
 - .10.3 Hệ thống kiểm soát cửa kín nước sẽ hoạt động trong ...phút.
- .11 Kiểm tra hệ thống điện chiếu sáng và báo cáo.
 - .11.1 Hệ thống điện chiếu sáng hoạt động tốt.
 - .11.2 Hệ thống điện chiếu sáng ở khu vực...không hoạt động.
 - .11.3 Hệ thống điện chiếu sáng khu vực...sẽ hoạt động trong ...phút.
 - .11.4 Bật/tắt hệ thống điện chiếu sáng khu vực...
- .12 Kiểm tra hệ thống nguồn sự cố và báo cáo.
 - .12.1 Hệ thống nguồn sự cố hoạt động tốt.
 - .12.2 Hệ thống nguồn sự cố không hoạt động.
 - .12.3 Hệ thống nguồn sự cố sẽ hoạt động trong ...phút.
- .13 Kiểm tra bộ đồ chữa cháy và báo cáo.
 - .13.1 Toàn bộ bộ đồ chữa cháy đầy đủ và hoạt động tốt.
 - .13.2 Bộ đồ chữa cháy không đủ.
 - .13.2.1 Bổ sung đủ bộ đồ chữa cháy.

B2/3.2 Cứu hỏa và huấn luyện

.1 Báo cáo cháy

- .1 Cháy trên tàu!
 - .1.1 Khói/hơi bốc lên/cháy/nổ

- ~ in engine room.
- ~ in no. ... hold(s) / tank(s).
- ~ in superstructure / accommodation.
- ~ in ... space.
- ~ on deck /
- .1.2 Smoke / fumes from ventilator(s).
- .1.3 Burnt smell / fumes in .../ from... .
- .2 Report injured persons / casualties:
- .2.1 No person injured.
- .2.2 Number of injured persons / casualties is:
- .3 What is on fire?
- .3.1 Fuel /cargo/car(s)/truck(s)/waggon(s)/containers(with dangerous goods)/on fire.
- .3.6 No information (yet).
- .4 Is smoke toxic?
- .4.1 No, smoke not toxic.
- .4.2 Yes, smoke toxic
- .5 Is fire under control?
- .5.1 Yes, fire (in ...) under control.
- .5.2 No, fire (in ...) not under control (yet).
- .5.2.1 Fire spreading (to ...).
- .5.2.2 Fire (in ...) not accessible.
- .6 Report damage.
- .6.1 No damage.
- .6.2 Minor / major damage in .../ to
- .6.3 No power supply (in ...).
- .6.4 Making water in
- .7 Pressure on fire mains!
- .8 Shut down main engine(s) / auxiliary engine(s) / ... and report.
- .8.1 Main engine(s) / auxiliary engine(s) / ... shut down.
- .9 Stop fuel and report.
- .9.1 Fuel stopped.
- .10 Close all openings (in ... / in all rooms) and report.
- .10.1 All openings (in ... / in all rooms) closed.
- .10.1.1 Openings in ... not accessible.
- .11 Switch off ventilator(s) (in ...) and report.
- .11.1 Ventilator(s) (in ...) switched off.
- .12 Turn bow / stern to windward.
- .13 Turn port side / starboard side to windward.
- .14 Alter course to

- ~ trong buồng máy.
- ~ trong hầm hàng số... .
- ~ trong thượng tầng.
- ~ trong không gian... .
- ~ trên boong/... .
- .1.2 Khói/hơi bốc lên từ thông gió.
- .1.3 Mùi cháy/hơi trong .../từ... .
- .2 Báo cáo về người bị thương/bị tai nạn.
- .2.1 Không có người bị thương/tai nạn.
- .2.2 Số người bị thương/bị tai nạn là.
- .3 Cháy cái gì?
- .3.1 Cháy nhiên liệu/dầu/ô tô/xe tải/téc/container hàng nguy hiểm/... .
- .3.2 Chưa có thông tin.
- .4 Có khói độc không?
- .4.1 Không, không có khói độc.
- .4.2 Có, có khói độc.
- .5 Đám cháy có được kiểm soát không?
- .5.1 Có, cháy ở khu vực...đã được kiểm soát.
- .5.2 Không, cháy ở khu vực ...chưa được kiểm soát.
- .5.2.1 Cháy lan đến... .
- .5.2.2 Cháy trong ...không tiếp cận được.
- .6 Báo cáo tổn thất.
- .6.1 Không có tổn thất.
- .6.2 Tổn thất thứ yếu/chủ yếu trong.../đến... .
- .6.3 Mất nguồn trong khu vực... .
- .6.4 Động nước tại khu vực... .
- .7 Đưa áp lực vào ống cứu hỏa chính.
- .8 Dừng máy chính/máy phụ/dừng... .
- .9 Cắt nhiên liệu và báo cáo.
- .9.1 Nhiên liệu đã được cắt
- .10 Đóng các cửa (trong khu vực.../trong tất cả các phòng) và báo cáo.
- .10.1 Các cửa (trong khu vực.../trong tất cả các phòng) đã được đóng.
- .10.1.1 Nhiều cửa trong khu vực...không tiếp cận được.
- .11 Tắt thông gió và báo cáo.
- .11.1 Thông gió khu vực...được tắt.
- .12 Quay mũi/lái về trên gió.
- .13 Quay mạn trái/phải về trên gió.
- .14 Đổi hướng sang... .

.2 Reporting readiness for action

- .1 Stand by fire fighting team / rescue team / first aid team / support team and report.
 - .1.1 Fire fighting team / rescue team / first aid team / support team standing by.
- .2 Stand by main engine and report.
 - .2.1 Main engine standing by.
- .3 Stand by CO2 station / ... station/ emergency generator.
 - .3.1 CO2 station / ... station / emergency generator standing by.
- .4 Close all openings (in ... / in all rooms) and report.
 - .4.1 All openings (in ... / in all rooms) closed.
 - .4.1.1 Openings in ... not accessible.

.3 Orders for fire fighting

- .1 Start fire fighting.
 - .1.1 Take one / two / ... fire fighting teams / ... team(s) to scene.
- .2 Go following route:
 - .2.1 Go through engine room / no. ... hold(s)/tank(s) / superstructure / accommodation / ... space / manhole(s) to ... space / funnel /
 - .2.2 Go from
 - ~ outside / inside to
 - ~ port side / starboard side to
 - ~ ... to
- .3 Take following (additional) safety measures and report.
 - .3.1 Have two / ... members in one team.
 - .3.1.1 Number of members in fire fighting team / ... team is:
 - .3.2 Have lifeline between each other / to outside.
 - .3.2.1 ... team members have lifelines to each other.
 - .3.2.2 ... team has lifelines to outside.
 - .3.3 Have rescue team on stand-by.
 - .3.4 Maintain visual contact / radio contact on walkie -talkie.
- .4 Fire fighting team must have following outfit:
 - .4.1 Fire fighting team must have protective clothing / smoke helmets / breathing apparatus /
- .5 Manning of fire fighting team / ... team(s) as follows:
 - .5.1 Chief Officer / Chief Engineer / ... in command of fire fighting team / ... team (no. ...).
 - .5.2 Following officer(s) / crew member(s) in fire fighting team /... team: ...
- .6 Restrict action (in .../ on ...) to ... minutes.
 - .6.1 Agree on retreat signal and report.
 - .6.1.1 Retreat signal for fire fighting team / ... team ... is
- .7 Use water / foam / powder / CO2 / sand / ... in

.2 Báo cáo sẵn sàng hành động

- .1 Đội cứu hỏa/cứu nạn/sơ cứu/hỗ trợ sẵn sàng và báo cáo.
 - .1.1 Đội cứu hỏa/cứu nạn/sơ cứu/hỗ trợ sẵn sàng.
- .2 Chuẩn bị máy và báo cáo.
 - .2.1 Máy chính sẵn sàng.
- .3 Chuẩn bị trạm CO₂/trạm.../máy phát sự cố.
 - .3.1 Trạm CO₂/trạm.../máy phát sự cố sẵn sàng.
- .4 Đóng tất cả các cửa (trong.../tất cả các phòng) và báo cáo.
 - .4.1 Tất cả các cửa (trong.../tất cả các phòng) đã đóng cửa.
 - .4.1.1 Nhiều cửa không tiếp cận được.

.3 Khẩu lệnh cứu hỏa

- .1 Bắt đầu cứu hỏa.
 - .1.1 Lấy một/hai/...đội cứu hỏa/đội...đến hiện trường.
- .2 Theo đường sau:
 - .2.1 Qua buồng máy/hầm hàng số.../các kết/thượng tầng/phòng ở/không gian.../lỗ người qua đến không gian/ông khói/... .
 - .2.2 Đi từ
 - ~ bên ngoài/bên trong đến... .
 - ~ mạn trái/mạn phải đến... .
 - ~ ... đến... .
- .3 Thực hiện hành động an toàn bổ sung sau đây và báo cáo.
 - .3.1 Hai người/...người vào một đội.
 - .3.1.1 Số thành viên trong đội cứu hỏa/đội...là:... .
 - .3.2 Sử dụng dây cứu sinh giữa những người trong đội và bên ngoài.
 - .3.3 Đội cứu nạn chuẩn bị.
 - .3.4 Duy trì liên lạc bằng mắt thường/bằng bộ đàm vô tuyến.
- .4 Đội cứu hỏa phải có bộ đồ sau:
 - .4.1 Đội cứu hỏa phải có quần áo bảo vệ/mặt nạ chống khói/bộ thở/... .
- .5 Bố trí định biên đội cứu hỏa/đội...như sau:
 - .5.1 Đại phó/Máy trưởng/... chỉ huy đội cứu hỏa/đội...số... .
 - .5.2 Các sĩ quan/thuyền viên sau trong đội cứu hỏa/đội... .
- .6 Hạn chế hành động (trong.../trên...) đến...phút.
 - .6.1 Thống nhất tín hiệu rút lui và báo cáo.
 - .6.1.1 Tín hiệu rút lui cho đội cứu hỏa/đội...là... .
- .7 Sử dụng nước/bọt/bột/CO₂/cát/...trong... .

- .8 Run out fire hoses and report.
 - .8.1 Fire hoses run out.
- .9 Water on!
 - .9.1 Water is on.
- .10 Cool down ... with water and report.
 - .10.1 ... cooled down.
- .4 Cancellation of alarm**
 - .1 Is the fire extinguished?
 - .1.1 Yes, fire (in ...) extinguished.
 - .1.2 No, fire (in ...) not extinguished (yet).
 - .1.3 Fire restricted to ... space / area.
 - .2 Post a fire watch and report.
 - .2.1 Fire watch posted (in ...space / area).
 - .3 Fire extinguishing systems / means remain on stand-by.
 - .4 Fire fighting team / ... team remain on stand-by.
 - .5 Rope off the fire area and report.
 - .5.1 Fire area roped off.
 - .6 Check the fire area every ... minutes / hour(s) for re-ignition and report.
 - .6.1 Fire area checked, no re-ignition.
 - .6.2 Fire area checked, re-ignition in ... space / area.
 - .6.2.1 Re-ignition extinguished.
 - .7 The fire alarm is cancelled (with following restrictions: ...)

B2/4 Damage Control

See also B2/1 "General Activities".

B2/4.1 Checking equipment status and drills

- .1 Check the openings in all spaces / in ... and report
 - .1.1 All openings in ... are closed.
 - .1.2 Openings in ... are not closed (yet).
 - .1.3 Openings in ... are not accessible.
- .2 Check the watertight door control and report
 - .2.1 Watertight door control
 - ~ is operational.
 - ~ (in ...) is not operational (yet).
 - ~ (in ...) will be operational in ... minutes.
 - .2.2 Watertight door(s) (in ...) is / are not accessible.
- .3 Check the pumps / emergency generator and report
 - .3.1 (Bilge) pump(s) in ... / emergency generator
 - ~ is / are operational.
 - ~ is / are not operational (yet).

.8 Dải vòi rồng và báo cáo.

.8.1 Vòi rồng đã được rải.

.9 Cấp nước!

.9.1 Nước đã được cấp.

.10 Làm mát bằng nước và báo cáo.

.10.1 ...đã làm mát.

.4 **Hủy báo động**

.1 Đám cháy đã được dập chưa?

.1.1 Vâng, đám cháy đã được dập.

.1.2 Chưa, đám cháy chưa được dập.

.1.3 Đám cháy được hạn chế đến không gian.../khu vực.

.2 Chỉ định trực canh cháy và báo cáo.

.2.1 Trực canh cháy được chỉ định (trong không gian.../khu vực).

.3 Hệ thống dập lửa/thiết bị dập lửa vẫn sẵn sàng.

.4 Đội cứu hỏa/đội...vẫn duy trì sẵn sàng.

.5 Chăng dây khu vực cháy và báo cáo.

.5.1 Khu vực cháy đã được chằng dây.

.6 Kiểm tra khu vực cháy mỗi ... phút/giờ để phòng phát lửa lại.

.6.1 Khu vực cháy đã được kiểm tra, không phát lửa trở lại.

.6.2 Khu vực cháy được kiểm tra, phát lửa lại tại khu vực tại không gian/khu vực...

.6.2.1 Dập lửa phát lại.

.7 Báo cháy hủy bỏ (với hạn chế sau:...)

B2/4 Cứu thăng

Xem B2/1 “Hoạt động chung”.

B2/4.1 Huấn luyện và kiểm tra tình trạng thiết bị

.1 Kiểm tra cửa trong không gian.../trong... và báo cáo.

.1.1 Các cửa trong không gian ... đã đóng.

.1.2 Cửa trong không gian...chưa được đóng.

.1.3 Cửa trong không gian...không tiếp cận được.

.2 Kiểm tra điều khiển cửa kín nước và báo cáo

.2.1 Điều khiển cửa kín nước

~ hoạt động tốt.

~ (trong...) không hoạt động.

~ (trong...) sẽ hoạt động trong vòng...phút.

.3 Kiểm tra bơm/máy phát sự cố

.3.1 Bơm/máy phát sự cố

~ hoạt động tốt.

~ không hoạt động.

~ will be operational in ... minutes.

.4 Check the power supply and report

.4.1 Power (in / at ...)

~ is available.

~ is not available (yet).

~ will be available in ... minutes.

.5 Check the damage control equipment and report.

.5.1 All damage control equipment is complete and available.

.5.2 Damage control equipment is not complete.

.5.2.1 Complete the damage control equipment.

B2/4.2 Damage control activities

.1 Reporting flooding

.1 We have collided (with ...).

.2 We have flooding in

.3 Is flooding under control ?

.3.1 Yes, flooding under control.

.3.2 No, flooding (in ...) not under control (yet).

.4 Is danger imminent ?

.4.1 No, danger not imminent.

.4.2 Yes, danger of (total) blackout (in ...).

.4.3 Yes, danger of heavy listing / capsizing / sinking /

.2 Reporting readiness for action

.1 Muster damage control team and report.

.1.1 Damage control team stand complete and mustered.

.2 Is damage control material available?

.2.1 Yes, damage control material available.

.2.2 No, damage control material not available (yet).

.2.3 Damage control material will be available in ... minutes.

.3 Stand by engine room / ... station and report.

.3.1 Engine room / ... station standing by.

.3.2 Engine room / ... station flooded.

.3.3 Engine room / ... station will be standing by in ... minutes.

.3 Orders for damage control

.1 Close all openings / outlets / valves (in ...) and report.

.1.1 All openings / outlets / valves (in ...) closed.

.1.2 Openings / outlets / valves in ... not accessible / not operational.

.2 Switch on / off power (at / on / in) and report.

.2.1 Power (at / on / in ...) switched on / off.

.2.2 Power supply (at / on / in ...) not operational.

~ sẽ hoạt động trong ...phút.

.4 Kiểm tra nguồn cung cấp và báo cáo.

.4.1 Nguồn (trong.../tại...)

~ có.

~ không có.

~ sẽ có trong ...phút.

.5 Kiểm tra thiết bị chống thùng và báo cáo.

.5.1 Tất cả các thiết bị chống thùng đầy đủ và sử dụng được.

.5.2 Thiết bị chống thùng không đầy đủ.

.5.2.1 Bổ sung đủ thiết bị chống thùng.

B2/4.2 Hoạt động chống thùng

.1 Báo cáo nước vào tàu

.1 Chúng tôi đâm va (với...).

.2 Chúng tôi bị nước vào trong... .

.3 Có kiểm soát được nước vào không?

.3.1 Có, nước vào được kiểm soát.

.3.2 Không, nước vào (trong...) không được kiểm soát.

.4 Có nguy hiểm lắm không?

.4.1 Không, không nguy hiểm lắm.

.4.2 Có, có nguy cơ mất điện toàn bộ (trong...).

.4.3 Có, nguy cơ nghiêng mạnh/lật/chìm/... .

.2 Báo cáo sẵn sàng hành động

.1 Tập trung đội chống thùng và báo cáo.

.1.1 Đội chống thùng đã tập trung đầy đủ.

.2 Có vật liệu chống thùng không?

.2.1 Có, có vật liệu chống thùng.

.2.2 Không, không có vật liệu chống thùng.

.2.3 Vật liệu chống thùng sẽ có trong...phút.

.3 Chuẩn bị máy/trạm... và báo cáo.

.3.1 Buồng máy/trạm...đã sẵn sàng.

.3.2 Buồng máy/trạm...bị ngập nước.

.3.3 Buồng máy/trạm...sẵn sàng trong ...phút.

.3 Khẩu lệnh chống thùng

.1 Đóng tất cả các cửa/lối ra/van (trong...) và báo cáo.

.1.1 Tất cả các cửa/lối ra/van (trong...) được đóng.

.1.2 Các cửa/lối ra/van trong...không tiếp cận được.

.2 Bật/tắt nguồn (tại/trên/trong...) và báo cáo.

.2.1 Nguồn (tại/trên/trong...) được bật/tắt.

.2.2 Nguồn cấp (tại/trên/trong...) không hoạt động.

- .3 Close watertight door(s) (in ...) (by hand) and report.
 - .3.1 Watertight door(s) (in ...) closed.
 - .3.2 Watertight door(s) (in ...) not accessible / not operational.
- .4 Switch on (bilge) pump(s) (in ...) and report.
 - .4.1 (Bilge) pump(s) (in ...) switched on.
 - .4.2 (Bilge) pump(s) (in ...) not operational.
- .5 Switch over (bilge) pump(s) from ... to
 - .5.1 (Bilge) pump(s) switched over.
 - .5.2 Switching over (bilge) pump(s) not possible.
- .6 Start damage control.
 - .6.1 Take one / two / ... damage control team(s) to scene.
- .7 Go following route:
 - .7.1 Go through engine room/hold(s)/tank(s)/superstructure/manhole/space/ deck
- .8 Go from
 - ~ outside / inside to
 - ~ port side / starboard side to
 - ~ ... to
- .9 Take following (additional) safety measures and report.
 - .9.1 Have two / ... members in one damage control team.
 - .9.2 Have lifeline to each other / to outside.
 - .9.3 Have rescue team on stand by and report.
 - .9.3.1 Rescue team standing by.
 - .9.4 Maintain visual contact / radio contact on walkie -talkie.
- .10 Damage control team must have following outfit(s).
 - .10.1 Damage control team must have
 - ~ protective clothing
 - ~ safety helmets.
 - ~ lifejackets.
 - ~ diving equipment /
- .11 Manning of damage control team as follows:
 - .11.1 Chief Officer / Chief Engineer / ... in command of damage control team (no. ...)
 - .11.2 Following officer(s) / crew member(s) in damage control team (no. ...):... .
- .12 Restrict action (in ...) to ... minutes.
 - .12.1 Agree on retreat signal and report.
 - .12.1.1 Retreat signal
- .13 Stop flooding from inside / outside (... space / area) and report.
 - .13.1 Flooding stopped
 - .13.2 Stopping flooding from inside / outside not possible.

- .3 Đóng cửa kín nước (trong...)(bằng tay) và báo cáo.
 - .3.1 Cửa kín nước (trong...) được đóng.
 - .3.2 Cửa kín nước (trong...) không tiếp cận được/không hoạt động.
- .4 Bật bơm (la can (trong...) và báo cáo.
 - .4.1 Bơm (la can) (trong...) được bật.
 - .4.2 Bơm (la can) không hoạt động.
- .5 Chuyển bơm (la can) từ ...đến...
 - .5.1 Bơm (la can) được chuyển.
 - .5.2 Không thể chuyển bơm (la can).
- .6 Bắt đầu chống thùng.
 - .6.1 Lấy một/hai/...đội chống thùng đến hiện trường.
- .7 Đi theo đường:...
 - .7.1 Đi qua buồng máy/hầm số../kết/thượng tầng/lỗ người qua/không gian../boong../...
- .8 Đi từ
 - ~ bên ngoài/bên trong đến... .
 - ~ mạn trái/mạn phải đến... .
 - ~ ...đến... .
- .9 Áp dụng các biện pháp an toàn (bổ sung) và báo cáo.
 - .9.1 Hai/...thành viên một đội chống thùng.
 - .9.2 Sử dụng dây cứu sinh giữa các thành viên/với bên ngoài.
 - .9.3 Báo đội cứu nạn sẵn sàng và báo cáo.
 - .9.3.1 Đội cứu nạn chuẩn bị.
 - .9.4 Duy trì liên lạc bằng mắt thường/bộ đàm vô tuyến.
- .10 Đội chống thùng phải có bộ đồ sau.
 - .10.1 Đội chống thùng phải có
 - ~ quần áo bảo hộ.
 - ~ mũ bảo hộ.
 - ~ áo phao.
 - ~ thiết bị lặn/... .
- .11 Bố trí đội chống thùng như sau:....
 - .11.1 Đại phó/Máy trưởng/...chỉ huy đội chống thùng (số...)...
 - .11.2 Các sĩ quan /thuyền viên sau trong đội chống thùng (số...)...
- .12 Hạn chế hành động (trong...) đến...phút.
 - .12.1 Thống nhất tín hiệu rút lui và báo cáo.
 - .12.1.1 Tín hiệu rút lui... .
- .13 Dừng nước vào từ trong/ngoài (không gian.../khu vực) và báo cáo.
 - .13.1 Nước vào đã ngừng.
 - .13.2 Không thể dừng nước vào từ bên trong/bên ngoài.

.4 Cancellation of alarm

- .1 Has flooding stopped ?
 - .1.1 Yes, flooding (in ...) has stopped.
 - .1.2 No, flooding (in ...) has not (completely) stopped (yet).
- .2 Is flooding under control ?
 - .2.1 Yes, flooding (in ...) under control.
 - .2.2 Flooding (in ...) below / above capacity of (bilge) pump(s).
 - .2.3 Flooding restricted to ... space / area.
- .3 Post damage control watch and report.
 - .3.1 Damage control watch posted (in ...).
- .4 How much water is in the vessel ?
 - .4.1 Quantity of water (in ...) about ... tonnes.
 - .4.2 Quantity of water (in ...) not dangerous.
- .5 (Bilge) pump(s) remain on stand-by.
- .6 Engine room remains on stand-by.
- .7 Additional emergency generator remains on stand-by.
- .8 Damage control team remains on stand-by.
- .9 Rope off flooded area.
- .10 Check leak every ... minutes / hour(s) and report.
 - .10.1 Leak checked - no flooding.
 - .10.2 Leak checked - minor / major flooding (in ...).
 - .10.2.1 Flooding has stopped.
- .11 The alarm is cancelled (with following restrictions: ...).

B2/5 Grounding

See also B2/1 "General Activities"

B2/5.1 Reporting grounding and ordering actions

- .1 We are aground.
- .2 Stop engine(s).
- .3 Close watertight doors and report.
 - .3.1 Watertight doors closed.
- .4 Is vessel (still) making way?
 - .4.1 Yes, vessel making way ahead / astern.
 - .4.2 No, vessel not making way.
- .5 Give "vessel aground" signals.
- .6 Inform engine room.
- .7 What part is aground?
 - .7.1 Vessel aground forward / amidships / aft / full length.
- .8 Stand by forward station and aft station and report.
 - .8.1 Forward station / aft station standing by.

.4 Hủy báo động

- .1 Nước và đã ngừng chưa?
 - .1.1 Vâng, nước vào (trong...) đã ngừng.
 - .1.2 Không, nước vào (trong...) chưa dừng hoàn toàn.
- .2 Nước vào đã kiểm soát được chưa?
 - .2.1 Có, nước vào đã được kiểm soát.
 - .2.2 Nước vào (trong...) dưới/trên khả năng của bơm (la canh).
 - .2.3 Nước vào hạn chế đến không gian/khu vực... .
- .3 Phân công trực ca chống thùng và báo cáo.
 - .3.1 Trực ca chống thùng được phân công.
- .4 Bao nhiêu nước vào trong tàu?
 - .4.1 Lượng nước vào (trong...) vào khoảng... tấn.
 - .4.2 Lượng nước vào không nguy hiểm.
- .5 Bơm (la canh) đang sẵn sàng.
- .6 Buồng máy vẫn sẵn sàng.
- .7 Máy phát sự cố bổ sung vẫn sẵn sàng.
- .8 Đội chống thùng vẫn sẵn sàng.
- .9 Chằng dây khu vực nước vào.
- .10 Kiểm tra rò rỉ mỗi...phút/giờ và báo cáo.
 - .10.1 Rò rỉ được kiểm tra – không còn nước vào.
 - .10.2 Rò rỉ được kiểm tra – nước vào thứ yếu/chủ yếu (trong...).
 - .10.2.1 Nước vào đã ngưng.
- .11 Báo động được hủy bỏ (với hạn chế sau:...).

B2/5 Mắc cạn

Xem B2/1 “Hoạt động chung”.

B2/5.1 Báo cáo mắc cạn và khẩu lệnh hành động

- .1 Chúng tôi bị mắc cạn.
- .2 Dừng máy.
- .3 Đóng các cửa kín nước và báo cáo.
 - .3.1 Cửa kín nước được đóng.
- .4 Tàu còn trón không?
 - .4.1 Có, tàu vẫn còn trón tới/lùi.
 - .4.2 Không, tàu không còn trón.
- .5 Phát tín hiệu “tàu mắc cạn”.
- .6 Thông báo buồng máy.
- .7 Bị cạn phần nào.
 - .7.1 Tàu bị cạn phần mũi/phần giữa/phần lái/toàn bộ.
- .8 Mũi lái sẵn sàng và báo cáo.
 - .8.1 Mũi/lái sẵn sàng.

.9 Stand by port anchor / starboard anchor.

.10 What is position ?

.10.1 Position

B2/5.2 Reporting damage

.1 Report damage.

.1.1 No damage.

.1.2 Crack(s) in plating / no. ... double bottom / no. ... hold(s) / tank(s) /main/auxiliary engine(s) foundation /

.1.3 Deformation(s) / indentation(s) to plating / to

.1.4 Deformation(s) / indentation(s) to

.2 Check flooding and report.

.2.1 No flooding.

.2.2 Flooding in

.3 Is danger imminent ?

.3.1 No, danger not imminent.

.3.2 Yes, danger of

~ heavy listing (to port / starboard)

~ decreasing stability.

~ damage by sea.

~ breaking apart.

~ environmental pollution.

~

.4 What is nature of sea bottom ?

.4.1 Sea bottom rocky.

.4.2 Sea bottom soft.

.5 What is state of tide ?

.5.1 No tide.

.5.2 Tide ... metres / rising / falling / turning at ... UTC / within ... hours.

.6 What is wind force and direction ?

.6.1 Wind force Beaufort... from ...(*cardinal points*) .

.6.1.1 Wind expected to decrease / increase (within the next ... hours).

.6.1.2 Wind expected to back / veer (within the next ... hours).

.6.1. No change expected (within the next ... hours).

.7 What is sea state ?

.7.1 Sea smooth/moderate/rough/high / swell slight/moderate/heavy... metres from

.7.2 Sea smooth/moderate/rough/high / swell slight/moderate/heavy ... expected to decrease / increase (within the next ... hours).

.7.3 No change expected (within the next ... hours).

.9 Chuẩn bị neo trái/phải.

.10 Vị trí ở đâu?

.10.1 Vị trí... .

B2/5.2 Báo cáo tổn thất

.1 Báo cáo tổn thất.

.1.1 Không có tổn thất.

.1.2 Vỏ/kết đáy đôi số.../hầm số.../kết/bệ máy chính/máy phụ... bị rách.

.1.3 Tôn vỏ biến dạng/thụt vào/... .

.1.4 ...bị biến dạng/hụt vào/... .

.2 Kiểm tra nước vào và báo cáo.

.2.1 Không có nước vào.

.2.2 Nước vào trong... .

.3 Có nguy hiểm không?

.3.1 Không, không nguy hiểm.

.3.2 Có, nguy cơ

~ nghiêng mạnh (sang trái/phải)/

~ giảm ổn định.

~ hư hỏng do sóng.

~ gãy.

~ ô nhiễm môi trường.

~

.4 Chất đáy là gì?

.4.1 Chất đáy là đá.

.4.2 Chất đáy mềm.

.5 Trạng thái thủy triều?

.5.1 Không có thủy triều.

.5.2 Triều...m/lên/xuống/đổi chiều lúc...UTC/trong vòng...giờ.

.6 Hướng gió và cấp gió?

.6.1 Gió cấp...theo hướng (hướng...).

.6.1.1 Gió dự kiến tăng/giảm trong vòng ...giờ tới.

.6.1.2 Gió dự kiến đổi hướng ngược/thuận chiều kim đồng hồ (trong vòng...giờ).

.6.2 Dự kiến không thay đổi (trong vòng...giờ).

.7 Trạng thái mặt biển?

.7.1 Biển êm/trung bình/động/rất động/ sóng lừng nhẹ/trung bình/mạnh ...m theo hướng...(hướng).

.7.2 Biển êm/trung bình/động/rất động/ sóng lừng nhẹ/trung bình/mạnh ...dự kiến tăng/giảm (trong vòng...giờ).

.7.3 Không thay đổi (trong vòng... giờ).

- .8 What is draft ?
- .8.1 Draft ... metres (port side / starboard side) forward / aft / amidships.
- .9 What is depth of water ?
- .9.1 Greatest depth ... metres (port side / starboard side) forward / aft / amidships.

B2/5.3 Orders for refloating

- .1 Are (bilge) pumps operational ?
- .1.1 Yes, (bilge) pumps operational.
- .1.2 No, (bilge) pumps not operational (yet).
- .1.3 (Bilge) pumps will be operational in ... minutes.
- .2 Is damage control material available ?
- .2.1 Yes, damage control material available.
- .2.2 No, damage control material not available (yet).
- .2.3 Damage control material will be available in ... minutes.
- .3 Stand by engine room and report.
- .3.1 Engine room standing by.
- .4 Stand by all anchors for letting go.
- .5 Report distribution of cargo.
- .5.1 No. ... hold(s) / tank(s) ... tonnes (of ... cargo).
- .5.2 Deck cargo forward / aft / amidships ... tonnes (of ...).
- .5.3 Forepeak / afterpeak ... tonnes.
- .5.4 No. ... double bottom tank(s) ... tonnes (of ballast / ...).
- .6 Transfer cargo from no. ... hold(s) / tank(s) to no. ... hold(s) / tank(s) and report.
- .6.1 Cargo from no. ... hold(s) / tank(s) transferred to no. ... hold(s) / tank(s).
- .7 Transfer deck cargo from ... to ... and report.
- .7.1 Deck cargo from ... transferred to
- .8 Pump out forepeak / afterpeak and report.
- .8.1 Forepeak / afterpeak pumped out.
- .9 Transfer ballast/...from no. ...double bottom tank(s) to no. ...double bottom tank(s) and report.
- .9.1 Ballast/...from no. . double bottom tanks transferred to no. ..double bottom tank(s).
- .10 Fill forepeak / afterpeak.
- .11 Jettison cargo from ... and report.
- .11.1 Cargo from ... jettisoned .
- .12 Engine(s) full / ... astern / ahead.
- .13 Has vessel refloated?
- .13.1 Yes, vessel refloated.
- .13.2 No, vessel not refloated (yet).

B2/5.4 Checking seaworthiness

- .1 Request a (diving) survey.
- .2 Report the result of the (diving) survey.

- .8 Mớn nước của tàu?
- .8.1 Mớn nước ... m (mạn trái/phải) phía mũi/lái/giữa tàu.
- .9 Độ sâu nước?
- .9.1 Độ sâu lớn nhất...m (mạn trái/phải) phía mũi/lái.

B2/5.3 Khẩu lệnh làm nổi lại tàu

- .1 Bơm (la canh) có hoạt động không?
- .1.1 Có, bơm (la canh) có hoạt động.
- .1.2 Không, bơm (la canh) không hoạt động.
- .1.3 Bơm (la canh) sẽ hoạt động trong ít phút nữa.
- .2 Có các vật liệu chống thùng không?
- .2.1 Có, có vật liệu chống thùng.
- .2.2 Không, chưa có vật liệu chống thùng.
- .2.3 Vật liệu chống thùng sẽ có trong vòng ...phút.
- .3 Chuẩn bị máy và báo cáo.
- .3.1 Máy đã sẵn sàng.
- .4 Chuẩn bị tất cả các neo để thả.
- .5 Báo cáo về sự phân bổ hàng hóa.
- .5.1 Hàm số.../kết số...tấn (hàng hóa).
- .5.2 Hàng trên boong phía trước/phía sau/giữa tàu ...tấn (hàng...).
- .5.3 Kết mũi/lái có...tấn.
- .5.4 Kết đáy đôi số...có ...tấn (nước rằn).
- .6 Chuyển hàng hóa từ hàm/kết số...sang hàm/kết số... và báo cáo.
- .6.1 Hàng hóa từ hàm/kết số...được chuyển sang hàm/kết số...
- .7 Chuyển hàng trên boong từ ...đến...và báo cáo.
- .7.1 Hàng trên boong được chuyển từ...sang...
- .8 Bơm nước trong kết mũi/lái ra.
- .9 Chuyển nước rằn tàu/...từ kết đáy đôi số...sang kết đáy đôi số...
- .9.1 Nước rằn được chuyển từ kết đáy đôi số...sang kết đáy đôi số...
- .10 Bơm nước vào kết mũi/lái.
- .11 Vớt hàng từ...xuống biển và báo cáo.
- .11.1 Hàng từ ...được vớt xuống biển.
- .12 Máy/...lùi/tới hết.
- .13 Tàu đã nổi lại chưa?
- .13.1 Có, tàu đã nổi lại.
- .13.2 Không, tàu chưa nổi lại.

B2/5.4 Kiểm tra khả năng đi biển

- .1 Yêu cầu lặn giám định.
- .2 Báo cáo kết quả (lặn) giám định.

- .2.1 No damage.
- .2.2 Following damage to the plating:
 - .2.2.1 Crack(s) in area of
 - .2.2.2 Deformation(s) / indentation(s) in area of
- .2.3 Following damage to the engine(s) / pipe(s):
 - .2.3.1 Crack(s) in the main engine(s) / auxiliary engine(s) foundation.
 - .2.3.2 Deformations / fracture(s) to the pipe(s) in / out
 - .2.3.3 Fractures / bending of the bolt(s) of ...
- .2.4 Following damage to the underwater hull:
(see also: .1.2.2)
 - .2.4.1 Deformation(s) / indentation(s) to the sea water inlet(s) / outlet(s).
 - .2.4.2 Deformation(s) / indentation(s) to the stem / bulb.
 - .2.4.3 Deformation(s) to the propeller(s).
 - .2.4.4 (Port / starboard) propeller(s) missing.
 - .2.4.5 Deformation to the rudder / to
- .2.5 Dry - docking is recommended / necessary.
- .3 Is the vessel seaworthy ?
 - .3.1 Yes, the vessel is seaworthy
 - .3.2 No, the vessel is not seaworthy (yet).
 - .3.2.1 The vessel must be repaired and re-inspected.
 - .3.3 Request ... tug(s).

B2/6 Search and rescue on-board activities

For details see also IAMSAR Manual, London/Montreal, 1998.

B2/6.1 Checking equipment status

- .1 Check the lifebuoys and report.
 - .1.1 All lifebuoys are complete.
 - .1.2 Lifebuoy(s) at ... is / are damaged / missing.
 - .1.2.1 Replace the damaged / missing lifebuoy(s).
- .2 When was the last man overboard drill ?
 - .2.1 Last man overboard drill was on ...*(date)* .
- .3 Prepare a plan for man overboard drill.
 - .3.1 Prepare a plan for
 - ~ an announced / not announced drill.
 - ~ a daytime / nighttime drill.
 - ~ a muster (at all stations).
 - ~ a recovering manoeuvre (with dummy / buoy).
- .4 Have a drill / manoeuvre / muster on ...*(date)* .

B2/6.2 Person-overboard activities

- .1 Man overboard (on port side / starboard side / astern)!

- .2.1 Không có tổn thất.
- .2.2 Tổn thất với vỏ tàu như sau:
 - .2.2.1 Rách trong khu vực.
 - .2.2.2 Biến dạng/thụt vào trong khu vực... .
- .2.3 Tổn thất với máy/hệ thống ống như sau:
 - .2.3.1 Rách bộ máy chính/máy phụ.
 - .2.3.2 Biến dạng/gãy ống vào/ra... .
 - .2.3.3 Gãy/cong bu lông... .
- .2.4 Tổn thất phần chìm như sau;
(xem phần 1.2.2)
 - .2.4.1 Biến dạng/bị thụt vào phần nước biển vào/ra.
 - .2.4.2 Biến dạng/bị thụt mũi quả lê.
 - .2.4.3 Biến dạng chân vịt.
 - .2.4.4 Chân vịt (phải /trái) bị mất.
 - .2.4.5 Biến dạng bánh lái/... .
- .2.5 Cần/kiến nghị lên lên ụ.
- .3 Tàu đủ khả năng đi biển không?
 - .3.1 Có, tàu đủ khả năng đi biển.
 - .3.2 Không, tàu chưa đủ khả năng biển.
 - .3.2.1 Tàu phải sửa chữa và giám định lại.
 - .3.3 Yêu cầu...tàu lai.

B2/6 Hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên tàu.

Chi tiết xem IAMSAR Manual.

B2/6.1 Kiểm tra tình trạng thiết bị.

- .1 Kiểm tra phao cứu sinh và báo cáo.
 - .1.1 Tất cả các phao cứu sinh đầy đủ.
 - .1.2 Phao cứu sinh tai...bị hỏng/mất.
 - .1.2.1 Thay thế phao bị hỏng/mất.
- .2 Làn thực tập cứu người rơi xuống nước gần nhất là khi nào?
 - .2.1 Làn thực tập gần nhất vào ...(ngày).
- .3 Chuẩn bị kế hoạch huấn luyện cứu người rơi xuống nước.
 - .3.1 Chuẩn bị kế hoạch cho
 - ~ huấn luyện có công bố/không công bố.
 - ~ huấn luyện vào ba ngày/ban đêm.
 - ~ tập trung (tất cả các vị trí).
 - ~ điều động vớt người (với vật giả/phao).
- .4 Huấn luyện/điều động/tập trung vào...(ngày).

B2/6.2 Hoạt động khi có người rơi xuống biển

- .1 Có người rơi xuống nước (mạn trái/mạn phải/sau lái)!

- .2 Drop lifebuoy(s).
- .2.1 Sound "man overboard" alarm.
- .3 Hoist flag signal "Oscar".
- .4 Hard-a-port / hard-a-starboard the wheel.
- .5 Is person in water / lifebuoy located ?
- .5.1 Yes, person in water / lifebuoy located.
- .5.2 Report direction and distance of person in water / lifebuoy.
- .5.2.1 Direction at...points port side/starboard side / ...degrees, distance... metres.
- .5.2.2 Maintain visual contact to person in water / lifebuoy.
- .5.3 No, person in water / lifebuoy not located (yet).
- .5.3.1 Look out for person in water / lifebuoy and report.
- .5.4 Passenger / crew member missing (for ... hours / since ... UTC)- search in vessel negative.
- .5.4.1 Stop engine(s).
- .5.4.2 Transmit alarm signal - PAN-PAN / distress alert - MAYDAY to radio coast station/Maritime Rescue Co-ordination Centre/vessels in vicinity and report.
- .5.4.3 Alarm signal - PAN-PAN / distress alert - MAYDAY transmitted / acknowledged by ... / not acknowledged (yet)..
- .6 Return manoeuvre ! Port / starboard, steer... degrees.
- .7 Report position.
- .7.1 Position
- .8 Report traffic situation.
- .8.1 No vessel in vicinity.
- .8.2 Following vessel(s) in vicinity
- .9 Report weather situation.
- .9.1 Sea smooth/moderate/rough/high – swell slight/moderate/heavy from .. (cardinal points).
- .9.2 Winds force Beaufort... from ... (cardinal points).
- .9.3 Visibility good/moderate/poor.
- .9.4 Current ... knots to ... (cardinal points).
- .10 Have man overboard stations / lookouts at ... manned and report.
- .10.1 Man overboard stations / lookouts at ... manned.
- .11 Stand by for recovering from shipboard and report.
- .11.1 Standing by for recovering from shipboard.
- .12 Stand by boat / motor lifeboat no. ... for letting go and report.
- .12.1 Rescue boat / motor lifeboat no. ... standing by for letting go.
- .13 Let go rescue boat / motor lifeboat.
- .14 Use VHF Channel ... / frequency ... for communication.

- .2 Ném phao.
- .2.1 Báo động âm hiệu “có người rơi xuống nước”.
- .3 Kéo cờ hiệu chữ “O”.
- .4 Hết lái trái/phải.
- .5 Có định vị được người rơi xuống nước/phao không?
- .5.1 Có, có định vị được người rơi xuống nước/phao.
- .5.2 Báo khoảng cách và hướng tới người rơi xuống nước/phao.
- .5.2.1 Hướng...(*hướng*) mạn trái/mạn phải/...độ, khoảng cách ...m.
- .5.2.2 Duy trì quan sát người dưới nước/phao bằng mắt thường.
- .5.3 Không, người rơi xuống nước/phao chưa được định vị
- .5.3.1 Cảnh giới phát hiện người dưới nước/phao và báo cáo.
- .5.4 Thuyền viên/hành khách mất tích (trong vòng...giờ/từ ... UTC). Tìm trong tàu không có.
- .5.4.1 Dừng máy.
- .5.4.2 Phát tín hiệu báo động – PAN-PAN/tín hiệu cấp cứu – MAYDAY tới đài duyên hải/Trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải/tàu lân cận và báo cáo.
- .5.4.3 Tín hiệu báo động – PAN-PAN/cấp cứu – MAYDAY đã được phát/được ... xác báo/chưa được xác báo.
- .6 Điều động tàu quay lại! Trái/phải, lái hướng...độ.
- .7 Báo cáo vị trí.
- .7.1 Vị trí... .
- .8 Báo cáo tình trạng giao thông.
- .8.1 Không có tàu ở gần.
- .8.2 Tàu sau đây... đang ở gần.
- .9 Báo tình hình thời tiết.
- .9.1 Biển êm/trung bình/động/rất động – sóng lừng nhẹ/trung bình/mạnh từ ...(*hướng*).
- .9.2 Gió cấp...hướng...(*hướng*).
- .9.3 Tầm nhìn tốt/trung bình/tồi.
- .9.4 Dòng chảy...kts theo hướng ... (*hướng*).
- .10 Lập vị trí quan sát/cảnh giới người rơi xuống nước tại vị trí được bố trí người và báo cáo.
- .10.1 Vị trí quan sát/cảnh giới người rơi xuống nước tại vị trí ...đã bố trí người.
- .11 Chuẩn bị vớt người từ trên tàu và báo cáo.
- .11.1 Sẵn sàng vớt người rơi xuống nước từ trên tàu.
- .12 Chuẩn bị hạ xuống/xuồng máy số... và báo cáo.
- .12.1 Xuồng cứu nạn/xuồng máy số...sẵn sàng hạ.
- .13 Hạ xuồng cứu nạn/xuồng máy.
- .14 Sử dụng VHF kênh.../tần số...để trao đổi thông tin.

- .14.1 Use light signals / flag signals / whistle for communication.
- .15 What is retreat signal for rescue boat / motor lifeboat ?
- .15.1 Retreat signal
- .16 Stand by one / two crew member(s) for rescue in water and report.
- .16.1 One / two crew member(s) standing by for rescue in water.
- .17 Person overboard rescued / recovered.
- .18 Stand by boat / rescue litter / rescue net / rescue basket / rescue sling and report.
- .18.1 Boat / rescue litter / rescue net / rescue basket / rescue sling standing by.
- .19 Hoist person and report.
- .20 Report condition of survivor.
- .20.1 Survivor
 - ~ is in good / bad condition.
 - ~ has hypothermia.
 - ~ is injured.
 - ~ is suffering from shock.
- .20.2 Person is dead.

B2/6.3 Rescue operation - reporting readiness for assistance

See also A1/1.2 "Search and rescue communications"

- .1 Received an alarm signal / PAN-PAN / distress alert - MAYDAY at ... UTC on ... (*VHF Channel/frequency*).
- .2 Observed the following distress signal in ... degrees.
- .3 Report the distress position.
- .3.1 Distress position
- .4 Was the alarm signal / PAN-PAN / distress alert - MAYDAY acknowledged?
- .4.1 The alarm signal / PAN-PAN / distress alert - MAYDAY was acknowledged by ... / not acknowledged (yet)..
- .4.2.1 Acknowledge the PAN-PAN / distress alert - MAYDAY - RELAY.
- .4.3 Transmit a MAYDAY - RELAY to ... (*radio station*).
- .5 Watch the radar.
- .6 Have the lookouts manned and report.
- .6.1 Lookouts are manned.
- .7 Contact vessels in vicinity of the distress and report.
- .7.1 We have contact to following vessel(s) in vicinity of the distress:
- .7.2 We have no contact (yet).
- .8 Request information from the vessel in distress and report.
- .8.1 We have following information from the vessel in distress:
- .8.2 We have no information (yet).
- .9 Stand by lines / lifebuoys / nets / derricks / cranes / ... and report.
- .9.1 Lines / lifeboats / nets / derricks / cranes / ... standing by.
- .10 Stand by lifeboats / rescue boat and report.
- .10.1 Lifeboats / rescue boat standing by.

- .14.1 Sử dụng đèn hiệu/cờ hiệu/còi tàu để liên lạc.
- .15 Tín hiệu thu quân cho xuồng cứu nạn/xuồng máy là gì.
- .15.1 Tín hiệu thu quân là... .
- .16 Chuẩn bị một/hai để cứu nạn dưới nước và báo cáo.
- .16.1 Một/hai thuyền viên đã sẵn sàng cứu nạn dưới nước.
- .17 Người rơi xuống nước đã được cứu/được vớt.
- .18 Chuẩn bị xuồng/cáng/lưới/giỏ/móc cứu nạn và báo cáo.
- .18.1 Xuồng/cáng/lưới/giỏ/móc cứu nạn đã sẵn sàng.
- .19 Kéo người lên và báo cáo.
- .20 Báo cáo tình trạng người bị nạn.
- .20.1 Người bị nạn
 - ~ trong tình trạng tốt/xấu.
 - ~ bị mất nhiệt.
 - ~ bị thương.
 - ~ bị tổn thương do sốc.
- .20.2 Người bị nạn đã chết.

B2/6.3 Công việc cứu nạn – báo cáo sẵn sàng hỗ trợ

Xem thêm phần “Thông tin trong tìm kiếm cứu nạn”

- .1 Nhận được tín hiệu báo động/PAN-PAN/cấp cứu MAYDAY vào lúc...UTC
(*VHF kênh/tần số*).
- .2 Quan sát thấy tín hiệu cấp cứu theo hướng...độ.
- .3 Báo cáo vị trí cấp cứu.
- .3.1 Vị trí báo cấp cứu là
- .4 Tín hiệu báo động PAN-PAN/cấp cứu MAYDAY đã được xác báo chưa?
- .4.1 Tín hiệu báo động PAN-PAN/cấp cứu MAYDAY đã được xác báo bởi .../chưa được xác báo.
- .4.2 Xác báo tín hiệu báo động PAN-PAN/cấp cứu MAYDAY.
- .4.3 Phát tín hiệu chuyển tiếp MAYDAY đến...(trạm bờ).
- .5 Trực canh radar.
- .6 Bố trí cảnh giới và báo cáo.
- .6.1 Cảnh giới được bố trí.
- .7 Liên lạc với các tàu gần vị trí báo nạn và báo cáo.
- .7.1 Chúng tôi đã liên lạc được với những tàu sau gần vị trí báo nạn:... .
- .7.2 Chúng tôi không liên lạc được.
- .8 Yêu cầu thông tin từ tàu bị nạn và báo cáo.
- .8.1 Tôi có những thông tin sau về tàu bị nạn:... .
- .8.2 Tôi chưa có thông tin.
- .9 Chuẩn bị dây/phao/lưới/cần câu/cần trục/...và báo cáo.
- .9.1 Dây/phao/lưới/cần câu/cần trục/...đã sẵn sàng.
- .10 Chuẩn bị xuồng cứu sinh và cứu nạn để báo cáo.
- .10.1 Xuồng cứu sinh/xuồng cứu nạn sẵn sàng.

- .11 Stand by liferaft(s) as boarding station(s) and report.
 - .11.1 Liferaft(s) standing by as boarding station(s).
 - .11.2 Let go liferaft(s) as boarding station(s) with ... crew members (each).
- .13 Stand by ... crew members for assisting survivors in water and report.
 - .13.1 ... crew members standing by for assisting survivors in water.
- .14 Switch on the deck lighting / outboard lighting / search lights.
- .15 Stand by line throwing apparatus and report.
 - .15.1 Line throwing apparatus standing by.

B2/6.4 Conducting search

- .1 We / MV ... will act as On-scene Co-ordinator.
 - .1.2 Inform radio coast station(s) / MRCC/ vessels in vicinity.
- .2 Stand by bridge team / lookouts for information / signals of On-scene Co-ordinator.
 - .2.1 Following information / signal received from On-scene Co-ordinator:
- .3 We carry out search pattern ... / radar search.
 - .3.1 We start search pattern ... radar search at ... UTC.
 - .3.1.1 Inform the crew / lookouts / engine room.
- .4 Bridge team / lookouts !
Keep sharp lookout for signals / sightings of the vessel in distress and report every ... minutes.
 - .4.1 Light signals / smoke signals / sound signals / ... signals in ... degrees.
 - .4.2 Objects / vessel in distress / lifeboat(s) / life raft(s) / person(s) in water in ... degrees
- .5 Stand by rescue team / boat crews / engine room and report.
 - .5.1 Rescue team / boat crews / engine room standing by.
- .6 Transmit the following information / signals to the searching vessel(s):

B2/6.5 Rescue activities

See also B2/6.2 "Person-overboard activities"

- .1 Rescue persons in following order:
 - persons in water
 - injured / helpless persons
 - women and children
 - passengers
 - crew/members.
- .2 Ask the survivor(s) the following information:
 - .2.1 What was the total number of persons on board the vessel in distress ?
 - .2.1.1 Total number of persons was:
 - .2.2 What was the number of casualties ?
 - .2.2.1 Number of casualties was:
 - .2.3 What was the number of lifeboats / liferafts launched ?

- .11 Chuẩn bị bè cứu sinh làm vị trí lên tàu và báo cáo.
- .11.1 Bè sẵn sàng làm vị trí lên tàu.
- .11.2 Hạ bè làm vị trí lên tàu cùng ...thuyền viên (mỗi bè).
- .13 Chuẩn bị ...thuyền viên để hỗ trợ người bị nạn dưới nước và báo cáo.
- .13.1 ...thuyền viên sẵn sàng hỗ trợ người bị nạn dưới nước.
- .14 Bật đèn chiếu sáng mặt boong/ngoài mạn/đèn tìm kiếm.
- .15 Chuẩn bị súng bắn dây và báo cáo.
- .15.1 Súng bắn dây đã sẵn sàng.

B2/6.4 Tiến hành tìm kiếm

- .1 Chúng tôi/tàu...sẽ là người phối hợp hiện trường (OSC).
- .1.1 Thông báo đài duyên hải/MRCC/tàu lân cận.
- .2 Sẵn sàng đội buồng lái/đôi cảnh giới thông tin/các tín hiệu từ OSC.
- .2.1 Các thông tin/tín hiệu sau nhận được từ OSC:... .
- .3 Chúng tôi đang thực hiện tìm kiếm theo kiểu.../tìm kiếm bằng radar.
- .3.1 Chúng tôi bắt đầu tìm kiếm theo kiểu.../tìm kiếm bằng radar lúc...UTC.
- .3.1.1 Thông báo thuyền viên/người cảnh giới/buồng máy.
- .4 Đội buồng lái/cảnh giới!
Cảnh giới cẩn thận với các tín hiệu/dấu hiệu nhìn thấy của tàu bị nạn hướng và báo cáo mỗi...phút.
- .4.1 Tín hiệu ánh sáng/khói/âm thanh/tín hiệu... hướng...độ.
- .4.2 Mục tiêu/tàu bị nạn/xuồng cứu sinh/bè cứu sinh/người dưới nước hướng...độ.
- .5 Sẵn sàng đội cứu nạn/thuyền viên vận hành xuồng/buồng máy và báo cáo.
- .5.1 Đội cứu nạn/thuyền viên vận hành xuồng/buồng máy sẵn sàng.
- .6 Phát các thông tin/tín hiệu sau cho tàu tìm kiếm:... .

B2/6.5 Hành động tìm kiếm

Xem phần B2/6.2 “Người rơi xuống nước”

- .1 Cứu người theo trình tự sau:
 - ~ người dưới nước
 - ~ người bị thương/không có khả năng
 - ~ phụ nữ và trẻ em
 - ~ hành khách
 - ~ thuyền viên.
- .2 Hỏi người bị nạn các câu hỏi sau:
 - 2.1. Có bao nhiêu người tổng cộng trên tàu bị nạn?
 - .2.1.1 Tổng số người là... .
 - 2.2. Có bao nhiêu người bị tai nạn?
 - .2.2.1 Số người bị tai nạn là... .
 - 2.3. Có bao nhiêu xuồng/bè cứu sinh được hạ?

- .2.3.1 Number of lifeboats / liferafts launched was:
- .2.4 What was the number of persons in lifeboats / liferafts ?
- .2.4.1 Number of persons in lifeboats / liferafts was:
- .2.5 What was the number of persons in water ?
- .2.5.1 Number of persons in water was:
- .3 Inform ... coast radio station about the name(s) / call sign(s) and destination of the vessel(s) with the survivors.
- .3.1 Inform about the number of survivors on (each) vessel.
- .3.2 Inform about the condition of the survivors.
- .4 Inform ... coast radio station about the condition of the vessel in distress:
- .4.1 The vessel in distress
 - ~ capsized / sunk / adrift (near position ...) / drifting in ... degrees.
 - ~ grounded (in position: ...).
 - ~ on fire.
 - ~ not under command.
- .5 Transmit the following safety message / navigational warning:
Vessel in distress (in position ...) danger to navigation.

B2/6.6 Finishing with search and rescue operations

- .1 Search and rescue finished at ... UTC.
- .1.1 Inform the crew / lookouts / engine room.
- .2 We resume on-board routine at ... UTC.
- .3 Inform the coast radio station / searching vessels about the cancellation of search and rescue.
- .4 We proceed with our voyage.

B3 Cargo and cargo handling

B3/1 Cargo handling

B3/1.1 Loading and unloading

.1 Loading capacities and quantities

- .1 What is the deadweight of the vessel?
- .1.1 The deadweight is ... tonnes.
- .2 What is the hold / bale / grain capacity of vessel?
- .2.1 The hold / bale / grain capacity is ... cubic metres.
- .3 What is the container capacity of the vessel?
- .3.1 The container capacity is ... TEU.
- .4 How many 20' / 40' containers will the vessel load?
- .4.1 The vessel will load ... 20' / 40' containers.
- .5 How many cubic metres of cargo space are required?
- .5.1 ... cubic metres of cargo space are required.
- .6 How many tonnes / cubic metres can the vessel still load?

- .2.3.1 Số xuống/bè được hạ là... .
- .2.4 Có bao nhiêu người trên xuống/bè?
- .2.4.1 Số người trên xuống/bè là... .
- .2.5 Có bao nhiêu người dưới nước?
- .2.5.1 Số người dưới nước là:... .
- .3 Thông báo đài duyên hải...về tên/hồ hiệu và cảng đến của tàu chở người bị nạn.
- .3.1 Thông báo về số người bị nạn trên mỗi tàu.
- .3.2 Thông báo về tình trạng người bị nạn.
- .4 Thông báo cho đài duyên hải...về tình trạng tàu bị nạn:
- .4.1 Tàu bị nạn
 - ~ lật/chìm/trôi dạt (gần vị trí...)/trôi dạt theo hướng... .
 - ~ mắc cạn (tại vị trí...).
 - ~ cháy.
 - ~ mất chủ động.
- .5 Phát tín hiệu an toàn/cảnh báo sau:
 - Tàu bị nạn (tại vị trí...) nguy hiểm cho hàng hải.

B2/6.6 Kết thúc hoạt động tìm kiếm và cứu nạn

- .1 Hoạt động tìm kiếm và cứu nạn kết thúc lúc...UTC.
- .1.1 Thông báo cho thuyền viên/cảnh giới/buồng máy.
- .2 Chúng ta bắt đầu lại công việc lại bình thường lúc...UTC.
- .3 Thông báo cho đài duyên hải/tàu tìm kiếm về việc ngừng tìm kiếm cứu nạn.
- .4 Chúng tôi tiếp tục hành trình.

B3 Hàng hóa và làm hàng

B3/1 Làm hàng

B3/1.1 Xếp và dỡ hàng

.1 Khả năng xếp hàng và số lượng

- .1 Trọng tải của tàu là bao nhiêu?
- .1.1 Trọng tải của tàu là...tấn.
- .2 Sức chứa của hầm/hàng bao/hàng rời của tàu là bao nhiêu?
- .2.1 Sức chứa của hầm/hàng bao/hàng rời là ...m³.
- .3 Khả năng xếp container của tàu?
- .3.1 Khả năng xếp container của tàu là ...TEU.
- .4 Tàu sẽ xếp bao nhiêu container 20'/40'?
- .4.1 Tàu sẽ xếp...container 20'/40'.
- .5 Cần bao nhiêu m³ hầm hàng?
- .5.1 Cần...m³ hầm hàng.
- .6 Tàu còn xếp được bao nhiêu tấn/khối?

- .6.1 The vessel can still load ... tonnes / cubic metres.
- .7 How much deck cargo can the vessel load?
 - .7.1 The vessel can load ... tonnes / cubic metres / ... 20'/40' containers on deck.
- .8 How many cars / trailers / trucks / ... can the vessel load?
 - .8.1 The vessel can load ... cars / trailers / trucks /
- .9 What is the size of the hatch openings?
 - .9.1 The size of the hatch openings is ... by ... metres.
- .10 What is the safety load of no. ... hold?
 - .10.1 The safety load of the ... deck of no. ... hold is ... tonnes per square metre.
- .11 The vessel will still bunker ... tonnes of fuel / fresh water/
- 2 **Dockside / shipboard cargo handling gear and equipment**
 - .1 Are dockside / floating cranes available?
 - .1.1 Yes, dockside / floating cranes are available.
 - .1.2 No, dockside / floating cranes are not available.
 - .2 What is the safe working load of the crane?
 - .2.1 The safe working load of the crane is ... tonnes.
 - .3 What is the maximum reach of the crane?
 - .3.1 The maximum reach of the crane is ... metres.
 - .4 What is the handling capacity of the container crane / gantry?
 - .4.1 The handling capacity of container crane / gantry is ... containers per hour.
 - .5 What is the handling capacity of the grain elevator/ore loader/ ... ?
 - .5.1 The handling capacity of the grain elevator / ore loader / is ... tonnes / (m³/h)
 - .6 What is the pumping capacity of the cargo pumps?
 - .6.1 The pumping capacity of the cargo pumps is ... tonnes per hour.
 - .7 Are (light) fork-lift trucks for the cargo holds available?
 - .7.1 Yes, (light) fork-lift trucks are available.
 - .7.2 No, (light) fork-lift trucks are not available.
 - .8 Only use electric fork-lift trucks in the holds.
 - .9 What is the safe working load of the fork-lift truck?
 - .9.1 The safe working load of the fork-lift truck is ... tonnes.
 - .10 What is the safe working load of the derricks / cranes of the vessel?
 - .10.1 The safe working load of the derricks / cranes of the vessel is ... tonnes.
 - .11 What is the safe working load of the ... slings?
 - .11.1 The safe working load of the ... slings is ... tonnes.
 - .12 These slings do not permit safe cargo handling.
 - .12.1 Replace the slings.
 - .13 Are bob-cats available for trimming?
 - .13.1 Yes, bob-cats are available for trimming.
 - .13.2 No, bob-cats are not available for trimming.

- .6.1 Tàu còn xếp được...tấn/khối.
- .7 Tàu có thể xếp được bao nhiêu trên boong?
- .7.1 Tàu có thể xếp...tấn/...khối/...container 20'/40' trên boong.
- .8 Tàu có thể xếp được bao nhiêu ô tô/toa tàu/xe tải/...?
- .8.1 Tàu có thể xếp ...ô tô/toa tàu/xe tải/... .
- .9 Kích thước của miệng hầm hàng?
- .9.1 Kích thước của miệng hầm hàng là ...x...m.
- .10 Tải trọng an toàn của hầm số...là bao nhiêu?
- .10.1 Tải trọng an toàn của boong...của hầm...là tấn/m².
- .11 Tàu sẽ còn nhận...tấn nhiên liệu/nước ngọt/... .
- .2 Trang thiết bị làm hàng của cầu/cửa tàu**
- .1 Có cần cầu bờ/cần cầu nổi không?
- .1.1 Có, có cần cầu bờ/cần cầu nổi.
- .1.2 Không, không có cần cầu bờ/cần cầu nổi.
- .2 Tải trọng làm việc an toàn của cần cầu là bao nhiêu?
- .2.1 Tải trọng an toàn làm việc của cần cầu là...tấn.
- .3 Tầm với tối đa của cần cầu là bao nhiêu?
- .3.1 Tầm với tối đa của cần cầu là...m.
- .4 Khả năng làm container của cầu/cầu giàn là bao nhiêu?
- .4.1 Khả năng làm hàng là ...container/giờ.
- .5 Khả năng làm hàng của băng truyền hàng rời/thiết bị xếp quặng là bao nhiêu?
- .5.1 Khả năng làm hàng của băng truyền hàng rời/thiết bị xếp quặng là...tấn/giờ.
- .6 Khả năng bơm hàng của bơm là bao nhiêu?
- .6.1 Khả năng bơm hàng của bơm là...tấn/giờ.
- .7 Có xe nâng (nhẹ) trong hầm hàng không?
- .7.1 Có, có xe nâng (nhẹ) trong hầm hàng.
- .7.2 Không, không có xe nâng (nhẹ) trong hầm hàng.
- .8 Chỉ sử dụng xe nâng điện trong hầm hàng.
- .9 Tải trọng làm việc an toàn của xe nâng trong hầm là bao nhiêu?
- .9.1 Tải trọng làm việc an toàn của xe nâng trong hầm là...tấn.
- .10 Tải trọng làm việc an toàn của cần cầu/cần trục của tàu là bao nhiêu?
- .10.1 Tải trọng làm việc an toàn của cần cầu/cần trục của tàu là... tấn.
- .11 Tải trọng an toàn của mã hàng là bao nhiêu?
- .11.1 Tải trọng an toàn của dây cầu hàng là... tấn.
- .12 Những dây cầu hàng này không cho phép làm hàng an toàn.
- .12.1 Thay thế dây cầu hàng.
- .13 Có xe ủi để đánh tủy không?
- .13.1 Có, có xe ủi để đánh tủy.
- .13.2 Không, không có xe ủi để đánh tủy.

.3 Preparing for loading / unloading

- .1 Prepare the vessel for loading / discharging.
- .2 Unlock the hatch covers.
- .3 Rig the hatchrails in no. ... hold(s).
- .4 Give notice of readiness to load/discharging by ... UTC/local time.
- .5 Is the cargo list available and complete?
 - .5.1 Yes, the cargo list is available and complete .
 - .5.2 No, the cargo list is not available and complete (yet).
 - .5.3 The cargo list will be available and complete in ... minutes.
- .6 Complete the stowage plan.
- .7 Make the stability calculation.
- .8 Are the holds clean / dry / free of smell ?
 - .8.1 Yes, the holds are clean / dry / free of smell.
 - .8.2 No, the holds are not clean / dry / free of smell (yet).
 - .8.3 The holds will be clean / dry / free of smell in ... minutes / hours.
 - .8.3.1 Clean the hold(s) / deck(s).
- .9 Are the safety arrangements in the hold(s) operational?
 - .9.1 Yes, the safety arrangements in the hold(s) are operational.
 - .9.2 No, the safety arrangements in the hold(s) are not operational (yet).
 - .9.3 The safety arrangements in the hold(s) will be operational in ... minutes.
- .10 Fill the double bottom tank(s) / ballast tank(s) before loading the heavy lifts.
- .11 What is the maximum loading rate / discharging rate?
 - .11.1 The maximum loading rate / discharging rate is ... tonnes per hour.
 - .11.2 Do not exceed the loading rate / discharging rate of ... tonnes per hour.

.4 Operating cargo handling equipment and hatches

- .1 Open all hatches before loading / discharging.
- .2 Are the cranes / derricks operational?
 - .2.1 Yes, the cranes / derricks are operational.
 - .2.2 No, the cranes / derricks are not operational (yet).
 - .2.3 The cranes / derricks will be operational in ... minutes.
- .3 Rig the derrick(s) / crane(s) of no. ... hold(s).
- .4 Check the preventers.
- .5 Keep within the safe working load of derrick(s) / crane(s).
- .6 Instruct the winchmen / cranemen .
- .7 Clean the tween deck(s) before opening lower hold(s).
- .8 Switch on / off the hold ventilation.
- .9 Switch on / off the hold lights.
- .10 Close / open the cargo port(s) to no. ... hold(s).

.3 Chuẩn bị xếp/dỡ hàng

- .1 Chuẩn bị tàu để xếp/dỡ hàng.
- .2 Mở khóa nắp hầm hàng.
- .3 Buộc lan can hầm số... .
- .4 Gửi thông báo sẵn sàng xếp/dỡ hàng vào lúc...UTC.
- .5 Có danh mục hàng hóa đầy đủ không?
 - .5.1 Có, có danh mục hàng hóa.
 - .5.2 Không, không có danh mục hàng hóa.
 - .5.3 Danh mục hàng hóa sẽ có và đầy đủ trong...phút.
- .6 Hoàn thành sơ đồ xếp hàng.
- .7 Tính toán ổn định của tàu.
- .8 Hầm hàng có sạch/khô/không mùi không?
 - .8.1 Có, hầm hàng sạch/khô/không mùi.
 - .8.2 Không, hầm hàng không sạch/khô/không mùi.
 - .8.3 Hầm hàng sẽ được làm sạch/khô/không mùi trong...phút/giờ.
- .9 Các thiết bị an toàn trong hầm còn hoạt động không?
 - .9.1 Có, thiết bị an toàn trong hầm có hoạt động.
 - .9.2 Không, thiết bị an toàn trong hầm không hoạt động.
 - .9.3 Thiết bị an toàn trong hầm sẽ hoạt động trong ...phút.
- .10 Bơm nước vào két đáy đôi trước khi nâng hàng nặng.
- .11 Mức xếp/dỡ tối đa là bao nhiêu?
 - .11.1 Mức xếp/dỡ tối đa là...tấn/giờ.
 - .11.2 Không vượt quá tốc độ xếp/dỡ ...tấn/giờ.

.4 Vận hành thiết bị làm hàng và nắp hầm

- .1 Mở hầm trước khi xếp/dỡ hàng.
- .2 Cần cầu/cần trục có hoạt động không?
 - .2.1 Có, cần cầu/cần trục có hoạt động.
 - .2.2 Không, cần cầu/cần trục không hoạt động.
 - .2.3 Cần cầu/cần trục sẽ hoạt động trong...phút.
- .3 Chằng cần cầu/cần trục hầm số... .
- .4 Kiểm tra dây chằng cần.
- .5 Giữ trong phạm vi tải trọng làm việc an toàn của cần cầu/cần trục.
- .6 Hướng dẫn cho cho công nhân tời/cầu.
- .7 Làm sạch boong giữa trước khi mở hầm dưới.
- .8 Bật/tắt thông gió.
- .9 Bật/tắt đèn hầm hàng.
- .10 Đóng mở các cửa rót hàng xuống hầm số... .

.5 Maintaining / repairing cargo handling equipment

- .1 Check the hold(s) / hatch cover(s) / derrick(s) / ... for damage and report.
 - .1.1 The hold(s) / hatch cover(s) / derrick(s) / ... is / are in order.
 - .1.2 The cargo battens are damaged.
 - .1.3 The rubber seals of the hatch cover(s) are damaged.
 - .1.4 The preventer(s) of no. ... hold(s) is / are damaged.
 - .1.5 The (Container) lashings are damaged.
 - .1.6 ... is / are damaged.
 - .1.6.1 Replace the damaged
- .2 The hold ladder(s) is / are bent.
 - .2.1 Straighten the hold ladder(s).
- .3 Are the hold ventilators operational?
 - .3.1 Yes, the hold ventilators are operational.
 - .3.2 No, the hold ventilators are not operational (yet).
 - .3.3 The hold ventilators will be operational in ... minutes.
- .4 Are the winch motors operational?
 - .4.1 Yes, the winch motors are operational.
 - .4.2 No, the winch motor of no. ... derrick is not operational (yet).
 - .4.3 The winch motor of no. ... derrick will be operational in ... minutes.
- .5 Check the repair works personally.

.6 Briefing on stowing and securing

- .1 Check the
 - ~ careful and safe stowage.
 - ~ complete unloading.
 - ~ proper use of handling gear.
 - ~ careful separation of different lots.
- .2 Close the hatches in case of rain / snow /
- .3 Refuse damaged / crushed / renailed / wet / torn / resewn / ... boxes / cartons / cases / crates / bags /
- .4 Do not overstuff cartons with other goods.
- .5 Do not use hooks for handling bags.
- .6 Stow ventilation ducts into the bag cargo.
- .7 Place dunnage between the tiers.
- .8 Stow the
 - ~ ... into tween deck of no. ... hold.
 - ~ pallets / cartons / ... closely together.
 - ~ ... in reefer hold.
 - ~ empty containers in topmost tiers .
 - ~

.5 Bảo quản/sửa chữa thiết bị làm hàng

- .1 Kiểm tra hư hỏng của hầm/nắp hầm/cần cầu/... và báo cáo.
 - .1.1 Hầm hàng/nắp hầm/cần cầu/...trong trạng thái tốt.
 - .1.2 Các ván của hàng hóa bị hỏng.
 - .1.3 Gioăng cao su miệng hầm hàng bị hỏng.
 - .1.4 Dây chằng hầm bị hỏng.
 - .1.5 Thiết bị chằng container bị hỏng.
 - .1.6 ...bị hỏng.
 - .1.6.1 Thay thế ...bị hỏng.
- .2 Thang xuống hầm bị cong.
 - .2.1 Nấn thẳng thang xuống hầm.
- .3 Thông gió hầm hàng còn hoạt động không?
 - .3.1 Có, thông gió hầm hàng còn hoạt động.
 - .3.2 Không, thông gió hầm hàng không hoạt động.
 - .3.3 Thông gió hầm hàng sẽ hoạt động trong ...phút.
- .4 Tời còn hoạt động không?
 - .4.1 Có, tời có hoạt động.
 - .4.2 Không, tời không hoạt động.
 - .4.3 Tời của cần cầu số...hoạt động trong...phút.
- .5 Kiểm tra công việc sửa chữa cá nhân.

.6 Chỉ dẫn về chất xếp và chằng buộc

- .1 Kiểm tra
 - ~ xếp hàng cẩn thận và an toàn.
 - ~ dỡ hàng đầy đủ.
 - ~ việc sử dụng thiết bị làm hàng phù hợp.
 - ~ cách ly cẩn thận từng lô hàng.
- .2 Đóng hầm trong trường hợp mưa/tuyết/... .
- .3 Từ chối các hộp/thùng/kiện/sọt/túi/... bị hỏng/nát/đóng đinh lại/ướt/rách/khâu lại/... .
- .4 Không xếp thùng cát tông với hàng khác.
- .5 Không sử dụng móc khi làm hàng bao.
- .6 Xếp các đường thông gió cho hàng bao.
- .7 Đặt chèn lót giữa các lớp.
- .8 Xếp
 - ~ ...vào boong giữa của hầm.
 - ~ các pa lét/thùng cát tông/...sát lại.
 - ~ ... vào hầm lạnh.
 - ~ container rỗng lên lớp trên cùng.
 - ~ container(s) onto hatch cover(s).
 - ~

- .9 Check the
 - ~ containers for damage.
 - ~ correct interlock of the stowpieces.
 - ~ correct fixing of the rope clips.
- .10 Secure the heavy lift(s) immediately .
- .11 Relash all lashings.

B3/1.2 Handling dangerous goods

See also IMO IMDG Code, London 1994, as revised.

.1 Briefing on nature of dangerous goods

- .1 What is the IMO Class of these goods?
 - .1.1 The IMO Class of these goods is:
- .2 This package contains IMO Class ... goods.
- .3 These goods are flammable / poisonous /
 - .3.1 Handle these goods with caution.
- .4 These goods emit flammable gases in contact with water.
 - .4.1 Keep these goods dry.
- .5 These goods are liable to spontaneous heating and combustion.
- .6 Do not touch

.2 Instructions on compatibility and stowage

- .1 Observe the IMDG-Code when loading / stowing.
- .2 Check the
 - ~ proper segregation of goods.
 - ~ correct technical names in documents.
 - ~ correct marks / labels.
 - ~ compatibility of IMO Class ... goods.
- .3 Stow IMO Class ... goods
 - ~ away from living quarters / away from
 - ~ separated (by one hold) from IMO Class ... goods.
 - ~ under / on deck.
- .3.1 Cover IMO Class ... goods on deck with tarpaulins /
- .4 Stow
 - ~ flammable goods away from the engine room bulkhead /
 - ~ infectious substances separated by one hold / compartment from foodstuffs.
 - ~ ... drums away from IMO Class ... goods at a minimum of ... metres.
- .5 Brief the stevedores on the dangerous goods in number ... hold(s).
- .6 Refuse damaged / wet / ... packings with dangerous goods.
- .7 Ventilate the hold(s) before entering.
- .8 Load / unload IMO Class ... goods first.
- .9 No smoking during loading / unloading.

- .9 Kiểm tra
 - ~ hư hỏng của container.
 - ~ điều chỉnh khóa liên kết giữa các bộ phận.
 - ~ điều chỉnh chân chó căng dây.

.10 Chằng buộc hàng nặng ngay.

.11 Chằng buộc lại toàn bộ thiết bị chằng.

B3/1.2 Làm hàng nguy hiểm

Xem IMO IMDG Code.

.1 Chỉ dẫn về tính chất hàng nguy hiểm

- .1 Những hàng này thuộc cấp IMO Class nào?
 - .1.1 Cấp IMO Class của những hàng này là... .
- .2 Những bao kiện này là hàng IMO Class
- .3 Những hàng này là chất dễ cháy/chất độc/... .
 - .3.1 Làm hàng này phải hết sức thận trọng.
- .4 Những hàng này sinh khí dễ cháy khi tiếp xúc với nước.
 - .4.1 Giữ cho khô.
- .5 Những hàng này dễ bắt nguồn nhiệt và bốc cháy.
- .6 Không sờ vào... .

.2 Hướng dẫn về tính tương thích của hàng hóa và cách chất xếp

- .1 Đọc IMDG Code khi xếp và chất xếp hàng nguy hiểm.
- .2 Kiểm tra
 - ~ cách ly hàng hóa phù hợp.
 - ~ hiệu chỉnh tên kỹ thuật trong tài liệu.
 - ~ hiệu chỉnh lại ký hiệu/nhãn.
 - ~ tính tương thích của hàng IMO Class
- .3 Xếp hàng IMO Class ...
 - ~ tránh xa nơi ở.
 - ~ cách ly (một hầm) khỏi hàng IMO Class
 - ~ dưới/trên boong.
- .3.1 Phủ hàng IMO Class ... bằng vải bạt.
- .4 Chất xếp
 - ~ hàng dễ cháy xa vách ngăn buồng máy.
 - ~ chất gây bệnh truyền nhiễm được cách ly một hầm với thức ăn gia súc.
 - ~ phi hàng... cách xa hàng cấp IMO Class ít nhất...m.
- .5 Chỉ dẫn cho công nhân bốc xếp hàng nguy hiểm trong hầm số.
- .6 Từ chối hàng nguy hiểm bị hỏng/ướt/...bao gói.
- .7 Thông gió hầm hàng trước khi vào.
- .8 Xếp/dỡ hàng nguy hiểm IMO Class ...trước.
- .9 Không hút thuốc lá trong khi xếp/dỡ hàng.

.3 Reporting incidents

- .1 Sling(s) with bottles / drums / ... of IMO Class ... goods were dropped on deck / into no. ... hold / on pier
 - .1.1 Liquid / powder / gas is spilling.
- .2 Several drums / barrels / tanks / ... are deformed (and leaking).
- .3 The ... container with IMO Class ... goods is spilling out of the door.
- .4 Spilling substances of IMO Class ... escaped into the sea / harbour water.
 - .4.1 Inform the pollution control.
- .5 Temperature in locker / container/ ... with IMO Class ... goods is increasing (rapidly).
- .6 Orange / red / ... smoke is developing from IMO Class ... goods (on deck).
- .7 Explosion in no. ... hold.
 - .7.1 Damage to gas tank / container /....
- .8 Minor / major fire in number ... hold.
 - .8.1 Fire extinguished.
 - .8.2 IMO Class ... goods re-ignited.
 - .8.3 Fire under control.
 - .8.4 Fire not under control (yet).
 - .8.4.1 Operate the general emergency alarm.
 - .8.4.2 Call the harbour fire brigade /
- .9 Report injured persons / casualties.
 - .9.1 No person injured.
 - .9.2 Number of injured persons / casualties is

.4 Action in case of incidents

- .1 Take actions according to the Emergency Plan.
- .2 Turn the vessel out of the wind – the spilling gas / smoke is toxic.
- .3 Put on protective clothing and breathing apparatus.
- .4 Stop the spillage.
- .5 Let the spillage evaporate.
- .6 Remove the spillage with synthetic scoops.
 - .6.1 Use absorbents for the spillage.
 - .6.2 Do not touch the spillage.
- .7 Separate contaminated goods from other goods.
- .8 Cover contaminated goods with tarpaulins /
- .9 Only open the container / hold / locker / ... when smoking is stopped.
- .10 Cool down the container/ ... with water.
- .11 Ventilate the hold(s) carefully.
- .12 Close the hatch - operate the fire extinguishing system.
- .13 Fight the fire from a great distance.
- .14 Flood no. .. hold(s).

.3 Báo cáo tai nạn

- .1 Mã hàng các chai/thùng/... của hàng nguy hiểm IMO Class... bị rơi trên boong/vào trong hầm hàng số.../trên cầu tàu... .
- .1.1 Chất lỏng/bột/ga bị rỉ ra.
- .2 Một số phi/thùng/két/... bị biến dạng (và thùng).
- .3 ...container hàng IMO Class...rò rỉ ra ngoài cửa.
- .4 Rò rỉ chất IMO Class... xuống biển/ra vùng nước cảng.
- .4.1 Thông báo kiểm soát ô nhiễm.
- .5 Nhiệt độ trong kho/trong container/...hàng nguy hiểm IMO Class đang tăng (nhanh).
- .6 Khói da cam/đỏ/...bốc lên từ hàng IMO Class... trên boong.
- .7 Nổ trong hầm số... .
- .7.1 Hư hỏng két khí/container/... .
- .8 Cháy nhỏ/lớn trong hầm số... .
- .8.1 Đám cháy được dập.
- .8.2 Hàng IMO Class ...phát lửa lại.
- .8.3 Đám cháy được kiểm soát.
- .8.4 Đám cháy chưa được kiểm soát.
- .8.4.1 Báo động khẩn cấp bằng chuông báo động chung.
- .8.4.2 Gọi cho đội chữa cháy cầu cảng.
- .9 Báo cáo người bị thương/bị tai nạn.
- .9.1 Không có người bị thương.
- .9.2 Số người bị thương/bị tai nạn.

.4 Hành động khi xảy ra tai nạn

- .1 Hành động theo kế hoạch ứng phó khẩn cấp.
- .2 Quay tàu tránh gió – khí/khói độc rò rỉ.
- .3 Mặc quần áo bảo hộ và bộ thở.
- .4 Dừng rò rỉ.
- .5 Hãy để chất rò rỉ bay hơi.
- .6 Loại bỏ chất rò rỉ bằng xẻng nhựa tổng hợp.
- .6.1 Sử dụng chất hấp thụ để hấp thụ chất rò rỉ.
- .6.2 Không sờ vào chất rò rỉ.
- .7 Cách ly hàng bị nhiễm bẩn và hàng khác.
- .8 Phủ hàng bị nhiễm bẩn bằng vải bạt.
- .9 Chỉ mở container/hầm/kho/...khi không còn khói.
- .10 Làm mát container/... bằng nước.
- .11 Thông gió hầm hàng thận trọng.
- .12 Đóng hầm – vận hành hệ thống cứu hỏa.
- .13 Cứu hỏa từ khoảng cách xa.
- .14 Cho nước vào hầm... .

- .15 Rescue persons.
- .15.1 Take injured persons / casualties to a safe area.
- .15.2 Provide first aid to injured persons.
- .15.3 Call the ambulance.
- .16 Take off and dispose of contaminated clothing.
- .17 Alter course for the nearest port (inform on radio).

B3/1.3 Handling liquid goods, bunkers and ballast pollution prevention

.1 Preparing safety measures

- .1 Plug the scuppers / drip-trays and report.
- .1.1 All scuppers / drip-trays are plugged.
- .2 Close the sea-valves / discharges and report.
- .2.1 All sea-valves / discharges are closed.
- .3 Stand by absorbent materials and report.
- .3.1 Absorbent materials standing by.
- .4 Stand by spill control gear and report.
- .4.1 Spill control gear standing by.
- .5 Stand by emergency fire pump / foam monitor / fire extinguishers and report.
- .5.1 Emergency fire pump / foam monitor / fire extinguishers standing by.
- .6 Fit bonding wire and report.
- .6.1 Bonding wire is fitted.
- .7 Maintain contact on VHF Channels ... with the bunker barge / oil terminal.
- .8 Is the oil pollution prevention plan available ?
- .8.1 Yes, the oil pollution prevention plan is available.
- .8.2 No, the oil pollution prevention plan is not available (yet).
- .8.3 The oil pollution prevention plan will be available in ... minutes.
- .9 Instruct the pumpman / ... and report.
- .9.1 Pumpman / ... is instructed.

.2 Operating pumping equipment

(including phrases for communication with bunker barge / oil terminal)

- .1 What is the (maximum) loading rate / discharge rate ?
- .1.1 The (maximum) loading rate / discharge rate is: ... tonnes per hour.
- .2 Is the COW - system / inert gas system operational ?
- .2.1 Yes, the COW - system / inert gas system is operational .
- .2.2 No, the COW - system / inert gas system is not operational (yet).
- .2.3 The COW - system / inert gas will be operational in ... minutes.
- .3 When will crude oil washing start ?
- .3.1 Crude oil washing will start in ... minutes.
- .4 Are your tanks inerted?
- .4.1 Yes, my tanks are inerted.

- .15 Cứu người bị nạn.
- .15.1 Mang người bị thương/bị nạn ra chỗ an toàn.
- .15.2 Sơ cứu người bị thương.
- .15.3 Gọi cấp cứu.
- .16 Cởi bỏ và vứt quần áo bị nhiễm bẩn.
- .17 Đổi hướng vào cảng gần nhất (thông báo qua vô tuyến).

B3/1.3 Làm hàng lỏng, nhiên liệu và phòng ngừa ô nhiễm nước rắn.

.1 Chuẩn bị biện pháp an toàn

- .1 Đóng lỗ thoát nước mặt boong/khay hứng và báo cáo.
- .1.1 Tất cả các lỗ thoát nước/khay hứng được đóng.
- .2 Đóng van thông biển/van xả và báo cáo.
- .2.1 Tất cả các van thông biển/van xả được đóng.
- .3 Chuẩn bị các chất hấp thụ và báo cáo.
- .3.1 Chất hấp thụ đã sẵn sàng.
- .4 Chuẩn bị thiết bị kiểm soát rò rỉ và báo cáo.
- .4.1 Thiết bị chống rò rỉ đã sẵn sàng.
- .5 Chuẩn bị bơm cứu hỏa sự cố/vòi phun bột/bình chữa cháy và báo cáo.
- .5.1 Bơm cứu hỏa sự cố/vòi phun bột/bình chữa cháy sẵn sàng.
- .6 Lắp dây tiếp mát và báo cáo.
- .6.1 Dây tiếp mát được lắp.
- .7 Duy trì liên lạc VHF kênh...với sà lan cấp dầu/bến cấp dầu.
- .8 Có kế hoạch phòng ngừa ô nhiễm dầu không.
- .8.1 Có, có kế hoạch phòng ngừa ô nhiễm dầu.
- .8.2 Không, không có kế hoạch phòng ngừa ô nhiễm dầu.
- .8.3 Kế hoạch phòng ngừa ô nhiễm dầu sẽ có trong vòng...phút.
- .9 Chỉ dẫn cho thợ bơm/...và báo cáo.
- .9.1 Thợ bơm/... đã được chỉ dẫn.

.2 Vận hành bơm

(bao gồm các cụm từ liên lạc với sà lan cấp nhiên liệu và bến cấp nhiên liệu)

- .1 Mức xếp/dỡ tối đa là bao nhiêu?
- .1.1 Tốc độ xếp (tối đa) là ...tấn/giờ.
- .2 Hệ thống rửa dầu thô (COW)/hệ thống khí trơ có hoạt động không?
- .2.1 Có, hệ thống COW/hệ thống khí trơ có hoạt động.
- .2.2 Không, hệ thống COW/hệ thống khí trơ không hoạt động.
- .2.3 Hệ thống COW/hệ thống khí trơ sẽ hoạt động trong...phút.
- .3 Khi nào tiến hành rửa dầu thô.
- .3.1 Rửa dầu thô tiến hành trong...phút nữa.
- .4 Các kết của anh đã được bơm khí trơ chưa?
- .4.1 Vâng, kết của tôi đã được bơm khí trơ.

- .4.2 No, my tanks are not inerted (yet).
- .4.3 My tanks will be inerted in ... minutes.
- .5 What is the pressure in the inerted tanks?
 - .5.1 The pressure in the inerted tanks is ... bar.
- .6 What is the pumping pressure ?
 - .6.1 The pumping pressure is ... bar.
- .7 Can we connect the loading arm ?
 - .7.1 Yes, you can connect the loading arm.
 - .7.2 No, you cannot connect the loading arm (yet).
 - .7.3 Connect the loading arm in ... minutes.
- .8 Inform ... minutes before loading / discharge will start / finish.
 - .8.1 Loading / discharge will start / finish in ... minutes.
- .9 What is the back pressure for stripping ?
 - .9.1 The backpressure for stripping is... bars.
- .10 Are the cargo hoses / booms connected ?
 - .10.1 Yes, the cargo hoses / booms are connected.
 - .10.2 No, the cargo hoses / booms are not connected (yet).
 - .10.3 The cargo hoses / booms will be connected in ... minutes.
- .11 Are the cargo hoses / booms disconnected ?
 - .11.1 Yes, the cargo hoses / booms are disconnected.
 - .11.2 No, the cargo hoses / booms are not disconnected (yet).
 - .11.3 The cargo hoses / booms will be disconnected in ... minutes.
- .12 Are you ready to load /discharge?
 - .12.1 Yes, I am ready to load / discharge.
 - .12.2 No, I am not ready to load /discharge (yet).
 - .12.3 I will be ready to load / discharge in ... minutes.
- .13 Keep a safe working pressure.
- .14 Open the valve(s) and report.
 - .14.1 All full open aboard / ashore.
- .15 Close the valve(s) and report.
 - .15.1 All full closed aboard / ashore.
- .16 Start pumping (slowly).
- .17 Are you pumping / receiving ?
 - .17.1 Yes, I am pumping / receiving.
 - .17.2 No, I am not pumping / not receiving.
- .18 Increase / decrease pumping rate to ... revolutions / bar..
- .19 (Quantity received) - stop pumping.
- .3 **Reporting and cleaning up spillage**
 - .1 Leak at manifold connection!

- .4.2 Không, két của tôi chưa được bơm khí trơ.
- .4.3 Két của tôi sẽ được bơm khí trơ trong...phút.
- .5 Áp lực trong két được bơm khí trơ là bao nhiêu?
- .5.1 Áp lực trong két được bơm khí trơ là...bar.
- .6 Áp lực bơm là bao nhiêu?
- .6.1 Áp lực bơm là...bar.
- .7 Tôi có thể nổi cần xuống hàng không?
- .7.1 Có, anh có thể nổi cần xuống hàng.
- .7.2 Không, anh không thể nổi cần xuống hàng.
- .7.3 Nổi cần xuống hàng trong...phút.
- .8 Thông báo trước...phút trước khi bắt đầu xếp/dỡ bắt đầu/kết thúc.
- .8.1 Xếp/dỡ hàng bắt đầu/kết thúc trong...phút.
- .9 Áp lực ngược khi vét hàng là bao nhiêu?
- .9.1 Áp lực ngược khi vét hàng là...bar.
- .10 Ống làm hàng/cần làm hàng đã được nối chưa?
- .10.1 Có, ống làm hàng/cần làm hàng đã được nối.
- .10.2 Chưa, ống làm hàng/cần làm hàng chưa được nối.
- .10.3 Ống làm hàng/cần làm hàng sẽ được nối trong... phút.
- .11 Ống làm hàng/cần làm hàng đã được tháo chưa?
- .11.1 Có, ống làm hàng/cần làm hàng đã được tháo.
- .11.2 Chưa, ống làm hàng/cần làm hàng chưa được tháo.
- .11.3 Ống làm hàng/cần làm hàng sẽ được tháo trong... phút.
- .12 Anh đã sẵn sàng xuống hàng/dỡ hàng chưa?
- .12.1 Vâng, tôi đã sẵn sàng xuống hàng.dỡ hàng.
- .12.2 Chưa, tôi chưa sẵn sàng xuống hàng/dỡ hàng.
- .12.3 Tôi sẽ sẵn sàng xuống hàng/dỡ hàng trong...phút.
- .13 Giữ áp lực làm hàng an toàn.
- .14 Mở van và báo cáo.
- .15 Đóng van và báo cáo.
- .15.1 Tất cả các van trên tàu/trên bờ được đóng.
- .16 Bắt đầu bơm (chậm).
- .17 Anh đã bơm/nhận hàng chưa?
- .17.1 Vâng , tôi đang bơm/nhận hàng.
- .17.2 Chưa, tôi chưa bơm/chưa nhận hàng.
- .18 Tăng/giảm tốc độ bơm đến vòng quay.../...bar.
- .19 (Số lượng được nhận) – ngừng bơm.
- .3 **Tẩy rửa rõ ràng và báo cáo**
 - .1 Rò rỉ ở bích làm hàng!

- .1.1 Overflow at ... !
- .2 Stop pumping !
- .3 How much is spilled ?
- .3.1 Spill is about ... tonne(s).
- .4 Treat spill with
- .5 Stand by oil clearance team and report.
- .5.1 Oil clearance team standing by.
- .5.2 All crew assist to remove the spill.
- .5.4.1 Spillage stopped.
- .5.4.2 Spill cleaned up.
- .5.4.3 Spill waste contained in save-all/... .
- .6 Oil / ... escaping into sea / harbour water!
- .6.1 Inform pollution control!
- .4 **Ballast handling**
 - .1 Plug the scuppers and report.
 - .1.1 All scuppers are plugged.
 - .2 Open / close the sea suction valve / ballast tank valve no. ... and report.
 - .2.1 Sea suction valve / ballast tank valve no. ... is open / closed.
 - .3 Start the ballast pump and report.
 - .3.1 Ballast pump started.
 - .4 Stop the ballast pump (ballast overflow) and report.
 - .4.1 Ballast pump stopped.
 - .5 Pump out ballast ta nk no. ... and report.
 - .5.1 Ballast tank no. ... is pumped out.
 - .5.2 Stop the ballast pump - ballast dirty !
- .5 **Cleaning tanks**
 - .1 Pump the slops into the slop tank .
 - .2 Dispose the sludge into the sludge tank.
 - .3 Order a shore slop tank / slop barge.
 - .3.1 We have ... tonnes of slops / sludge.
 - .4 Start / stop pumping slops.
- .5 Keep a safe working pressure
- B3/1.4 Preparing for sea**
 - .1 Close and secure the hatch covers for sea and report
 - .1.1 Hatch covers closed and secured.
 - .2 Lash and secure the goods for sea and report.
 - .2.1 Goods lashed and secured.

- .1.1 Tràn ở...!
- .2 Ngừng bơm.
- .3 Rò bao nhiêu?
- .3.1 Rò vào khoảng...tấn.
- .4 Xử lý rò rỉ bằng... .
- .5 Sẵn sàng đội làm sạch dầu và báo cáo.
- .5.1 Đội làm sạch dầu đã sẵn sàng.
- .5.2 Tất cả thuyền viên hỗ trợ loại bỏ dầu tràn.
- .5.2.1 Tràn dầu đã ngừng.
- .5.2.2 Dầu tràn đã được tẩy rửa.
- .5.2.3 Dầu tràn cặn chứa trong tiết bị chứa/... .
- .6 Dầu/...tràn xuống biển/vùng nước cảng!
- .6.1 Thông báo cơ quan kiểm soát ô nhiễm.
- .4 Dẫn tàu**
- .1 Đóng lỗ thoát nước và báo cáo.
- .1.1 Tất cả các lỗ thoát nước được đóng.
- .2 Mở/đóng van hút biển/van kết nước rần số... và báo cáo.
- .2.1 Van hút biển/van kết nước rần số...được đóng.
- .3 Khởi động bơm nước rần và báo cáo.
- .3.1 Bơm nước rần đã được khởi động.
- .4 Ngừng bơm nước rần(nước rần bị tràn) và báo cáo.
- .4.1 Bơm nước rần đã ngừng.
- .5 Bơm kết nước rần số... ra.
- .5.1 Kết nước rần số...được bơm ra.
- .5.2 Ngừng bơm nước rần – nước rần bẩn.
- .5 Làm sạch kết**
- .1 Bơm phân lắng vào kết lắng.
- .2 Loại cặn ở cặn ở kết dầu cặn.
- .3 Đặt hàng một kết lắng/sà lan chứa.
- .3.1 Tôi có ...dầu bẩn/dầu cặn.
- .4 Khởi động/ngừng bơm dầu bẩn.
- .5 Giữ áp suất an toàn.
- B3/1.4 Chuẩn bị đi biển**
- .1 Đóng và cố định nắp hầm để đi biển và báo cáo.
- .1.1 Nắp hầm đã đóng và cố định.
- .2 Cố định và chằng buộc hàng hóa để đi biển và báo cáo.
- .2.1 Hàng hóa được cố định và chằng buộc.

(In ro/ro-ferries: the execution of instructions 3, 4 and 5 given from the bridge on radio should be confirmed by the person in charge of the corresponding station using phrases 3.1, 4.1 and 5.1)

- .3 Close and secure the bow door / stern door and report..
- .3.1 Bow door / stern door closed and secured.
- .4 Fold and secure the bow ramp / stern ramp / side ramp and report.
- .4.1 Bow ramp / stern ramp / side ramp folded and secured.
- .5 Lash and secure all cars / trucks / wagons / ... and report.
- .5.1 All cars / trucks / wagons / ... lashed and secured.
- .6 Lower and secure the derricks / cranes and report.
- .6.1 Derricks / cranes lowered and secured.
- .7 Check the seaworthiness of the holds and report
- .7.1 Holds seaworthy.
- .8 How much ballast can we take (down to her marks)?
- .8.1 We can take ... tonnes of ballast.
- .9 Check the trim.
- .9.1 Fill the forepeak to decrease the stern trim.
- .9.2 Fill the double -bottom tank(s) .
- .9.3 Pump fuel from ... tank to ... tank to bring the vessel upright.

B3/2 Cargo care

B3/2.1 Operating shipboard equipment for cargo care

- .1 Is the equipment for cargo care operational?
- .1.1 Yes, the equipment for cargo care is operational.
- .1.2 No, the ... (*equipment*) is not operational (yet).
- .1.3 The ... (*equipment*) will be operational in ... minutes.
- .2 What is the air change rate of the hold ventilators?
- .2.1 The air change rate of the hold ventilators is ... -fold.
- .3 Are the temperature / humidity recorders in the hold(s) operational?
- .3.1 Yes, the temperature / humidity recorders in the hold(s) are operational.
- .3.2 No, the temperature / humidity recorders in the hold(s) are not operational (yet).
- .3.3 The temperature / humidity recorders in the hold(s) will be operational in ... minutes.
- .4 Instruct the crew how to connect reefer plugs / clip-on units / ... and report.
- .4.1 The crew is instructed how to connect reefer plugs / clip-on units /

B3/2.2 Taking measures for cargo care

.1 Carrying out inspections

- .1 The holds must be inspected by the surveyor before loading.
- .2 Check the reefer holds for proper loading preparation and report.

(trong tàu phà ro-ro: việc thực thi các chỉ dẫn 3,4 và 5 được phát ra từ buồng lái qua vô tuyến phải được người chịu trách nhiệm khu vực tương ứng khẳng định bằng các cụm từ 3.1, 4.1 và 5.1)

- .3 Đóng và cố định cửa mũi/cửa lái và báo cáo.
- .4 Gập và cố định cầu mũi/cầu lái/cầu mạn và báo cáo.
- .4.1 Cầu mũi/lái/mạn được gập và cố định.
- .5 Cố định và chằng buộc ô tô/xe tải/xe téc/... và báo cáo.
- .5.1 Tất cả ô tô/xe tải/xe téc/... được cố định và chằng buộc.
- .6 Hạ và cố định cần cầu/cần trục và báo cáo.
- .6.1 Cần cầu/cần trục đã được hạ và cố định.
- .7 Kiểm tra khả năng đi biển của các hầm và báo cáo.
- .7.1 Hầm đủ khả năng đi biển.
- .8 Có thể lấy bao nhiêu nước rần (tàu chìm đến đâu đang kiểm)?
- .8.1 Chúng tôi có thể lấy...tấn nước rần.
- .9 Kiểm tra hiệu số món nước.
- .9.1 Bơm vào két mũi để giảm chúi lái.
- .9.2 Bơm vào két đáy đôi.
- .9.3 Chuyển dầu từ két...đến két... để tàu cân bằng.

B3/2 Chăm sóc hàng hóa

B3/2.1 Vận hành thiết bị chăm sóc hàng hóa trên tàu

- .1 Thiết bị chăm sóc hàng hóa có hoạt động không?
- .1.1 Có, thiết bị chăm sóc hàng hóa có hoạt động.
- .1.2 Không, thiết bị... không hoạt động.
- .1.3 Thiết bị...sẽ hoạt động trong...phút.
- .2 Tốc độ trao đổi gió của hệ thống thông gió hầm hàng.
- .2.1 Tốc độ trao đổi gió của hệ thống thông gió là... hầm hàng số... .
- .3 Thiết bị ghi nhiệt độ/độ ẩm trong hầm có hoạt động không?
- .3.1 Có, thiết bị ghi nhiệt độ/độ ẩm trong hầm có hoạt động.
- .3.2 Không, thiết bị ghi nhiệt độ/độ ẩm trong hầm không hoạt động.
- .3.3 Thiết bị ghi nhiệt độ/độ ẩm trong hầm sẽ hoạt động trong ...phút.
- .4 Hướng dẫn thuyền viên cách cắm điện container lạnh/cách ghi nhiệt độ/... và báo cáo.
- .4.1 Thuyền viên được hướng dẫn cách cắm điện container lạnh/cách ghi nhiệt độ/...

B3/2.2 Các biện pháp chăm sóc hàng

.1 Kiểm tra

- .1 Hầm hàng phải được giám định viên kiểm tra trước khi xuống hàng.
- .2 Kiểm tra hầm lạnh để chuẩn bị xếp hàng phù hợp và báo cáo.

- .2.1 The reefer holds are ready for loading.
- .2.2 The reefer holds are not ready for loading (yet).
- .2.3 The reefer holds will be ready for loading in ... minutes.
- .3 Are the holds clean (dry and free of smell)?
 - .3.1 Yes, the holds are clean(dry and free of smell).
 - .3.2 No, the holdsare not clean (dry and free of smell) (yet).
 - .3.3 The holds will be clean (dry and free of smell) in ... minutes / hours.
- .4 Check the operation of the hold ventilators and report
 - .4.1 The hold ventilators are operational.
 - .4.2 The hold ventilators (in no. ... hold(s)) are not operational (yet).
 - .4.3 The hold ventilators (in no ... hold(s)) will be operational in ... minutes.
- .5 Order a surveyor to check the reefer plugs / cargo securings.
- .6 Is the certificate of survey available and complete?
 - .6.1 Yes, the certificate of survey is available and complete.
 - .6.2 No, the certificate of survey is not available and complete (yet).
 - .6.3 The certificate of survey will be available and complete in ... minutes / hours.
- .7 Check the lashings and securings every day / ... hours..
- .8 Enter all checks into the log-book.
- .9 Before unloading open the hatches only when the surveyor is present.
- .2 **Describing damage to the cargo**
 See also section B2/1.2.3 "Reporting incidents"
 - .1 The ...(cargo) is in a bad condition.
 - .2 The packages of ...(cargo) are
 - ~ wet / damp / mouldy.
 - ~ marked by fresh water / sea water.
 - .3 The metal of ...(cargo) is rusty.
 - .4 The bands of ...(cargo) are broken / missing / rusty.
 - .5 The crates / cases with ...(cargo) are renailed.
 - .5.1 The boards of crates/cases with ...(cargo) are loose.
 - .6 The marks / labels on ...(cargo) are unclear / illegible /false.
 - .7 The contents of drums / barrels / ... are unknown.
 - .8 The weight of the ...(cargo) is unknown.
 - .9 The boxes / crates / cases / ... with ...(cargo) are damaged.
 - .10 The bags / bales with ...(cargo) are torn / resewn / spilling.
 - .11 The drums / barrels / ... with ...(cargo) are deformed / spilling .
 - .12 The boxes / cartons / cases/ ... with ...(cargo) are crushed.
 - .13 The bags / boxes / cartons / ... with ...(cargo) are not full / slack / empty.
 - .14 The bags / boxes / cartons / ... with ...(cargo) are second-hand.
 - .15 The boxes/cartons/cases/ ... with bottles of ...(cargo) are (partly) broken.

- .2.1 Hầm lạnh đã sẵn sàng xếp hàng.
- .2.2 Hầm lạnh chưa sẵn sàng xếp hàng.
- .2.3 Hầm lạnh sẽ sẵn sàng trong...phút.
- .3 Hầm hàng có sạch (khô và không mùi) không?
 - .3.1 Có, hầm hàng sạch (khô và không mùi).
 - .3.2 Không, hầm hàng không sạch (không khô và có mùi).
 - .3.3 Hầm hàng sẽ sạch (khô và không mùi) trong ...phút.
- .4 Kiểm tra hoạt động của thông gió hầm hàng và báo cáo.
 - .4.1 Thông gió hầm hàng hoạt động.
 - .4.2 Thông gió hầm (trong hầm số...) không hoạt động.
 - .4.3 Thông gió hầm (trong hầm...) sẽ hoạt động trong... phút.
- .5 Mời một giám định viên kiểm tra cấm điện hầm lạnh và cố định hàng.
- .6 Có giấy chứng nhận giám định đầy đủ không?
 - .6.1 Có, giấy chứng nhận giám định sẽ có và đầy đủ.
 - .6.2 Không, không có giấy chứng nhận và không đủ.
 - .6.3 Có giấy chứng nhận và đầy đủ trong...phút.
- .7 Kiểm tra việc cố định và chằng buộc hàng ngày/...giờ.
- .8 Ghi tất cả việc kiểm tra vào sổ nhật ký.
- .9 Trước khi dỡ hàng chỉ mở hầm khi có mặt giám định viên.
- .2 **Mô tả hư hại đối với hàng hóa.**
 Xem thêm phần B2/1.2.3 “Báo cáo sự cố”
 - .1 Hàng...(tên hàng) trong tình trạng xấu.
 - .2 Bao gói hàng hóa...(tên hàng)
 - ~ ướt/ẩm/mốc
 - ~ có dấu nước ngọt/nước biển.
 - .3 Kim loại...(tên hàng) bị rỉ.
 - .4 Đai hàng...(tên hàng) bị đứt/mất/rỉ.
 - .5 Hòm/kiện hàng...(tên hàng) bị đóng đinh lại.
 - .5.1 Ván của hòm kiện bị lỏng.
 - .6 Ký hiệu/nhãn trên hàng...(tên hàng) không rõ/không hợp pháp/sai.
 - .7 Hàng bên trong phi/thùng/... không được biết.
 - .8 Trọng lượng của hàng hóa...(tên hàng) không được biết.
 - .9 Hộp/kiện/hòm/...hàng...(tên hàng) bị hỏng.
 - .10 Túi/bao/...hàng...(tên hàng) bị khâu lại/bị thủng.
 - .11 Phi/thùng/...hàng...(tên hàng) bị biến dạng/rò rỉ.
 - .12 Hộp/kiện/hòm/...hàng...(tên hàng) bị nghiền nát.
 - .13 Bao/hộp/ thùng cát tông/...hàng...(tên hàng) không đủ/thiếu/rỗng.
 - .14 Bao/hộp/ thùng cát tông/...chai hàng...(tên hàng) (một phần) bị vỡ.
 - .15 Hộp/thùng cát tông/hòm/...chai hàng...(tên hàng) (một phần) bị vỡ.

- .16 The ...(*cargo*) is (partly)
 - ~ eaten by rats /worms.
 - ~ infected by vermin.
 - ~ missing.
 - .17 ... container(s) are damaged.
 - .17.1 ... container(s) were damaged
 - ~ before loading.
 - ~ during loading.
 - ~ by shifting on board.
 - ~ by heavy seas.
 - .18 ... container(s) were washed overboard (inform on radio).
 - .19 The temperature in no. ... hold is above normal / below normal / critical / ... degrees Celsius.
 - .20 The humidity of ...(*cargo*) is above normal / below normal / critical.
- .3 Taking actions**
- See also section B2/1.2.4 "Action in case of incident"
- .1 Switch on the hold ventilation to supply / exhaust air.
 - .2 Switch off the hold ventilation (in case of shipping seas).
 - .3 Switch on / off the automatic temperature control / recorder.
 - .4 Relash the container(s) /car(s) / trucks(s)... in no. ... hold / on ... deck.
 - .5 Replug the reefer container(s) in no. ... hold/on deck.
 - .6 Secure the shifting cargo in no. ... hold / on ... deck.
 - .7 Protect the deck cargo of ...(*cargo*) against sun / rain / shipping seas.
 - .8 Keep the deck cargo of ...(*cargo*) wet / dry.
 - .9 Check the contents of drum(s) / barrel(s) /container(s) / ... with false labels.

B4 Passenger care

The phrases of this chapter should help Masters, officers and crew members of passenger vessels and passenger ferries to inform passengers on safety aspects and to manage them in case of an emergency.

B4/1 Briefing and Instruction

B4/1.1 Conduct of passengers on board

.1 General information on conduct of passengers

- .1 Ladies and Gentlemen. This is Captain ... speaking.

I have pleasure in informing you that all safety equipment is in full working order. The bow / stern doors are closed and secured. The vessel is in all respects ready for sea. Please listen carefully to the safety instructions which follow. In the unlikely event of an emergency, please obey the orders given on the public address system.
- .2 Passengers are requested to read all notes and leaflets concerning safety regulations.
- .3 All regulations concerning the vessel's routine have to be obeyed.

- .16 Hàng hóa (một phần)
 - ~ bị sâu bọ /chuột ăn.
 - ~ nhiễm sâu mọt.
 - ~ mất.
- .17 ...container bị hỏng.
- .17.1 ...container bị hỏng
 - ~ trước khi xếp hàng.
 - ~ trong quá trình xếp hàng.
 - ~ dịch chuyển trên tàu.
 - ~ do biển động.
- .18 Nhiệt độ trong hầm số...trên bình thường/dưới bình thường/tới hạn/...độ C.
- .19 Nhiệt của hàng hóa ...(*tên hàng*) trên/dưới bình thường/tới hạn.
- .20 Độ ẩm của hàng...(*tên hàng*) trên/dưới/tới hạn.

.3 Hành động

Xem thêm phần B2/1.2.4 “Hành động trong trường hợp sự cố”.

- .1 Bật thông gió hầm hàng cấp/hút không khí.
- .2 Tắt thông gió hầm hàng (trong trường hợp nước biển phủ lên tàu).
- .3 Bật/tắt bộ tự động điều khiển nhiệt độ/bộ ghi.
- .4 Chằng buộc lại container/ô tô/xe tải/... trong hầm số.../trên boong... .
- .5 Cắm lại container lạnh trong hầm.../trên boong.
- .6 Cố định hàng hóa bị dịch chuyển trong hầm số.../trên boong.
- .7 Bảo vệ hàng hóa...(*tên hàng*) khỏi mặt trời/mưa/nước biển phủ lên tàu.
- .8 Giữ cho hàng hóa...(*tên hàng*) ướt/khô.
- .9 Kiểm tra hàng bên trong phi/thùng/container/...sai nhãn.

B4 Chăm sóc hành khách

Cụm từ trong chương này có thể giúp Thuyền trưởng, sĩ quan và thuyền viên của tàu khách và phà chở khách thông báo cho hành khách về góc độ an toàn và quản lý họ trong trường hợp khẩn cấp.

B4/1 Chỉ dẫn và hướng dẫn

B4/1.1 Kiểm soát khách lên tàu

.1 Thông tin chung về kiểm soát hành khách

- .1 Thừa các quý bà, quý ông. Thuyền trưởng...đang lên loa.
 Tôi lấy làm hân hạnh để thông báo với quý vị rằng tất cả các thiết bị an toàn đều trong trạng thái tốt nhất. Cửa mũi/lái đã được đóng và cố định. Tàu trên mọi phương diện sẵn sàng ra khơi. Đề nghị theo dõi các hướng dẫn về an toàn sau đây. Trong trường hợp khẩn cấp không theo ý muốn, đề nghị hãy tuân theo các mệnh lệnh trên hệ thống liên lạc chung.
- .2 Hành khách yêu cầu đọc tất cả các chú ý và bản hướng dẫn về các qui định an toàn.
- .3 Tất cả các qui định liên quan tới hoạt động hàng ngày của tàu phải tuân theo.

.2 Briefing on prohibited areas, decks, and spaces

Safety regulations do not permit passengers to enter the following spaces:

- navigating bridge
- engine room
- manoeuvring areas at the front and back end of the vessel
- cargo rooms and compartments
- service rooms
- all areas and spaces marked "Crew only"
- all closed, sealed or roped off areas, spaces and rooms
- car decks when the vessel is at sea.

B4/1.2 Briefing on safety regulations, preventive measures and communications

.1 Drills

- .1 International regulations require all passengers to be assembled in a drill which has to take place within 24 hours of departure..
- .2 A drill will be held to familiarize passengers with their assembly stations, with their life-saving equipment and with emergency procedures.
- .3 All passengers must attend this drill.

.2 The general emergency alarm

- .1 In case of emergency seven short blasts and one prolonged blast will be given with the ship's whistle and the alarm system.
- .2 Remain calm when you hear the general emergency alarm.
- .3 Passengers will be taught how to act and behave in cases of emergency .

.3 Preventing / reporting fire

- . 1 Always remember that fire is the greatest hazard aboard ship.
- . 2 Always act immediately if you detect fire or smell fumes or smoke.
- . 3 Always inform a member of the crew if you detect fire or smell fumes or smoke.
- . 4 Be careful to extinguish cigarettes completely.
- . 5 Put used cigarettes in a container provided.
- . 6 Never smoke in bed.
- . 7 Never smoke on deck except in areas labelled as smoking areas.
- . 8 Never throw a cigarette overboard.
- . 9 The use of naked light and open fire is strictly prohibited.
- .10 Never use lighted candles.
- .11 Never hang anything over or near an electric bulb.
- .12 Never use an electric iron in a cabin. If you need to iron something use the ironing room on deck. The key may be collected at the information desk.
- .13 If you detect a fire or smell fumes or smoke act immediately as follows:
 - Call out "Fire !"
 - Operate the nearest fire alarm

.2 Chỉ dẫn về các boong, không gian, khu vực cấm

Các qui định về an toàn không cho phép hành khách vào các không gian sau:

- buồng lái
- buồng máy
- khu vực điều động phía mũi và phía lái tàu
- phòng hàng hóa và các khoang hàng hóa
- phòng phục vụ
- tất cả các không gian và khu vực có đánh dấu “Dành cho thuyền viên”
- tất cả các phòng và không gian được đóng, niêm phong, chằng dây
- boong ô tô khi tàu trên biển.

B4/1.2 Chỉ dẫn về qui tắc an toàn, các biện pháp phòng ngừa và thông tin liên lạc**.1 Huấn luyện**

- .1 Qui định quốc tế bắt buộc các hành khách phải tham gia huấn luyện trong vòng 24 giờ kể từ khi rời bến.
- .2 Tất cả các cuộc huấn luyện để hành khách làm quen với vị trí tập trung, thiết bị cứu sinh và các qui trình khẩn cấp.
- .3 Tất cả các hành khách phải tham gia huấn luyện này.

.2 Báo động chung

- .1 Trong trường hợp khẩn cấp bảy tiếng ngắn và một tiếng còi dài và trên hệ thống báo động .
- .2 Bình tĩnh khi nghe thấy báo động khẩn cấp.
- .3 Hành khách sẽ được học cách phản ứng và hành động trong trường hợp khẩn cấp.

.3 Phòng ngừa/báo cháy

- .1 Luôn nhớ rằng cháy trên tàu là nguy hiểm nhất.
- .2 Luôn hành động ngay khi phát hiện ra cháy hoặc mùi hơi hoặc khói.
- .3 Luôn thông báo cho thuyền viên nếu anh phát hiện cháy hoặc mùi hơi hoặc khói.
- .4 Hãy cẩn thận và dập tắt hoàn toàn thuốc lá.
- .5 Bỏ thuốc lá hút dở vào trong hộp được cấp.
- .6 Không hút thuốc lá trên giường.
- .7 Không hút thuốc lá trên boong trừ khu vực được dán nhãn là khu vực hút thuốc.
- .8 Không bao giờ vứt thuốc lá ra ngoài mạn.
- .9 Nghiêm cấm dùng ánh sáng và ngọn lửa trần.
- .10 Không bao giờ dùng nến thấp sáng.
- .11 Không bao giờ treo các đồ dùng gần hoặc trên bóng đèn sợi đốt.
- .12 Không bao giờ là bằng điện trong phòng. Nếu muốn là, sử dụng phòng là trên boong... .Chìa khóa có thể lấy tại bàn thông tin.
- .13 Nếu phát hiện thấy lửa, hơi mùi, khói thì hành động ngay như sau:
 - Kêu to “Cháy!”
 - Vận hành chuông báo động gần nhất

- Inform a member of the crew
- Telephone the navigating bridge. The number to dial is

4 PA announcements on emergency

.1 Attention please! Attention please!

This is your captain with an important announcement.

I repeat, this is your captain with an important announcement.

- .1.1 We have grounded/ a minor flooding (in ...)/ a minor fire (in ...).
- .1.2 There is no immediate danger to our passengers or the ship and there is no reason to be alarmed.
- .1.3 For safety reasons we request all passengers to go to their assembly stations on deck and wait there for further instructions.
- .1.4 Please follow the instructions given by the officers and crew.
- .1.5 The ship's fire fighting team / damage control team is fighting the fire /flooding.
- .1.6 We also have radio contact with other ships / radio coast stations.
- .1.7 The fire / flooding is under control.
- .1.8 As soon as I have further information I will make another announcement.
I ask you kindly to remain calm. There is no danger at this time.
- .2 This is your Captain speaking. I have another announcement.
The fire / flooding is not under control yet.
- .2.1 There is smoke / flooding in ... Access to this area is prohibited..
- .2.2 For safety reasons we request all passengers to prepare to go to their assembly stations. Access to the assembly stations will be via Do not forget to take your lifejackets and blankets with you.
- .2.3 All passengers of deck no. are requested to follow the crew members who will escort you to your assembly stations.
- .2.4 When you get to your assembly stations put on your lifejackets and wait for further orders.
- .2.5 Do not go to the lifeboat stations until you are ordered to do so.
- .2.6 Go to your lifeboat stations.
- .2.7 Follow the escape routes shown.
- .2.8 Do not enter the lifeboats / liferafts. The order to enter the lifeboats / liferafts will be given from the bridge or by the officers.
- .2.9 We have just received a message from shore / other vessels that assistance is on the way. Assistance should arrive within approximately hours.

.5 Person overboard

- .1 If you see anybody fall overboard, act as follows:
 - call out "Man overboard"
 - throw lifebuoys overboard
 - keep your eyes on the person in the water

- Thông báo cho thuyền viên
- Gọi điện lên buồng lái. Số điện thoại là... .

.4 Gọi loa công cộng trong trường hợp khẩn cấp

.1 Chú ý!Chú ý!

Thuyền trưởng có công bố quan trọng.

Tôi nhắc lại thuyền trưởng có công bố quan trọng.

- .1.1 Chúng ta bị mắc cạn/bị nước vào không nhiều (trong...)/cháy nhỏ (trong...).
- .1.2 Không có nguy hiểm tức thời đối với hành khách hoặc tàu và không có lý do để báo động.
- .1.3 Vì lý do an toàn, chúng tôi yêu cầu các hành khách đến vị trí tập trung trên boong và chờ các chỉ thị tiếp theo.
- .1.4 Đề nghị tuân theo các hướng dẫn của sĩ quan và thuyền viên.
- .1.5 Đội chữa cháy của tàu/đội chống thùng đang chữa cháy/chống thùng.
- .1.6 Chúng tôi đã liên lạc với các tàu khác/đài duyên hải.
- .1.7 Đám cháy/nước vào đã được kiểm soát.
- .1.8 Ngay khi có thông tin tiếp theo, Tôi sẽ có công bố khác.
Tôi đề nghị giữ bình tĩnh. Không có gì nguy hiểm lúc này.

.2 Thuyền trưởng đang trên loa. Tôi có công bố tiếp theo.

- .2.1 Có khói/nước vào trong khu vực... .Cấm không được vào khu vực này.
- .2.2 Vì lý do an toàn, chúng tôi yêu cầu tất cả các hành khách chuẩn bị ra vị trí tập trung. Tới vị trí tập trung theo qua... .Đừng quên mang theo áo phao và chăn.
- .2.3 Tất cả hành khách trên boong ... yêu cầu đi theo thuyền viên hộ tống các anh tới vị trí tập trung và chờ lệnh tiếp theo.
- .2.4 Khi tới vị trí tập trung, mặc áo phao và chờ lệnh tiếp theo.
- .2.5 Không đến boong xuồng khi chưa có lệnh.
- .2.6 Tới vị trí tập trung lên xuồng.
- .2.7 Đi theo chỉ dẫn lối thoát hiểm.
- .2.8 Không vào xuồng/bè. Lệnh vào xuồng/bè sẽ do sĩ quan thông báo từ buồng lái.
- .2.9 Chúng tôi vừa nhận điện từ bờ/các tàu khác đang trên đường trợ giúp. Sẽ có sự trợ giúp trong vòng gần...giờ.

.5 Người rơi xuống biển

.1 Nếu thấy có người rơi xuống biển hành động như sau:

- kêu to “có người rơi xuống biển”
- ném phao xuống biển
- theo dõi người rơi xuống biển

- show / tell an officer / crew the person's position in the water, or telephone the bridge immediately, the number is

.6 Protective measures for children

- .1 Children must be kept under permanent observation.
- .2 Never let children climb or sit on the ship's rails.
- .3 Special lifejackets for children are available; please ask the steward / stewardess.
- .4 You may leave your children under qualified care in the children's playroom / on the playdeck on deck from to hours.

B4/2 Evacuation and Boat Drill

B4/2.1 Allocating / directing to assembly stations, describing how to escape

- .1 When the general emergency alarm is sounded, which consists of seven short blasts and one prolonged blast, all passengers have to go to their assembly station. Take your lifejackets and blankets with you. Lifejackets are stored in your cabins under your beds and at your assembly stations. You are encouraged to try on your lifejacket.
- .2 All passengers must put on
 - warm clothing
 - long trousers, long-sleeved shirts / jackets
 - strong shoes and head covering.
- .3 All passengers with their lifejackets and blankets are requested to go to their assembly stations/ the lounge / the ... immediately.
- .4 From your assembly stations you will be escorted to your lifeboats / liferafts.
- .5 All passengers are requested to carefully study the safety instructions behind their cabin doors.
- .6 All passengers are requested to follow the escape routes shown.
- .7 Do not use lifts / elevators.
- .8 All passengers are requested to strictly obey the instructions given by the officers or crew.
- .9 When you hear the abandon ship alarm, which consists of one prolonged and one short blast repeated continuously, please act in the same manner as under the general emergency alarm.
- .10 During the voyage you may hear some other sound signals. These are exclusively for the information of the crew. Please, act only if you hear the general emergency alarm or the abandon ship alarm.
- .11 If you have any questions regarding safety, do not hesitate to ask any of the officers or crew.

B4/2.2 Briefing on how to dress and what to take to assembly stations

- .1 Take your lifejacket and a blanket. You will find your lifejacket under your bed.
- .2 Put on warm clothing, long-sleeved shirts, strong shoes and head covering whatever the weather. No high-heeled shoes.

- chỉ/nói cho sĩ quan/thuyền viên vị trí người dưới nước hoặc gọi điện lên buồng lái ngay, số điện thoại là... .

.6 Biện pháp bảo vệ trẻ em

- .1 Trẻ em phải có người trông nom.
- .2 Không để trẻ em chèo hoặc ngồi trên lan can.
- .3 Có áo phao đặc biệt cho trẻ em. Hãy hỏi người phục vụ nam/nữ.
- .4 Có thể để trẻ em ở nơi chăm sóc tốt trong phòng chơi của trẻ/trên boong chơi boong...từ ...đến ...giờ.

B4/2 Huấn luyện xuống và sơ tán

B4/2.1 Chỉ định/chỉ dẫn đến vị trí tập trung, mô tả cách thoát hiểm

- .1 Khi báo động khẩn bao gồm bảy tiếng còi ngắn và một tiếng còi dài bằng còi tàu phát ra, tất cả các hành khách phải di chuyển tới vị trí tập trung. Mang theo áo phao và chăn. Áo phao trong phòng và dưới giường ngủ và tại vị trí tập trung. Nên mặc áo phao.
- .2 Tất cả hành khách phải mặc
 - quần áo ấm
 - quần dài, áo dài tay/áo khoác.
 - đi giày tốt và đội mũ.
- .3 Tất cả các hành khách cùng với áo phao và chăn tập trung tại vị trí tập trung/phòng khách/... ngay.
- .4 Từ vị trí tập chung sẽ được hộ tống ra vị trí xuống xuống/bè.
- .5 Tất cả các hành khách cần nghiên cứu cẩn thận các hướng dẫn về an toàn phía sau cánh cửa phòng.
- .6 Tất cả hành khách đề nghị đi theo lối thoát hiểm.
- .7 Không sử dụng sàn nâng/thang máy.
- .8 Tất cả các hành khách yêu cầu phải tuân theo sự chỉ dẫn của sĩ quan và thuyền viên.
- .9 Khi nghe thấy báo động bỏ tàu, bao gồm một tiếng còi dài và một tiếng còi ngắn lặp lại liên tục, hãy hành động như là khi có báo động khẩn chung.
- .10 Trong hành trình có thể có những âm hiệu khác. Những âm hiệu này dành riêng cho thuyền viên.
Đề nghị, chỉ hành động khi nghe thấy báo động chung và báo động bỏ tàu.
- .11 Nếu có bất kỳ câu hỏi nào liên quan tới an toàn, đừng ngần ngại hỏi sĩ quan hoặc thuyền viên.

B4/2.2 Hướng dẫn cách mặc quần áo và đồ dùng mang theo đến vị trí tập trung

- .1 Mang áo phao và chăn. Áo phao ở dưới giường ngủ.
- .2 Mặc quần áo ấm, áo dài tay, đi giày tốt và đội mũ dù bất cứ thời tiết nào. Không đi giày cao gót.

- .3 Do not forget personal documents, your spectacles and medicine if necessary.
- .4 Do not return to your cabin to collect your property.

B4/2.3 Performing roll call

- .1 At your assembly station one of the officers / crew will perform a roll call.
- .2 The officer / crew will say "This is a roll call", and will call out the passengers individually by their names.
- .3 When your name is called out, please answer loudly "Here".
- .4 If one of your cabinmates is not able to attend the roll call, please inform the officer/crew immediately.

B4/2.4 Briefing on how to put on lifejackets

- .1 *(dependent on type of lifejacket used)*
 - pull the lifejacket over your head
 - tighten the strings well
 - pull the strings around your waist and tie in front.
- .2 Follow closely the demonstration given by the officer / crew.
The crew members will help you if necessary.
- .3 Carefully study the demonstration in the pictures in your cabins.
- .4 Carefully study the demonstration in the diagram at the assembly station.

B4/2.5 Instructions on how to embark and behave in lifeboats / liferafts

- .1 Enter the lifeboat / liferaft only when ordered by an officer / lifeboatman.
- .2 Clear the entrance of the lifeboat / liferaft immediately after entering.
- .3 Do not push each other when entering the lifeboat / liferaft.
- .4 Hold on to ropes or to your seat when lowering / hoisting.
- .5 Sit down in the lifeboat / liferaft immediately.
- .6 Keep your lifejackets on.
- .7 Provisions and drinking water will be distributed by an officer / lifeboatman only.
- .8 Strictly obey all instructions given by the officer / lifeboatman.
- .9 Discipline in the lifeboat / liferaft is of vital importance.

B4/2.6 On-scene measures and actions in lifeboats / liferafts

- .1 Keep a sharp lookout for persons in the water.
- .2 Have a line / hook / knife / lifebuoy ready.
- .3 Do not take off your shirts / long trousers / head covering whatever the weather.
- .4 Pump out the water / free the lifeboat / liferaft from water.
- .5 Who needs medical first aid?
- .6 Everybody will get the same ration of provisions and water.
- .7 Warning! Do not drink sea water whatever the situation.
- .8 We will send a MAYDAY.
- .9 We will fire rockets / use smoke buoys / to attract attention.
- .10 We will join the other lifeboats / liferafts.

- .3 Đừng quên tài liệu cá nhân, kính và thuốc nếu cần.
- .4 Đừng quay lại buồng lấy đồ.

B4/2.3 Thực hiện điểm danh

- .1 Tại vị trí tập trung một sĩ quan/thuyền viên sẽ điểm danh.
- .2 Sĩ quan/thuyền viên sẽ nói “Đây là cuộc điểm danh”, và sẽ gọi ra tên từng hành khách.
- .3 Khi tên được xướng, hay kêu to “có tôi”.
- .4 Nếu người cùng phòng không thể điểm danh, hãy thông báo cho sĩ quan/thuyền viên ngay.

B4/2.4 Chỉ dẫn cách mặc áo phao

- .1 (*tùy thuộc vào loại áo phao sử dụng*)
 - kéo áo phao qua đầu
 - làm chặt các dây
 - kéo dây vòng quanh eo và buộc ở phía trước.
- .2 Làm theo mẫu sĩ quan thuyền viên thực hiện. Thuyền viên sẽ giúp đỡ nếu cần.
- .3 Nghiên cứu cẩn thận các ảnh cách mặc áo phao trong phòng ở.
- .4 Nghiên cứu kỹ sơ đồ làm mẫu ở vị trí tập trung.

B4/2.5 Hướng dẫn cách xuống và hành động khi ở trong xuồng/bè

- .1 Hãy vào xuồng/bè chỉ khi có lệnh của sĩ quan/người vận hành xuồng.
- .2 Tránh lối vào xuồng/bè ngay khi vào.
- .3 Không xô đẩy khi vào xuồng/bè.
- .4 Giữ dây hoặc vào chỗ ngồi khi kéo/hạ.
- .5 Ngồi xuống phao/bè ngay.
- .6 Vẫn mặc áo phao.
- .7 Thức ăn và nước uống sẽ do sĩ quan/người vận hành xuồng cung cấp.
- .8 Tuân thủ chặt chẽ theo các hướng dẫn của sĩ quan/người vận hành xuồng.
- .9 Kỷ luật trên xuồng/bè có tầm quan trọng sống còn.

B4/2.6 Các biện pháp tại hiện trường và hành động trong xuồng/bè

- .1 Cảnh giới nghiêm túc người ở dưới nước.
- .2 Sẵn sàng dây/móc/dao/phao cứu sinh.
- .3 Không cởi áo/quần dài/bỏ mũ trong bất kỳ thời tiết nào.
- .4 Bơm nước ra/để xuồng bè không còn nước.
- .5 Ai cần sơ cứu?
- .6 Mọi người sẽ có cùng khẩu phần ăn và nước uống.
- .7 Cảnh báo! Không uống nước biển trong bất kỳ tình huống nào.
- .8 Chúng tôi sẽ phát MAYDAY.
- .9 Chúng tôi sẽ bắn pháo/sử dụng pháo khói/...để kêu gọi sự chú ý.
- .10 Chúng ta sẽ buộc với xuồng/bè khác.

B4/3 Attending to passengers in an emergency

B4/3.1 Informing on present situation

- .1 The vessel was abandoned in position due to fire / grounding / collision / flooding / heavy list / serious damage /
- .2 Keep calm. There is no reason to panic.
The officers / lifeboatmen know exactly what to do.
- .3 There are enough life-saving appliances for everyone on board.
- .4 The Maritime Rescue Co-ordination Centre/vessels in the vicinity have already been informed of our situation.
- .5 Vessels / helicopters / aircraft are coming to our rescue.
- .6 Vessels / helicopters / aircraft will reach us within hours.
- .7 We have radio contact with rescue craft.
- .8 There are enough provisions and drinking water for 48 hours.
- .9 You obtain medicine for seasickness from the lifeboatman.

B4/3.2 Escorting helpless passengers

- .1 persons are missing.
- .2 Search all cabins / WCs/showers for missing persons.
- .3 Assist those who need help.
- .4 Help children, elderly, disabled, injured or sick persons with lifejackets.
- .5 Give assistance when entering lifeboats / liferafts.
- .6 We require warm clothing and blankets for the children / elderly / disabled / injured / sick.
- .7 We require a stretcher for the disabled / injured / sick.
- .8 All persons, please move closer.
- .8.1 The elderly / disabled / injured / sick need room to lie down.
- .9 Everyone, please, be quiet. The children / the sick need rest.

B4/3 Chăm sóc hành khách trong tình huống khẩn cấp

B4/3.1 Thông báo về tình huống hiện thời

- .1 Bỏ tàu tại vị trí...do cháy/mắc cạn/đâm va/nước vào/nghiêng mạnh/hư hỏng nặng/...
- .2 Giữ bình tĩnh. Không có lý do gì phải sợ. Sĩ quan/người vận hành xuồng biết phải làm gì.
- .3 Có đủ thiết bị cứu sinh cho mọi người trên tàu.
- .4 Trung tâm phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải/các tàu lân cận đã được thông báo về tình trạng của chúng ta.
- .5 Các tàu/máy bay trực thăng/máy bay đang đến cứu nạn.
- .6 Các tàu/máy bay trực thăng/máy bay sẽ đến trong vòng...giờ.
- .7 Chúng tôi đã liên lạc vô tuyến với các phương tiện cứu nạn.
- .8 Sẽ có đủ nước uống cho 48 giờ.
- .9 Anh có thể lấy thuốc say sóng ở chỗ người điều hành xuồng.

B4/3.2 Hộ tống các thuyền viên không có khả năng

- .1 ...người bị mất tích.
- .2 Tìm kiếm tất cả các phòng/nhà vệ sinh/nhà tắm tìm người mất tích.
- .3 Hỗ trợ những người cần.
- .4 Giúp đỡ trẻ em, người già, người tàn tật, người bị thương hoặc ốm yếu mặc áo phao.
- .5 Hỗ trợ khi vào xuồng/bè.
- .6 Chúng tôi cần quần áo ấm và chăn cho trẻ em/người già/người tàn tật/bị thương/ốm.
- .7 Chúng tôi cần cáng cho người tàn tật/bị thương/bị ốm.
- .8 Tất cả mọi người, hãy xích lại gần hơn.
- .8.1 Người già/người tàn tật/người bị thương/người ốm cần phòng nằm.
- .9 Mọi người, đề nghị, giữ yên lặng. Trẻ em/người ốm đang nghỉ ngơi.